

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**



LÊ THỊ KIM CHUNG

**TÁC ĐỘNG CỦA TỰ DO HÓA THƯƠNG MẠI
ĐẾN KINH TẾ VIỆT NAM**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH KINH TẾ HỌC**

HÀ NỘI - 2020

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**



LÊ THỊ KIM CHUNG

**TÁC ĐỘNG CỦA TỰ DO HÓA THƯƠNG MẠI
ĐẾN KINH TẾ VIỆT NAM**

**Chuyên ngành: Kinh tế học
Mã số: 9310101**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Người hướng dẫn khoa học:

PGS.TS. NGUYỄN VIỆT HÙNG

HÀ NỘI - 2020

LỜI CAM ĐOAN

Tôi đã đọc và hiểu về các hành vi vi phạm sự trung thực trong học thuật. tôi cam kết bằng danh dự cá nhân rằng sự nghiên cứu này do tôi tự thực hiện và không vi phạm yêu cầu về sự trung thực trong học thuật.

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

Tác giả luận án

Lê Thị Kim Chung

LỜI CẢM ƠN

Trước tiên, tác giả xin gửi lời cảm ơn sâu sắc nhất tới PGS.TS Nguyễn Việt Hùng đã tận tình hướng dẫn và giúp đỡ tác giả trong quá trình hoàn thành Luận án.

Tác giả xin gửi lời cảm ơn tới các thầy cô đã tham gia giảng dạy chương trình đào tạo Tiến sĩ của trường Đại học Kinh tế Quốc dân, những người đã giúp hoàn thiện hơn những kiến thức nền tảng phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và thực hiện luận án của tác giả.

Tác giả cũng xin gửi lời cảm ơn tới các thầy cô giáo Bộ môn Kinh tế Vĩ mô, khoa Kinh tế học đã có những đóng góp về mặt khoa học để giúp luận án có chất lượng tốt hơn.

Tác giả xin cảm ơn lãnh đạo và các đồng nghiệp tại trường Đại học Thăng Long, nơi tác giả đang công tác, đã tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ và bố trí công việc hợp lý trong quá trình tác giả làm luận án.

Cuối cùng, tác giả xin gửi lời cảm ơn tới những người thân trong gia đình đã luôn chia sẻ và động viên tinh thần trong suốt thời gian tác giả làm luận án.

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

Tác giả

Lê Thị Kim Chung

MỤC LỤC

| | |
|--|------------|
| LỜI CAM ĐOAN | i |
| LỜI CẢM ƠN | ii |
| MỤC LỤC | iii |
| DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT | v |
| DANH MỤC BẢNG | vi |
| DANH MỤC HÌNH VẼ | vii |
| MỞ ĐẦU | 1 |
| CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÁC ĐỘNG CỦA TỰ DO HÓA THƯƠNG MẠI VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU | 9 |
| 1.1. Cơ sở lý luận về tác động của tự do hóa thương mại đến nền kinh tế | 9 |
| 1.1.1. Tự do hóa thương mại | 9 |
| 1.1.2. Các lý thuyết về tác động của thương mại tự do đến nền kinh tế | 9 |
| 1.1.3. Cơ sở lý thuyết về thuế quan và phân tích tác động của thuế quan..... | 20 |
| 1.2. Tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm | 27 |
| 1.2.1. Tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới..... | 27 |
| 1.2.2. Tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm về Việt Nam..... | 39 |
| 1.2.3. Kết luận chung từ tổng quan nghiên cứu và xác định “khoảng trống” nghiên cứu | 43 |
| 1.3. Các giả thuyết nghiên cứu | 46 |
| Tóm tắt chương 1 | 47 |
| CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG TỰ DO HÓA THƯƠNG MẠI VÀ TÁC ĐỘNG CỦA TỰ DO HÓA THƯƠNG MẠI ĐẾN KINH TẾ VIỆT NAM | 48 |
| 2.1. Thực trạng tự do hóa thương mại tại Việt Nam | 48 |
| 2.1.1. Tổng quan các FTA của Việt Nam | 48 |
| 2.1.2. Các giai đoạn của quá trình tự do hóa thương mại tại Việt Nam | 50 |
| 2.1.3. Đánh giá chung các FTA của Việt Nam | 54 |
| 2.1.4. Tình hình thực hiện các cam kết cắt giảm thuế quan trong các FTA của Việt Nam... 56 | |
| 2.2. Phân tích tác động của tự do hóa thương mại đến kinh tế Việt Nam giai đoạn 1995 – 2017. | 58 |
| 2.2.1. Tác động đến hoạt động thương mại của Việt Nam | 58 |
| 2.2.2. Tác động đến hoạt động đầu tư của Việt Nam | 63 |
| 2.2.3. Tác động đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam..... | 69 |
| 2.2.4. Tác động tới giá cả và việc làm | 71 |
| 2.2.5. Tác động đến thu ngân sách nhà nước | 74 |
| Tóm tắt chương 2 | 83 |

| | |
|---|------------|
| CHƯƠNG 3. TÁC ĐỘNG CỦA TỰ DO HÓA THƯƠNG MẠI ĐẾN NỀN KINH TẾ: TIẾP CẬN MÔ HÌNH KINH TẾ LƯỢNG VĨ MÔ..... | 84 |
| 3.1. Mô hình kinh tế lượng vĩ mô..... | 84 |
| 3.1.1. Cơ sở lý thuyết của mô hình..... | 86 |
| 3.1.2. Mô hình nghiên cứu thực nghiệm..... | 98 |
| 3.1.3. Nguồn số liệu và quy trình thực hiện ước lượng..... | 101 |
| 3.2. Định lượng tác động của tự do hóa thương mại đến nền kinh tế Việt Nam. 105 | |
| 3.2.1. Kết quả ước lượng các phương trình hành vi..... | 105 |
| 3.2.2. Tác động của giảm thuế quan khi tự do hóa thương mại đến các biến số kinh tế vĩ mô Việt Nam..... | 109 |
| Tóm tắt chương 3..... | 119 |
| CHƯƠNG 4. TÁC ĐỘNG CỦA TỰ DO HÓA THƯƠNG MẠI ĐẾN MỘT SỐ NGÀNH SẢN PHẨM: TIẾP CẬN MÔ HÌNH CÂN BẰNG RIÊNG | 120 |
| 4.1. Mô hình cân bằng riêng | 120 |
| 4.1.1. Cơ sở lý thuyết của mô hình..... | 121 |
| 4.1.2. Mô hình ước lượng thực nghiệm | 124 |
| 4.1.3. Nguồn số liệu và quy trình thực hiện ước lượng..... | 128 |
| 4.2. Định lượng tác động của tự do hóa thương mại đến một số ngành sản phẩm . 130 | |
| 4.2.1. Dự báo lượng nhập khẩu của một số ngành sản phẩm năm 2018..... | 130 |
| 4.2.2. Kết quả đo lường ảnh hưởng của tự do hóa thương mại..... | 132 |
| Tóm tắt chương 4..... | 137 |
| CHƯƠNG 5. KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ..... | 138 |
| 5.1. Kết luận chung về tác động của tự do hóa thương mại đến kinh tế Việt Nam. 138 | |
| 5.2. Một số khuyến nghị | 141 |
| 5.2.1. Đối với Chính phủ..... | 141 |
| 5.2.2. Đối với DN | 146 |
| Tóm tắt chương 5..... | 149 |
| KẾT LUẬN | 150 |
| DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN | |
| DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO | |
| PHỤ LỤC | |

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

| | |
|-------|---|
| AEC | Cộng đồng kinh tế ASEAN |
| ADB | Ngân hàng phát triển Châu Á |
| AFTA | Hiệp định thương mại tự do ASEAN |
| APEC | Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương |
| ARDL | Mô hình VAR trễ phân phối dừng tự hồi quy |
| ASEAN | Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á |
| CGE | Mô hình Cân bằng tổng thể khả tính |
| CPE | Mô hình cân bằng riêng khả tính |
| DN | DN |
| ECM | Mô hình Hiệu chỉnh sai số |
| EU | Liên minh Châu Âu |
| FDI | Đầu tư trực tiếp nước ngoài |
| FTA | Hiệp định thương mại tự do |
| GDP | Tổng sản phẩm quốc nội |
| GSO | Tổng cục thống kê |
| IMF | Quỹ tiền tệ thế giới |
| NK | Nhập khẩu |
| NS | Ngân sách |
| OECD | Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế |
| OLS | Bình phương nhỏ nhất |
| PE | Mô hình cân bằng riêng |
| TM | Thương mại |
| TMQT | Thương mại quốc tế |
| VAR | Mô hình tự hồi quy vecto |
| VECM | Mô hình hiệu chỉnh sai số dạng véc tơ |
| WTO | Tổ chức thương mại thế giới |
| XK | Xuất khẩu |
| XNK | Xuất Nhập khẩu |

DANH MỤC BẢNG

| | |
|--|-----|
| Bảng 1.1. Sự thay đổi trong phúc lợi khi loại bỏ thuế NK..... | 22 |
| Bảng 2.1. Các tổ chức thương mại và các FTA tự do của Việt Nam | 49 |
| Bảng 2.2. Cam kết về thuế NK trong các FTA đã ký kết | 56 |
| Bảng 2.3. Tổng số dự án và số vốn đăng ký vào Việt Nam giai đoạn 1995 - 2017..... | 65 |
| Bảng 2.4. Thuế suất NK trung bình của một số ngành sản phẩm giai đoạn 2016 – 2018 của Việt Nam theo cam kết của một số FTA..... | 82 |
| Bảng 3.1. Các giả định của mô hình kinh tế lượng vĩ mô..... | 104 |
| Bảng 3.2. Kết quả ước lượng các phương trình hành vi khối sản xuất..... | 105 |
| Bảng 3.3. Kết quả ước lượng các phương trình hành vi khối giá cả..... | 107 |
| Bảng 3.4. Kết quả ước lượng phương trình hành vi tiêu dùng của hộ gia đình..... | 108 |
| Bảng 3.5. Kết quả ước lượng phương trình hành vi Xuất - Nhập khẩu | 108 |
| Bảng 3.6. Kết quả dự báo tác động của việc cắt giảm thuế NK đến giá cả..... | 110 |
| Bảng 3.7. Kết quả dự báo tác động của giảm thuế NK đến đầu tư..... | 111 |
| Bảng 3.8. Kết quả dự báo tác động của việc cắt giảm thuế NK lên XNK | 113 |
| Bảng 3.9. Phân rã thay đổi GDP theo các thành phần..... | 115 |
| Bảng 3.10. Kết quả dự báo tác động của việc giảm thuế NK tới việc làm..... | 117 |
| Bảng 3.11. Kết quả dự báo tác động của giảm thuế NK tới NS chính phủ..... | 118 |
| Bảng 4.1. Kết quả dự báo lượng NK của một số ngành sản phẩm năm 2017..... | 131 |
| Bảng 4.2. Kết quả dự báo lượng NK của một số ngành sản phẩm năm 2018..... | 131 |
| Bảng 4.3. Kết quả ước lượng E_{dt} và σ (quý I/2004 đến quý I/2018)..... | 132 |
| Bảng 4.4. Thuế suất NK của Việt Nam áp dụng cho các đối tác..... | 133 |
| Bảng 4.5. Kết quả mô hình cân bằng riêng phân tích ảnh hưởng của tự do hóa TM.... | 134 |
| Bảng 5.1. Kết quả kiểm chứng các giả thuyết nghiên cứu định lượng..... | 138 |

DANH MỤC HÌNH VẼ

| | |
|--|----|
| Hình 1.1. Nguồn gốc và tác động của thương mại tự do đến nền kinh tế..... | 18 |
| Hình 1.2. Phân tích cân bằng riêng ảnh hưởng của cắt giảm thuế quan trong một nước nhỏ..... | 21 |
| Hình 1.3. Phân tích cân bằng riêng ảnh hưởng của việc cắt giảm thuế quan trong một nước lớn..... | 23 |
| Hình 1.4. Phân tích cân bằng tổng thể ảnh hưởng của việc cắt giảm thuế quan trong một nước nhỏ..... | 24 |
| Hình 1.5. Phân tích cân bằng tổng thể ảnh hưởng của việc cắt giảm thuế quan với một nước lớn..... | 25 |
| Hình 1.6. Kênh tác động và những tác động chính của thuế quan đến kinh tế..... | 27 |
| Hình 2.1. Thuế suất trung bình của Việt Nam với các đối tác chính | 56 |
| Hình 2.2. Số dòng thuế đã cắt giảm của Việt Nam theo cam kết trong các FTA tính đến 2018..... | 57 |
| Hình 2.3. Kim ngạch XNK hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 1995 – 2017..... | 58 |
| Hình 2.4. Cơ cấu XK của Việt Nam theo đối tác giai đoạn 1995 – 2017 | 60 |
| Hình 2.5. Cơ cấu NK của Việt Nam theo đối tác giai đoạn 1995 – 2017..... | 60 |
| Hình 2.6. Vốn đầu tư toàn xã hội phân theo thành phần kinh tế | 63 |
| Hình 2.7. FDI vào Việt Nam theo đối tác đầu tư..... | 66 |
| Hình 2.8. Cơ cấu Vốn FDI đăng ký theo ngành kinh tế | 67 |
| Hình 2.9. Tốc độ tăng trưởng GDP thực tế, tỷ trọng các ngành trong GDP, đóng góp của các ngành vào tăng trưởng GDP | 69 |
| Hình 2.10. Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá XK chung, chỉ số giá NK chung giai đoạn 1996-2017..... | 71 |
| Hình 2.11. Số việc làm, tỷ lệ thất nghiệp của nền kinh tế giai đoạn 1998 – 2017..... | 73 |
| Hình 2.12. Tỷ trọng việc làm, tốc độ tăng việc làm phân theo thành phần kinh tế | 73 |
| Hình 2.13. Cơ cấu thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2000-2017..... | 75 |
| Hình 2.14. Lượng NK một số ngành sản phẩm giai đoạn 2004-2017..... | 77 |
| Hình 2.15. Tỷ trọng kim ngạch NK bình quân giai đoạn 2004 – 2017 của một số ngành sản phẩm theo đối tác..... | 78 |
| Hình 2.16. Kim ngạch XK của một số ngành sản phẩm giai đoạn 2010-2017..... | 80 |
| Hình 2.17. Tốc độ tăng sản lượng sản xuất trong nước của một số ngành sản phẩm | 81 |

| | |
|---|-----|
| Hình 3.1. Những tương tác vĩ mô chính do giảm thuế quan trong mô hình kinh tế lượng vĩ mô..... | 85 |
| Hình 3.2. Cấu trúc kinh tế của mô hình kinh tế lượng vĩ mô..... | 87 |
| Hình 3.3. Sự liên kết giữa các mức giá trong khối giá cả..... | 91 |
| Hình 3.4. Tốc độ tăng trưởng giá thế giới, GDP thế giới, dân số, tiêu dùng của chính phủ ... | 104 |
| Hình 3.5. Kết quả dự báo tác động của việc cắt giảm thuế NK đến giá cả. | 109 |
| Hình 3.6. Kết quả dự báo tác động của giảm thuế NK đến đầu tư..... | 111 |
| Hình 3.7. Kết quả dự báo tác động của việc cắt giảm thuế NK lên XNK..... | 112 |
| Hình 3.8. Kết quả dự báo tác động của giảm thuế NK tới GDP..... | 115 |
| Hình 4.1. Ảnh hưởng trên thị trường trong nước của việc gỡ bỏ các rào cản TM..... | 121 |
| Hình 4.2. Ảnh hưởng trên thị trường NK khi gỡ bỏ các rào cản TM..... | 121 |
| Hình 4.3. Kết quả dự báo và giá trị thực hiện lượng NK của một số ngành sản phẩm giai đoạn 2004 – 2018..... | 130 |

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài

Hội nhập kinh tế quốc tế và tự do hóa thương mại (TM) đã và đang trở thành vấn đề quan trọng, mang tính thiết yếu đối với hầu hết các quốc gia trên thế giới. Nhiều vấn đề mang tính toàn cầu đã nảy sinh mà không riêng một quốc gia nào có thể tự giải quyết được, đòi hỏi sự hợp tác giữa các quốc gia. Chính vì thế, xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế và tự do hóa TM đã diễn ra một cách mạnh mẽ, nhanh chóng trên phạm vi toàn cầu và ở mọi lĩnh vực, đặc biệt là kinh tế. Rất nhiều nước đã đạt được không ít thành tựu to lớn thông qua quá trình hội nhập khu vực và quốc tế nhờ tham gia khu vực TM tự do.

Các lý thuyết về TM đã chỉ ra những lợi ích mà tự do hóa TM đem lại, trong đó nổi bật là: *một là*, sản phẩm tiêu thụ đa dạng hơn, phong phú hơn và rẻ hơn. Tự do hóa TM làm cho hàng hóa ở thị trường trong nước phong phú hơn, nhu cầu của người tiêu dùng có thể được thỏa mãn một cách tốt nhất và hợp lý nhất. Mở cửa thị trường để gia tăng cạnh tranh cũng cho phép khách hàng được hưởng lợi từ giá thấp hơn và các dịch vụ mới thường hiệu quả hơn và thân thiện với người tiêu dùng hơn trước. *Hai là*, sản xuất và phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn, mở cửa có thể làm tăng phúc lợi trong dài hạn bằng cách cho phép một quốc gia cải thiện hiệu quả sản xuất theo ba cách: tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực hiện tại; khuyến khích chuyên môn hóa và tái phân bổ nguồn lực sang các hoạt động kinh tế mà quốc gia đó có lợi thế so sánh; cho phép phát triển nền kinh tế quy mô thông qua việc xuất khẩu (XK) ra thị trường thế giới. *Ba là*, thu hút các nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), trong quá trình tự do hóa TM, nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài sẽ bị thu hút bởi những ngành mà quốc gia có lợi thế so sánh. Việc này sẽ tạo ra sự hình thành vốn vật chất trong nước và cho phép chi nhiều hơn cho nghiên cứu và phát triển. Nói cách khác, tự do hóa TM sẽ đẩy nhanh tốc độ công nghiệp hóa trong nước. *Bốn là*, tự do hóa TM có thể giúp quốc gia đó được tiếp cận các công nghệ mới, từ đó có thể nâng cao năng lực công nghệ của quốc gia và hỗ trợ cải thiện năng suất. *Năm là*, tạo việc làm và tăng thu nhập bình quân đầu người. Tự do hóa TM thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu (XNK), thu hút FDI, đẩy nhanh tốc độ công nghiệp hóa trong nước, điều này giúp tạo ra nhiều việc làm mới và số lượng việc làm tăng lên. Thu nhập bình quân đầu người và mức tiêu dùng trung bình sẽ tăng lên, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo của một quốc gia.

Nhận thức được tầm quan trọng đó, kể từ cuối thập niên 80, cải cách TM ở Việt Nam đã được thực hiện, bao gồm việc tạo ra và chỉnh sửa một hệ thống thuế nhập khẩu (NK) và XK. Hiện tại, tất cả các doanh nghiệp (DN) đều được phép XK hoặc NK tất cả

các loại hàng hóa phù hợp với ngành nghề kinh doanh của mình theo đăng ký kinh doanh. Việc bãi bỏ các quy định về quyền buôn bán đã làm tăng tính cạnh tranh và hiệu quả của các hoạt động TM. Cùng với các biện pháp cải cách đơn phương, cải cách TM của Việt Nam bắt đầu được đẩy mạnh từ năm 1995 với việc tham gia vào các hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương. Cho đến nay, Việt Nam đã trở thành thành viên của tất cả các tổ chức quốc tế lớn; tiếp cận, ký kết hoặc tham gia đàm phán về 16 FTA. Bắt đầu bằng việc trở thành thành viên của Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) vào năm 1995, tham gia Diễn đàn kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương (APEC) vào năm 1998. Việt Nam cũng đã hoàn thành một hiệp định TM song phương với Hoa Kỳ vào năm 2000, tham gia vào các FTA khu vực như: ASEAN - Trung Quốc, ASEAN - Nhật Bản, ASEAN - Hàn Quốc, ASEAN - Australia và New Zealand, ASEAN - Ấn độ. Việt Nam cũng đã tham gia hoặc đang đàm phán các FTA song phương như: Việt Nam – Nhật Bản, Việt Nam – Chilê, Việt Nam – Hàn Quốc, và các FTA đa phương như: tổ chức thương mại thế giới (WTO), Việt Nam – Liên minh Châu Âu (EU), Việt Nam – Liên minh kinh tế Á Âu, Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương...vv

Tự do hóa TM là một nội dung khá rộng. Tự do hóa TM là loại bỏ hoặc giảm bớt các hạn chế hay các rào cản đối với trao đổi hàng hóa tự do giữa các quốc gia. Những rào cản này bao gồm thuế quan, chẳng hạn như thuế và phụ phí, và các rào cản phi thuế quan, chẳng hạn như các quy tắc cấp phép, hạn ngạch...vv. Các nhà kinh tế thường xem việc nới lỏng hoặc xóa bỏ những hạn chế này là các bước để thúc đẩy TM tự do. Trong đó, thuế quan là loại rào cản phổ biến nhất đối với TM, chẳng hạn một trong những mục đích của WTO là cho phép các nước thành viên đàm phán cắt giảm thuế quan lẫn nhau. Trong quá trình tự do hóa TM của Việt Nam từ trước đến nay thường tập trung vào chính sách thuế quan. Ngoài ra, các hiệp định FTA gần đây mà Việt Nam tham gia cho thấy tự do hóa TM cũng tập trung nhiều hơn vào vấn đề đặt ra những quy tắc, những luật chơi trong thương mại.

Trước xu hướng tự do hóa TM đang diễn ra mạnh mẽ trong thời gian qua, đã có nhiều nghiên cứu cả trong nước và nước ngoài xem xét, đánh giá những tác động và ảnh hưởng của tự do hóa TM đến các hoạt động kinh tế ở cả cấp độ toàn bộ nền kinh tế và cấp độ ngành. Các nghiên cứu ở Việt Nam đều đã chỉ ra được những tác động tích cực và tiêu cực của việc cắt giảm thuế quan khi tự do hóa TM đến nền kinh tế Việt Nam. Ở khía cạnh kinh tế vĩ mô, hầu hết các nghiên cứu đều sử dụng cách tiếp cận mô hình mô phỏng với mô hình cân bằng tổng thể khả tính (CGE) để đánh giá tác động của tự do hóa TM, điển hình có thể kể đến nghiên cứu của Fukase và Martin vào năm 2000 và 2001; Toh và

Vasudevan (2004); Tô Minh Thu (2010); Cassing và cộng sự (2010); Đỗ Đình Long và cộng sự (2014); Nguyễn Đức Thành và Nguyễn Thị Thu Hằng (2015)... Các nghiên cứu đã cho thấy phần nào bức tranh về những tác động của quá trình tự do hóa TM đến nền kinh tế của Việt Nam. Tuy nhiên, cách tiếp cận theo mô hình CGE còn nhiều hạn chế. Một trong những hạn chế của mô hình CGE đó là mô hình này đòi hỏi số liệu đầu vào lớn. Bởi vậy, nếu chất lượng số liệu không tốt cũng sẽ làm cho kết quả đánh giá tác động của mô hình có sai số lớn. Đặc biệt, trong điều kiện số liệu ở Việt Nam vừa thiếu và yếu thì mô hình CGE có lẽ chỉ phù hợp sử dụng trong mô phỏng tác động của tự do hóa TM hơn là lượng hóa các tác động của nó đến các chỉ tiêu kinh tế - xã hội. Ngoài ra, với mô hình CGE tĩnh lại không có thị trường tài chính trong mô hình, nó không thể giải quyết các vấn đề liên quan đến tỷ giá hối đoái, tỷ lệ lãi suất và lạm phát cũng như những ảnh hưởng của chính sách tiền tệ.

Bên cạnh đó, ở khía cạnh ngành, hầu hết các nghiên cứu cũng đều sử dụng các mô hình mô phỏng là mô hình CGE và mô hình cân bằng riêng khả tính (CPE), điển hình như nghiên cứu của Fukase và Martin (2001); Phạm Lan Hương và Vanzetti (2006); Viện Chiến lược phát triển (2008); Cassing và cộng sự (2010); Todsadee và cộng sự (2012); Nguyễn Đức Thành và Nguyễn Thị Thu Hằng (2015)... Các nghiên cứu đều sử dụng mô hình cân bằng riêng SMART hoặc GSIM, đây là những mô hình được xây dựng sẵn cho người sử dụng nên những hệ số co giãn trong mô hình thường là mặc định của từng mô hình, cố định đối với tất cả các nước và các mặt hàng hoặc nếu có thay đổi thì xuất phát từ sự điều chỉnh của người phân tích. Khác với các nghiên cứu trên, nghiên cứu của Nguyễn Khắc Minh và cộng sự (2004) sử dụng mô hình cân bằng riêng với cách tiếp cận kinh tế lượng để lượng hóa tác động của cắt giảm thuế quan khi tự do hóa TM ở Việt Nam nói chung đến phúc lợi của DN, người tiêu dùng, nguồn thu ngân sách (NS) chính phủ và lợi ích ròng cho xã hội. Tuy nhiên nghiên cứu này chỉ dự báo đến năm 2004, trong khi từ năm 2004 đến nay Việt Nam cũng đã tham gia nhiều FTA hơn, hội nhập thương mại sâu rộng hơn và từ 2015 đến nay Việt Nam bước vào thời kỳ cắt giảm thuế quan sâu và đạt đến mức độ cam kết cuối cùng với việc xóa bỏ thuế quan. Như vậy, còn rất hiếm các nghiên cứu sử dụng phương pháp kinh tế lượng để xem xét tác động của cắt giảm thuế quan đến toàn bộ nền kinh tế Việt Nam cũng như đến một số ngành sản phẩm.

Xuất phát từ tầm quan trọng của tự do hóa TM nói trên và yêu cầu của thực tiễn nghiên cứu ở Việt Nam, tác giả đã lựa chọn đề tài “**Tác động của tự do hóa thương mại đến kinh tế Việt Nam**” làm nội dung nghiên cứu của luận án. Qua nghiên cứu đề tài, tác giả mong muốn thông qua phương pháp phân tích định lượng để có thể mô phỏng

và dự báo được tác động của việc cắt giảm thuế quan khi tự do hóa TM đến toàn bộ nền kinh tế và một số ngành sản phẩm.

2. Mục đích nghiên cứu

2.1. Mục tiêu chung

Luận án tập trung đánh giá tác động của tự do hóa thương mại ở khía cạnh cắt giảm thuế quan đến nền kinh tế Việt Nam, từ đó đề xuất một số khuyến nghị nhằm tận dụng được lợi ích mà tự do hóa đem lại.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Để thực hiện được mục tiêu chung nêu trên, luận án hướng tới các mục tiêu cụ thể sau:

- Hệ thống hóa một số vấn đề lý luận chung nhất về tự do hóa TM và tác động của việc cắt giảm thuế quan khi tự do hóa TM đến nền kinh tế nhằm làm rõ câu hỏi: TM tự do tác động như thế nào đến nền kinh tế? Việc giảm thuế quan khi tự do hóa TM tác động như thế nào đến nền kinh tế?

- Tổng quan các nghiên cứu về tác động của tự do hóa TM đến kinh tế ở trên thế giới và tại Việt Nam, để từ đó lựa chọn mô hình nghiên cứu phù hợp với đề tài. Qua đó trả lời câu hỏi nghiên cứu: Các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của tự do hóa TM đến nền kinh tế trên thế giới và tại Việt Nam đã nghiên cứu theo những hướng gì? Khoảng trống nghiên cứu là gì?

- Thông qua phân tích thực trạng tự do hóa TM và tác động của tự do hóa TM đến kinh tế Việt Nam giai đoạn 1995-2017, nhằm trả lời các câu hỏi nghiên cứu: Việt Nam đã tham gia bao nhiêu FTA trong quá trình tự do hóa TM ? Việt Nam đã thực hiện cam kết về cắt giảm thuế quan theo các FTA như thế nào? Tự do hóa TM đã có những ảnh hưởng như thế nào đến kinh tế Việt Nam giai đoạn 1995-2017?

- Phân tích định lượng về tác động của tự do hóa TM, cụ thể là việc cắt giảm thuế quan. *Một là*, bằng việc sử dụng mô hình kinh tế lượng vĩ mô để trả lời câu hỏi: Việc cắt giảm thuế quan khi tự do hóa TM có tác động đến một số biến số kinh tế vĩ mô như: XNK, GDP, giá cả, đầu tư, việc làm và nguồn thu NS của Việt Nam như thế nào?. *Hai là*, sử dụng mô hình cân bằng riêng với cách tiếp cận kinh tế lượng để trả lời câu hỏi: Việc cắt giảm thuế quan khi tự do hóa TM có tác động như thế nào đến lợi ích của người tiêu dùng, lợi ích của DN và nguồn thu NS? Việc cắt giảm thuế quan khi tự do hóa TM có đem lại lợi ích ròng cho xã hội hay không?

- Trên cơ sở các phân tích thực trạng và những kết quả định lượng, nghiên cứu đưa ra một số khuyến nghị để có thể tận dụng lợi ích của tự do hóa TM đem lại.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đề tài tập trung nghiên cứu tác động của tự do hóa TM ở khía cạnh cắt giảm thuế quan tới kinh tế Việt Nam. Sở dĩ đề tài tập trung vào khía cạnh cắt giảm thuế quan bởi vì: (i) khi tự do hóa TM, tham gia vào các FTA buộc các nước phải thực hiện cam kết của các FTA như: cắt giảm hàng rào thuế quan, phi thuế quan (hạn ngạch XNK, trợ cấp XK, các hàng rào kỹ thuật, phòng vệ TM...). Mà trong giai đoạn hiện nay, nhiều FTA đã vào giai đoạn cắt giảm thuế quan sâu và đạt mức độ cam kết cuối cùng về 0%. Với việc cắt giảm thuế quan sâu như hiện nay sẽ tác động tới kinh tế Việt Nam như thế nào?; (ii) thuế là công cụ của chính sách tự do hóa TM có thể định lượng được và lượng hóa một cách cụ thể hơn các công cụ khác; (iii) để có thể xem xét tác động của tự do hóa TM theo cấp độ ngành thì sử dụng thuế khá thuyết phục vì biểu thuế có đến cấp ngành.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

a. Phạm vi nội dung nghiên cứu.

- Về khía cạnh toàn bộ nền kinh tế: đề tài tập trung đánh giá tác động của việc cắt giảm thuế quan khi tự do hóa TM đến các biến số kinh tế vĩ mô của Việt Nam như: XNK, GDP, đầu tư, giá cả, việc làm, nguồn thu ngân sách.

- Về khía cạnh ngành: đề tài tập trung vào lượng hóa ảnh hưởng của việc cắt giảm thuế quan khi tự do hóa TM đến lợi ích của các DN (DN) sản xuất trong nước, lợi ích của người tiêu dùng và lợi ích ròng cho xã hội của 6 ngành sản phẩm, gồm:

1. Ngành sản xuất giấy
2. Ngành sản xuất bông
3. Ngành sản xuất Cao su
4. Ngành Khí đốt hóa lỏng
5. Ngành sản xuất sắt thép
6. Ngành sản xuất sợi dệt

b. Phạm vi thời gian nghiên cứu.

- Khía cạnh toàn bộ nền kinh tế: đề tài dựa trên cơ sở số liệu vĩ mô thu thập được từ quý 1 năm 2000 đến quý 4 năm 2016 để mô phỏng và dự báo tác động của việc cắt

giảm thuế quan khi tự do hóa TM đến các biến số kinh tế vĩ mô của Việt Nam từ 2018 đến 2028.

- *Khía cạnh ngành*: đề tài dựa trên cơ sở số liệu thu thập được của 6 ngành sản phẩm từ quý 1 năm 2004 đến quý 1 năm 2018 để ước lượng và dự báo, từ đó lượng hóa được ảnh hưởng của việc cắt giảm thuế quan đến thặng dư của các DN sản xuất trong nước, thặng dư của người tiêu dùng và lợi ích ròng cho xã hội của một số ngành sản phẩm lấy năm 2018 làm cơ sở.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được mục đích và yêu cầu, nghiên cứu sử dụng các phương pháp sau:

Một là, phương pháp tổng hợp, so sánh, phân tích để tổng hợp các nghiên cứu thực nghiệm đã nghiên cứu về đề tài trên thới giới và Việt Nam, tiến hành phân tích và so sánh các nghiên cứu đã thực hiện. Qua đó xác định được “khoảng trống” nghiên cứu cần được làm rõ, và lựa chọn mô hình nghiên cứu phù hợp cho đề tài.

Hai là, nghiên cứu sử dụng các phương pháp phân tích thống kê, so sánh đối chứng và mô hình hóa. Dựa trên các số liệu thu thập được nghiên cứu tiến hành so sánh các thời kỳ với nhau để thấy được sự biến động của các biến số kinh tế qua các thời kỳ. Kết hợp với phương pháp mô hình hóa bằng các bảng biểu, hình vẽ để qua đó phân tích, đưa ra những đánh giá toàn diện thực trạng tự do hóa TM ở Việt Nam và làm rõ hơn những tác động của tự do hóa TM đến kinh tế Việt Nam giai đoạn 1995-2017.

Ba là, với phương pháp phân tích kinh tế lượng, nghiên cứu sử dụng kỹ thuật phân tích chuỗi thời gian để đánh giá tác động của việc cắt giảm thuế quan khi tự do hóa TM đến khía cạnh vĩ mô và các chỉ tiêu phúc lợi của các ngành sản phẩm. Cụ thể: (i) ở khía cạnh toàn bộ nền kinh tế, luận án sử dụng mô hình hiệu chỉnh sai số (ECM) để ước lượng các phương trình hành vi trong mô hình kinh tế lượng vĩ mô, và sử dụng phương pháp của Gauss-Seidel để giải mô hình, từ đó mô phỏng và dự báo được sự thay đổi trong tương lai; (ii) ở khía cạnh ngành, luận án sử dụng phương pháp ước lượng OLS để ước lượng các hệ số co giãn với các thủ tục kiểm định các khuyết tật của mô hình. Bên cạnh đó, luận án cũng sử dụng các phương pháp dự báo trong kinh tế lượng như Holt – winters, ARIMA kết hợp với hiệu chỉnh sai số trong dự báo.

5. Những đóng góp mới của đề tài

Qua việc hệ thống hóa các lý thuyết về tác động của thương mại tự do đến nền kinh tế và các lý thuyết phân tích tác động của công cụ chính sách tự do hóa TM, luận án chỉ ra được nguyên nhân thương mại tự do diễn ra và tác động của TM tự do đến nền

kinh tế, những lợi ích và bất lợi mà thương mại tự do đem lại cho nền kinh tế, kênh tác động và những tác động chủ yếu của công cụ thuế quan đến nền kinh tế và đến phúc lợi của các bên tham gia vào thị trường.

Dựa trên tổng quan nghiên cứu thực nghiệm, luận án chỉ ra những hướng nghiên cứu và những vấn đề còn tồn tại của các nghiên cứu thực nghiệm. Qua đó, luận án đã đề xuất mô hình nghiên cứu thực nghiệm phù hợp cho trường hợp của Việt Nam, đó là sử dụng phương pháp tiếp cận kinh tế lượng với mô hình kinh tế lượng vĩ mô và mô hình cân bằng riêng. Đây là sự khác biệt với các nghiên cứu trước, khi chỉ sử dụng các mô hình mô phỏng như mô hình cân bằng tổng thể khả tính (CGE) và mô hình cân bằng riêng khả tính (CPE) cho trường hợp Việt Nam.

Luận án đã dự báo được tác động của việc cắt giảm thuế quan khi tự do hóa thương mại đến một số biến số kinh tế vĩ mô và phúc lợi của một số ngành của Việt Nam trong giai đoạn 2018-2028. Luận án khẳng định chính sách tự do hóa thương mại đem lại lợi ích nhưng cũng đem lại thiệt hại cho nền kinh tế. Từ khía cạnh vĩ mô, những lợi ích trong giai đoạn 2018 – 2028, đó là: xuất- nhập khẩu, đầu tư, GDP, việc làm đều tăng, tuy nhiên những lợi ích này chưa được ổn định, lợi ích này tăng nhiều nhất từ 2018 đến 2023, từ 2024 -2028 thì những lợi ích thu được có xu hướng giảm hơn so với giai đoạn đầu, cho thấy về lâu dài hiệu ứng có lợi từ các FTA mang lại cho Việt Nam đã suy giảm, Việt Nam có thể không duy trì được lợi thế cạnh tranh dựa trên nguồn lao động giá rẻ. Luận án cũng chỉ ra được sự gia tăng của xuất khẩu ròng chưa phải là yếu tố quyết định sự gia tăng của GDP trong giai đoạn 2018 – 2028, mà chính là sự gia tăng đáng kể từ cầu cuối cùng, cụ thể là sự gia tăng từ tiêu dùng và đầu tư là yếu tố quyết định sự gia tăng của GDP. Những thiệt hại mà chính sách tự do hóa thương mại đem đến cho nền kinh tế là nguồn thu ngân sách từ thuế giảm khá nhiều trong giai đoạn 2018 – 2028 do thuế quan được cắt giảm sâu. Từ khía cạnh ngành, luận án chỉ ra thiệt hại của các DN trong nước, thặng dư của các DN trong nước bị sụt giảm do phải giảm giá hàng hóa từ đó làm cho lợi ích mà DN nhận được không như kỳ vọng, trong khi đó thặng dư của người tiêu dùng năm 2018 có giá trị dương khi thuế quan được cắt giảm theo các cam kết của các FTA. Cuối cùng, luận án khẳng định mặc dù có những thiệt hại nhưng tự do hóa TM vẫn đem đến lợi ích ròng cho xã hội.

Luận án đưa ra một số khuyến nghị nhằm tận dụng được những lợi ích mà tự do hóa thương mại đem lại cho Việt Nam trong thời gian tới.

6. Bộ cục của luận án

Luận án được kết cấu thành 5 chương:

Chương 1. Cơ sở lý luận về tác động của tự do hóa thương mại và tổng quan nghiên cứu.

Chương 2. Thực trạng tự do hóa thương mại và tác động của tự do hóa thương mại đến kinh tế Việt Nam.

Chương 3. Tác động của tự do hóa thương mại đến nền kinh tế: tiếp cận mô hình kinh tế lượng vĩ mô.

Chương 4. Tác động của tự do hóa thương mại đến một số ngành sản phẩm: tiếp cận mô hình cân bằng riêng.

Chương 5. Kết luận và một số khuyến nghị.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÁC ĐỘNG CỦA TỰ DO HÓA THƯƠNG MẠI VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Trong chương 1, luận án sẽ khái quát những vấn đề lý luận chung, cơ bản về TM tự do nói chung và tác động của việc cắt giảm thuế quan khi tự do hóa TM nói riêng. Đồng thời, luận án cũng thực hiện tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của tự do hóa TM đã nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam. Từ đó, xác định khoảng trống nghiên cứu và lựa chọn hướng nghiên cứu phù hợp cho đề tài.

1.1. Cơ sở lý luận về tác động của tự do hóa thương mại đến nền kinh tế

1.1.1. Tự do hóa thương mại

Quá trình toàn cầu hóa và khu vực hóa, lực lượng sản xuất và sự phân công lao động quốc tế phát triển vượt ra ngoài phạm vi một quốc gia, và với việc chuyển sang mô hình “kinh tế mở” để khai thác lợi thế so sánh của quốc gia, là những nguyên nhân cơ bản cho xu hướng tự do hóa TM trên toàn cầu. Tự do hóa TM đều đem lại lợi ích cho từng quốc gia và tạo điều kiện cho việc phát huy các lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh của từng quốc gia dù trình độ phát triển khác nhau.

Đỗ Đức Bình và Ngô Thị Tuyết Mai (2013, tr.202) cho rằng “Tự do hóa TM đó là sự nói lỏng, mềm hóa, giảm thiểu sự can thiệp của nhà nước hay chính phủ vào lĩnh vực buôn bán quốc tế”.

Như vậy, tự do hóa TM liên quan đến một loạt các hoạt động để đạt được sự cởi mở về TM quốc tế, bao gồm giảm thiểu và xóa bỏ hàng rào thuế quan và phi thuế quan, cũng như việc thiết lập các luật lệ chung trong quan hệ thương mại và đầu tư quốc tế giữa các quốc gia để tạo điều kiện ngày càng thuận lợi hơn cho các hoạt động TM giữa các quốc gia phát triển cả bề rộng và bề sâu. Để thực hiện tự do hóa TM các biện pháp được áp dụng theo chiều hướng nói lỏng dần với bước đi phù hợp. Các biện pháp này có thể đòi hỏi các nước tham gia vào FTA giảm hoặc loại bỏ các rào cản TM đối với các biểu thuế, hạn ngạch, trợ cấp XK và thuế. Về bản chất đó là việc thực hiện các biện pháp cắt giảm thuế quan và dỡ bỏ các hàng rào phi thuế quan đã và đang áp dụng.

1.1.2. Các lý thuyết về tác động của thương mại tự do đến nền kinh tế

Cho đến nay các lý thuyết về tác động của thương mại tự do đến nền kinh tế thường được xem xét trong các lý thuyết về thương mại quốc tế. Các lý thuyết đã giải thích nguồn gốc, cơ cấu và tác động của thương mại tự do.

1.1.2.1. Các lý thuyết cổ điển

Chủ nghĩa trọng thương

Chủ nghĩa trọng thương được coi là lý thuyết đầu tiên về TMQT. Các nhà kinh tế trọng thương tin rằng quyền lực quốc gia phụ thuộc vào sự giàu có của kinh tế quốc gia. Và khi đó, sự giàu có tương đương với sở hữu kim loại quý như vàng và bạc. Nội dung lý thuyết của chủ nghĩa trọng thương bị chi phối bởi các cuộc tranh luận về thương mại xuyên quốc gia và các chính sách của các quốc gia phương Tây giữa thế kỷ 16 và thế kỷ 18. Mô hình của chủ nghĩa trọng thương nhấn mạnh việc các nước nên hạn chế NK bằng cách sử dụng hàng rào thuế quan và hạn ngạch, đồng thời khuyến khích XK bằng cách hỗ trợ và trợ cấp XK, bên cạnh đó là việc thu về các kim loại quý. Những nhà trọng thương khuyến khích XK vì nó sẽ kích thích sản xuất trong nước, từ đó làm gia tăng của cải (hay sự giàu có) cho một quốc gia. Trái lại, họ cho rằng nên hạn chế NK vì NK làm cho nhu cầu về hàng hóa sản xuất trong nước sẽ giảm, và thay vào đó để có thể mua hàng hóa của các quốc gia khác họ sẽ phải chi trả bằng vàng bạc, từ đó làm thất thoát của cải của quốc gia. Học thuyết này cho rằng, để một quốc gia duy trì cán cân thương mại dương, việc thay thế nhập khẩu và tích trữ của cải tài chính (chủ yếu là vàng và bạc) cần được khuyến khích, và cần thúc đẩy xuất khẩu.

Những nhà phê bình Chủ nghĩa trọng thương chỉ ra rằng lý thuyết này là “một sự thống nhất sai lầm từ những sự kiện hoàn toàn khác biệt”, chủ nghĩa trọng thương phần nào đã cản trở sự tăng trưởng, đặc biệt sự tăng trưởng của các nước đang phát triển. Hệ thống chủ nghĩa trọng thương chẳng là gì khác ngoài một âm mưu sâu xa của các nhà công nghiệp và thương nghiệp để gây bất lợi cho người tiêu dùng. Học thuyết không cho người tiêu dùng trong nước cơ hội để lựa chọn giữa các sản phẩm đa dạng được sản xuất tại các nước khác. Học thuyết được coi là “trò chơi vô ích”, hoặc là “trò chơi thắng thua”, điều đó có nghĩa là bất kì của cải nào mà một quốc gia có được đều đem đến sự tổn thất tương ứng ở một quốc gia khác tham gia giao thương.

Lý thuyết lợi thế tuyệt đối

Lý thuyết này được đưa ra bởi Adam Smith, người được coi là cha đẻ của nền kinh tế hiện đại, và cũng là người đầu tiên ủng hộ nền thương mại tự do. Quan điểm của ông được thể hiện trong cuốn “Của cải của các quốc gia” xuất bản năm 1776. Ông định nghĩa lợi thế tuyệt đối là quá trình mà thông qua đó một cá nhân hoặc một quốc gia có thể sản xuất một sản phẩm nhất định với giá thành thấp hơn các quốc gia khác hoặc tại các quốc gia khác. Vì vậy, một quốc gia có tham gia thương mại quốc tế nên chuyên môn hóa vào việc sản xuất và XK những mặt hàng mà mình có lợi thế tuyệt đối so với các quốc gia khác,

rồi sau đó thương mại với các nước khác để đổi lại những mặt hàng mình không sản xuất. Smith khẳng định việc chuyên môn hóa trong sản xuất hàng hóa sẽ dẫn đến tăng tổng sản lượng và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, dẫn đến gia tăng sự giàu có thực sự của quốc gia và người dân. TM tự do sẽ giúp cho việc phân bổ và sử dụng nguồn lực của thế giới có hiệu quả hơn, từ đó tất cả các quốc gia đều có lợi ích khi tham gia TM tự do. Cũng theo Smith, tất cả các quốc gia sẽ được hưởng lợi nếu họ thực hiện tự do TM và tập trung vào những hàng hóa mà họ có thể sản xuất với chi phí rẻ. Điều này bao hàm ý nghĩa rằng TM là có thể khi một quốc gia sử dụng ít lao động hơn các quốc gia khác trong sản xuất mặt hàng nhất định và ngược lại. Smith chỉ rõ, trong kỷ nguyên của thị trường tự do, kể cả khi việc thuê nhân công có thể vượt quá lượng tiêu thụ nội địa, nó vẫn có thể kích thích quốc gia tăng cường năng lực sản xuất. Nhờ đó, doanh thu và tài sản của quốc gia sẽ gia tăng nhanh chóng.

Smith chỉ ra rằng mỗi quốc gia hoặc cá nhân có một lợi thế tuyệt đối so với những quốc gia, cá nhân khác. Sẽ ra sao nếu một quốc gia có lợi thế tuyệt đối trong việc sản xuất tất cả các mặt hàng? Liệu quốc gia có tiếp tục sản xuất tất cả các sản phẩm cho tiêu thụ nội địa và xuất khẩu? Liệu việc hai quốc gia có thể tham gia thương mại và cùng có lợi khi chỉ có một quốc gia sản xuất tất cả hàng hóa? Lý thuyết về lợi thế so sánh sẽ trả lời cho tất cả câu hỏi trên.

Lý thuyết lợi thế so sánh

Để giải quyết một số vấn đề chưa có câu trả lời trong lý thuyết lợi thế tuyệt đối, lý thuyết về lợi thế so sánh được đưa ra bởi David Ricardo vào năm 1817, được thể hiện trong cuốn sách “Nguyên lý kinh tế chính trị và thuế”. Mục tiêu của Ricardo hướng tới là chứng minh rằng thương mại quốc tế đều đem lại lợi ích cho các quốc gia tham gia, và để minh chứng cho tầm quan trọng của chính sách thương mại tự do. Trong mô hình của Ricardo, lao động được coi là yếu tố duy nhất của sản xuất, nên lý thuyết này cho rằng chi phí lao động là yếu tố biến đổi duy nhất và sự chuyên môn hóa là kết quả từ hoạt động thương mại quốc tế. Ricardo chỉ ra các quốc gia có thể cùng hưởng lợi từ TMQT kể cả khi một quốc gia có lợi thế tuyệt đối trong việc sản xuất tất cả mặt hàng. Một quốc gia nên chuyên môn hóa vào việc sản xuất và XK các hàng hóa mà mình có lợi thế so sánh. Một quốc gia được coi là có lợi thế so sánh trong việc sản xuất hàng hóa khi giá tương đối để sản xuất ra hàng đó thấp hơn so với các quốc gia khác (hay nói cách khác là quốc gia đó có chi phí cơ hội để sản xuất ra hàng hóa đó thấp hơn). Từ đó có thể khai thác triệt để lợi thế từ chuyên môn hóa, tạo ra mức sản lượng lớn hơn cho các quốc gia so với khi chưa có thương mại tự do, và sự đa dạng hóa các mặt hàng tăng lên đem lại lợi ích cho người tiêu dùng. Và do đó, tất cả các quốc gia đều hưởng lợi từ thương mại quốc tế. Khi tiêu dùng tăng, doanh thu tăng, tỷ lệ tiết kiệm tăng, do đó dẫn đến tích lũy vốn và cuối cùng tăng trưởng kinh tế sẽ cao hơn,

tất cả các quốc gia đều trở nên giàu có hơn. Hiện tượng khác biệt trong lợi thế so sánh làm nổi bật lợi ích của TM tự do mặc dù các nước đối tác TM không bình đẳng.

Bên cạnh đó, lý thuyết TM quốc tế của Ricardo về bản chất không có luận điểm nào cho rằng công cụ thuế quan đều đem lại tác hại cho kinh tế. Mà ông mới chỉ nhận thấy thuế quan có ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế của một quốc gia. Nhưng TM tự do cũng đem lại lợi ích cho nền kinh tế, và người được lợi nhất là người tiêu dùng, TM tự do cũng góp phần tạo ra công ăn việc làm nhiều hơn. Tuy nhiên, một quốc gia vẫn nên sử dụng chính sách bảo hộ của mình một cách thận trọng hơn trong những thời điểm cụ thể.

Lý thuyết lợi thế so sánh dựa trên một số giả định sau: chỉ có hai quốc gia tham gia giao thương, chỉ tham gia giao dịch hai mặt hàng; cạnh tranh hoàn hảo; không có ảnh hưởng của thương mại đến phân phối thu nhập giữa hai quốc gia trao đổi mậu dịch với nhau; mức độ khác biệt công nghệ có tồn tại giữa các quốc gia, trao đổi thương mại là cần thiết một phần do sự khác biệt trong năng suất lao động của các quốc gia; nguồn lao động là nhân tố duy nhất trong sản xuất; không có hạn chế giao dịch thương mại và có sự cân bằng thương mại và không có chi phí vận chuyển giữa các nước. Tuy nhiên, những nhà phê bình nhấn mạnh rằng lý thuyết này không thể giải thích lý do tại sao có sự khác biệt trong năng suất lao động và công nghệ giữa các quốc gia tham gia TMQT. Lý thuyết về tỉ lệ nhân tố dựa trên mô hình của lý thuyết lợi thế so sánh đã cố gắng làm sáng tỏ vấn đề tại sao có sự khác biệt trong năng suất lao động và công nghệ giữa các quốc gia.

1.1.2.2. Lý thuyết tân cổ điển

Một lý thuyết điển hình của lý thuyết tân cổ điển về thương mại quốc tế là lý thuyết của Heckscher- Ohlin (H-O). Lý thuyết H-O được đặt ra bởi Heckscher (1919), và Ohlin (1933) được xây dựng dựa trên lý thuyết lợi thế so sánh của Ricardo. Mô hình này còn có tên khác là “lý thuyết nhân tố nguồn lực” vì nó nhấn mạnh rằng mô hình sản xuất và thương mại xuyên quốc gia phụ thuộc vào các yếu tố nguồn lực trong nước. Thương mại quốc tế diễn ra do phát sinh sự khác biệt trong chi phí so sánh của các yếu tố tham gia sản xuất, nguyên nhân do sự dồi dào hoặc thiếu hụt nguồn tài nguyên (gồm lao động và vốn) trong các nước. Vì vậy, các quốc gia nên sản xuất và XK các mặt hàng mà họ có các nhân tố sản xuất rẻ và NK các hàng hóa hoặc đầu vào khan hiếm tại thị trường trong nước. Khác biệt trong sử dụng lượng vốn trên mỗi nhân công được xác định là nhân tố quan trọng trong việc giải thích sự khác nhau trong năng suất lao động tại các quốc gia. Lý thuyết H-O khẳng định các nguồn tài nguyên là cố định giữa các nước, và các nước sử dụng các cách kết hợp khác nhau để tạo ra các mặt hàng khác nhau. Sản phẩm đầu ra được nhắc đến là có lợi nhuận

không thay đổi về quy mô và có các yếu tố tương tự nhau và hàm sản xuất giống nhau giữa các quốc gia tham gia giao dịch thương mại.

Trái ngược với mô hình của Ricardo với giả thuyết chỉ có một yếu tố sản xuất (lao động) tồn tại, mô hình H-O đưa ra giả thuyết tồn tại hai yếu tố sản xuất (lao động và vốn), sản xuất hai mặt hàng có thể tự do trao đổi giữa hai quốc gia tương đồng nhau. Mô hình này cũng được biết đến là “mô hình $2 \times 2 \times 2$ ”, với cách hiểu đơn giản là 2 quốc gia tham gia giao thương, sản xuất 2 loại hàng hóa, và có 2 yếu tố sản xuất đồng nhất. Không giống lợi thế so sánh của Ricardo, mô hình còn nhấn mạnh rằng, thực chất một nền kinh tế đảm bảo các tác động của phân chia thu nhập thông qua thương mại.

Do những kết quả không như kỳ vọng trong việc xác định mô hình thương mại trong thế giới có nhiều loại hàng hóa, thay vì dùng mô hình H-O, lý thuyết Heckscher-Ohlin-Vanek (HOV), mặt khác, lại dự đoán khía cạnh về nội dung nhân tố của thương mại quốc tế. Họ chỉ ra rằng các mặt hàng và dịch vụ được sản xuất ra là sản phẩm của yếu tố lao động, vốn hay yếu tố đất đai sản xuất. Mô hình HOV củng cố quan điểm rằng các quốc gia nên XK hàng hóa và dịch vụ có các yếu tố sản xuất dồi dào (Vanek, 1968). Mô hình này đưa ra giả thuyết rằng tại các quốc gia có nguồn vốn dồi dào, tỉ lệ vốn- lao động có thể sẽ cao hơn trong sản xuất so với trong tiêu thụ. Nhìn chung, mô hình H-O kết luận các quốc gia có nguồn vốn dồi dào sẽ XK hàng hóa thâm dụng vốn, và đổi lại NK hàng hóa thâm dụng lao động. Tương tự, các quốc gia có lao động dồi dào sẽ XK hàng hóa thâm dụng lao động và đổi lại, nhập khẩu hàng hóa thâm dụng vốn.

Một điều kiện tiên quyết cho hoạt động tối ưu của mô hình H-O chính là một môi trường thương mại tự do. Heckscher cho rằng thương mại tự do là chính sách thương mại tốt nhất, đơn giản vì TM tự do tạo ra khả năng thỏa mãn tối đa những mong muốn của con người. Bên cạnh đó, TM tự do được cho là thúc đẩy việc phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả, do đó khả năng sản xuất của một nền kinh tế có thể vượt ra ngoài biên giới. Tất cả điều này hàm ý việc tăng lên trong khả năng sản xuất và tiêu dùng hàng hóa.

Như vậy, có thể thấy so với lý thuyết cổ điển thì lý thuyết của Heckscher-Ohlin đã giải thích được cả lợi thế so sánh, cho phép phân tích được tác động của TM tự do đến giá cả các yếu tố sản xuất và quá trình phân phối thu nhập trong phạm vi một quốc gia cũng như giữa các quốc gia. Tuy nhiên, kết quả từ một số nghiên cứu thực nghiệm mô hình H-O lại mâu thuẫn với giả định của mô hình H-O. Điển hình như nghiên cứu của Leontief (1953) và Treffer (1993), các nghiên cứu đã cho thấy mỗi quốc gia XK các loại hàng hóa sử dụng các yếu tố sản xuất dồi dào của mình. Trái với mô hình H-O, kết quả nghiên cứu của Leontief đã chỉ ra một nghịch lý rằng Mỹ, quốc gia có nguồn vốn dồi dào nhất, lại XK hàng hóa thâm dụng lao động và NK hàng hóa thâm dụng vốn. Các

nghiên cứu của Trebler phát hiện thêm rằng trình độ công nghệ khác nhau tuyệt đối giữa các nước phát triển và các nước kém phát triển hơn. Các kết quả không khả quan và mâu thuẫn của mô hình tỉ lệ yếu tố đã khiến các nhà kinh tế học trên thế giới phải đi tìm những lời giải thích thay thế cho mô hình thương mại.

1.1.2.3. Các lý thuyết hiện đại

Hạn chế của các lý thuyết cổ điển và tân cổ điển đã dẫn tới sự ra đời của nhiều lý thuyết hiện đại về TMQT.

Lý thuyết quốc gia tương đồng

Lý thuyết này được tạo ra bởi một nhà kinh tế học người Thụy Điển Staffan Burenstam Linder vào năm 1961, để mô tả mô hình thương mại toàn cầu. Linder thực hiện một phân tích thực nghiệm dựa trên giả định của Leontief. Kết quả phân tích của ông đưa ra nhận định rằng thay vì dựa vào khác biệt về phía cung của các yếu tố sản xuất như trong giả định của mô hình tỉ lệ yếu tố H-O, các loại hàng hóa được giao thương chủ yếu dựa trên sự tương đồng trong nhu cầu của các quốc gia. Linder đã nhận định rằng các quốc gia có nhu cầu hàng hóa tương tự nhau sẽ thiết lập các ngành công nghiệp có liên quan. Vì vậy, họ sẽ trao đổi với nhau, nhưng với các sản phẩm khác nhau. Linder đưa ra giả thuyết rằng người tiêu dùng tại các quốc gia có cùng mức thu nhập bình quân và cùng trình độ phát triển có thể có cùng sở thích và có thể sử dụng các sản phẩm có chất lượng giống nhau. Vì vậy, các quốc gia này có xu hướng trao đổi và tiêu thụ cùng số lượng và chất lượng hàng hóa tương tự nhau. Sử dụng hướng tiếp cận của Linder, hầu hết các nghiên cứu kinh tế lượng đã thấy được mối liên hệ khả quan giữa tỷ trọng thương mại nội ngành và thu nhập bình quân đầu người tại các quốc gia.

Lý thuyết chu kỳ sống của sản phẩm quốc tế

Lý thuyết được đưa ra bởi Vernon (1966) để bù đắp cho sự thất bại của mô hình thương mại H-O. Khi giải thích mô hình thương mại quốc tế, Vernon đã chỉ ra năm giai đoạn trong vòng đời của sản phẩm. Đầu tiên, giai đoạn giới thiệu sản phẩm mới ra thị trường sẽ kích thích thương mại, giai đoạn này đa phần diễn ra ở các vùng hoặc các nước có các điểm tương đồng. Giai đoạn thứ hai, giai đoạn phát triển dẫn tới cạnh tranh, tập trung nguồn vốn, gia tăng xuất khẩu và chuyển giao công nghệ từ các quốc gia đổi mới và đầu tư nước ngoài vào các quốc gia khác. Thứ ba, giai đoạn trưởng thành, dẫn đến việc XK giảm từ các quốc gia có đổi mới. Giai đoạn thứ tư, việc bão hòa diễn ra ở giai đoạn này khi doanh số hoặc sự phân phối các sản phẩm đã đạt đến đỉnh, và cuối cùng là giai đoạn suy giảm khi sản xuất ở nước ngoài được tăng cường. Đây có thể được coi là đặc trưng bởi sự tập trung sản xuất tại các quốc gia đang phát triển, vì vậy các quốc gia có đổi mới trở thành các quốc

gia NK một số sản phẩm mà chính họ là người giới thiệu ra thị trường. Vernon nhấn mạnh rằng trong giai đoạn đầu của vòng đời sản phẩm, sử dụng nhân công được kết nối với tài sản đến từ các quốc gia sản xuất. Việc sản xuất sản phẩm được chuyển sang cho các quốc gia khác khi sản phẩm đã được biết đến và được sử dụng ở thị trường nội địa. Tóm lại, lý thuyết của Vernon nhấn mạnh rằng đầu tiên và trước hết, các công ty phải sản xuất và tiêu thụ sản phẩm ở thị trường nội địa trước khi đưa sản phẩm ra nước ngoài. Xét về lâu dài, địa điểm sản xuất và bán sản phẩm của DN có thể thay đổi. Lợi thế so sánh của một sản phẩm có thể chuyển từ quốc gia này sang quốc gia khác

Lý thuyết Thương mại nội ngành

TM nội ngành là lý thuyết trái ngược hoàn toàn với lý thuyết thương mại cổ điển, lý thuyết mà dựa vào lợi nhuận không đổi theo quy mô và dựa vào cạnh tranh hoàn hảo. Mô hình TM nội ngành nhấn mạnh TMQT diễn ra là kết quả của nền kinh tế quy mô, khác biệt hóa sản phẩm và cạnh tranh không hoàn hảo giữa và trong các ngành công nghiệp và các quốc gia. Nghiên cứu sâu rộng đầu tiên về phạm vi của TM nội ngành được thực hiện bởi Grubel và Lloyd (1971). Họ đưa ra một chỉ số gọi là chỉ số Grubel-Lloyd để tính mức độ của loại hình thương mại này là một phần của tổng lượng giao dịch thương mại như sau:

$$GL_i = \frac{(X_i + M_i) - |X_i - M_i|}{X_i + M_i} = 1 - \frac{|X_i - M_i|}{X_i + M_i} \quad 0 \leq GL_i \leq 1 \quad (1.1)$$

Trong đó; X_i là lượng xuất khẩu, M_i biểu thị lượng hàng hóa nhập khẩu hàng i . Khi $GL_i = 1$ thì chỉ có thương mại nội ngành, không có thương mại liên ngành. Cụ thể, lấy ví dụ, một quốc gia được nghiên cứu sẽ xuất khẩu số lượng hàng hóa i bằng với lượng hàng hóa nhập khẩu. Theo hướng ngược lại, nếu $GL_i = 0$, vậy sẽ không có thương mại nội ngành, chỉ có thương mại liên ngành. Điều này có nghĩa là quốc gia được nghiên cứu sẽ chỉ hoặc là nhập khẩu hoặc là xuất khẩu hàng hóa i . Grubel và Lloyd (1971) đã khẳng định các chỉ số cao trong các nền kinh tế tiên tiến. Cũng theo hướng nghiên cứu này, các nghiên cứu khác đã chỉ ra rằng khác biệt hóa sản phẩm, nền kinh tế quy mô và các loại hành vi khác nhau có sự nhất quán với yếu tố cân bằng giá. Theo cách tương tự cho thấy, TM nội ngành với các sản phẩm đồng nhất hầu hết đều diễn ra tại các nước công nghiệp.

Lý thuyết về lợi thế cạnh tranh quốc gia của Porter

Mô hình này thường được biết đến với tên gọi Mô hình kim cương của Porter, được Michael Porter đưa ra vào năm 1990. Mô hình thương mại được xác định thông qua trình độ của các DN và thông qua tình hình kinh tế của quốc gia tham gia TMQT. Porter chỉ ra rằng “định nghĩa có ý nghĩa duy nhất về năng lực cạnh tranh quốc gia là

năng suất của quốc gia đó”. Porter đã đưa ra bốn yếu tố chính mang đến lợi thế cạnh tranh cho một quốc gia so với các quốc gia khác: điều kiện của các yếu tố sản xuất; các điều kiện về cầu; các ngành công nghiệp hỗ trợ và liên quan; và chiến lược, cấu trúc và tính cạnh tranh của DN.

Theo ông điều kiện về các yếu tố là nhân tố thiết yếu (ví dụ như tài nguyên thiên nhiên, vị trí, thảm thực vật và điều kiện khí hậu, độ màu mỡ của đất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp) và các yếu tố tiên tiến (ví dụ, truyền thông, công nhân lành nghề, việc bãi bỏ quy định của thị trường, nghiên cứu và phát triển) quyết định của một nền kinh tế. Các điều kiện về cầu là mức độ nhu cầu của khách hàng đối với hàng hóa và dịch vụ được sản xuất tại một nền kinh tế nhất định. Các ngành công nghiệp hỗ trợ và liên quan được xác định qua mức độ đầu tư vào các yếu tố sản xuất tiên tiến và qua ảnh hưởng từ các ngành công nghiệp tương tự dẫn tới sự cạnh tranh cả trong nước và quốc tế của các ngành. Với chiến lược, cấu trúc và tính cạnh tranh DN, Porter nêu lên rằng đó là các điều kiện trong một quốc gia, giải thích cách các DN thành lập, quản lý, tổ chức và được kiểm soát, và những điều kiện này sẽ quyết định tính cạnh tranh trong nước. Porter khẳng định, các đối thủ trong nước và việc tìm kiếm lợi thế cạnh tranh trong quốc gia sẽ thúc đẩy các tổ chức, DN có cơ sở để đạt được lợi thế cạnh tranh trên các sân chơi quốc tế.

Porter cũng chỉ ra rằng các quốc gia nên XK các loại hàng hóa từ các DN nơi có bốn trụ cột kim cương (bốn yếu tố chính) đều có lợi, trong khi đó, các quốc gia nên NK ở những phần không thuận lợi. Chính phủ có vai trò sống còn trong việc đảm bảo các DN duy trì chất lượng cao trong sản xuất, cung cấp dịch vụ và đảm bảo cạnh tranh lành mạnh giữa các DN. Các quốc gia có thể vẫn sẽ được hưởng lợi từ thương mại kể cả khi họ không thay đổi các nhân tố về nguồn lực.

Lý thuyết thương mại mới

Lý thuyết thương mại mới được đưa ra bởi Krugman (1979) và những nhà nghiên cứu khác (Helpman và Krugman, 1986). Một đặc điểm nổi bật của lý thuyết TM mới là việc nhấn mạnh vào các ảnh hưởng động của các nền kinh tế, hàm ý rằng một nền kinh tế có thể đạt được hiệu quả tăng trưởng dài hạn nhờ việc tăng lợi nhuận. Đây là một nguyên nhân độc lập của chuyên môn hóa và TMQT, và do đó phải được thêm vào như một nhân tố mới giải thích tại sao TM phát sinh giữa các quốc gia. Sự khác biệt quan trọng nhất của mô hình Ricardo và mô hình H-O là ý tưởng về việc coi lợi thế so sánh được xác định trước của các quốc gia như là nguồn lực và là mô hình thương mại duy nhất. Krugman lập luận rằng sự khác biệt cơ bản giữa các quốc gia là lý do duy nhất khiến TMQT diễn ra. Các quốc gia cũng tham gia TM với nhau vì những lợi thế được tạo ra bởi chuyên môn hóa nhờ vào việc tăng lợi nhuận trong một lĩnh vực không liên

quan đến lợi thế so sánh. Thương mại nội ngành là một đặc trưng phổ biến trong nền thương mại thế giới. Chẳng hạn, Pháp XK rượu vang sang Nam Phi và cùng lúc NK rượu vang cũng từ quốc gia đó, điều này không phù hợp với mô hình dựa trên lợi thế so sánh. Tuy nhiên, mô hình thương mại nội ngành bản thân chúng cũng đã khó có thể đoán trước. Điều này xảy ra bởi sự khác biệt hóa sản phẩm để cung cấp cho người tiêu dùng những lựa chọn về rượu vang đa dạng hơn. Những lợi thế của việc sản xuất quy mô lớn dẫn đến việc phân chia ngẫu nhiên nguồn lực lao động giữa các nước. Vì vậy, lý thuyết thương mại mới tập trung nhiều vào việc phân bổ nguồn lực hơn là tập trung vào sản xuất hàng hóa để giải thích cho lợi nhuận có được từ TMQT.

Krugman cũng chỉ ra rằng lợi nhuận từ hoạt động TM có được là nhờ có lượng lớn các mặt hàng đa dạng có sẵn phục vụ khách hàng. Việc tăng cường sản xuất hàng hóa sẽ giúp tăng thu nhập thực tế và làm giá giảm đi do quy mô thị trường mở rộng và tính cạnh tranh tăng lên. Krugman khẳng định lợi thế so sánh không chỉ phụ thuộc vào sự khác nhau giữa các yếu tố nguồn lực; thêm vào đó, nó phụ thuộc cả vào nền kinh tế quy mô và ảnh hưởng của mạng lưới đang diễn ra ở những nền công nghiệp chủ chốt. Ngày nay, công nghệ là yếu tố dẫn dắt chuyên môn hóa quốc tế. Ngược lại, những nhận thức của Ricardo về công nghệ chỉ là về năng suất lao động, Heckscher và Ohlin cho rằng công nghệ là giống nhau giữa các quốc gia tham gia TMQT. Trong nhiều ngành công nghiệp, kiến thức có được từ nghiên cứu và phát triển và kinh nghiệm có thể quyết định lợi thế cạnh tranh của quốc gia. Đổi mới công nghệ cũng có thể tạo ra hiệu ứng lan tỏa đến những khía cạnh còn lại của nền kinh tế. Do đó, một ngành công nghiệp ở một quốc gia có thể tăng tính cạnh tranh trong hoạt động sản xuất dù quốc gia đó có thể tương đối thiếu những yếu tố sản xuất cụ thể đó.

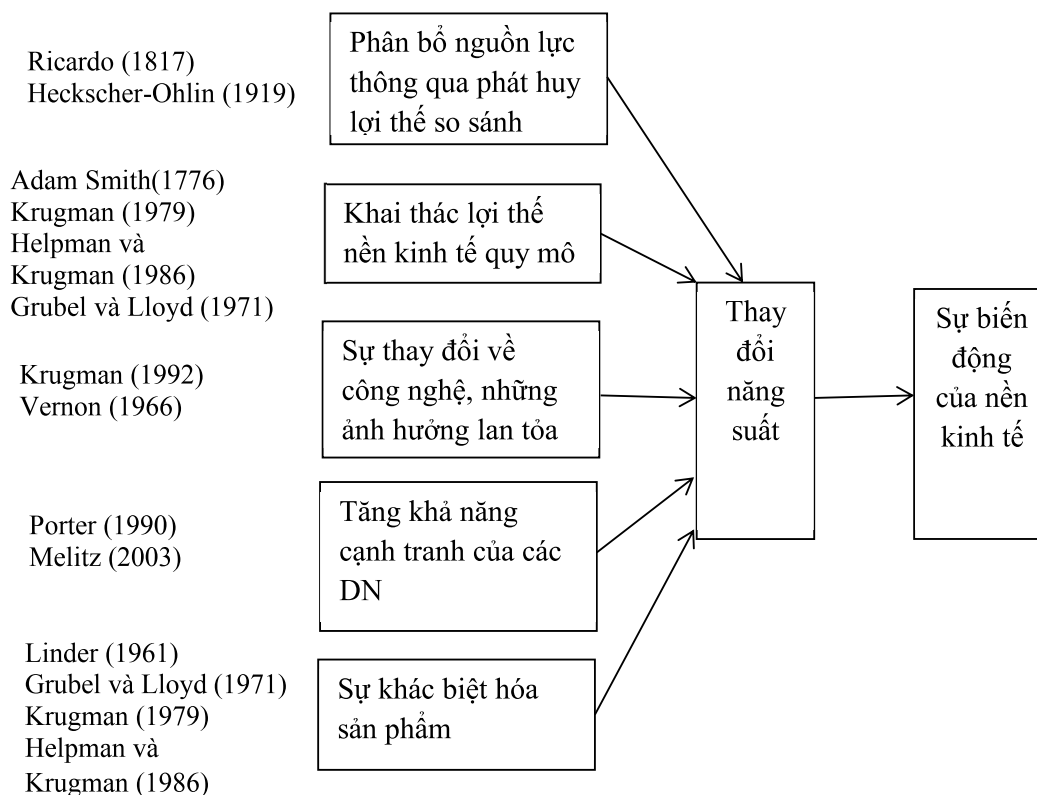
Lý thuyết thương mại mới không quá cứng nhắc như những lý thuyết trước đây xét về chính sách thương mại. Krugman cho rằng chủ nghĩa bảo hộ cũng có thể là lợi thế do thị trường không hoàn hảo. Việc các chính sách bảo hộ nhằm mục đích thúc đẩy các ngành có thể tạo ra hiệu ứng lan tỏa đến các phần khác của nền kinh tế và đến cả các phương diện quốc tế, được coi là tích cực. Tuy nhiên, Krugman chỉ ra những tác động bất lợi liên quan đến chủ nghĩa bảo hộ: Việc kích thích hoạt động một số lĩnh vực nhất định sẽ kéo các nguồn lực của các ngành khác và có thể dẫn đến việc ưu tiên không đúng ngành. Các chính sách bảo hộ cũng sẽ có ảnh hưởng đến phân phối thu nhập. Tuy nhiên, chủ nghĩa bảo hộ chỉ được xem là một chính sách tốt ở hạng hai, vì thương mại tự do mới được xem là mục tiêu chung phổ biến và là mục tiêu cuối cùng

Một lý thuyết mới gần đây về TMQT là của Melitz (2003), được coi là người tiên phong trong việc phân tích tác động của tính không đồng nhất của các DN tới TMQT. Các

công trình nghiên cứu của Melitz cũng đặt nền tảng cho lý thuyết mới về TM mới, Melitz nhấn mạnh rằng tính không đồng nhất của DN cũng là nguồn lợi thế so sánh: kể cả khi, trung bình, không có DN của lĩnh vực nào có thể đủ năng suất để cung cấp hoàn toàn lượng xuất khẩu, do sự phân tán năng suất của DN. Tuy nhiên, vẫn còn một số DN có đủ khả năng sản xuất để đáp ứng nhu cầu xuất khẩu. Nhận định này là rất quan trọng vì nó giải thích cho việc một quốc gia XK hoặc NK trong những lĩnh vực mà họ có lợi thế hoặc bất lợi so sánh. Một quan điểm chính khác thúc đẩy mô hình Melitz là việc tự do TM không chỉ dẫn tới việc phân bố lại nguồn lực trong một lĩnh vực, mà còn giữa các lĩnh vực; nguồn tài nguyên chủ yếu được phân bố lại từ các công ty có năng suất thấp nhất đến các công ty có năng suất cao hơn. Nếu không các DN nhỏ và các nhà xuất khẩu nhỏ sẽ buộc phải đóng cửa vì họ không thể cạnh tranh với các DN lớn hơn trên thị trường, kể cả là trong ngắn hạn. Tuy nhiên, Melitz nhấn mạnh sự bảo hộ nội địa đối với những ngành công nghiệp mới có sẽ cản trở năng suất, hạ thấp hàng rào bảo vệ sẽ thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh và thúc đẩy tăng năng suất.

1.1.2.4. Kết luận từ tổng quan lý thuyết

Như vậy, qua việc tổng quan các lý thuyết về TMQT đã cho thấy được nguyên nhân và tác động của TM tự do đem lại cho nền kinh tế, cụ thể được thể hiện ở hình 1.1.



Hình 1.1. Nguồn gốc và tác động của thương mại tự do đến nền kinh tế

Nguồn: tác giả tổng hợp

Qua việc tổng quan các lý thuyết TMQT cũng cho thấy được lợi ích mà tự do hóa TM đem lại cho nền kinh tế, đó là:

- Sản phẩm tiêu thụ đa dạng hơn, phong phú hơn và rẻ hơn:

Tự do hóa TM làm cho hàng hóa ở thị trường trong nước phong phú hơn, nhu cầu của người tiêu dùng có thể được thỏa mãn một cách tốt nhất và hợp lý nhất. Mở cửa thị trường để gia tăng cạnh tranh cho phép khách hàng được hưởng lợi từ giá thấp hơn và các dịch vụ mới thường hiệu quả hơn và thân thiện với người tiêu dùng hơn trước.

- Sản xuất và phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn:

Tự do hóa TM làm cho các DN trong nước phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt hơn. Điều này có thể dẫn đến tình trạng các nhà sản xuất đóng cửa và hậu quả là thất nghiệp tăng. Nhưng TM tự do có thể làm tăng phúc lợi trong dài hạn bằng cách cho phép một quốc gia cải thiện hiệu quả sản xuất theo ba cách:

+ Tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực hiện tại;

+ Khuyến khích chuyên môn hóa và tái phân bổ nguồn lực sang các hoạt động kinh tế mà quốc gia đó có lợi thế so sánh;

+ Cho phép phát triển nền kinh tế quy mô thông qua việc xuất khẩu ra thị trường thế giới;

- Thu hút các nguồn đầu tư nước ngoài:

Trong quá trình tự do hóa TM, nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài sẽ bị thu hút bởi những ngành mà quốc gia có lợi thế so sánh. Việc này sẽ tạo ra sự hình thành vốn vật chất trong nước và cho phép chi nhiều hơn cho nghiên cứu và phát triển. Nói cách khác, tự do hóa TM sẽ đẩy nhanh tốc độ công nghiệp hóa trong nước.

- Tiếp cận các công nghệ mới:

Kể cả khi việc mở cửa chỉ ở thị trường hàng hóa, tự do hóa TM vẫn cho phép cải thiện khả năng tiếp cận các ý tưởng và công nghệ nằm trong các sản phẩm hàng hóa của nước ngoài. Việc tiếp cận như vậy, về cơ bản, có thể nâng cao năng lực công nghệ của một quốc gia và hỗ trợ cải thiện năng suất.

- Tạo việc làm và tăng thu nhập bình quân đầu người:

Tự do hóa TM thúc đẩy hoạt động XNK, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, đẩy nhanh tốc độ công nghiệp hóa trong nước. Điều này giúp tạo ra nhiều việc làm mới và số lượng việc làm tăng lên. Thu nhập bình quân đầu người và mức tiêu dùng trung bình sẽ tăng lên, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo của một quốc gia.

Tuy nhiên, qua các lý thuyết về TMQT, đặc biệt là các lý thuyết hiện đại, cũng cho thấy tự do hóa TM có những nhược điểm, đó là:

- Làm cho thị trường có sự cạnh tranh gay gắt hơn. Do đó, rất dễ xảy ra sự mất ổn định và khủng hoảng (thừa, thiếu) nếu công tác quản lý và sản xuất kinh doanh trong nước yếu kém.

- TM tự do khiến cho sự cạnh tranh gay gắt hơn, nên nếu khả năng cạnh tranh của DN trong nước còn yếu kém sẽ dễ rơi vào tình trạng phá sản, bị thôn tính và bị lệ thuộc.

1.1.3. Cơ sở lý thuyết về thuế quan và phân tích tác động của thuế quan

1.1.3.1. Khái quát về thuế quan

Chính sách TMQT là một chính sách liên quan đến giao dịch xuyên biên giới giữa các quốc gia. Theo Đỗ Đức Bình và Ngô Thị Tuyết Mai (2013, tr.194) viết rằng “Chính sách TMQT có vai trò to lớn trong việc khai thác lợi thế so sánh của nền kinh tế trong nước một cách triệt để, phát triển các ngành sản xuất và dịch vụ đến quy mô tối ưu, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế và nâng cao hiệu quả của các hoạt động kinh tế.”

Về cơ bản, các công cụ của chính sách TMQT gồm hai công cụ là thuế quan và phi thuế quan. Trong đó, công cụ mang tính chất lâu đời nhất và truyền thống đó là thuế quan. Thuế quan là một loại thuế đánh vào các hàng hóa được giao dịch khi vượt qua biên giới của một quốc gia. Thuế quan bao gồm thuế NK và thuế XK, thuế NK là thuế đánh vào các hàng hóa NK còn thuế XK là thuế đánh vào các hàng hóa XK. Trong đó, thuế NK quan trọng hơn thuế XK và đang được áp dụng phổ biến trên thế giới. Nhiều nước phát triển trên thế giới không có thuế XK nên nói đến thuế quan tức là nói đến thuế NK. Nhưng thuế XK thường được các nước đang phát triển áp dụng cho XK các mặt hàng truyền thống của họ (như Ghana trên ca cao và Brazil đối với cà phê) để có giá cao hơn và tăng thu NS. Ngược lại, các nước công nghiệp luôn áp dụng thuế NK hoặc các hạn chế thương mại khác để bảo vệ một số ngành nhất định trong nước (thường sử dụng nhiều lao động), trong khi sử dụng thuế thu nhập là chính để tăng thu NS.

Theo phương pháp tính thuế thì thuế quan bao gồm 3 loại: *Một là*, thuế quan tính theo giá trị là mức thuế tính bằng tỷ lệ phần trăm theo giá trị của hàng hóa được giao dịch thương mại. *Hai là*, thuế quan tính theo số lượng tức là chỉ căn cứ trên số lượng hàng hóa được giao dịch TM để tính thuế. *Ba là*, thuế quan hỗn hợp là một sự kết hợp của hai cách tính trên. Hầu hết các nước trên thế giới đều sử dụng thuế NK tính theo giá trị hàng hóa thương mại và do đó trong các lý thuyết về thuế quan các nhà kinh tế cũng sử dụng theo cách tính này. Cho đến nay, ở nhiều nước đang phát triển thuế quan vẫn

chiếm tỷ trọng rất cao trong phân thu NS của chính phủ.

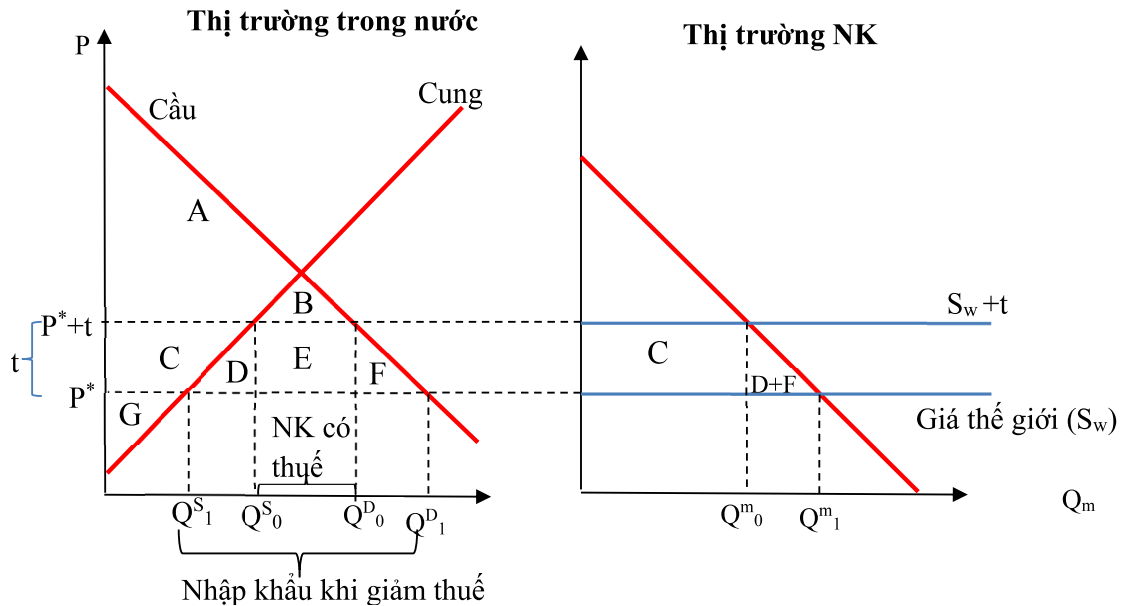
1.1.3.2. Cơ sở lý thuyết phân tích tác động của cắt giảm thuế quan khi tự do hóa thương mại

Về mặt lý thuyết, để phân tích tác động của chính sách TMQT cụ thể là công cụ thuế quan tới nền kinh tế có thể nhóm lại thành hai phương pháp phân tích cơ bản, đó là: phân tích cân bằng tổng thể và phân tích cân bằng riêng. Những phân tích này dựa trên các lý thuyết hiện đại về thương mại, rất hữu ích cho việc phân tích khi các rào cản thương mại có thể định lượng được.

a. Phân tích cân bằng riêng

Phân tích cân bằng riêng biểu diễn mối quan hệ cung cầu phổ biến trên thị trường đang được nghiên cứu. Các mô hình cân bằng riêng chỉ xem xét một thị trường tại một thời điểm, bỏ qua các tương tác giữa các thị trường. Phân tích cân bằng riêng cho phép dự đoán những thay đổi trong các biến số kinh tế chủ yếu bao gồm giá cả, khối lượng thương mại, doanh thu và đo lường được hiệu quả kinh tế.

Mô hình phân tích cân bằng riêng cơ bản đối với một ngành và một nước nhỏ có thể được thiết lập như sau:



Hình 1.2. Phân tích cân bằng riêng ảnh hưởng của cắt giảm thuế quan trong một nước nhỏ

Ghi chú: Các ký hiệu chữ cái là diện tích của các hình.

Nguồn: Krugman và cộng sự (2012)

Đối với một nước nhỏ là người chấp nhận giá thế giới, không có khả năng tác động tới giá cả thế giới nên đường cung thế giới là hoàn toàn co giãn theo giá, tức là đường nằm ngang tại mức giá thế giới. Mức giá thế giới cố định tại P^* , và chính phủ áp đặt một mức thuế quan là t . Tại mức giá có thuế $P^* + t$ thì lượng cầu trong nước là Q^D_0 , lượng cung trong nước là Q^S_0 và lượng NK là đoạn $Q^S_0 Q^D_0$ hay chính là Q^m_0 . Trong trường hợp này, đường nằm ngang tại mức giá thế giới $S_w + t$ biểu thị đường cung của thế giới.

Việc loại bỏ thuế quan t đã làm giảm giá trong nước xuống một đoạn đúng bằng thuế t và do đó lượng cầu trong nước tăng lên Q^D_1 và lượng cung trong nước giảm còn Q^S_1 , khi đó lượng NK tăng lên thành đoạn $Q^S_1 Q^D_1$ hay chính là Q^m_1 . Đường nằm ngang S_w là đường cung của thế giới khi cắt giảm thuế quan.

Như vậy, việc cắt giảm thuế quan làm giảm giá hàng NK, các nhà cung cấp hàng trong nước, những người phải cạnh tranh với hàng NK, bây giờ phải giảm giá hàng hóa của mình xuống bằng giá thế giới khi loại bỏ thuế quan. Do đó, người bán trong nước chịu thiệt hại và người mua trong nước được lợi, lượng NK tăng lên và ngoài ra, chính phủ cũng bị mất đi nguồn thu từ thuế.

Đo lường chi phí và lợi ích của thuế quan:

Để tính toán các mối lợi và tổn thất do việc loại bỏ thuế quan chúng ta xem xét những thay đổi trong thặng dư của người tiêu dùng (CS), thặng dư của người sản xuất (PS), nguồn thu của chính phủ, và hiệu quả xã hội (tổng thặng dư: TS). Thặng dư của người tiêu dùng chính là chênh lệch giữa số tiền mà người tiêu dùng sẵn sàng trả với số tiền mà họ thực sự phải trả (hay được đo bằng phần diện tích nằm dưới đường cầu và trên mức giá hiện hành của hàng hóa). Còn thặng dư của người sản xuất là chênh lệch giữa số tiền mà người sản xuất nhận được với chi phí sản xuất (hay được đo bằng phần diện tích nằm phía dưới mức giá hiện hành của hàng hóa và trên đường cung).

Những thay đổi về phúc lợi khi loại bỏ thuế quan được tóm tắt trong bảng 1.1.

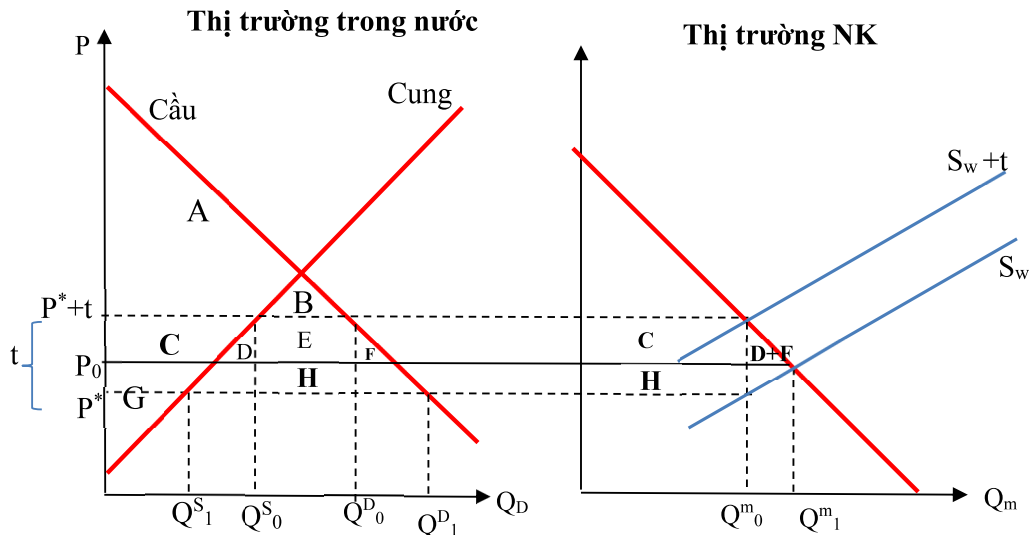
Bảng 1.1. Sự thay đổi trong phúc lợi khi loại bỏ thuế NK

| Phúc lợi | khi có thuế | Sau khi loại bỏ thuế | Mức thay đổi |
|----------------|-------------|----------------------|--------------|
| CS | A + B | A+B+C+D+E+F | + (C+D+E+F) |
| PS | C+G | G | - C |
| Nguồn thu thuế | E | 0 | - E |
| TS | A+B+C+G+E | A+B+C+D+E+F+G | + (D+F) |

Nguồn: tổng hợp của tác giả

Như vậy, việc loại bỏ thuế NK đã làm cho người tiêu dùng được lợi (do được mua với giá thấp hơn) thể hiện ở phần thặng dư tiêu dùng tăng lên một lượng bằng phần diện tích $C+D+E+F$; người sản xuất trong nước chịu thiệt hại (do phải bán với giá thấp hơn) thể hiện ở phần thặng dư sản xuất bị giảm xuống một lượng bằng phần diện tích C . Nguồn thu thuế của chính phủ bị giảm xuống một lượng là phần diện tích E . Tổng hợp lại, mỗi lợi từ việc loại bỏ thuế quan đã làm tổng thặng dư (TS) trên thị trường tăng lên một lượng bằng phần diện tích $D+F$ hay chính là tam giác dưới đường cầu NK.

Trong trường hợp một nước lớn, thì đường cung thế giới có dạng là một đường dốc lên, bởi vì nước đó có khả năng tác động tới giá thế giới. Phân tích cân bằng riêng áp dụng cho nước lớn cũng tương tự như nước nhỏ nhưng có hơi khác.



Hình 1.3. Phân tích cân bằng riêng ảnh hưởng của việc cắt giảm thuế quan trong một nước lớn

Ghi chú: Các ký hiệu chữ cái là diện tích của các hình.

Nguồn: Krugman và cộng sự (2012)

Khi có thuế quan, giá cân bằng tại P_0+t , việc loại bỏ thuế quan làm cho đường cung thế giới dịch chuyển sang phải (hay xuống dưới) một đoạn đúng bằng thuế, do đó giá trong nước khi này giảm xuống thành P_0 . Vì đường cung thế giới dốc lên, nên giá trong nước giảm xuống một đoạn ít hơn mức thuế. Điều này nghĩa là giá thế giới khi không có thuế (P^*) thấp hơn mức giá thương mại tự do (P_0), như vậy nước NK thu được mỗi lợi từ các điều khoản thương mại là phần diện tích H .

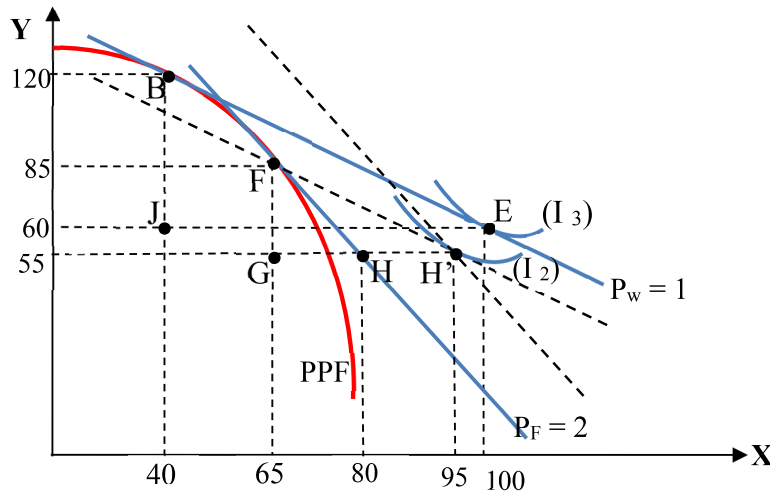
Trong trường hợp một nước nhỏ, việc loại bỏ thuế dẫn tới giá trong nước thấp hơn, lượng NK tăng lên và cung trong nước giảm. Tuy nhiên, cả ba ảnh hưởng này đều bị suy giảm đi trong trường hợp một nước lớn bởi vì cung thế giới được giả định là dốc

lên. Sự thay đổi trong phúc lợi, bây giờ, trong hơi khác vì có sự tồn tại mỗi lợi từ điều khoản thương mại. Lợi ích ròng vẫn là tam giác $D+F$ và phụ thuộc vào bình phương mức thuế, t^2 . Vì vậy, hiệu ứng phúc lợi ròng $H - (D+F)$ là dương khi mức thuế quan nhỏ, và âm khi mức thuế quan lớn.

b. Phân tích cân bằng tổng thể

Khác với phương pháp phân tích cân bằng riêng, sẽ chỉ dừng lại ở một thị trường hàng hóa cụ thể, không tập trung vào những gì đang xảy ra trên thị trường các mặt hàng khác. Phương pháp cân bằng tổng thể khá lý tưởng để phân tích các tác động của tự do hóa thương mại đa phương hoặc hội nhập khu vực trên phạm vi rộng hơn, giữa các khu vực của nền kinh tế. Phân tích cân bằng tổng thể cho phép nghiên cứu ảnh hưởng của thuế quan đến sản xuất, tiêu dùng, thương mại và phúc lợi.

Những phân tích cân bằng tổng thể về thuế quan NK đối với một nước nhỏ được thể hiện trên hình 1.4



Hình 1.4. Phân tích cân bằng tổng thể ảnh hưởng của việc cắt giảm thuế quan trong một nước nhỏ

Nguồn: Salvatore (2012)

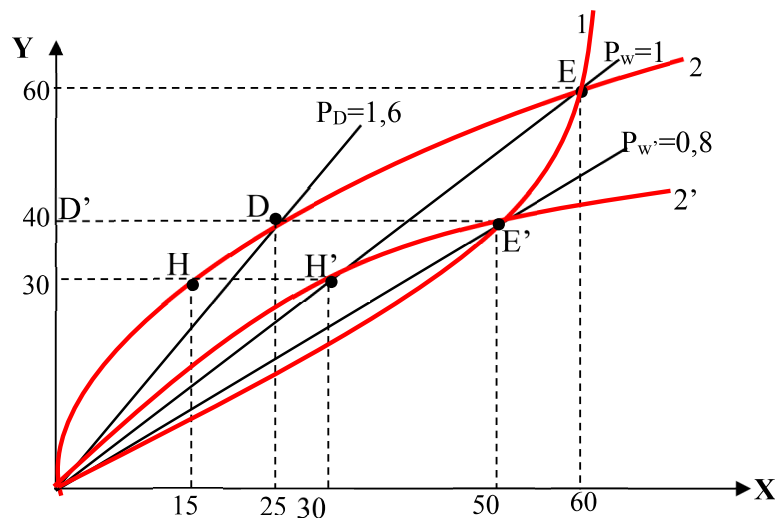
Xét 2 quốc gia, quốc gia 1 và quốc gia 2, quốc gia 2 có đường giới hạn khả năng sản xuất (PPF), và là quốc gia chuyên môn hóa sản xuất hàng Y (có lợi thế so sánh của quốc gia này) để XK và NK hàng X. Đối với một nước nhỏ là người chấp nhận giá thế giới, mức giá thế giới cố định tại $P_w=1$ ($P_x/P_y=1$), và khi chính phủ loại bỏ thuế quan t .

Tại mức giá có thuế, giá tương đối của hàng X là $P_x/P_y = 2$ và quốc gia 2 không có ảnh hưởng gì đến giá thế giới. Ở mức giá có thuế này, mức sản xuất của quốc gia 2 đạt tại điểm F, nơi đường giá $P_F=2$ tiếp xúc với đường PPF của quốc gia đó. Khi này

nước A sẽ xuất khẩu một lượng FG hàng Y ($30 Y$) và nhập khẩu một lượng GH' hàng X ($30 X$), trong đó lượng GH hàng X ($15X$) đi thẳng tới người tiêu dùng trong nước, lượng HH' hàng X còn lại ($15X$) là phần thu từ thuế đánh vào hàng X của chính phủ. Điểm H' nằm trên đường bàng quan I_2 , đường bàng quan I_2 tiếp xúc với đường nét đứt song song với đường giá $P_F = 2$ vì người tiêu dùng trong nước phải đối mặt với việc giá bán bao gồm cả thuế $P_X/P_Y = 2$.

Việc loại bỏ thuế quan t với hàng X đã làm giảm giá trong nước xuống một đoạn đúng bằng thuế t , khi đó giá tương đối của hàng X là $P_X/P_Y = 1$, các nhà sản xuất trong nước có thể cạnh tranh với hàng NK nếu họ có thể sản xuất và bán hàng X ở mức giá thấp hơn. Với mức giá thấp này, mức sản xuất của quốc gia 2 đạt tại điểm B , nơi đường giá $P_w = 1$ tiếp xúc với đường PPF của quốc gia đó, mức sản xuất sản phẩm X giảm xuống, trong khi sản phẩm Y được sản xuất nhiều hơn. Khi này quốc gia 2 sẽ xuất khẩu một lượng BJ hàng Y ($60Y$), nhập khẩu một lượng JE ($60X$) và toàn bộ lượng NK này đi thẳng đến người tiêu dùng trong nước, phần thu của chính phủ bị mất đi do việc loại bỏ thuế quan. Điểm E nằm trên đường bàng quan I_3 cao hơn thể hiện một sự tiêu dùng tăng lên so với điểm H' trên đường bàng quan I_2 vì giá người tiêu dùng trong nước khi này phải trả thấp hơn. Như vậy, việc loại bỏ thuế quan đã làm cho XNK đều tăng lên, tiêu dùng tăng nhưng phần thu của chính phủ từ thuế bị giảm sút.

Phân tích cân bằng tổng thể ảnh hưởng của cắt giảm thuế quan đối với một nước lớn (nước có ảnh hưởng đến giá thế giới) được thể hiện ở hình 1.5.



Hình 1.5. Phân tích cân bằng tổng thể ảnh hưởng của việc cắt giảm thuế quan với một nước lớn

Nguồn: Salvatore (2012)

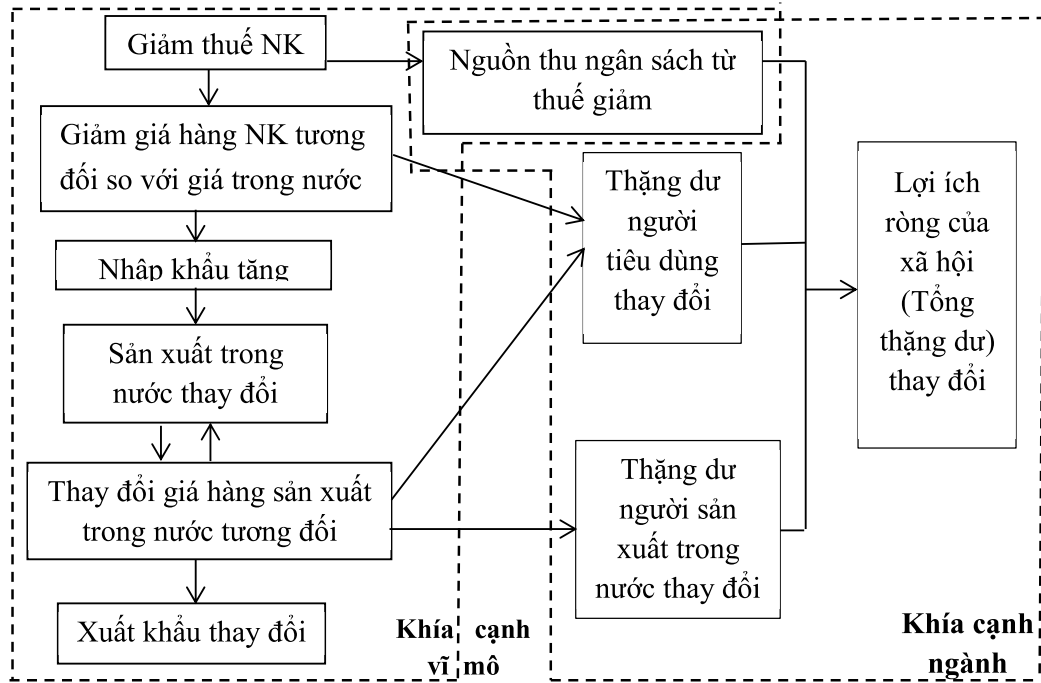
Đối với các nước lớn sẽ dùng đường cong ngoại thương của quốc gia 2 và quốc gia 1 (tức phần còn lại của thế giới) để phân tích cân bằng tổng thể dưới tác động của việc loại bỏ thuế quan của quốc gia 2 với hàng nhập khẩu X.

Khi có thuế, cầu của quốc gia 2 thể hiện trên đường cong ngoại thương 2' và cắt đường ngoại thương của quốc gia 1 tại điểm cân bằng E'. Tại đây quốc gia 2 sẽ XK 40Y để NK về 50X với giá thế giới là giá bao gồm cả thuế $P_X/P_Y = P_W = 0,8$. Giá cả so sánh này đồng thời là giá của thế giới và của quốc gia 2. Nhưng trong 50X nhập khẩu vào quốc gia 2 thì chỉ có lượng DD' (25X) đi thẳng đến người tiêu dùng, phần còn lại DE' (25X) là nguồn thu từ thuế đánh vào hàng X của chính phủ. Như vậy, cuối cùng đối với người tiêu dùng cá nhân và nhà sản xuất trong quốc gia 2, giá cả tương đối của hàng X sẽ là $P_X/P_Y = 1,6$ tăng đúng bằng thuế so với giá trên thị trường thế giới.

Việc loại bỏ thuế quan làm cầu của quốc gia 2 tăng lên, thể hiện trên đường cong ngoại thương 2 và cắt đường cong ngoại thương của quốc gia 1 tại điểm cân bằng E. Tại đó, quốc gia 2 sẽ xuất khẩu 60Y và nhập khẩu 60X với giá cả thế giới mới là $P_X/P_Y = P_W = 1$ (giá không gồm thuế), và toàn bộ 60X nhập khẩu này đi thẳng đến người tiêu dùng, nguồn thu của chính phủ bị mất đi do việc loại bỏ thuế quan. Cuối cùng, với người tiêu dùng cá nhân và nhà sản xuất trong quốc gia 2, giá cả tương đối của hàng X sẽ là $P_X/P_Y = 1$ giảm đúng bằng thuế so với giá trên thị trường thế giới. Như vậy, việc loại bỏ thuế quan cũng làm cho lượng XK và NK đều tăng, nguồn thu thuế của chính phủ bị sụt giảm, người tiêu dùng trong nước được mua với giá thấp hơn.

1.1.3.3. Kết luận từ tổng quan lý thuyết

Như vậy, có thể thấy dù sử dụng phương pháp phân tích cân bằng riêng hay cân bằng tổng thể đều cho thấy khi tự do hóa thương mại, kênh tác động của giảm thuế quan đến toàn bộ nền kinh tế hay đến phúc lợi của các ngành chính là giá hàng hóa (giá hàng nhập khẩu). Những tác động chính đến toàn bộ nền kinh tế và khía cạnh ngành của việc giảm thuế quan khi tự do hóa TM được thể hiện sơ bộ trên hình 1.6.



Hình 1.6. Kênh tác động và những tác động chính của thuế quan đến kinh tế

Nguồn: tổng hợp của tác giả

1.2. Tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm

1.2.1. Tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới¹

Nhìn chung, các nghiên cứu về tác động của tự do hóa TM có thể chia thành 2 nhóm: nhóm thứ nhất nghiên cứu tác động của tự do hóa TM đến các khía cạnh vĩ mô của nền kinh tế và nhóm thứ hai nghiên cứu tác động của tự do hóa TM ở cấp ngành.

1.2.1.1. Các nghiên cứu về tác động của tự do hóa TM đến nền kinh tế

Các nghiên cứu về tác động của tự do hóa TM đến tổng thể nền kinh tế nhìn chung đều tập trung vào việc xem xét tác động của tự do hóa TM đến một số biến số kinh tế vĩ mô cơ bản như: tăng trưởng kinh tế, XNK và cán cân TM, đầu tư nước ngoài.

a. Tác động đến tăng trưởng kinh tế

Tác động của tự do hóa TM đến tăng trưởng kinh tế là vấn đề được nghiên cứu khá nhiều trên thế giới. Trong đó, có thể chia thành hai hướng chính sau:

Một là, các nghiên cứu có đề cập đến yếu tố thuế quan, điển hình như các nghiên cứu của: Lee và cộng sự (2004), Yanikkaya (2003), và Modeste (2016). Các nghiên cứu

¹ Chi tiết các nghiên cứu thực nghiệm được trình bày trong phụ lục 1

này đều đưa vào mô hình các biến thuế NK, thuế XK để đo lường chính sách TM tự do. Các nghiên cứu đều đưa ra kết luận rằng, việc dỡ bỏ các hàng rào TM có tác động tích cực đến sự mở cửa TM của các nước. Tuy nhiên tác động của nó đến tăng trưởng kinh tế lại cho thấy hai kết quả trái ngược nhau. Nghiên cứu của Yanikkaya (2003), Lee và cộng sự (2004) đều cho thấy thuế NK có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu của Yanikkaya (2003) còn cho thấy các nước đang phát triển với tỷ lệ thuế NK cao hơn sẽ tăng trưởng nhanh hơn các nước đang phát triển với tỷ lệ thuế NK thấp hơn. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng thuế XK cũng có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế nhưng với độ trễ là 5 năm.

Hai là, các nghiên cứu khác không đề cập đến yếu tố thuế quan, mà dùng các biến đại diện cho độ mở cửa TM để xem xét tác động của tự do hóa TM. Các nghiên cứu theo hướng này cũng đưa ra những kết luận trái ngược nhau, cụ thể:

Khá nhiều nghiên cứu cho thấy tự do hóa TM có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Có thể kể đến các nghiên cứu của: Vamvakidis (2002), Salinas và Aksoy (2006), Tahir và Khan (2014), Tahir và Azid (2015). Các nghiên cứu này đều sử dụng dữ liệu bảng và đúng như kì vọng của các nhà nghiên cứu, kết quả nghiên cứu hầu hết đều cho thấy tác động tích cực đáng kể của tự do hóa TM đến tăng trưởng GDP thực tế, Salinas và Aksoy (2006) cho thấy tăng trưởng kinh tế sau tự do hóa cao hơn trước khi tự do hóa 1,2 điểm phần trăm. Tác động tích cực này được thể hiện qua các cách đo lường mức độ mở cửa TM bằng khối lượng TM (gồm các tỷ lệ XK và NK so với GDP và sản lượng công nghiệp như là một tỷ lệ của GDP) và dựa trên các hạn chế về TM song phương, tỷ giá hối đoái và các giao dịch hiện tại.

Các nghiên cứu sử dụng chuỗi thời gian với phân tích dựa trên kiểm định nhân quả Granger và đồng tích hợp Johanson, như: nghiên cứu của Onafowora và Owoye (1998), Utkulu và Özdemir (2004), Yucel (2009) thực hiện nghiên cứu ở Thổ Nhĩ Kỳ; Okuyan và cộng sự (2012) nghiên cứu cho 17 nước đang phát triển; Silva và cộng sự (2012) nghiên cứu ở Sri Lanka; và ở Pakistan, các nghiên cứu của Arif và Ahmad (2012), Shaheen và cộng sự (2013). Những cách tiếp cận phổ biến được các tác giả áp dụng là mô hình ECM, VECM, ARDL, VAR. Biến đại diện cho tăng trưởng kinh tế là GDP thực tế và thường được thể hiện dưới dạng “log”, đại diện cho tự do hóa TM thường là độ mở TM, tỉ lệ XK và NK trên GDP, ngoài ra các nghiên cứu còn đưa thêm vào các biến như đầu tư, tỉ lệ lãi suất thực, lạm phát, và biến giả liên quan đến tự do hóa TM và FTA tự do. Hầu hết các nghiên cứu đều tìm thấy mối quan hệ nhân quả giữa tự do hóa TM và tăng trưởng kinh tế, và cho thấy tác động tích cực của tự do hóa TM đến tăng trưởng kinh tế cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Nghiên cứu của Dollar và Kraay (2003) cũng sử dụng chuỗi thời gian với hồi quy OLS đã bổ sung thêm rằng mối quan hệ tích cực giữa tự do hóa TM và GDP trong dài hạn phụ thuộc nhiều vào việc tăng cường đầu tư vào các cơ sở giáo dục, xây dựng các thể chế và bảo đảm quyền sở hữu. Vai trò của các thể chế được coi là có ảnh hưởng sâu sắc hơn tới sự tăng trưởng và phát triển trong khi TM đóng vai trò là chất xúc tác. Các nghiên cứu ủng hộ bao gồm các nghiên cứu của Winters (2004), Andersen và Babula (2008) với những phân tích định tính. Nói cách khác, các nghiên cứu kết luận rằng các ảnh hưởng tích cực của tự do hóa TM chỉ có thể xuất hiện nếu các thể chế hỗ trợ tốt và có các chính sách tốt khác để khuyến khích đầu tư, thúc đẩy sự tích lũy về vốn con người và cho phép dàn xếp mâu thuẫn một cách hiệu quả.

Tuy nhiên, cũng có những nghiên cứu tìm thấy tác động tích cực nhưng không đáng kể, hoặc không tìm thấy mối quan hệ tích cực, mà thậm chí lại là tác động tiêu cực của tự do hóa TM đến tăng trưởng kinh tế.

Nghiên cứu của Sukar và Ramakrishna (2002) cho thấy rằng biến đại diện cho độ mở TM (tỷ lệ XNK/GDP) có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế nhưng không có ý nghĩa thống kê, tác động tích cực còn ít và không mạnh mẽ. Nghiên cứu của Sarkar (2008) cho các nước kém phát triển chỉ tìm thấy tác động tích cực trong ngắn hạn với 11 nước giàu, và không tìm thấy mối quan hệ dài hạn giữa mở cửa TM và tăng trưởng GDP thực tế bình quân đầu người. Còn nghiên cứu của Ali và Abdullah (2015) cho thấy mở cửa TM chỉ tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn, còn dài hạn thì tác động tiêu cực. Ngoài ra, *các nghiên cứu khác không tìm thấy mối quan hệ tích cực dài hạn giữa tự do hóa TM và tăng trưởng kinh tế*, có thể kể đến hai nghiên cứu sử dụng phương pháp kiểm định giống nhau của Ahmed và Anoruo (2000) và Sarkar và Bhattacharyya (2006). *Một số nghiên cứu thậm chí lại tìm thấy tác động tiêu cực của tự do hóa TM đến tăng trưởng kinh tế*. Điển hình là các nghiên cứu của Greenaway và cộng sự (2002), Shafaeddin (2003), Hassan và cộng sự (2006), Siddiqui và Iqbal (2010), Abbas (2014). Các nghiên cứu này chỉ ra rằng có mối liên hệ giữa tự do hóa và sự suy giảm của tăng trưởng kinh tế. Tự do hóa TM sẽ dẫn tới sự phá hủy của các ngành công nghiệp đặc biệt những ngành còn khá mới và đang ở các giai đoạn đầu tiên của nó. Điều này dẫn tới các chính sách về thay thế NK hoặc các định hướng bên ngoài.

Tóm lại, mặc dù sử dụng các biến và các phương pháp khác nhau nhưng các nghiên cứu đã cho thấy tác động của tự do hóa TM đến tăng trưởng kinh tế không phải là một mối quan hệ đơn giản và dễ thấy, kết quả nghiên cứu còn nhiều trái ngược nhau.

b. Tác động đến xuất nhập khẩu và cán cân thương mại

Khá nhiều nghiên cứu xem xét tác động của tự do hóa TM đến XK, NK và cán cân thương mại, nhưng kết quả chưa thống nhất. Và cũng có khá ít các nghiên cứu có xem xét đến yếu tố thuế quan khi tự do hóa TM. Nhìn chung có thể phân chia thành ba nhóm kết quả riêng biệt sau:

Về phía NK, các nghiên cứu đưa vào mô hình các biến thể hiện chính sách tự do hóa TM như sự thay đổi của thuế NK, thuế XK, như nghiên cứu của Bertola và Faini (1991), Santos-Paulino (2002a), Kassim (2013). Các nghiên cứu cho thấy tự do hóa TM có tác động tích cực đối với NK của một quốc gia. Tác động tích cực này là kết quả của những thay đổi trong thuế NK, như giảm thuế NK và chính sách TM của quốc gia.

Ngoài ra các nghiên cứu khác không xem xét yếu tố thuế quan cụ thể, mà dùng biến giả cho tự do hóa TM để xem xét sự thay đổi của NK trước, trong và sau quá trình tự do hóa TM như nghiên cứu của Herath và cộng sự (2013) với trường hợp của Sri Lanka cho thấy tuy tự do hóa có tác động tích cực đến NK, nhưng với mẫu nghiên cứu của họ NK trong thời kỳ mở cửa TM lại tăng trưởng thấp hơn trong thời kỳ đóng cửa. Còn nghiên cứu của Ghani (2011) sử dụng dữ liệu bảng với mẫu nghiên cứu gồm 24 nước hội giáo giai đoạn 1970 – 2004 lại cho thấy tự do hóa TM không cải thiện được NK, hoặc nghiên cứu của Busse và Groning (2012) cho thấy giai đoạn 1980 - 2007 các FTA và WTO không có tác động đáng kể đến NK của Jordan, chỉ có FTA với Hoa Kỳ đã đẩy mạnh XK của Jordan sang Hoa Kỳ.

Về phía XK, các nghiên cứu có xem xét yếu tố thuế quan như Ahmed (2000), Santos-Paulino (2002b), Kassim (2013) đều cho thấy rằng *tự do hóa TM có tác động tích cực tới XK*, và tác động tích cực này được thể hiện qua các yếu tố quan trọng tác động đến XK, đó là giá XK tương đối, sự thay đổi chính sách thuế XK khi tự do hóa TM và tỷ giá thực tế hiệu quả. Nghiên cứu của Kassim (2013) còn cho thấy sự thay đổi trong thuế XK và NK đã có tác động tích cực đến cả XNK nhưng NK tăng trưởng nhanh hơn XK.

Các nghiên cứu khác không xem xét yếu tố thuế quan, chỉ dùng biến giả đại diện cho tự do hóa TM lại đưa ra những kết quả trái ngược nhau. Nghiên cứu của Herath và cộng sự (2013) cho thấy XK trong thời kỳ tự do hóa TM lại tăng trưởng thấp hơn thời kỳ đóng cửa, và với quá trình tự do hóa TM ở Sri-Lanka thì NK luôn tăng trưởng với tốc độ cao hơn XK. *Tuy nhiên một số nghiên cứu khác lại tìm thấy rất ít hoặc không có bằng chứng về tác động của tự do hóa TM tới XK*, có thể kể đến các nghiên cứu của Greenaway và Sapsford (1994), Babatunde (2009), Ghani (2011), Buse và Groning (2012).

Về cán cân TM, cũng có một số nghiên cứu đề cập đến yếu tố thuế quan, điển hình như nghiên cứu của Santos-Paulino và Thirlwall (2004), Pacheco-López (2005), và Zakaria (2014). Các nghiên cứu này đều đồng thuận rằng việc loại bỏ hoặc giảm thuế XK và NK đều có ảnh hưởng tích cực đến sự tăng trưởng của XNK, nhưng NK tăng trưởng cao hơn so với XK và do đó làm cho cán cân TM xấu đi.

Các nghiên cứu khác tuy không đề cập đến yếu tố thuế quan, nhưng vẫn dựa trên cách tiếp cận trong nghiên cứu của Santos-Paulino và Thirlwall (2004) với việc sử dụng tỷ lệ cán cân TM/GDP như một biến phụ thuộc, và biến giả đại diện cho giai đoạn trước và sau tự do hóa TM, đó là nghiên cứu của Wu và Zeng (2008), Ghani (2009) và Allaro (2012). Các nghiên cứu đồng thuận với kết quả của Santos-Paulino và Thirlwall (2004), tự do hóa TM làm xấu đi cán cân TM với việc tăng trưởng nhanh hơn của NK, nhưng kết quả nghiên cứu có bổ sung thêm. Nghiên cứu của Wu và Zeng (2008) có bổ sung thêm rằng cả NK và XK tăng sau khi tự do hóa TM, tuy nhiên, các bằng chứng cho thấy ảnh hưởng đến cán cân TM còn hỗn hợp tùy thuộc vào các biện pháp tự do hóa được sử dụng. Và ngay cả trong trường hợp này, các tác động ước tính nhỏ hơn trong nghiên cứu của Santos-Paulino và Thirlwall (2004). Ghani (2009) dựa trên phương pháp của Santos-Paulino và Thirlwall (2004) và dữ liệu của Wu và Zeng (2008) bổ sung rằng tự do hóa TM cải thiện cán cân TM của các nước công nghiệp đang phát triển, còn những nước đang phát triển khác thì cán cân TM xấu đi.

Trái ngược với kết quả của các nghiên cứu trên, nghiên cứu của của El-Wassal (2012), Yasmin (2012), Kurtovic và Talovic (2015) lại cho thấy *tự do hóa TM có tác động tích cực đáng kể đến cán cân TM*. Tác động tích cực này thông qua việc đa dạng hóa nội dung XK và nâng cao khả năng cạnh tranh. Tự do hóa TM thúc đẩy tổng kim ngạch XK tăng trưởng nhanh hơn NK, và từ đó có tác động tích cực đến cán cân TM.

c. Tác động đến đầu tư trực tiếp nước ngoài

Các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của tự do hóa TM đến FDI thường tập trung vào việc nghiên cứu tác động của các FTA khu vực, FTA đa phương và song phương đến luồng vốn FDI của các quốc gia. Tác động của hội nhập kinh tế khu vực tới FDI là khác nhau ở các nhóm khu vực, các quốc gia, các ngành khác nhau, và các đặc điểm của quốc gia cũng ảnh hưởng tới luồng vốn FDI.

Các nghiên cứu thực nghiệm đầu tiên về tác động của tự do hóa TM đến FDI đều tập trung vào khu vực Châu Âu.

Hai nghiên cứu tiên phong là Dunning (1997), Pain và Lansbury (1997) về *Chương trình thị trường nội địa châu Âu (IMP)*. Các nghiên cứu đều nhận thấy FDI của

Cộng đồng châu Âu từ cả trong và ngoài khu vực đều đã tăng sau khi IMP được thực hiện, ngoài ra tăng trưởng FDI và tăng trưởng TM còn bổ trợ cho nhau. Họ cũng tìm thấy các bằng chứng về sự chuyển hướng đầu tư của Hoa Kỳ và Áo vì lợi ích của Cộng đồng châu Âu. *Các nghiên cứu sau đó thực hiện việc điều tra thực nghiệm về các ảnh hưởng của quá trình mở rộng EU ở các quốc gia Trung và Đông Âu (CEEC), điển hình là các nghiên cứu của Buch và cộng sự (2003), Clausing và Dorobantu (2005), Kahouli và Maktouf (2013). Các nghiên cứu hầu như đều tìm thấy các bằng chứng cho thấy sự hội nhập EU gây ra các ảnh hưởng quan trọng về mặt thống kê tới FDI ở các nước ứng viên ở CEEC. Ngoài ra, các công ty đa quốc gia ở EU lựa chọn các quốc gia ở CEEC để đầu tư dựa trên các yếu tố như nguồn tài nguyên sẵn có, quy mô thị trường, môi trường luật pháp và khoảng cách địa lý, các yếu tố về giá, tiến độ trong việc hội nhập với EU.*

Nhiều nghiên cứu đã tập trung chú ý nhiều hơn đến sự hội nhập kinh tế khu vực ở Bắc Mỹ.

Điển hình là các nghiên cứu của Blomström và Kokko (1997) trong sự phân tích hoàn toàn mang tính mô tả; và các nghiên cứu thực nghiệm của Waldkirch (2003), Feils và Rahman (2008). Các nghiên cứu đã cho thấy, hội nhập kinh tế khu vực có ảnh hưởng tích cực tới FDI khi các hiệp định hội nhập khu vực xảy ra đồng thời với sự tự do hóa trong nước và sự ổn định kinh tế vĩ mô ở các nước thành viên. Các tác giả nhận thấy các hiệp định Bắc - Bắc (như CUSFTA) dường như không gây ra bất cứ thay đổi đáng kể nào về các dòng FDI vào Canada. Tuy nhiên, FTA Bắc Mỹ (NAFTA) có tác động tích cực đến dòng vốn FDI vào toàn bộ các nước thành viên trong khu vực. Tình hình ở Bắc Mỹ cho thấy ảnh hưởng của FTA khu vực tới việc thúc đẩy TM trong khu vực cũng như thúc đẩy FDI từ các nước ngoài khu vực thì khiêm tốn hơn so với các giai đoạn đầu của hội nhập EU.

Các nghiên cứu về các FTA khu vực giữa các quốc gia đang phát triển đưa ra các kết quả khác nhau về FDI.

Các nghiên cứu đều chỉ ra rằng các FTA khu vực có ảnh hưởng tích cực đến FDI, có thể kể đến nghiên cứu của Blomström và Kokko (1997), Jaumotte (2004), te-Velde và Bezemer (2006). Các nghiên cứu này đều dựa trên các mô hình truyền thống trong đó các yếu tố quyết định FDI của nhà đầu tư như: quy mô của nền kinh tế, khoảng cách từ nước cho và nước nhận FDI, kích thước thị trường của các FTA khu vực và quy mô dân số trong nước. Các tác giả đã cho thấy các quốc gia có nền kinh tế lớn hơn hoặc gần hơn về mặt địa lý với các nền kinh tế lớn có thể mong đợi nhiều FDI hơn sau khi gia nhập các FTA tự do. Các quốc gia có nền giáo dục cao hơn và có sự ổn định về kinh tế và tài chính dường như thu hút nhiều FDI hơn, trong khi các nước thành viên khác sẽ nhận được ít

hơn. Tuy nhiên, dòng FDI không được phân bố đồng đều cho tất cả các nước tham gia. *Một nghiên cứu gần đây của Cherif và Dreger (2015) xem xét ảnh hưởng của hiệp định Nam – Nam với trường hợp của các nước đang phát triển ở Trung Đông và Bắc Phi (MENA) lại cho thấy kết quả trái ngược.* Nghiên cứu cho thấy tác động tích tụ FDI ở khu vực MENA là rất yếu. Điều này có thể chỉ ra những trở ngại trong việc phối hợp chính sách FDI trong khu vực. Các FTA khu vực thường không tăng tính hấp dẫn của khu vực cho các nhà đầu tư nước ngoài.

Tương tự, Các nghiên cứu về các FTA khu vực giữa các quốc gia phát triển cũng đưa ra các kết quả khác nhau về FDI. Nghiên cứu của Yeyati và cộng sự (2003), Leshner và Miroudot (2007) *cho thấy rằng hội nhập khu vực, Các điều khoản đầu tư trong các FTA khu vực có quan hệ tích cực tới FDI.* Tuy nhiên, các lợi ích này khó có thể được phân bổ một cách đồng đều. Với trường hợp của Hàn Quốc, Bae và Jang (2013) *nhận thấy các FTA đã kích thích dòng vốn FDI từ các nước có thu nhập cao vào Hàn Quốc,* và có tồn tại một hiệu ứng thúc đẩy FTA bởi môi trường đầu tư FDI thân thiện. Tuy nhiên, nghiên cứu của Jang (2011) *lại cho thấy FTA song phương có ảnh hưởng tiêu cực tới FDI ở các cặp quốc gia phát triển (các cặp quốc gia cùng nằm trong OECD)*

Về FDI và ASEAN, Bende-Nabende và cộng sự (2001) nghiên cứu xem Hiệp định Ưu đãi TM từ năm 1970 đến 1996 có ảnh hưởng đến FDI vào khu vực hay không. Các kết quả cho thấy hiệp định có ảnh hưởng tích cực ở các nước Malaysia, Singapore và Thái Lan, nhưng ảnh hưởng tiêu cực ở các nước Philippines và Indonesia. Một số nghiên cứu khác, như Mirza và Giroud (2004), Ismail và cộng sự (2009), Yew và cộng sự (2010) *đều cho thấy rằng khi các FTA được ký kết thì dòng chảy FDI vào khu vực ASEAN đã tăng,* đặc biệt là ASEAN5 (Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan và Việt Nam) thu hút được nhiều nhà đầu tư kể cả Hoa Kỳ và Nhật Bản, tuy nhiên các nền kinh tế lại có các trải nghiệm riêng biệt.

Như vậy, có thể thấy các nghiên cứu về tác động của tự do hóa TM đều tập trung vào việc xem xét tác động của các FTA đến luồng vốn FDI vào các nước, với việc sử dụng các biến giả đại diện cho các FTA xem xét.

d. Các nghiên cứu sử dụng mô hình cân bằng tổng thể khả tính (CGE)

Khác với các nghiên cứu thực nghiệm ở trên, thường sử dụng các mô hình kinh tế lượng với dữ liệu chuỗi thời gian hoặc dữ liệu mảng, và thường chỉ tập trung vào xem xét tác động của tự do hóa thương mại (thông qua các biến đại diện cho tự do hóa thương mại, biến giả đại diện cho tự do hóa TM, chỉ có một số ít các nghiên cứu có đề cập tới biến thuế XNK) tới một biến kinh tế vĩ mô. Có nhiều nghiên cứu lại xem xét tác động của

việc cải cách thương mại khi tự do hóa TM (giảm thuế quan) tới tất cả các biến số kinh tế vĩ mô. Các nghiên cứu này đều sử dụng mô hình cân bằng tổng thể khả tính (CGE), mô hình CGE được phát triển dựa trên cơ sở lý thuyết cân bằng tổng thể, là những mô hình toán kinh tế để mô phỏng tác động của chính sách TM tới tổng thể nền kinh tế.

Những nghiên cứu cho thấy tác động tiêu cực của việc giảm thuế quan đến nền kinh tế như: nghiên cứu của Karunaratne (1998) với trường hợp của Thái Lan cho thấy: việc giảm thuế quan đã làm cho đồng Bath mất giá, tiền lương thực tế giảm, lạm phát tăng, doanh thu thuế giảm, áp lực cạnh tranh đã loại bỏ các ngành kém hiệu quả và do đó đầu tư giảm, gây ra sự sụt giảm nguồn vốn và cuối cùng GDP giảm. Nghiên cứu của Davies và cộng sự (1998) cũng tìm thấy những tác động tiêu cực đến nền kinh tế Zimbabwe gần giống như trường hợp của Thái Lan. Tuy nhiên, nghiên cứu với trường hợp của Thái Lan khi đang xảy ra khủng hoảng kinh tế Châu Á, mô hình kinh tế của một số nước ở Châu Á trong đó có Thái Lan đang bị phê phán, còn với Zimbabwe lại xem xét những ảnh hưởng ngắn hạn, nên tự do hóa TM có thể đã tác động một phần tiêu cực đến nền kinh tế.

Trái ngược với các nghiên cứu trên thì hầu như các nghiên cứu trên thế giới từ trước cho đến nay, sử dụng mô hình CGE dù nghiên cứu với những mẫu nghiên cứu khác nhau nhưng nhìn chung các nghiên cứu đều tìm thấy tác động tích cực của việc giảm thuế quan khi tự do hóa TM đến tổng thể nền kinh tế. Điển hình có một số nghiên cứu như: Tan và cộng sự (1999) với trường hợp hội nhập của ASEAN-5 vào khu vực Châu Á Thái Bình Dương; Cattaneo và cộng sự (1999) với trường hợp tự do hóa TM của Costa Rica; Hosoe (2001) và Feraboli (2004) nghiên cứu về Jordan; Cororaton (2004) nghiên cứu về Philippines; Sukiyono và Siriwardana (2007) nghiên cứu trường hợp Indonesia; nghiên cứu về tự do hóa TM ở Pakistan của Shaikh (2009) và Ahmed và O'Donoghue (2010); Mukhopadhyay và cộng sự (2012) nghiên cứu trường hợp TM tự do của các nước Mỹ La Tinh và Caribe; Das (2014) với trường hợp của Ấn Độ; Kutlina-dimitrova và Lakatos (2014) nghiên cứu FTA giữa EU-Singapore; Araújo và Flaig (2016) nghiên cứu tự do hóa TM ở Brazil; Alam và cộng sự (2016) với trường hợp của Bangladesh.... Các nghiên cứu này đều cho thấy việc giảm thuế NK làm tăng: (i) lượng hàng NK vì giá hàng NK giảm; (ii) lượng XK bởi vì giá sản xuất trong nước rẻ hơn nên khả năng cạnh tranh của hàng XK được cải thiện; (iii) tiêu dùng tư nhân bởi vì giá hàng cả NK và sản xuất trong nước đều giảm; (iv) việc làm, tiền lương và do đó cải thiện thu nhập và phúc lợi của hộ gia đình; (v) và ảnh hưởng cuối cùng là GDP tăng. Tuy nhiên, việc giảm thuế quan cũng làm giảm: nguồn thu thuế của chính phủ, chỉ số giá tiêu dùng. Bên cạnh đó, trong các nghiên cứu này, những nghiên cứu có xem xét đầu tư sản xuất trong nước thì kết quả tác

động đến đầu tư còn chưa thống nhất, hầu hết các nghiên cứu đều cho thấy đầu tư tăng, nhưng nghiên cứu của Cattaneo và cộng sự (1999), Cororaton (2004) lại cho thấy đầu tư trong nước có phần sụt giảm nhẹ do sản xuất hàng hóa bán trong nước sụt giảm vì hiệu ứng thay thế của hàng NK. Nhưng điều này không ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế, ảnh hưởng cuối cùng vẫn cho thấy một tác động tích cực đến GDP.

1.2.1.2. Các nghiên cứu về tác động của tự do hóa TM ở cấp độ ngành

Ngoài việc xem xét tác động của tự do hóa TM đến các biến số kinh tế vĩ mô cũng có rất nhiều nghiên cứu xem xét tác động của tự do hóa TM đến các ngành, đặc biệt các nghiên cứu thường tập trung vào ngành nông nghiệp, ngành công nghiệp, và vào phúc lợi của các ngành.

a. Ngành nông nghiệp

Các bằng chứng về ảnh hưởng của tự do hóa TM tới nông nghiệp ở một số quốc gia đưa ra các kết quả khác nhau.

Một số nghiên cứu cho thấy tự do hóa TM có ảnh hưởng tích cực tới nông nghiệp dù sử dụng các phương pháp phân tích khác nhau, như các nghiên cứu sử dụng mô hình CGE của Blake và cộng sự (2002), Storm (2003); các nghiên cứu sử dụng kỹ thuật ECM của Bashir (2003), Gingrich và Garber (2010); hay De-Silva và cộng sự (2013) với phương pháp hồi quy OLS. Các nghiên cứu đều chỉ ra rằng tự do hóa TM đã giúp tăng lợi nhuận cho ngành nông nghiệp, sự tăng giá trong nông nghiệp thúc đẩy đầu tư vào nông nghiệp và nhờ đó mà tăng sản lượng nông nghiệp và tăng phúc lợi cho các hộ gia đình ở nông thôn. Và đối với các nước trong các nghiên cứu này thì đa phần sự cải thiện về giá cả trong nông nghiệp là nhờ sự phá giá của đồng nội tệ, điều này đã khiến người nông dân trồng ít giống cây được bao cấp và nhiều giống cây XK mà nước đó có lợi thế cạnh tranh.

Trái ngược với kết quả của các nghiên cứu trên, các nghiên cứu của: Quiroz và Opazo (2000), Chemingui và Thabet (2009) sử dụng mô hình CGE, Weeks (1999) sử dụng OLS, Deininger và Olinto (2000) sử dụng FE và 2SLS, Hossain và Alauddin (2005) sử dụng ARDL, Gingrich và Garber (2010) sử dụng ECM, ***đều kết luận rằng chương trình tự do hóa TM đã tạo ra sự trì trệ về nông nghiệp, khiến TM nông nghiệp ngày càng mất cân bằng***, chủ yếu là do sự cứng nhắc về cấu trúc trong nền kinh tế nông thôn đã cản trở những người nông dân không đáp ứng lại động lực ngày càng tăng và sự phân quyền của thị trường. NK nông nghiệp cạnh tranh vẫn phải đương đầu với nhiều áp lực hơn dự tính, chủ yếu bởi vì giá trị thực của tiền tệ không phải lúc nào cũng sụt

giá như mong đợi. Tự do hóa TM đã làm sụt giảm sản xuất trong nước, từ đó trực tiếp làm giảm khả năng cạnh tranh của sản phẩm trong nước với sản phẩm NK.

Bên cạnh các nghiên cứu đánh giá tác động của tự do hóa TM đến ngành nông nghiệp nói chung, một số nghiên cứu lại nghiên cứu cụ thể cho một ngành sản phẩm. Điển hình như ngành gạo với nghiên cứu của Sumner và Lee (2000) sử dụng mô hình cân bằng từng phần *nghiên cứu ảnh hưởng của Hiệp Thỏa Thuận về Nông Nghiệp ở Uruguay (URAA) về giá gạo thế giới*. Các tác giả kết luận rằng URAA đã đem lại rất ít thay đổi tới chính sách gạo trên thế giới, tuy nhiên, những thay đổi nhỏ này đã có ảnh hưởng tiêu cực tới sự bao cấp sản xuất gạo ở Hàn Quốc. Tương tự như vậy, hai nghiên cứu của Wailes (2005), Wailes và Mane (2012) đều sử dụng mô hình Gạo Toàn Cầu Arkansas để xem xét ảnh hưởng của tự do hóa TM trong ngành gạo. Các nghiên cứu này đã chỉ ra rằng sự gia tăng trong TM gạo toàn cầu chủ yếu là do những cải cách tiếp cận thị trường hơn là những thay đổi về hỗ trợ trong nước. Ảnh hưởng lâu dài của các chính sách hỗ trợ giá trong nước đối với giao dịch gạo và giá gạo trên toàn thế giới sẽ biến mất khi mà sự hỗ trợ nội địa ở các nước phát triển không còn nữa (Hoa Kỳ, EU và Nhật Bản). Nhưng việc buôn bán gạo đã tăng khoảng 10-15% cùng với sự gỡ bỏ thuế NK, hạn ngạch và bao cấp XK.

b. Ngành công nghiệp

Trong ngành công nghiệp, các nghiên cứu thường tập trung vào đánh giá tác động của tự do hóa TM đến tăng trưởng năng suất của các ngành công nghiệp sản xuất, tới tiền lương và việc làm của người lao động sản xuất.

❖ Ảnh hưởng của tự do hóa TM đối với tăng trưởng năng suất của ngành công nghiệp vẫn còn nhiều kết quả trái ngược nhau.

Có thể kể đến các nghiên cứu của Chand (1999) nghiên cứu ở Australia, Paus và cộng sự (2003) nghiên cứu 7 nước Mỹ La Tinh, Njikam và Cockburn (2011) nghiên cứu trường hợp của Cameroon; với Ấn Độ, các nghiên cứu như Chand và Sen (2002), Ghose và Biswas (2010), Nataraj (2011). Các nghiên cứu đều sử dụng các biến giả đại diện cho chính sách cải cách TM, hay biến giả thời gian để xem xét sự thay đổi trước và sau tự do hóa. *Các nghiên cứu này đều đưa ra kết luận rằng, tự do hóa TM có tác động tích cực, làm gia tăng tốc độ tăng trưởng năng suất trong các ngành công nghiệp*. Tác động tích cực này được lập luận là kết quả của những thay đổi chính sách khi tự do hóa TM, như giảm lãi suất danh nghĩa hỗ trợ dành cho sản xuất, tăng trưởng NK, XK, chỉ số cải cách TM, giảm thuế quan, các điều chỉnh tương đối của tỷ giá thực.

Trái lại, các nghiên cứu của Lewis-Bynoe và cộng sự (2002), Majeed và cộng sự (2010), Ogu và cộng sự (2016) với việc sử dụng các biến giả tương tự như các nghiên cứu trên lại tìm thấy tác động tiêu cực của tự do hóa TM đến tăng trưởng năng suất của ngành công nghiệp. Ngành công nghiệp có thể gặp phải cạnh tranh về giá rất lớn, điều này có thể làm tổn hại đến sự sống của các ngành công nghiệp sản xuất trong tương lai. Tự do hóa TM không mang lại sự tăng trưởng năng suất của các ngành công nghiệp sản xuất quy mô lớn, và gây tổn hại đến sản lượng đầu ra của ngành công nghiệp trong ngắn và trung hạn.

❖ Các nghiên cứu cũng xem xét ảnh hưởng của tự do hóa TM tới tiền lương và việc làm của những ngành công nghiệp sản xuất. Có thể chia thành ba hướng nghiên cứu chính, đó là:

Thứ nhất, các nghiên cứu cho thấy các ảnh hưởng của tự do hóa TM tới mức độ việc làm và tiền lương phụ thuộc vào các chính sách vĩ mô, đặc biệt là việc giảm thuế quan. Nghiên cứu của Gaston và Trefler (1997) cho thấy FTA tự do Canada-Hoa Kỳ là một yếu tố góp phần, nhưng không phải là yếu tố chính làm thay đổi tiền lương và việc làm trong ngành công nghiệp. Việc cắt giảm thuế quan chỉ giải thích không quá 14% thất nghiệp của Canada, còn các yếu tố phi thuế quan giải thích ít nhất 86% số việc làm bị mất. Tác động của FTA là không đồng nhất giữa các ngành: một số ngành công nghiệp đã bị tổn thương bởi việc cắt giảm thuế quan trong khi những ngành khác đã bị tổn thương bởi các yếu tố phi FTA như lãi suất cao và đồng USD mạnh. Nghiên cứu của Revenga (1997) khi nghiên cứu trường hợp của Mexico cho thấy giảm 10 điểm % về mức thuế quan đưa đến một sự suy giảm việc làm 2-3%. Những thay đổi trong phạm vi hạn ngạch xuất hiện không có tác dụng rõ rệt đến tiền lương. Nhưng giảm mức thuế quan có liên quan với sự gia tăng tiền lương bình quân.

Thứ hai, ảnh hưởng của tự do hóa TM tới việc làm và tiền lương trong ngành công nghiệp sản xuất phụ thuộc vào mức độ linh hoạt và cứng nhắc của thị trường lao động. Điển hình là nghiên cứu của Iqbal và cộng sự (2012) với trường hợp của Pakistan, sử dụng XNK/ Giá trị gia tăng và tỷ lệ thuế quan trung bình làm biến đại diện cho tự do hóa TM. Kết quả nghiên cứu cho thấy, nếu các thị trường lao động linh hoạt² thì tự do hóa TM (đại diện là XNK/Giá trị gia tăng) có xu hướng ảnh hưởng tiêu cực đến việc làm nhưng tích cực tới tiền lương thực tế, tuy nhiên khi tự do hóa TM sử dụng biện pháp mức thuế suất trung bình thì nó có tác động tích cực đến cả việc làm và tiền lương. Mặt khác,

² Theo mô hình thương mại truyền thống của Hecksher – Ohlin (HO), thị trường lao động linh hoạt tức là người lao động có thể dịch chuyển giữa các khu vực với nhau.

khi các quy định và tính cứng nhắc của thị trường lao động được sử dụng kết hợp, thì cả hai biện pháp tự do hóa đều có ảnh hưởng tích cực đến việc làm và tiền lương thực tế.

Thứ ba, hai cách tiếp cận trên chỉ tập trung vào việc làm và mức lương nói chung, mà thông thường mức lương và việc làm phụ thuộc khá nhiều vào tay nghề và kỹ năng của người lao động. Do đó, để khắc phục hạn chế của hai cách tiếp cận trên, *cách tiếp cận thứ ba của các nhà nghiên cứu là, nghiên cứu ảnh hưởng của tự do hóa TM tới tỷ lệ việc làm và tiền lương đối với những loại lao động khác nhau dựa trên các kỹ năng của người lao động*. Các nghiên cứu tập trung vào hai loại lao động là lao động có tay nghề (hay còn gọi là lao động sản xuất) và lao động không có tay nghề (lao động phi sản xuất). Đó là nghiên cứu của Beaulieu (2000), Iqbal và cộng sự (2014), tuy sử dụng các phương pháp khác nhau nhưng đều cho thấy tự do hóa TM trong ngành công nghiệp sản xuất đã khiến tỷ lệ việc làm của cả công nhân có tay nghề và không có tay nghề giảm xuống, nhưng điều này không ảnh hưởng đến mức lương của cả hai loại lao động này. Yasin (2007) sử dụng NK, XK, đầu tư trực tiếp nước ngoài và nhập cư làm các thước đo của tự do hóa TM và năng suất lao động làm biến kiểm soát. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy sự gia tăng trong XK tăng đáng kể mức lương tương đối của lao động phi sản xuất, trong khi tăng đầu tư trực tiếp nước ngoài và nhập cư đều làm giảm đáng kể mức lương tương đối. Kết quả cũng cho thấy sự gia tăng trong XK và năng suất đều có ảnh hưởng tích cực đối với việc làm của người lao động không có tay nghề, trong khi tăng đầu tư trực tiếp nước ngoài và nhập cư có ảnh hưởng tiêu cực. Tuy nhiên, NK không có tác động tiêu cực tới mức lương tương đối hay việc làm của người lao động không có tay nghề.

c. Các nghiên cứu xem xét tác động của tự do hóa thương mại đến các chỉ tiêu phúc lợi của các ngành.

Ở cấp độ ngành, xu hướng nghiên cứu thứ ba trên thế giới là xem xét tác động của việc cắt giảm thuế quan khi tự do hóa TM đến các chỉ tiêu về phúc lợi của người tiêu dùng, người sản xuất và doanh thu thuế của chính phủ. Hầu hết các nghiên cứu theo hướng này đều sử dụng mô hình cân bằng riêng khả tính (CPE). Điển hình có thể kể đến các nghiên cứu như: Lang (2006), Busse và Großmann (2007), Dodson (2013) nghiên cứu ảnh hưởng phúc lợi của hiệp định đối tác kinh tế giữa EU và các quốc gia khác của một số ngành, Nwali và Arene (2015) với trường hợp ngành nông nghiệp; Choudhry và cộng sự (2012) nghiên cứu tác động của FTA Ấn Độ và Sri Lanka, Villa và cộng sự (2012) nghiên cứu tác động của FTA Colombia – Canada, Mondal và Sirohi (2016) nghiên cứu tác động phúc lợi của FTA ASEAN - Ấn Độ.... Dù nghiên cứu với các ngành khác nhau nhưng đặc điểm chung của hầu hết các nghiên cứu này đều dùng mô hình cân

bảng riêng SMART. Mô hình này tập trung vào việc đánh giá tác động của việc thay đổi chính sách TM (thuế quan) đến tạo lập và chuyển hướng TM, thay đổi doanh thu thuế và thặng dư tiêu dùng. Các tính toán ảnh hưởng phúc lợi trong từng trường hợp nghiên cứu của các tác giả là khác nhau, song các nghiên cứu đều nhận thấy rằng, theo các kịch bản giảm thuế quan được đề xuất gây ra sự tạo TM (tức là kim ngạch XNK tăng) đáng kể giữa các quốc gia thành viên hơn là chuyển hướng TM giữa các quốc gia không phải thành viên, hiệu ứng tạo TM thường chiếm tới khoảng 81% hiệu ứng TM tổng thể, phần lớn vượt quá hiệu ứng chuyển hướng TM, doanh thu thuế quan giảm theo các thỏa thuận, cuối cùng người tiêu dùng thực sự được hưởng lợi (thặng dư người tiêu dùng đều tăng) do sự đa dạng hóa sản phẩm đáng kể, chất lượng sản phẩm đã được giao dịch cũng được cải thiện, giá hàng hóa rẻ hơn.

Bên cạnh các nghiên cứu trên, các nghiên cứu cũng sử dụng mô hình cân bằng riêng GSIM được phát triển từ mô hình SMART, điển hình có thể kể đến các nghiên cứu như: Holzner (2008), Holner và Ivanic (2012), Leudjou (2012) và Burkitbayeva và Kerr (2014)...Mô hình GSIM được phát triển và mở rộng hơn mô hình SMART cho phép phân tích sự thay đổi chính sách TM ở cấp độ toàn cầu, ở cấp độ ngành, khu vực hoặc quốc gia. Dù nghiên cứu trong những ngành và khuôn khổ FTA khác nhau nhưng các nghiên cứu đều đã tính toán được sự thay đổi thuế quan theo các thỏa thuận TM ảnh hưởng đến các chỉ tiêu phúc lợi. Hầu hết trong các nghiên cứu trên đều nhận thấy rằng, tự do hóa TM sẽ dẫn đến giá tiêu dùng giảm, một mặt sẽ làm thặng dư của người tiêu dùng có xu hướng tăng, nhưng mặt khác lại làm giảm thặng dư và sản lượng của nhà sản xuất, doanh thu thuế giảm đáng kể. Ngoại trừ, nghiên cứu của Leudjou (2012) với ngành sữa của Cameroon, tác giả còn sử dụng phân tích độ nhạy và kết quả lại cho thấy việc giảm thuế đa phương đối với các sản phẩm sữa dẫn đến sự gia tăng giá chung của các sản phẩm sữa và giảm phúc lợi cho người tiêu dùng (thặng dư người tiêu dùng đều duy trì mức âm sau tự do hóa).

1.2.2. Tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm về Việt Nam³

Trong những năm gần đây, việc nghiên cứu tác động của tự do hóa TM đến kinh tế Việt Nam đã nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà kinh tế trong nước và nước ngoài. Các nghiên cứu về Việt Nam lại thường tập trung vào việc xem xét tác động của yếu tố thuế quan theo cam kết các FTA mà Việt Nam đã và đang tham gia, hay những FTA mà Việt Nam đang đàm phán. Các nghiên cứu cũng đánh giá trên hai góc độ, tác động của tự do hóa TM đến toàn bộ nền kinh tế (góc độ vĩ mô) và các ngành (dưới góc độ vi mô).

³ Chi tiết các nghiên cứu thực nghiệm về Việt Nam được trình bày trong phụ lục 2

1.2.2.1. Các nghiên cứu về tác động của tự do hóa TM tới toàn bộ nền kinh tế.

Ở khía cạnh toàn bộ nền kinh tế các nghiên cứu về Việt Nam thường xem xét tác động đến tổng thể các biến số vĩ mô trong cùng một mô hình, và hầu hết các nghiên cứu đều sử dụng mô hình CGE.

Nghiên cứu của Fukase và Martin (2000) và Fukase và Martin (2001) là những nghiên cứu đầu tiên sử dụng mô hình CGE để ước tính các ảnh hưởng của chính sách TM tại Việt Nam. Nghiên cứu đầu tiên của họ vào năm 2000 xem xét các ảnh hưởng từ việc Hoa Kỳ áp dụng quy chế tối huệ quốc cho Việt Nam (MFN). Các nhà nghiên cứu dự đoán rằng tổng lượng XK của Việt Nam sang Hoa Kỳ sẽ tăng 127%, chủ yếu do khối lượng hàng may mặc XK tăng 16 lần. Trong nghiên cứu được thực hiện năm 2001, các tác giả đánh giá ảnh hưởng của việc Việt Nam gia nhập FTA tự do ASEAN (AFTA). Kết quả nghiên cứu cho thấy XNK với ASEAN tăng (đặc biệt với Thái Lan), số việc làm và tiền lương của cả lao động có tay nghề và lao động phổ thông đều tăng, doanh thu thuế giảm do cắt giảm thuế quan. Tuy nhiên những tác động khi Việt Nam thực hiện các cam kết trong AFTA đến nền kinh tế là tương đối nhỏ. Nguyên nhân được lý giải đó là: (i) về NK, thị phần NK từ các đối tác AFTA lúc đó tương đối nhỏ, và mức độ ban đầu của tự do hóa NK cũng hạn chế, thất thu thuế từ các nước ngoài ASEAN; (ii) về phía XK, sự thống trị của Singapore trong XK ở khối ASEAN làm cho khả năng tiếp cận thị trường của Việt Nam tương đối nhỏ, vì bảo hộ ban đầu của Singapore gần như bằng không.

Một số nghiên cứu đánh giá tác động của tự do hóa TM khi Việt Nam tham gia các Hiệp định tự do TM trong khu vực như các FTA: ASEAN - Trung Quốc, ASEAN - Nhật Bản, ASEAN - Hàn Quốc, ASEAN - Ấn Độ, ASEAN – Úc – New Zealand. Có thể kể đến các nghiên cứu của Toh và Vasudevan (2004), To Minh Thu (2010), Cassing và cộng sự (2010), Itakura và Lee (2012), Đỗ Đình Long và cộng sự (2014). Các nghiên cứu này cho thấy tác động tích cực của FTA khu vực đến kinh tế Việt Nam, và mức tăng phúc lợi, GDP, lợi nhuận từ TM của Việt Nam đặc biệt trong các FTA khu vực vượt qua AFTA do các ảnh hưởng của “lợi thế kinh tế nhờ quy mô” liên quan đến chi phí điều chỉnh thấp hơn. Trong số các thỏa thuận, các FTA mang lại phúc lợi lớn cho Việt Nam là ASEAN-Trung Quốc, ASEAN-Nhật Bản và ASEAN-Hàn Quốc. ASEAN-Trung Quốc mang lại lợi ích lớn nhất cho Việt Nam, trong khi ASEAN - Ấn Độ, ASEAN – Úc – New Zealand mang lại rất ít lợi ích. Nguyên nhân chính là do TM của Việt Nam với Úc, New Zealand và Ấn Độ ở mức khá nhỏ và thuế quan nói chung là thấp. Các FTA với Úc, New Zealand và Ấn Độ cũng mang lại tăng trưởng XNK thấp

hơn. Bởi vậy, cán cân TM của Việt Nam với Trung Quốc, Nhật Bản và một số nước thành viên trong AFTA luôn trong tình trạng thâm hụt.

Nghiên cứu của Nguyễn Tiến Dũng và Ezaki (2005) tập trung vào ảnh hưởng của việc giảm thuế quan tới sự tăng trưởng, giảm nghèo và phân phối thu nhập. Kết quả của nghiên cứu cho thấy việc giảm thuế quan khi hội nhập kinh tế khu vực nhìn chung sẽ có các ảnh hưởng tích cực và sẽ giúp nâng cao cả phúc lợi và phân phối thu nhập. Thu nhập và tiêu dùng hộ gia đình sẽ tăng, và dự đoán rằng các hộ gia đình nghèo và hộ gia đình nông thôn sẽ được hưởng lợi nhiều hơn các hộ gia đình thành thị có thu nhập cao.

Trong quá trình Việt Nam đàm phán gia nhập WTO và sau khi chính thức gia nhập WTO đã có *rất nhiều nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của tự do hóa TM hàng hóa của Việt Nam trong khuôn khổ WTO*, như nghiên cứu của Roland-Host và cộng sự (2002), Dimaranan và cộng sự (2005), Viện Chiến lược phát triển kinh tế (2008), Boumellassa và Valin (2009). Các nghiên cứu này cùng kết luận rằng, khi Việt Nam gia nhập WTO sẽ kèm theo các cải cách của khu vực trong nước, các cam kết tự do hóa thuế quan, điều này sẽ khiến các lợi ích mà Việt Nam nhận được có thể nhân lên gấp bội, đặc biệt với sự đàm phán song phương hoặc tiếp cận thị trường khu vực. Việc mở cửa thị trường hàng hóa khi gia nhập WTO đem lại lợi ích cho người tiêu dùng, người tiêu dùng được tiếp cận với những hàng hóa có giá rẻ hơn mà chất lượng cũng tốt hơn. Việc loại bỏ thuế quan đối với hàng hóa kinh doanh cũng có tác động tích cực mạnh mẽ đối với tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng XNK và đầu tư, số lượng việc làm tăng lên. Nghiên cứu của Boumellassa và Valin (2009) còn kết luận thêm rằng những lợi ích tích cực này phụ thuộc nhiều vào sự phát triển của hàng dệt may và may mặc, mà khối lượng XK của các mặt hàng này được thúc đẩy nhờ các cam kết thuế quan.

Nghiên cứu tác động của Hiệp định Đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP) và cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), Nguyễn Đức Thành và Nguyễn Thị Thu Hằng (2015) cũng rút ra những kết luận tương tự các nghiên cứu trên. Nguyễn Đức Thành và Nguyễn Thị Thu Hằng (2015, tr.3) đã kết luận rằng “TPP cũng đem lại các lợi ích cho toàn bộ nền kinh tế Việt Nam, như: mức thay đổi GDP và tăng phúc lợi kinh tế tính theo phần trăm lớn; mức đầu tư tăng ấn tượng, xấp xỉ mức tăng của Nhật và gần gấp đôi mức tăng của Úc, Malaysia và Mỹ; NK tăng và XK giảm nhẹ. Tuy nhiên, tác động từ AEC chỉ ở mức nhỏ.”

Tóm lại, đa phần các nghiên cứu ở Việt Nam trong thời gian qua khi xem xét tác động của tự do hóa TM đến toàn bộ nền kinh tế đều cho thấy tác động tích cực của việc hội nhập kinh tế của Việt Nam. Việc hội nhập kinh tế làm gia tăng phúc lợi và cải thiện phân phối thu nhập cho Việt Nam. Hơn nữa, việc loại bỏ thuế quan cho các đối tác TM

đã tạo điều kiện để Việt Nam tiếp cận với một thị trường rộng lớn, GDP và XNK tăng, đầu tư tăng cao, số việc làm của người lao động cũng tăng.

1.2.2.2. Các nghiên cứu về tác động của tự do hóa TM tiếp cận ở cấp ngành

Các nghiên cứu ngành bỏ qua các mối liên hệ giữa các thị trường và các hoạt động, thay vào đó là dựa trên kiến thức sâu về các ngành cụ thể và các tác nhân kinh tế tham gia vào các ngành đó. Hầu hết các nghiên cứu ngành cũng sử dụng mô hình CGE và mô hình PE.

Fukase và Martin (2001), Dimaranan và các cộng sự (2005), Pham Lan Huong và Vanzetti (2006), Viện chiến lược phát triển (2008), To Minh Thu (2010), To Minh Thu và Lee (2015) đều sử dụng mô hình CGE, các nghiên cứu này đánh giá tác động của hội nhập kinh tế trên các ngành kinh tế trong khuôn khổ WTO, ASEAN và các FTA ASEAN+. Dù nghiên cứu trong các khuôn khổ khác nhau, nhưng ***các nghiên cứu này đều có các dự đoán tương tự về sự tăng trưởng cao của ngành dệt, may mặc và da giày***, đây cũng là ba nhóm ngành sử dụng nhiều lao động mà Việt Nam có lợi thế so sánh. ***Trong khi các ngành khác lại có mức gia tăng sản lượng giới hạn*** (như các ngành máy móc, công nghiệp) ***hoặc thậm chí không tăng và còn bị tổn thất***, bao gồm ngành nông nghiệp và thiết bị vận tải, ô tô, đồ uống, chỉ riêng nghiên cứu của Fukase và Martin (2001) là tìm thấy tác động có lợi đối với nông nghiệp Việt Nam tuy nhiên tác động này là tương đối nhỏ. To Minh Thu (2010) còn kết luận sản xuất nông nghiệp bị tổn hại khi gạo không được đưa vào chương trình tự do hóa TM. Nghiên cứu coi gạo là một “ngành nhạy cảm”, cho thấy tầm quan trọng của việc tự do hóa ngành gạo. Khi gạo bị loại khỏi sự tự do hóa TM khu vực, các thu nhập phúc lợi của các nước XK và NK gạo giảm đáng kể. Sản lượng nông nghiệp của Việt Nam sẽ tăng nếu gạo được tự do hóa, ngược lại sẽ giảm.

Các nghiên cứu đánh giá tác động của tự do hóa TM đối với ngành chăn nuôi Việt Nam, có thể kể đến nghiên cứu của Pham Thi Ngoc Linh và cộng sự (2008), Todsadee và cộng sự (2012), đều sử dụng mô hình CGE. Các nghiên cứu này cùng đồng thuận ở kết luận rằng, các FTA đều có lợi cho phúc lợi với thuế suất loại bỏ trong thời hạn của ngành chăn nuôi. Tỷ lệ XNK trên GDP thực tế, khối lượng NK, kim ngạch XK của ngành chăn nuôi đều tăng, còn hạn ngạch TM bị tổn hại không quá nặng nề. Các hộ gia đình nhỏ của Việt Nam trong ngành chăn nuôi sẽ được hưởng lợi từ tự do hóa TM khu vực và đa phương. Các phúc lợi của hộ gia đình chủ yếu là do tác động của quyết định về lao động của hộ gia đình, làm việc hoặc tham gia giải trí, chứ không chỉ là sự gia tăng lợi nhuận sản xuất và tiêu thụ hàng hóa.

Dee và cộng sự (2005), Francois và cộng sự (2011) đánh giá ***tác động tổng thể của tự do hóa TM đối với ngành dịch vụ***. Các nghiên cứu cùng đưa ra kết luận rằng, tự do hóa TM theo các khuôn khổ hiệp định đều đem lại lợi ích cho ngành dịch vụ, GDP tăng, số việc làm và mức lương của người lao động đều tăng, giá trị XNK các ngành dịch vụ cũng tăng. Trong đó, tự do hóa TM dịch vụ trong khuôn khổ WTO đem lại những lợi ích lớn nhất, các khuôn khổ tự do hóa ở cấp độ khu vực chỉ tác động ở mức tương đối nhỏ. Francois và cộng sự (2011, tr.31) cho thấy rằng “Việt Nam sẽ cắt giảm các rào cản đối với Hoa Kỳ và EU xuống mức bình quân của các nước OECD. Tác động tổng thể đối với nền kinh tế ở mức hạn chế, tuy nhiên một số lĩnh vực cũng có sự chuyển biến nhất định”.

Các nghiên cứu đánh giá tác động của tự do hóa thương mại đến các chỉ tiêu phúc lợi (thặng dư tiêu dùng, thặng dư sản xuất, doanh thu thuế, hiệu quả xã hội) của các ngành sử dụng mô hình cân bằng riêng, điển hình như các nghiên cứu của: Nguyễn Khắc Minh và cộng sự (2004) ứng dụng mô hình cân bằng riêng tập trung vào đo ảnh hưởng của tự do hóa TM đến 9 mặt hàng NK của Việt Nam, Cassing và cộng sự (2010) sử dụng mô hình cân bằng riêng SMART, Nguyễn Đức Thành và Nguyễn Thị Thu Hằng (2015) với mô hình cân bằng riêng GSIM áp dụng với ngành chăn nuôi. Các nghiên cứu đều sử dụng khung lý thuyết của phân tích cân bằng riêng nên đều đã tính toán được tác động của việc giảm thuế quan theo các kịch bản đến thặng dư người tiêu dùng, thặng dư người sản xuất, doanh thu thuế. Nghiên cứu của Nguyễn Khắc Minh và cộng sự còn tính toán đến cả số việc làm bị mất đi khi tự do hóa TM. Nguyễn Đức Thành và Nguyễn Thị Thu Hằng xem xét tác động của TPP và ACE đến các chỉ tiêu phúc lợi của ngành chăn nuôi đã kết luận “TPP sẽ làm cho sản lượng của các ngành chăn nuôi đều giảm (ngoại trừ nhóm động vật sống), trong đó thiệt hại mạnh nhất là phân ngành thịt các động vật khác (như lợn, gia cầm,...). Trong khi TPP có ảnh hưởng khá rõ ràng lên ngành chăn nuôi thì ảnh hưởng của việc gia nhập vào AEC hầu như không đáng kể. Tổng phúc lợi của các ngành đều suy giảm, ngoại trừ phân ngành thịt gà”.

1.2.3. Kết luận chung từ tổng quan nghiên cứu và xác định “khoảng trống” nghiên cứu

Thông qua việc tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới và Việt Nam về tác động của tự do hóa TM đến kinh tế của một quốc gia ở cả khía cạnh vĩ mô và vi mô có thể thấy:

Thứ nhất, hầu hết các nghiên cứu trên thế giới sử dụng các mô hình kinh tế lượng chỉ tập trung vào các biến thể hiện các kênh tác động của tự do hóa TM như: độ mở nền

kinh tế, tỷ lệ XNK/GDP, FDI, vốn sản xuất... và với mô hình kinh tế lượng đó chỉ tập trung vào nghiên cứu tác động đến một biến số kinh tế vĩ mô trong một nghiên cứu, như tăng trưởng kinh tế, XNK và cán cân TM, FDI, chưa có nhiều nghiên cứu xem xét tác động của tự do hóa thương mại đến giá cả, ngân sách, việc làm của nền kinh tế. Mà các biến số vĩ mô như giá cả, ngân sách và việc làm là những biến số có tác động lớn đến chất lượng tăng trưởng kinh tế của một quốc gia, nên cũng cần thiết phải nghiên cứu các biến số này.

Thứ hai, để xem xét tác động của việc cắt giảm thuế quan khi tự do hóa TM đến tổng thể các biến số kinh tế vĩ mô của nền kinh tế, chứ không chỉ tập trung vào một biến số vĩ mô như trên thì một số các nghiên cứu trên thế giới và hầu hết các nghiên cứu về Việt Nam đều sử dụng mô hình mô phỏng là mô hình cân bằng tổng thể khả tính CGE để mô phỏng tác động của tự do hóa TM đến tổng thể nền kinh tế, một ưu điểm chính của các mô hình CGE đó là các mô hình này cung cấp một khuôn khổ thống nhất trên toàn nền kinh tế để phân tích các câu hỏi về chính sách TM. Tuy nhiên, mô hình CGE cũng còn nhiều nhược điểm, đó là:

Rama và Sa (2005) tập trung vào việc xác định sự tương đồng giữa các kết quả của các nghiên cứu sử dụng CGE để xem xét tác động của việc gia nhập WTO, nhấn mạnh một hạn chế lớn của các mô hình CGE đó là các kết quả nhạy cảm với các giả thiết chính và có thể được lạm dụng để đưa ra các kết quả “mong muốn”. Các mô hình này chủ yếu phụ thuộc vào các mối quan hệ và hành vi kinh tế vĩ mô giả, và cần đưa ra các lựa chọn quan trọng về việc: (i) các biến nào là ngoại sinh; (ii) các biến nào là nội sinh; (iii) các quan hệ hành vi nào đã được chỉ định để giải thích các biến nội sinh; (iv) các giả định kinh tế vĩ mô nào đã được bao gồm trong mô hình; và (v) làm thế nào để biến đổi các mô hình, liên quan đến chi tiết ngành, các giả định về sự thay đổi thuế quan, sự điều chỉnh tài khóa, các biện pháp nghèo khó, thay đổi về năng suất v.v. Các tác giả nhận thấy các kết quả của các nghiên cứu CGE có xu hướng mang tính chất tổng hợp và là nghiên cứu về các vấn đề dường như không còn có vẻ cần thiết trong quá trình hoạch định chính sách.

Piermartini và Teh (2005) và Abbott và cộng sự (2006) cũng nhấn mạnh một khuyết điểm của các mô hình CGE là: chúng thường được tập hợp tới một mức độ mà có thể che khuất các mối quan hệ quan trọng bên dưới. Các mô phỏng tĩnh có thể bỏ lỡ các phân quan trọng của câu chuyện trong khi các mô phỏng động thì phức tạp hơn và được điều khiển bởi các giả thiết nhiều hơn là các mô phỏng tĩnh. Họ lưu ý rằng các mô phỏng có thể được hưởng lợi từ việc có hệ thống và thông tin chi tiết của “phân tích nhạy” để cân nhắc các ảnh hưởng của các giả thiết khác. Điều này được thực hiện trong một số nghiên cứu xem xét và kết luận là các kết quả khá là nhạy với sự lựa chọn của

sự co giãn về cầu. Các tác giả nhấn mạnh rằng cần kiểm tra các kết quả trước đó của các mô hình CGE để tăng độ tin cậy với các kết quả.

Qua nghiên cứu của mình khi sử dụng mô hình CGE, Todsadee và cộng sự (2012) rút ra kết luận rằng, với mô hình CGE tĩnh, rất khó để nắm bắt một số ảnh hưởng động của tự do hóa TM và do đó ước lượng và dự đoán trong nghiên cứu có thể không phản ánh kết quả đúng. Đỗ Đình Long và cộng sự (2014) cho thấy với mô hình CGE tĩnh, không thể tiến hành phân tích sự chuyển đổi giữa hai trạng thái cân bằng. Không có thị trường tài chính trong mô hình CGE, nó cũng không thể giải quyết các vấn đề liên quan đến tỷ giá hối đoái, tỷ lệ lãi suất và lạm phát cũng như những ảnh hưởng của chính sách tiền tệ.

Một hạn chế nữa của mô hình CGE đó là mô hình này đòi hỏi số liệu đầu vào lớn. Bởi vậy, nếu chất lượng số liệu không tốt cũng sẽ làm cho kết quả đánh giá tác động của mô hình có sai số lớn. Đặc biệt, trong điều kiện số liệu ở Việt Nam vừa thiếu và yếu thì mô hình CGE có lẽ chỉ phù hợp sử dụng trong mô phỏng tác động của tự do hóa TM hơn là lượng hóa các tác động của nó đến các chỉ tiêu phúc lợi.

Như vậy, ở cấp độ toàn nền kinh tế *còn rất hiếm các nghiên cứu sử dụng mô hình kinh tế lượng vĩ mô để đánh giá cú sốc của việc cắt giảm thuế quan khi tự do hóa TM đến các biến số kinh tế vĩ mô của nền kinh tế*. Và đặc biệt, trong điều kiện số liệu ở Việt Nam thì mô hình này cũng khá phù hợp.

Thứ ba, ở cấp độ ngành, các nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam hầu hết đều tập trung sử dụng mô hình cân bằng riêng (PE) để đánh giá tác động của tự do hóa thương mại đến phúc lợi của các ngành. Tuy nhiên mô hình PE được sử dụng nhiều nhất là mô hình SMART và GSIM. Mô hình SMART hay GSIM vẫn dựa trên cách tiếp cận tính toán giống mô hình CGE với dữ liệu toàn cầu, và đây là những mô hình được xây dựng sẵn cho người sử dụng nên những hệ số co giãn trong mô hình thường là được mặc định sẵn trong mô hình, cố định đối với tất cả các nước và các mặt hàng hoặc nếu có thay đổi thì xuất phát từ sự điều chỉnh của người phân tích. Trái ngược với hai mô hình PE này, mô hình PE theo cách tiếp cận của Nguyễn Khắc Minh và cộng sự (2004) sử dụng chỉ áp dụng cho một nước cụ thể và những hệ số co giãn được ước lượng khác nhau theo từng ngành hàng cụ thể theo phương pháp kinh tế lượng. Tuy nhiên, nghiên cứu của Nguyễn Khắc Minh và cộng sự đánh giá tác động ở thời điểm 2004 khi mà việc cắt giảm thuế quan chưa được thực hiện sâu, các FTA chưa đi vào giai đoạn cắt giảm mạnh thuế quan nên nghiên cứu mới chỉ giả định mức thuế quan tại thời điểm đó. Trong khi từ năm 2004 đến nay Việt Nam cũng đã tham gia nhiều FTA hơn, hội nhập kinh tế sâu rộng hơn và từ 2015 đến nay Việt Nam bước vào thời kỳ cắt giảm thuế quan sâu và đạt đến mức độ cam kết cuối cùng với việc xóa bỏ thuế quan. *Như vậy, ở cấp độ ngành*

thì từ 2004 đến nay chưa có một nghiên cứu cụ thể dựa trên cách tiếp cận kinh tế lượng với mô hình cân bằng riêng để dự báo tiếp tác động của việc cắt giảm thuế quan khi tự do hóa TM đến thiệt hại NS của chính phủ, thặng dư của người sản xuất, thặng dư của người tiêu dùng và hiệu quả kinh tế xã hội của các ngành trong khi Việt Nam bước vào thời kỳ cắt giảm thuế sâu.

1.3. Các giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của giảm thuế quan khi tự do hóa TM đến nền kinh tế, luận án đưa ra các giả thuyết nghiên cứu với trường hợp của Việt Nam sẽ được kiểm chứng bằng kết quả thực nghiệm trong luận án:

- Ở khía cạnh vĩ mô, đề tài đưa ra các giả thuyết nghiên cứu:

Giả thuyết H1: Cắt giảm thuế quan khi tự do hóa thương mại có tác động đến giá cả của nền kinh tế.

Giả thuyết H2: Cắt giảm thuế quan khi tự do hóa thương mại có tác động tích cực đến đầu tư sản xuất

Giả thuyết H3: Cắt giảm thuế quan khi tự do hóa thương mại có tác động tích cực tới XNK hàng hóa.

Giả thuyết H4: Tốc độ tăng của xuất khẩu lớn hơn tốc độ tăng của nhập khẩu.

Giả thuyết H5: Cắt giảm thuế quan khi tự do hóa thương mại tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế.

Giả thuyết H6: Cắt giảm thuế quan khi tự do hóa thương mại có tác động tích cực đến việc làm của nền kinh tế.

Giả thuyết H7: Cắt giảm thuế quan khi tự do hóa thương mại có tác động tiêu cực đến nguồn thu NS của chính phủ từ thuế.

- Ở khía cạnh ngành, đề tài đưa ra các giả thuyết nghiên cứu sau:

Giả thuyết H8: Cắt giảm thuế quan khi tự do hóa thương mại gây ra thiệt hại cho các DN, thặng dư của DN sụt giảm.

Giả thuyết H9: Cắt giảm thuế quan khi tự do hóa thương mại đem lại lợi ích cho người tiêu dùng, thặng dư của người tiêu dùng có giá trị dương.

Giả thuyết H10: Lợi ích ròng cho xã hội từ việc cắt giảm thuế quan khi tự do hóa thương mại có giá trị dương.

Tóm tắt chương 1

Chương 1 đã tập trung vào hai nội dung chính.

Một là, khái quát được những vấn đề lý luận cơ bản nhất về tự do hóa TM. Tổng quan các lý thuyết về TM tự do, và cơ sở lý thuyết phân tích tác động của việc cắt giảm thuế khi tự do hóa TM, góp phần làm rõ cách tiếp cận của luận án với vấn đề này. Qua đó, thấy được quá trình phát triển của các lý thuyết TM tự do, các tác động vĩ mô chính của việc cắt giảm thuế quan khi tự do hóa TM và những ảnh hưởng đến phúc lợi của các bên tham gia vào thị trường. Việc tổng quan lý thuyết đã cho thấy được lợi ích mà tự do hóa TM đem lại cho nền kinh tế như: (i) sản phẩm tiêu thụ đa dạng hơn, phong phú hơn và rẻ hơn; (ii) sản xuất và phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn; (iii) thu hút các nguồn đầu tư nước ngoài; (iv) tiếp cận các công nghệ mới; (v) tạo việc làm và tăng thu nhập bình quân đầu người. Tuy nhiên, tự do hóa TM cũng có nhược điểm: (i) thị trường cạnh tranh gay gắt hơn; (ii) dễ dẫn tới tình trạng phá sản, bị thôn tính nếu năng lực quản lý của DN trong nước yếu kém.

Hai là, tổng quan được các nghiên cứu về tác động của tự do hóa TM trên thế giới và ở Việt Nam trên cả khía cạnh vĩ mô và vi mô. Qua đó, xác định những xu hướng, những phương pháp đã được sử dụng để nghiên cứu về tác động của tự do hóa TM đến nền kinh tế, từ đây xác định khoảng trống nghiên cứu. Kết luận chủ yếu liên quan đến việc lựa chọn mô hình nghiên cứu của luận án như sau: (i) hầu hết các nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới sử dụng các mô hình kinh tế lượng chỉ tập trung nghiên cứu tác động đến một biến số kinh tế vĩ mô trong một mô hình, như tăng trưởng kinh tế, XNK và cán cân TM, FDI, chưa có nhiều nghiên cứu xem xét tác động của tự do hóa thương mại đến giá cả, ngân sách, việc làm của nền kinh tế; (ii) Để xem xét tác động của việc cắt giảm thuế quan đến tổng thể các biến số kinh tế vĩ mô của nền kinh tế thì hầu hết các nghiên cứu cả trên thế giới và Việt Nam đều sử dụng mô hình CGE; (iii) còn ít các nghiên cứu sử dụng mô hình cân bằng riêng với cách tiếp cận kinh tế lượng để xem xét ảnh hưởng của việc cắt giảm thuế quan ở cấp độ ngành từ các DN. Từ đây, nghiên cứu lựa chọn mô hình kinh tế lượng vĩ mô và mô hình cân bằng riêng với cách tiếp cận kinh tế lượng để đánh giá tác động của tự do hóa TM, cụ thể là việc cắt giảm thuế quan đến kinh tế Việt Nam. Bên cạnh đó, qua việc tổng quan lý thuyết và tổng quan thực nghiệm, đề tài đưa ra các giả thuyết nghiên cứu với trường hợp của Việt Nam.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG TỰ DO HÓA THƯƠNG MẠI VÀ TÁC ĐỘNG CỦA TỰ DO HÓA THƯƠNG MẠI ĐẾN KINH TẾ VIỆT NAM

Trong chương này, luận án tập trung làm rõ hơn quá trình tự do hóa TM ở Việt Nam, phân tích tác động của tự do hóa TM đến kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 1995-2017. Qua đó cung cấp dữ liệu sống động về những thành tựu mà Việt Nam đã đạt được sau 23 năm hội nhập kinh tế quốc tế, và những tác động của quá trình tự do hóa TM đến kinh tế Việt Nam.

2.1. Thực trạng tự do hóa thương mại tại Việt Nam

2.1.1. Tổng quan các FTA của Việt Nam

Ba mươi năm đã trôi qua kể từ khi Việt Nam bắt đầu các cuộc cải cách xã hội và kinh tế sâu sắc, điều này đã giúp đưa Việt Nam từ một nền kinh tế kế hoạch tập trung thành một nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Kể từ những ngày đầu tiên của các cuộc cải cách kinh tế, các cuộc cải cách TM và chính sách mở cửa đã là một phần không thể thiếu của các cuộc cải cách kinh tế tổng thể. Các giới hạn và hạn chế về các hoạt động TM đã dần được gỡ bỏ, và Việt Nam đã phát triển thành công các quan hệ TM và đầu tư với các quốc gia ở Châu Á, Châu Âu và Bắc Mỹ. Cải cách TM đã góp phần vào sự phát triển nhanh chóng của XK và sự phát triển kinh tế tổng thể.

Sau 15 năm gián đoạn (1976 – 1992), Việt Nam đã thiết lập lại quan hệ với tổ chức quốc tế như Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) vào đầu những năm 1990. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đẩy mạnh tham gia vào khuôn khổ hợp tác kinh tế quốc tế trong Liên Hợp Quốc, năm 1996 tham gia sáng lập Diễn đàn hợp tác Á – Âu (ASEM), và năm 1998 tham gia vào Diễn đàn kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương (APEC).

Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đã được đẩy nhanh bằng nhiều hình thức năng động với lộ trình hướng tới việc tuân thủ các quy tắc và tiêu chuẩn của nền kinh tế và thị trường toàn cầu. Việt Nam đã từng bước mở cửa nền kinh tế và thị trường bằng cách thiết lập quan hệ song phương và đa phương trong TM, đầu tư và tài chính. Bắt đầu bằng việc gia nhập khối ASEAN, ký kết hiệp định AFTA và bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ vào năm 1995. Do vậy năm 1995 cùng với hai sự kiện này đã trở thành một dấu mốc cực kỳ quan trọng trong tiến trình hội nhập kinh tế nói chung và hội nhập TM nói riêng của Việt Nam.

Bảng 2.1. Các tổ chức thương mại và các FTA tự do của Việt Nam ⁴

| Tình hình hội nhập | Khuôn khổ | Đối tác | Hiệu lực |
|--|-----------------------|--|-------------------------|
| Tham gia hiệp định TM song phương và các tổ chức TM | | | |
| 1. Hiệp định TM song phương Việt Nam – Hoa Kỳ | BTA | Việt Nam – Hoa Kỳ | 2001 |
| 2. Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương | APEC | | 2001 |
| 3. Tổ chức TM thế giới | WTO | | 2007 |
| Tham gia các FTA tự do (đã ký kết hoặc kết thúc đàm phán) | | | |
| 1. FTA khu vực | AFTA | Nội khối ASEAN | 1993 |
| 2. FTA giữa một nước với một tổ chức | ACFTA | ASEAN – Trung Quốc | 2005 |
| | AKFTA | ASEAN – Hàn Quốc | 2007 |
| | AJCEP | ASEAN – Nhật Bản | 2008 |
| | AANZFTA | ASEAN – Úc – New Zealand | 2009 |
| | AIFTA | ASEAN – Ấn Độ | 2010 |
| | AHKFTA | ASEAN – Hồng Kông | Dự kiến ngày 01/01/2019 |
| 3. Các FTA song phương | VEAEUFTA | Việt Nam - Liên Minh kinh tế Á - Âu | 2016 |
| | VJEPA | Việt Nam – Nhật Bản | 2009 |
| | VCFTA | Việt Nam – Chile | 2014 |
| | VKFTA | Việt Nam – Hàn Quốc | 2016 |
| 4. FTA đa phương | CPTPP | Canada, Mexico, Peru, Chile, New Zealand, Australia, Nhật Bản, Singapore, Brunei, Malaysia và Việt Nam | Kết thúc đàm phán |
| Các FTA đang đàm phán | | | |
| Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực | RCEP | ASEAN với Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Australia và New Zealand | |
| FTA giữa Việt Nam và EU | EVFTA | Việt Nam – Liên Minh Châu Âu | |
| FTA giữa Việt Nam và Isarel | Việt Nam và Isarel | Việt Nam – Isarel | |
| FTA giữa Việt Nam và khối EFTA | Việt Nam và khối EFTA | Việt Nam và 4 nước: Thụy Sĩ, Na Uy, Iceland, Liechtenstein | |

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

Cho đến nay, Việt Nam đã trở thành thành viên của tất cả các tổ chức quốc tế

⁴ Chi tiết các hiệp định được trình bày tại phụ lục 3

lớn; tiếp cận, ký kết hoặc tham gia đàm phán về 16 FTA tự do. Việt Nam đã tích cực chủ động tham gia các FTA song phương và khu vực với nhiều nền kinh tế như Mỹ, Trung Quốc, EU, Chile,...vv cũng như các mạng lưới TM đa phương như WTO, ASEAN - Ấn Độ, ASEAN – Hàn Quốc, ASEAN – Úc – New Zealand. Khi nói đến số lượng FTA ký kết, Việt Nam được xếp hạng vào tốp giữa của các nước ASEAN.

2.1.2. Các giai đoạn của quá trình tự do hóa thương mại tại Việt Nam⁵

Kể từ đầu mốc năm 1995 đến nay, quá trình tự do hóa TM tại Việt Nam có thể chia thành 3 thời kỳ như sau:

2.1.2.1. Giai đoạn từ 1995 đến 2000

Từ 1995 đến 2000 được xem là giai đoạn sơ khai, giai đoạn bắt đầu tạo nền móng cho quá trình tự do hóa TM của Việt Nam. Bắt đầu bằng việc Việt Nam gia nhập ASEAN vào năm 1995 và tiến hành đàm phán hiệp định TM song phương với Hoa Kỳ (BTA).

Trong giai đoạn này, Việt Nam đã có thỏa thuận mở cửa TM đầu tiên thông qua hiệp định ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) giữa các nước ASEAN vào năm 1996. Nhưng thực tế, việc cắt giảm thuế quan chỉ thực sự bắt đầu từ năm 1999 với các nhóm hàng đầu tiên được cắt giảm thuế quan theo cam kết trong CEPT. Trong năm 2000 để đáp ứng yêu cầu các mục tiêu của tự do hoá TM do thực hiện FTA nội khối ASEAN (AFTA), Việt Nam tiếp tục thực hiện các cam kết về giảm các hàng rào phi thuế và thuế quan: 8 trong 19 nhóm hàng hoá bị hạn chế về lượng đã được dỡ bỏ cụ thể là nước giải khát, chất dẻo nguyên liệu, phân bón, gốm sứ và kính dân dụng, các thiết bị sử vệ sinh, xe đạp, quạt điện, bao bì plastic. Tuy nhiên vẫn còn rất nhiều hàng hoá thuộc đối tượng của các nhóm hàng hoá bị hạn chế về lượng như: đá granit, dầu thực vật, giấy, thép xây dựng, xi măng và clinke, ô tô 16 chỗ, mô tô, đường, các sản phẩm dầu mỏ... Mặt khác, tham gia AFTA Việt Nam cũng được hưởng các ưu đãi thuế quan với hàng hóa XK của Việt Nam vào các nước thành viên. Điều này đã mang lại những chuyển biến tích cực cho quá trình hội nhập TM và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

Việc tham gia AFTA của Việt Nam được đánh giá là khá thụ động và chưa được tính toán một cách đầy đủ. Trong số các nước thành viên của AFTA, mức độ cam kết và lộ trình mở cửa của Việt Nam vẫn còn tương đối hạn chế. Nhưng thực tế đã cho thấy rằng, bước đi đầu tiên của quá trình tự do hóa TM của Việt Nam vẫn diễn ra suôn sẻ, là bàn đạp tốt cho quá trình hội nhập tiếp theo của Việt Nam.

⁵ Tham khảo từ Báo cáo nghiên cứu của phòng thương mại công nghiệp Việt Nam VCCI (2014)

Từ 1995 đến 2000, Việt Nam cũng có những bước chuẩn bị cho quá trình hội nhập tiếp theo: năm 1995 nộp đơn gia nhập WTO, đáng kể là quá trình đàm phán với Hoa Kỳ, một đối tác kinh tế hàng đầu thế giới với những nội dung khá rộng và phức tạp mà lần đầu tiên Việt Nam gặp phải. Hiệp định TM song phương với Hoa Kỳ là cơ hội cho Việt Nam cọ sát trong quá trình đàm phán tự do hóa TM với các đối tác lớn.

2.1.2.2. Giai đoạn từ 2001 đến 2007

Sau những khởi động ban đầu, từ 2001 đến 2007 được xem là giai đoạn tự do hóa TM nhanh chóng, giai đoạn tăng tốc trong quá trình hội nhập TM của Việt Nam với việc tiếp tục thực hiện các cam kết của AFTA, ký kết và thực thi BTA vào năm 2001, tham gia đàm phán và ký kết 6 FTA với tư cách là thành viên của ASEAN (FTA ASEAN+), đặc biệt là việc tham gia vào WTO. Đánh dấu sự hội nhập toàn diện của Việt Nam vào nền kinh tế thế giới.

Trong thời kỳ này quá trình xúc tiến trong việc giảm thuế quan NK và hạn chế về lượng tiếp tục được tiến hành mạnh hơn. Với quan điểm tạo ra một môi trường XNK ngày càng ổn định, 4/2001 chính phủ đã thông báo một lịch trình thực hiện chính sách TM 2001-2005. Lịch trình này đưa ra kế hoạch cụ thể giảm hàng rào thuế quan và xoá bỏ các hạn chế về lượng (côta), cũng như các công cụ chính sách TM khác nhằm mục tiêu làm tiền đề cho quá trình tiến tới WTO vào 2005.

Để đáp ứng các cam kết thực hiện AFTA, hàng rào thuế quan đối với hàng hoá NK từ các nước ASEAN phải được giảm xuống dưới 20% vào tháng 7/2003 và dưới 5% vào 2006. Năm 2001 các chính sách TM của Việt Nam đã đẩy nhanh quá trình tự do hoá cụ thể là: 1/5/2001 năm nhóm hàng hoá thuộc đối tượng hạn chế về lượng –giấy, clinke, granit, sứ vệ sinh, đồ uống, ô tô 10-16 chỗ - đã được xoá bỏ và được thay thế bằng biểu thuế quan. Cũng trong năm 2001 một số hàng khác tiếp tục được chính phủ lên lịch trình xoá bỏ hạn chế về lượng vào cuối năm 2002. Bởi vậy đến đầu năm 2003 chỉ còn có hai sản phẩm (đường và dầu mỏ) còn duy trì chính sách hạn chế về lượng. Tỷ lệ thuế quan bình quân vẫn được duy trì ở mức ổn định vào khoảng 15-16%. Hạn chế về lượng đối với hầu hết các sản phẩm đã được xoá bỏ trừ các hàng hoá bị các nước NK áp đặt theo các hiệp định song phương (ví dụ: dệt và may mặc).

Đối với hiệp định BTA, một hiệp định TM song phương đầu tiên của Việt Nam với những cam kết mở cửa thị trường trên nhiều lĩnh vực hàng hóa, dịch vụ và đầu tư. BTA là hiệp định đầu tiên mà Việt Nam được tiếp cận với các tiêu chuẩn thế giới về tự do hóa TM như “nguyên tắc về không phân biệt đối xử, bảo hộ đầu tư, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, giải quyết tranh chấp ...vv”. Dưới hiệp định BTA, Mỹ sẽ mở rộng qui chế

tối huệ quốc (MFN) cho Việt Nam, do đó hàng hoá NK từ Việt Nam sẽ được hưởng thuế quan thấp hơn nhiều so với trước khi nhập vào Mỹ. BTA cũng đưa ra sự không phân biệt đối xử với hàng hoá XK của Mỹ tới Việt Nam. Những đặc điểm cơ bản của BTA là: tự do hoá quyền TM cho các công ty của Mỹ trong vòng từ 3 tới 6 năm; giảm thuế và bãi bỏ cô ta từ 3 đến 7 năm (được gia hạn với thép, xi măng và nhiên liệu); áp dụng các biện pháp của WTO trong bảo hộ sở hữu trí tuệ trong vòng 12 đến 18 tháng; cho phép các công ty của Mỹ hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, thuê mua, bảo hiểm và các dịch vụ khác; bãi bỏ các biện pháp TM không thống nhất với WTO, và sự minh bạch về luật pháp.

Trong thời kỳ này, Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh việc ký kết các hiệp định TM song phương với các đối tác khác. Tuy những thỏa thuận này không gắn với cam kết mở cửa thị trường cụ thể, nhưng có ý nghĩa quan trọng đối với việc phát triển quan hệ TM và đầu tư. Bên cạnh đó, Việt Nam còn tham gia vào một số công ước quốc tế như “công ước về hàng hải, công nhận phán quyết trọng tài TM, sở hữu trí tuệ...vv”, từ đó tạo ra một khung khổ pháp luật cụ thể và thống nhất cho các DN trong lĩnh vực TM.

Giai đoạn này cũng đánh dấu bước phát triển mới trong quá trình tự do hóa TM của Việt Nam với việc ký kết các FTA ASEAN+ có cam kết mở cửa TM hàng hóa sâu (với các đối tác Hàn Quốc và Trung Quốc). Với việc cam kết dỡ bỏ phần lớn các dòng thuế cho hàng hóa NK với lộ trình cụ thể, các FTA này đã tác động đáng kể tới mức độ mở cửa của kinh tế Việt Nam. Bên cạnh đó, các đối tác cũng phải cam kết loại bỏ phần lớn các dòng thuế đối với hàng hóa XK của Việt Nam. Các FTA này đánh dấu bước đầu sự mở rộng quan hệ TM ra khỏi khu vực ASEAN với các đối tác là những nước phát triển của Châu Á.

Đặc biệt, trong giai đoạn này đánh dấu một bước hội nhập TM quan trọng nhất của Việt Nam, đó là việc tham gia vào WTO với các cam kết mở cửa rộng nhất trong các lĩnh vực TM hàng hóa, dịch vụ, sở hữu trí tuệ và đầu tư. Theo VCCI (2014, tr.12) thì “Các cam kết về mức độ tự do hóa trong WTO tuy là rộng nhất (hầu hết các dòng thuế, 110/155 phân ngành dịch vụ, tất cả các nguyên tắc TM liên quan tới đầu tư) và có ảnh hưởng mạnh nhất tới kinh tế Việt Nam nhưng mức độ cam kết lại không cao. Thực tế cho thấy, để thực hiện các yêu cầu và tiêu chuẩn trong khuôn khổ các hiệp định của WTO thì Việt Nam đã tiến hành sửa đổi hệ thống chính sách, pháp luật về kinh doanh và cải cách các thiết chế quản lý một cách toàn diện”. Điều này đã làm cho các chính sách, pháp luật về kinh doanh của nước ta được minh bạch hơn, tự do hơn và đặc biệt là phù hợp với những thông lệ quốc tế trong WTO.

2.1.2.3. Giai đoạn từ 2007 đến nay

Giai đoạn này được coi là giai đoạn tự do hóa TM sâu rộng của Việt Nam. Tiếp bước những thành công của các giai đoạn trước, Việt Nam tiếp tục ký kết và tham gia nhiều FTA hơn. Và đặc biệt, trong giai đoạn này Việt Nam tham gia nhiều FTA với các đối tác lớn và quan trọng.

Bắt đầu là việc Việt Nam tiếp tục tham gia đàm phán và ký kết các FTA với tư cách là thành viên của ASEAN (các FTA ASEAN+), và lần đầu tiên tham gia vào các FTA song phương giữa Việt Nam với các quốc gia phát triển như Nhật Bản, Hàn Quốc và Chi Lê. Đặc biệt, trong những năm gần đây, Việt Nam bắt đầu tham gia đàm phán các FTA thế hệ mới với mức độ cam kết tự do hóa sâu rộng và cao nhất cho đến nay, như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Việt Nam – EU (EVFTA), FTA Việt Nam – Hiệp hội mậu dịch tự do Châu Âu (EFTA). Không chỉ tập trung vào lĩnh vực truyền thống là TM hàng hóa dịch vụ, các cam kết của các FTA thế hệ mới còn mở rộng sang các lĩnh vực TM phi truyền thống như mua sắm chính phủ, DN nhà nước và đầu tư, hay các lĩnh vực phi TM như lao động, môi trường, sở hữu trí tuệ..vv

Với tư cách một thành viên tham gia các FTA này Việt Nam cũng phải thực hiện các cam kết đã quy định trong hiệp định với những lộ trình khác nhau. Theo VCCI (2014, tr. 13) cho thấy “trong CPTPP Việt Nam cam kết xóa bỏ thuế đối với khoảng 66% số dòng thuế ngay khi hiệp định có hiệu lực và xóa bỏ đối với 86,5% số dòng thuế sau 3 năm hiệp định có hiệu lực, và cam kết cuối cùng xóa bỏ 100% số dòng thuế”. Nhưng so với các nước khác thì lộ trình thực hiện và cam kết của Việt Nam thấp hơn, ví dụ như Nhật Bản cam kết xóa bỏ khoảng 86% số dòng thuế NK ngay khi hiệu lực của hiệp định bắt đầu và sau 5 năm với khoảng 90% số dòng thuế. Còn đàm phán với EU thì dễ dàng và thuận lợi hơn CPTPP do đối tác tương đối thuần nhất hơn (vì về cơ bản chính sách TMQT của 27 nước EU là chung định hướng), những yêu cầu mở cửa cũng phù hợp hơn với điều kiện của Việt Nam, các tiêu chuẩn tự do hóa trong FTA Việt Nam - EU cũng ngang bằng với các FTA thế hệ mới mà EU vừa mới ký kết với các đối tác khác. Vì vậy, CPTPP và FTA Việt Nam-EU nếu được ký kết và có hiệu lực sẽ đóng vai trò rất quan trọng trong việc thúc đẩy quá trình tự do hóa TM của Việt Nam trong thời gian tới.

Như vậy, có thể nói tự do hóa TM là mục tiêu hướng tới của hệ thống TM toàn cầu hiện nay. Với một nền kinh tế nhỏ và mới chỉ hội nhập trong thời gian ngắn, trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu hiện nay thì tự do hóa TM là đòi hỏi và cũng là thách thức

với Việt Nam. Và có thể nói trong thời gian qua tự do hóa TM ở Việt Nam đã đạt được những thành tựu ấn tượng.

2.1.3. Đánh giá chung các FTA của Việt Nam⁶

Trong thời gian qua, Việt Nam đã có những nỗ lực đáng kể để hội nhập kinh tế thành công, tham gia các tổ chức quốc tế lớn, các FTA song phương và đa phương, mỗi một hiệp định có những cam kết riêng của nó song về cơ bản những hiệp định đó cũng có điểm giống nhau.

Về cơ bản, các tổ chức TM và các FTA có những điểm khá giống nhau, đó là: (i) các quy định về tự do hoá TM hàng hoá đều được ghi nhận trong các văn bản chung, thống nhất, áp dụng cho tất cả các thành viên. Các thành viên có nghĩa vụ tuân thủ các quy định chung nhất này; (ii) dựa trên các quy định chung, các nước thành viên tự xây dựng và thực hiện theo lộ trình, cam kết riêng của quốc gia mình; (iii) các quốc gia phải tuân thủ các cam kết chung đạt được qua các vòng đàm phán. Trong khuôn khổ hợp tác, các quốc gia thành viên tiến hành các vòng đàm phán nhằm đưa ra các lộ trình mới trong nội dung tự do hoá.

Tuy nhiên, cũng có những điểm khác nhau cơ bản đó là:

Một là, về phương diện thực hiện tự do hóa TM. Để tạo ra sự ràng buộc giữa các nước thành viên thì các FTA sử dụng ba loại văn bản đó là “các hiệp định khung, cam kết của các thành viên và kết quả của các vòng đàm phán”; còn trong các tổ chức TM như WTO thì phức tạp hơn, ngoài ba loại văn bản như trên thì có thêm một loại văn bản nữa là “cam kết gia nhập của các thành viên WTO”.

Hai là, về phạm vi và mức độ tự do hóa TM hàng hóa. Về phạm vi mở cửa trong khuôn khổ WTO rộng hơn các FTA. Với WTO Việt Nam phải cắt giảm thuế quan cho tất cả các nước thành viên của WTO (đến nay có 164 thành viên), còn các FTA Việt Nam mở cửa với các đối tác hạn chế hơn (nhiều nhất là 27 nước EU hay 10 nước trong CPTPP). Tuy nhiên, về mức độ tự do hóa trong các FTA sâu và rộng hơn khá nhiều so với WTO. Với WTO số lượng dòng thuế cam kết cắt giảm không nhiều và mức độ cắt giảm không cao, chỉ là “cắt giảm” chứ không phải “loại bỏ”, và chỉ quy định khung về cam kết. Còn các FTA Việt Nam cam kết “loại bỏ” theo lộ trình cụ thể với hầu hết các dòng thuế “khoảng 80-90% số dòng thuế tùy từng FTA”, và các quy định của FTA chi tiết, đi sâu vào từng ngành.

⁶ Tham khảo từ trung tâm WTO, phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam VCCI (2015).

Ba là, về lĩnh vực TM dịch vụ. Cho đến nay, cam kết mở cửa lĩnh vực dịch vụ lớn nhất và toàn diện nhất mà Việt Nam tham gia đó là WTO. Trong khi, các FTA chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực TM hàng hóa, cam kết mở cửa lĩnh vực TM dịch vụ rất hạn chế và hầu như không đáng kể (chỉ có FTA ASEAN-Úc-New Zealand mở cửa hơn mức cam kết WTO về giáo dục, ASEAN - Ấn Độ là chuyên gia máy tính).

Bốn là, nội dung cam kết trong các FTA linh hoạt hơn WTO. Các FTA có tính linh hoạt với một số nước kém phát triển hơn như kéo dài thời gian thực thi cam kết hay thu hẹp ngành nghề cam kết đối với nhóm CMLV(Campuchia, Malaysia, Lào, Việt Nam), hoặc đưa ra chương trình “thu hoạch sớm” (EHS), chương trình hợp tác kỹ thuật và chuyên ngành để hỗ trợ các thành viên kém phát triển hơn.

Năm là, so với các FTA trước đây và các hiệp định của WTO thì các FTA thế hệ mới như Việt Nam - EU và CPTPP có phạm vi cam kết rộng hơn, không chỉ bao gồm các nội dung về chính sách thuế quan, phi thuế quan hay hạn ngạch đối với hàng hóa, dịch vụ, quy tắc xuất xứ, quyền sở hữu trí tuệ, tự vệ TM...vv, mà còn mở rộng sang các nội dung mới hơn như: đầu tư, lao động, môi trường, cạnh tranh, mua sắm công, TM điện tử, DN nhà nước...vv. Bên cạnh đó, đối với các nội dung đã có trong các FTA trước đây và các hiệp định của WTO thì trong các FTA thế hệ mới được xử lý sâu sắc hơn, ví dụ như trong các FTA “thế hệ mới”, hầu hết các hàng hóa NK mức cam kết cắt giảm thuế quan sâu về 0% ngay khi hiệp định có hiệu lực, thời gian cắt giảm thuế quan các mặt hàng cũng rất ngắn; còn các cam kết về TM dịch vụ và đầu tư đều cao hơn so với WTO. Như vậy, các FTA “thế hệ mới” có thể coi là các hiệp định “WTO cộng” với các nội dung đáng lẽ bị phản đối thì nay lại trở thành bắt buộc phải chấp nhận, do sự thay đổi trong bối cảnh TM quốc tế.

Bên cạnh đó, các FTA tại ASEAN cho thấy một hạn chế đang tồn tại. Các FTA ASEAN+1 cho thấy ASEAN muốn trở thành những đối tác TM chủ chốt hơn là cạnh tranh với các quốc gia như Trung Quốc, Nhật Bản và Mỹ. Nhưng các FTA song phương của từng nước ASEAN đang được triển khai riêng lẻ và thiếu vắng một cơ chế phối hợp chung có thể là nguyên nhân phá vỡ những nỗ lực tăng cường hội nhập nội khối ASEAN, điều này làm cho một số thành viên có xu hướng xa rời khỏi tiến trình hội nhập sâu rộng hơn của ASEAN, đe dọa tới sự gắn kết của ASEAN. Bởi vì để có thể trở thành “tâm trục” của mạng lưới các FTA thì ngoài các yếu tố về quy mô nền kinh tế, quy mô TM còn phải có một cơ chế phối hợp thống nhất và hiệu quả các lộ trình FTA song phương và khu vực mà đối tác đó tham gia. Như vậy, một thách thức đặt ra cho các nước ASEAN đó là phải tìm ra một cơ chế điều phối và tích hợp hiệu quả của các lộ trình FTA của từng nước đơn lẻ, để từ đó có thể tăng cường sức mạnh tập thể của cộng đồng ASEAN.

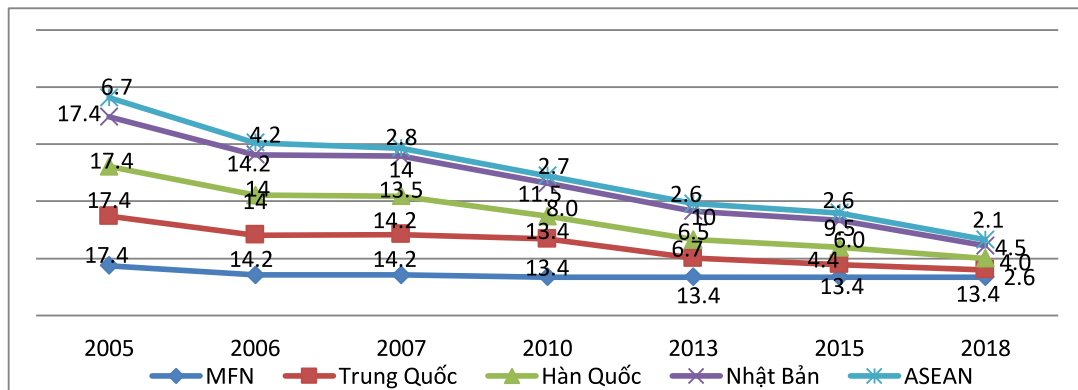
2.1.4. Tình hình thực hiện các cam kết cắt giảm thuế quan trong các FTA của Việt Nam

Cho đến nay, Việt Nam đã trở thành thành viên của tất cả các tổ chức quốc tế lớn; tiếp cận, ký kết hoặc tham gia đàm phán về 16 FTA. Việt Nam cũng như các quốc gia khác khi tiến hành hội nhập TM đều phải tuân thủ theo các cam kết TM quốc tế. Để thúc đẩy tự do hóa TM giữa các nước thì việc dỡ bỏ các rào cản TM, trong đó có các rào cản về thuế quan (thuế NK) là nội dung chủ yếu trong các cam kết.

Bảng 2.2. Cam kết về thuế NK trong các FTA đã ký kết

| Khuôn khổ | Đối tác | Phạm vi (% số dòng thuế) | Hiệu lực | Hoàn thành |
|-----------|-----------------------------------|--------------------------|----------|------------|
| WTO | | 100 | 2007 | 2019 |
| ASEAN | Nội khối ASEAN | 98 | 1999 | 2015/2018 |
| ACFTA | ASEAN – Trung Quốc | 90 | 2005 | 2015/2018 |
| AKFTA | ASEAN – Hàn Quốc | 86 | 2007 | 2016/2018 |
| AANZFTA | ASEAN – Úc – New Zealand | 90 | 2009 | 2018/2020 |
| AIFTA | ASEAN - Ấn Độ | 78 | 2010 | 2020 |
| AJCEP | ASEAN – Nhật Bản | 87 | 2008 | 2025 |
| VJEPA | Việt Nam – Nhật Bản | 92 | 2009 | 2026 |
| VCFTA | Việt Nam – Chile | 89 | 2014 | 2030 |
| VKFTA | Việt Nam – Hàn Quốc | 88 | 2016 | 2031 |
| VEAEUFTA | Việt Nam – Liên minh kinh tế Á Âu | 90 | 2016 | 2027 |

Nguồn: Nguyễn Đức Thành và Nguyễn Thị Thu Hằng (2015)



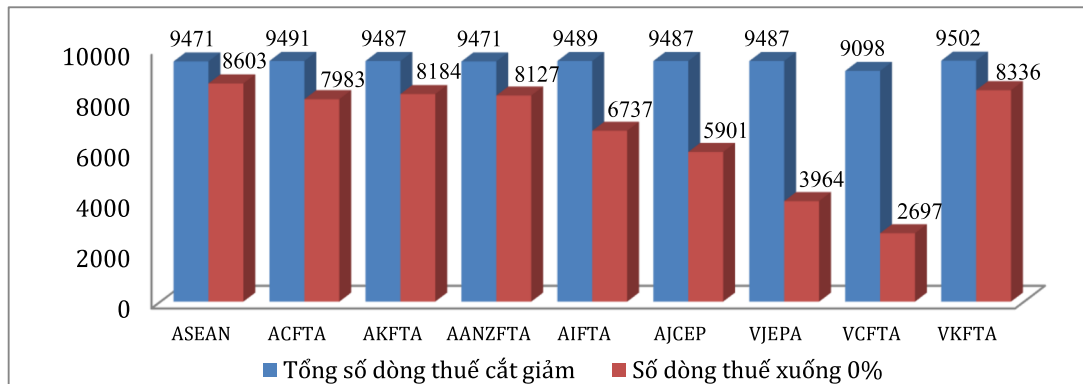
Hình 2.1. Thuế suất trung bình của Việt Nam với các đối tác chính (%)

Nguồn: Lê Quang Lân (2010)

Trong thời gian qua thuế suất NK của Việt Nam theo các FTA liên tục được cắt giảm. Hình 2.1 cho thấy, theo ưu đãi tối huệ quốc thì mức thuế suất NK trung bình đã

giảm từ 17,4% năm 2005 xuống 13,4% vào năm 2018, còn với các đối tác TM lớn của Việt Nam như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản hay nội khối ASEAN mức thuế suất trung bình được cắt giảm mạnh hơn.

Tính đến năm 2018, chính phủ đã ban hành nhiều Nghị Định, Thông tư để thực hiện lộ trình cắt giảm thuế NK trong các FTA mà Việt Nam đã ký kết và có hiệu lực.



Hình 2.2. Số dòng thuế đã cắt giảm của Việt Nam theo cam kết trong các FTA tính đến 2018

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Hình 2.2 cho thấy, Việt Nam đã cắt giảm rất nhiều dòng thuế theo cam kết trong các FTA, trong đó số dòng thuế cắt giảm xuống mức thuế suất 0% cũng chiếm tỷ trọng rất cao trong tổng dòng thuế cắt giảm. Hiệp định nội khối ASEAN là FTA hoàn thành sớm nhất (2018) nên số dòng thuế cắt giảm xuống 0% đến năm 2017 cũng khá cao chiếm 93% tổng dòng thuế, số còn lại gồm 669 dòng thuế chỉ chiếm 7% tổng số dòng thuế sẽ xuống 0% vào năm 2018. Tiếp đó là FTA ASEAN-Trung Quốc (ACFTA) hoàn thành vào năm 2020, Việt Nam đã cắt giảm 84,11% số dòng thuế xuống 0%, trong các FTA ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA) và ASEAN - Úc - New Zealand (AANZFTA) số dòng thuế cắt giảm xuống 0% đều chiếm 86% tổng số dòng thuế, ASEAN - Ấn Độ (AIFTA) chiếm 71%, ASEAN - Nhật Bản (AJCEP) chiếm 62,2%. Đối với các FTA song phương của Việt Nam thì số dòng thuế cắt giảm xuống 0% vẫn còn hạn chế, trong đó FTA Việt Nam-Hàn Quốc (VKFTA) tuy mới có hiệu lực nhưng số dòng thuế xuống 0% chiếm tỷ trọng cao nhất 87,73% tổng số dòng thuế cắt giảm xuống 0%, tiếp đó là FTA Việt Nam-Nhật Bản (VJEPA) có 41,78% tổng số dòng thuế cắt giảm xuống 0%, và cuối cùng là FTA Việt Nam - Chile (VCFTA) ngay sau khi có hiệu lực mới chỉ có 29,64% số dòng thuế về 0%. Với FTA Việt Nam - Liên minh kinh tế Á Âu (VEAEUFTA), Việt Nam cam kết xóa bỏ ngay thuế NK với một số hàng nông sản như: thịt bò, sản phẩm sữa, bột mì, còn các sản phẩm khác sẽ có lộ trình khoảng 3-5 năm, sắt thép có lộ trình xóa bỏ 0-5-7-10 năm. Như vậy,

về cơ bản Việt Nam đã thực hiện cắt giảm hầu hết các mặt hàng thuộc danh mục theo cam kết của các FTA. Trong các FTA, những mặt hàng mà Việt Nam không cam kết xóa bỏ chiếm khoảng 3-7% tổng số dòng thuế, bao gồm “thuốc lá, rượu bia, xăng dầu, ô tô, một số mặt hàng sắt thép, một số linh kiện và phụ tùng ô tô, các mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan (đường, trứng, lá thuốc lá) và các mặt hàng an ninh quốc phòng (vũ khí, thuốc nổ...)”.

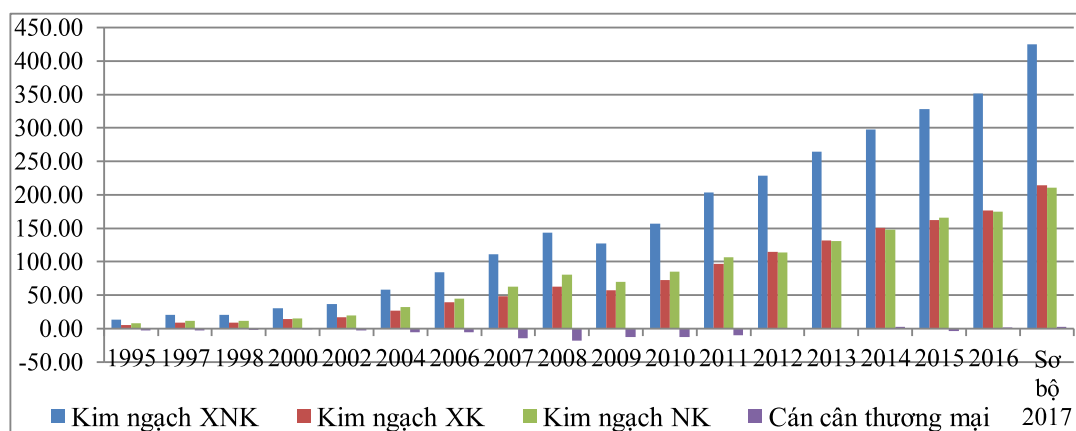
2.2. Phân tích tác động của tự do hóa thương mại đến kinh tế Việt Nam giai đoạn 1995 – 2017.

2.2.1. Tác động đến hoạt động thương mại của Việt Nam

Kể từ năm 1995 đến nay Việt Nam đã đẩy mạnh hội nhập TM quốc tế, tham gia các FTA. Điều đó giúp hệ thống TM của Việt Nam ngày càng được tự do hoá, các cơ chế và chính sách XNK liên tục được hoàn thiện, các rào cản TM được nới lỏng hơn...tạo điều kiện cho hoạt động XNK của Việt Nam tăng lên một cách nhanh chóng trong những năm gần đây. Cụ thể:

Thứ nhất, XNK hàng hóa của Việt Nam được mở rộng và đa dạng hóa, kim ngạch XNK liên tục tăng trưởng cao.

Nhìn chung, từ khi Việt Nam hội nhập kinh tế và tự do hóa TM thì kim ngạch XNK của Việt Nam liên tục tăng trưởng với tốc độ cao. Chỉ riêng hai năm 1998 và 2009 kim ngạch xuất NK của Việt Nam có sự tăng trưởng kém. Do chịu tác động của khủng hoảng tài chính Châu Á năm 1997-1998 nên kim ngạch xuất NK của Việt Nam năm 1998 chỉ tăng 0,4% so với năm trước. Đến năm 2009 kim ngạch xuất NK của Việt Nam thậm chí còn giảm 11,4% so với năm trước do tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2008.



Hình 2.3. Kim ngạch XNK hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 1995 – 2017 (tỷ USD)

Nguồn: GSO

Tuy nhiên, đến năm 1999 hiệp định AFTA có hiệu lực, năm 2001 hiệp định TM song phương Việt – Mỹ cũng có hiệu lực, và từ năm 2005 Việt Nam hội nhập TM nhanh chóng, trong 6 năm từ 2005 đến 2010 Việt Nam đã tham gia 6 FTA (trong đó có 5 FTA ký kết với tư cách là thành viên của ASEAN, 1 FTA song phương giữa Việt Nam và Nhật Bản), đặc biệt là việc tham gia vào WTO đã đánh dấu sự hội nhập toàn diện của Việt Nam vào nền kinh tế thế giới. Ngay trong năm đầu gia nhập WTO, năm 2007 tổng kim ngạch XNK hàng hóa của Việt Nam đã tăng lên đến 111.326,1 triệu USD tăng 31,41% so với năm 2006 và tăng 8,2 lần so với năm 1995. Đến năm 2008, kim ngạch XNK vẫn tăng với tốc độ khá cao 28,81% so với năm trước tương đương tăng 32,07 tỷ USD. Có thể nói trong hai năm đầu sau khi gia nhập WTO tình hình XNK phát triển khá ấn tượng, bình quân trong hai năm tăng trưởng với tốc độ 30,11%.

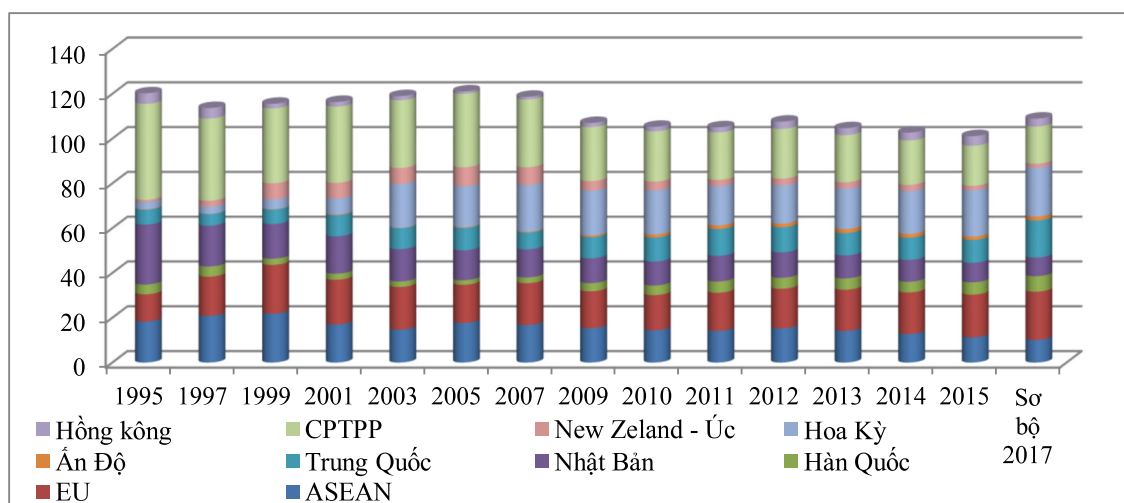
Bên cạnh đó, từ năm 2011 đến nay Việt Nam hội nhập TM sâu rộng, tham gia nhiều FTA với tư cách là một bên độc lập với các nước và các tổ chức khác, tham gia những FTA thế hệ mới với mức độ cam kết rộng hơn, đặc biệt khi các FTA nội khối ASEAN và ASEAN+ đã có hiệu lực được nhiều năm và gần như hoàn thành thì quá trình xúc tiến trong việc giảm thuế quan tiếp tục được tiến hành mạnh hơn (khoảng 90-95% số dòng thuế trong biểu thuế NK đạt mức cắt giảm cuối cùng về 0%), kèm theo đó là các ưu đãi về thuế XK đối với hàng hóa của Việt Nam sang các đối tác trong hiệp định, tiếp tục làm cho kim ngạch XNK của Việt Nam tăng trưởng cao. Đến năm 2017 kim ngạch XNK của Việt Nam đã tăng lên đến 425,123 tỷ USD, tăng 3,82 lần so với năm 2007 và tăng 31,25 lần so với năm 1995. Đặc biệt năm 2012, lần đầu tiên cán cân TM của Việt Nam đạt thặng dư 748,8 triệu USD, đến năm 2013 tiếp tục thặng dư 863 triệu USD, năm 2014 là 2.368 triệu USD, năm 2016 là 1.602,4 triệu USD và năm 2017 là 2.915,4 triệu USD.

Việc tham gia vào các FTA cũng có tác động tích cực trong việc đa dạng hóa các mặt hàng XNK của Việt Nam. Các mặt hàng XNK của Việt Nam ngày càng đa dạng và phong phú hơn. Nếu năm 1999 XK chỉ có 4 mặt hàng chủ lực là “gạo, dầu thô, hàng dệt may và giày dép” đạt 6.300 triệu USD chiếm tới 54,3% tổng kim ngạch XK, thì năm 2015 có tới 23 mặt hàng XK chủ lực đạt 141.000 triệu USD chiếm 87% tổng kim ngạch XK. Đặc biệt là XK của nhiều mặt hàng đứng vào top đầu thế giới như “Hạt điều, điện thoại, cà phê, sản khô, hoa quả tươi và dưa thứ 2; Gạo, thủy sản, giày dép và cao su thứ 3; Dệt may, chè và đay thứ 5; Đồ gỗ thứ 6; và dưa hấu thứ 7”. Về NK, tự do hóa TM cũng tạo tác động làm cho các mặt hàng NK trở nên đa dạng hơn, NK các hàng hóa chất lượng hơn từ các nước có công nghệ phát triển cũng gia tăng đáng kể.

Thứ hai, thị trường XNK ngày càng được mở rộng và đa dạng, cơ cấu thị trường XNK dịch chuyển theo hướng tích cực.

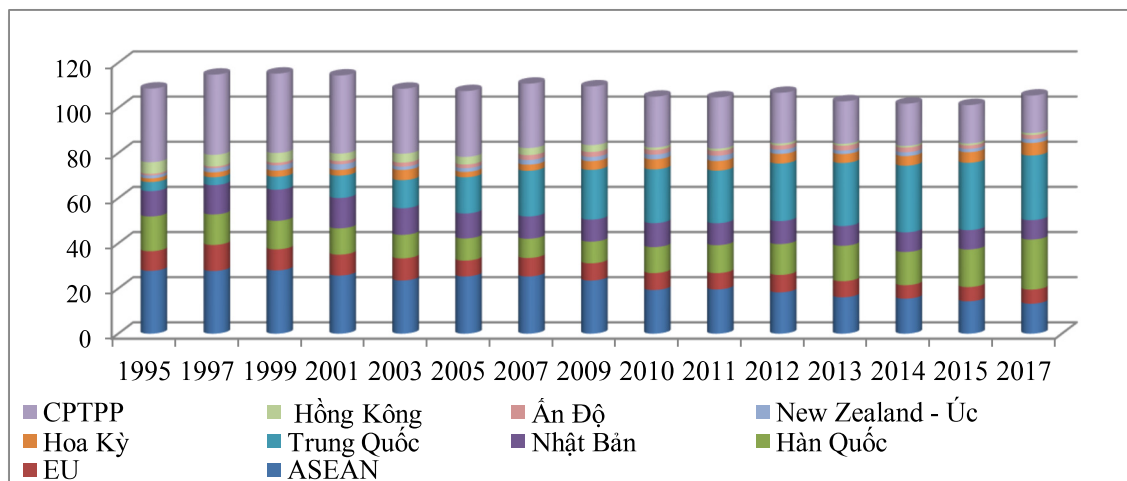
Với chính sách TM tự do, quan hệ TM của Việt Nam được mở rộng đến cả các Châu lục, các khối kinh tế trong khu vực và quốc tế. Theo đó, thị trường XNK của Việt Nam ngày càng được mở rộng với nhiều đối tác kinh tế lớn.

Với các ưu đãi về cắt giảm thuế quan và hàng rào phi thuế quan trong các FTA làm cho thị trường XNK của Việt Nam được mở rộng hơn đến các Châu Lục. Tính đến nay, Việt Nam đã XK hàng hóa sang 173 thị trường và NK hàng hóa từ 165 thị trường. Tổng kim ngạch của các thị trường trên 1 tỷ USD chiếm tới khoảng 90% tổng kim ngạch XK và 88% tổng kim ngạch NK.



Hình 2.4. Cơ cấu XK của Việt Nam theo đối tác giai đoạn 1995 – 2017 (%)

Nguồn: GSO và tính toán của tác giả



Hình 2.5. Cơ cấu NK của Việt Nam theo đối tác giai đoạn 1995 – 2017 (%)

Nguồn: GSO và tính toán của tác giả

Hình 2.4 và Hình 2.5 cho thấy cơ cấu thị trường XNK có sự chuyển biến tích cực, ngoài các thị trường truyền thống ASEAN (tỷ trọng đang có xu hướng giảm) thì từ 2005 đến nay, việc cắt giảm thuế quan theo các FTA đã tạo ra hiệu ứng chuyển dịch kim ngạch XNK của Việt Nam với các đối tác lớn khác ngoài ASEAN. Nếu năm 1995 trong tổng kim ngạch XK thì thị trường ASEAN chiếm 18,29%, APEC chiếm 73,38%, EU chiếm 12,18%, Hoa Kỳ chỉ chiếm 3,12% tổng kim ngạch XK, thì đến năm 2017 với việc tham gia vào nhiều FTA hơn, với những ưu đãi về thuế suất đã làm cho thị trường XK của Việt Nam có sự dịch chuyển tích cực, thị trường XK lớn của Việt Nam đã chuyển sang Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc (chiếm tới 69,14% tổng kim ngạch XK). Hoa Kỳ đã dần trở thành thị trường XK chính của Việt Nam với kim ngạch XK sang Hoa Kỳ năm 2017 đạt 47,5 tỷ USD.

Hình 2.5 cho thấy Trung Quốc ngày càng trở thành thị trường NK chính của Việt Nam, đặc biệt là kể từ khi hiệp định ASEAN – Trung Quốc có hiệu lực năm 2005, cho đến nay nhiều dòng thuế đã được cắt giảm về 0% nên NK từ Trung Quốc ngày càng tăng. Có tới 1/4 các yếu tố đầu vào sản xuất cung cấp cho nền kinh tế Việt Nam là NK từ Trung Quốc, khi đó khả năng cạnh tranh của hàng hóa trong nước cũng sẽ chịu ảnh hưởng to lớn vào chất lượng của nguồn cung ứng đầu vào này. Trong các năm qua, Việt Nam NK lớn từ Trung Quốc là do: giá cả hàng hóa của Trung Quốc rẻ hơn so với các đối tác khác; tại các vùng biên giới chung của 2 nước, hoạt động XNK khá nhộn nhịp và còn được mua bán bằng tiền của cả 2 nước; các mặt hàng rất đa dạng, phong phú, và đặc biệt phù hợp với thị hiếu...vv. Tuy nhiên, chúng ta có thể thấy thị trường NK cũng đã chuyển sang những thị trường khác ngoài Trung Quốc như Hàn Quốc (đứng thứ hai về kim ngạch NK), Nhật Bản, EU (ba đối tác này chiếm tới gần 40% tổng kim ngạch NK). Hàn Quốc và Nhật Bản có thể nói đang dần trở thành các thị trường nhập khẩu lớn của nước ta trong những năm gần đây do có những lợi thế về vị trí địa lý, giá cả và những ưu đãi thuế quan theo các FTA song phương với Việt Nam. Khu vực này cung cấp chủ yếu máy móc, thiết bị, phụ tùng và hàng tiêu dùng (điện thoại, máy tính). Và trong thời gian tới khi các FTA thế hệ mới được ký kết và có hiệu lực thì thị trường XNK của Việt Nam sẽ được mở rộng và đa dạng hơn nữa.

Thứ ba, cơ cấu các mặt hàng XNK có sự chuyển dịch tích cực.

Tự do hóa TM không những đem lại những thành tựu về số lượng rất ấn tượng cho hoạt động XNK mà còn làm thay đổi chất lượng XNK của Việt Nam với cơ cấu các mặt hàng XNK có sự chuyển dịch theo hướng tích cực. Cụ thể:

Về cơ cấu hàng hóa XK: nếu trước kia Việt Nam chủ yếu là XK hàng hóa thô hoặc mới sơ chế, năm 1995 chiếm 67,24% tổng kim ngạch XK, thì đến 2017 tỷ trọng

XK hàng thô hoặc mới sơ chế giảm xuống chỉ còn 16,34% tổng kim ngạch XK. Trong khi hàng chế biến hoặc đã tinh chế có xu hướng tăng từ năm 1995 chiếm 32,76% tổng kim ngạch XK lên 83,66% vào năm 2017. Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng từ chỗ chỉ chiếm 1,64% tổng kim ngạch XK thì trong quá trình hội nhập cũng đạt được thành tích đáng kể, đặc biệt năm 2011 chiếm 19,44% đến năm 2017 đã chiếm tới 41,80% tổng kim ngạch XK. Tỷ trọng của nhóm hàng nông – lâm – thủy sản có xu hướng giảm, năm 1995 chiếm tới 46,2% tổng kim ngạch XK, đến năm 2017 chỉ còn 13,9%, trong khi tỷ trọng XK của nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản tăng từ 25,3% năm 1995 lên 49,6% tổng kim ngạch XK năm 2017.

Về cơ cấu hàng NK: tỷ trọng NK tư liệu sản xuất, đặc biệt là nhóm hàng máy móc thiết bị có xu hướng tăng, trong khi tỷ trọng nhóm hàng tiêu dùng giảm. NK máy móc, thiết bị chiếm 25,7% tổng kim ngạch NK năm 1995 thì đến năm 2017 tăng lên 45,5%, trong khi tỷ trọng hàng tiêu dùng giảm từ 15,2% năm 1995 xuống còn 9% năm 2017. Máy móc, thiết bị và công nghệ được NK ngày càng nhiều sẽ tạo thuận lợi cho Việt Nam tiếp cận được với những công nghệ tiên tiến từ các nước phát triển, từ đó cải thiện trình độ công nghệ phục vụ sản xuất hàng XK nhằm nâng cao chất lượng hàng hóa sản xuất trong nước, tăng sức cạnh tranh của hàng XK.

Tự do hóa TM đã tác động tích cực đến hoạt động XNK của Việt Nam cả về số lượng và chất lượng. Tuy nhiên, trong quá trình tự do hóa TM, hoạt động XNK của Việt Nam vẫn còn một số hạn chế, đó là:

Một là, kim ngạch XNK của Việt Nam liên tục tăng qua các năm, nhưng nhìn chung NK vẫn luôn tăng với tốc độ cao hơn XK nên làm ảnh hưởng đến cán cân TM của Việt Nam. Chỉ riêng năm 2012, 2013, 2014, 2016, 2017 là cán cân TM đạt thặng dư, còn các năm khác cán cân TM luôn bị thâm hụt.

Hai là, thị trường XNK của Việt Nam ngày càng được mở rộng và chuyển dịch theo hướng tích cực nhưng thị trường XNK của Việt Nam vẫn tập trung chủ yếu ở khu vực Châu Á (XK chiếm 77,63%, NK chiếm 78,49%), đặc biệt từ ASEAN và một số nước trong APEC (không phải là những nước có trình độ công nghệ cao, công nghệ nguồn) có thể sẽ ảnh hưởng không tốt đến khả năng cạnh tranh trong dài hạn của nền kinh tế. Bên cạnh đó, việc NK nhiều hàng hóa từ Trung Quốc làm cho các sản phẩm nội địa có lợi thế so sánh đang bị mất dần vị trí.

Ba là, cơ cấu hàng XK tuy đã có sự chuyển dịch tích cực theo hướng tăng dần tỷ trọng hàng chế biến, chế tạo. Tuy nhiên, nhóm hàng chế biến, chế tạo vẫn tạo ra giá trị gia tăng thấp, các sản phẩm có hàm lượng công nghệ và chất xám cao để XK không

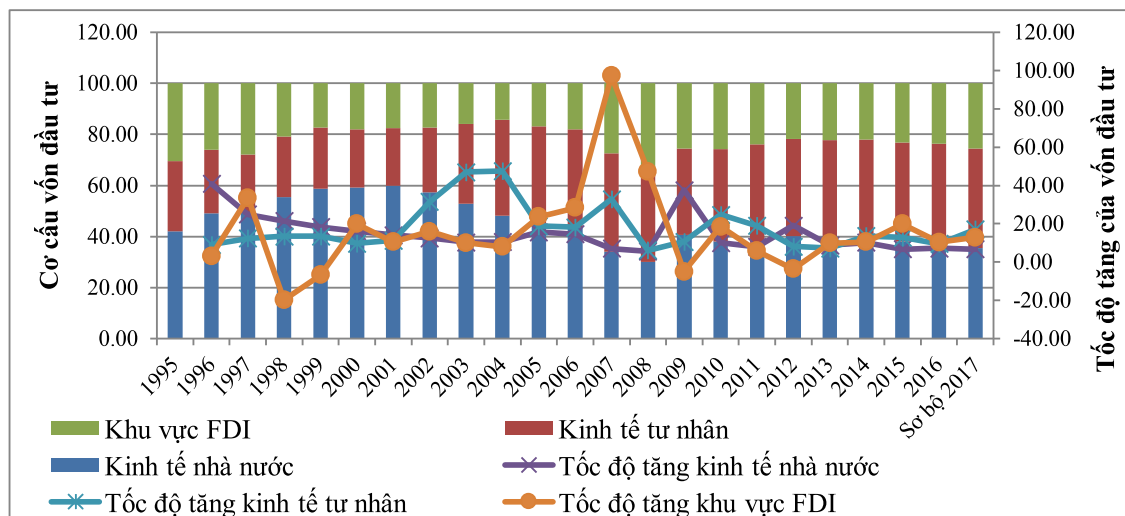
nhieu, do nhóm hàng này vẫn chủ yếu sản xuất các hàng lắp ráp hoặc gia công cho nước ngoài như dệt may, da giày, hàng điện tử, điện thoại...vv

Bốn là, tuy cơ cấu hàng NK có sự chuyển dịch tích cực, tăng dần tỷ trọng NK máy móc thiết bị, nhưng xét tổng thể thì nhóm hàng máy móc, thiết bị vẫn chiếm tỷ trọng thấp, trung bình hàng năm chiếm 32,02% tổng kim ngạch NK, trong khi nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu vẫn chiếm tỷ trọng cao 58,37%, cho thấy việc sản xuất trong nước quá phụ thuộc vào nguyên liệu nước ngoài. Với tình hình hội nhập kinh tế sâu rộng như hiện nay, nền kinh tế nước ta sẽ nhạy cảm hơn với các biến động của thị trường thế giới, nên việc quá phụ thuộc vào thị trường nước ngoài sẽ rất bất lợi cho nền kinh tế khi giá cả thế giới biến động tăng, từ đó làm chi phí sản xuất trong nước tăng và khả năng cạnh tranh của hàng XK cũng giảm theo.

2.2.2. Tác động đến hoạt động đầu tư của Việt Nam

2.2.2.1. Khái quát về hoạt động đầu tư của Việt Nam

Hội nhập TM sâu rộng, tham gia vào các FTA cũng tác động nhiều đến hoạt động đầu tư của Việt Nam. Kinh tế tư nhân vẫn đóng vai trò là đầu tàu kinh tế, trong những năm qua vốn đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân vẫn luôn chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng vốn đầu tư xã hội, nhưng đặc biệt trong các năm gần đây cho thấy sự gia tăng đáng kể vốn đầu tư của khu vực FDI.



Hình 2.6. Vốn đầu tư toàn xã hội phân theo thành phần kinh tế (%)

Nguồn: GSO và tính toán của tác giả

Nếu như trong giai đoạn 1995-2001 tốc độ tăng trưởng của kinh tế nhà nước luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng của kinh tế tư nhân và khu vực FDI, thì từ 2001 đến 2017 với

việc tự do hóa thương mại nhanh chóng, hội nhập TM được tăng tốc với việc tham gia hiệp định BTA, WTO và một loạt các FTA song phương và đa phương, chính sách đầu tư của Việt Nam được cải thiện, tất cả những điều này đã tạo điều kiện cho vốn đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân và khu vực FDI bắt đầu có sự tăng tốc vượt bậc, khu vực kinh tế tư nhân luôn tăng gấp đôi tốc độ tăng của khu vực kinh tế nhà nước còn khu vực FDI tăng gấp 1,27 lần khu vực kinh tế nhà nước. Đặc biệt năm 2007 việc tham gia WTO đánh dấu bước hội nhập toàn diện của Việt Nam vào nền kinh tế thế giới khiến vốn đầu tư FDI vào Việt Nam có sự tăng tốc vượt bậc, vốn đầu tư khu vực FDI tăng với tốc độ tăng rất cao gấp 3 lần tốc độ tăng của khu vực kinh tế tư nhân và gấp 14 lần tốc độ tăng của khu vực kinh tế nhà nước, và chiếm tỷ trọng khá cao xấp xỉ tỷ trọng khu vực kinh tế tư nhân. Năm 2007 cũng là năm đầu tư của khu vực tư nhân có sự tăng tốc với tốc độ tăng gần gấp 5 lần và cũng chiếm tỷ trọng cao hơn khu vực kinh tế nhà nước. Đến năm 2008, khi mà kinh tế thế giới khủng hoảng thì chính việc hội nhập kinh tế sâu rộng vẫn đem lại cho Việt Nam nguồn vốn FDI rất lớn với tốc độ tăng gấp gần 8 lần khu vực kinh tế tư nhân và chiếm tỷ trọng cao hơn cả kinh tế nhà nước. Và cũng từ năm 2007 trở đi tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước có xu hướng giảm, trong khi tỷ trọng của khu vực kinh tế tư nhân và khu vực FDI có xu hướng tăng qua các năm. Tuy xét về tỷ trọng, tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân luôn cao hơn tỷ trọng của khu vực FDI, nhưng xét về tốc độ tăng trưởng, trong những năm gần đây khi Việt Nam tự do hóa TM sâu rộng, FDI vào Việt Nam đạt được những thành tựu ấn tượng, tốc độ tăng của vốn đầu tư khu vực FDI rất đáng kể, từ 2013 tốc độ tăng của FDI luôn bằng hoặc cao hơn tốc độ tăng của khu vực kinh tế tư nhân và tỷ trọng cũng liên tục gia tăng.

Để có thể thấy được sự đóng góp đáng kể của khu vực FDI vào đầu tư, đặc biệt trong các năm gần đây, phần dưới sẽ trình bày kỹ hơn về luồng vốn FDI vào Việt Nam.

2.2.2.2. Tác động đến đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam

Từ năm 1995 đến nay với nhiều nỗ lực tự do hóa TM đã có những tác động đáng kể đến FDI của Việt Nam.

- Xét về quy mô FDI vào Việt Nam

Trong giai đoạn đầu hội nhập 1995 – 2004, FDI vào Việt Nam còn thấp do Việt Nam mới bước đầu hội nhập kinh tế và một phần cũng do chịu tác động của cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á năm 1997 đã khiến cho FDI vào Việt Nam giảm rõ rệt (phần lớn, khoảng 70% nguồn vốn FDI của Việt Nam là từ các nước Châu Á). Các năm sau tuy đã có dấu hiệu phục hồi nhưng rất chậm, đến năm 2005 đã tăng 50,85% so với năm 2004 nhưng vẫn chỉ xấp xỉ số vốn đăng ký của năm 1997.

Bảng 2.3. Tổng số dự án và số vốn đăng ký vào Việt Nam giai đoạn 1995 - 2017

| | Số dự án | Tổng vốn đăng ký * (Triệu đô la Mỹ) | Vốn FDI/tổng vốn đầu tư toàn xã hội (%) |
|-------------|----------|--|--|
| 1995 - 2004 | 5.104 | 47.400,9 | |
| 2005 | 970 | 6.840 | 16,92 |
| 2006 | 987 | 12.004,5 | 18,13 |
| 2007 | 1.544 | 21.348,8 | 27,50 |
| 2008 | 1.171 | 71.726,8 | 34,73 |
| 2009 | 1.208 | 23.107,5 | 25,56 |
| 2010 | 1.237 | 19.886,8 | 25,84 |
| 2011 | 1.186 | 15.598,1 | 23,99 |
| 2012 | 1.287 | 16.348,0 | 21,84 |
| 2013 | 1.530 | 22.352,2 | 22,14 |
| 2014 | 1.843 | 21.921,7 | 22,12 |
| 2015 | 2.120 | 24.115,0 | 23,28 |
| 2016 | 2.613 | 26.890,5 | 23,55 |
| Sơ bộ 2017 | 2.741 | 37.100,6 | 23,91 |

*Ghi chú: * Bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước. Riêng năm 2016 bao gồm cả 4510,8 triệu USD góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.*

Nguồn: GSO và tính toán của tác giả.

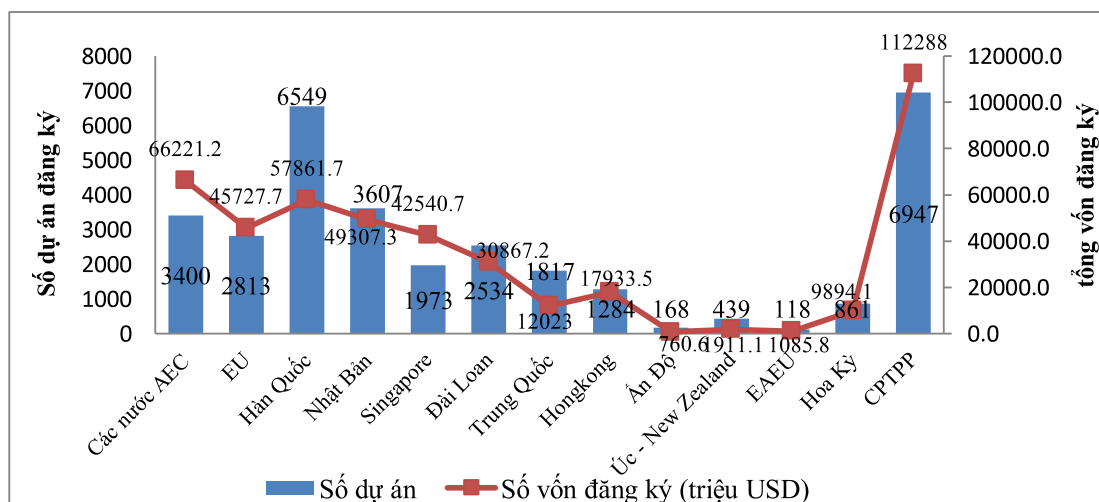
FDI vào Việt Nam bắt đầu thực sự được cải thiện từ năm 2006, khi Việt Nam hội nhập TM nhanh chóng, tham gia vào nhiều FTA trong khu vực và các FTA song phương. Sau 1 năm khi FTA ASEAN-Trung Quốc có hiệu lực thì số vốn đăng ký năm 2006 tăng gần gấp 2 lần so với năm 2005. Đặc biệt, năm 2007 ngay sau khi gia nhập WTO, FDI thu hút được đã có những bước phát triển vượt bậc, tăng 77,84% so với năm 2006, và gần bằng tổng mức đầu tư nước ngoài của 5 năm 2001- 2005. Sau một năm gia nhập WTO, năm 2008 được đánh giá là năm FDI của Việt Nam đạt đỉnh với nhiều dự án quy mô vốn đặc biệt lớn, FDI đăng ký cấp mới và tăng thêm năm 2008 tăng lên mức cao nhất từ trước đến nay, tăng gấp 3,36 lần so với năm 2007, và gấp 2,15 lần hai năm 2006 và 2007 cộng lại, chỉ tính riêng năm 2008 thì số vốn FDI đăng ký đã gấp 2,8 lần giai đoạn 1995 – 2004. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu khiến cho lượng vốn thực hiện chỉ đạt khoảng 9,6 tỷ USD. Trong những năm tiếp theo tính đến năm 2017 khi một loạt các FTA khu vực và FTA song phương có hiệu lực, Việt Nam hội nhập TM sâu rộng hơn, FDI vào Việt Nam có sự tăng tốc và đạt mức ấn tượng, đến năm 2017 FDI vào Việt Nam gấp 6,6 lần năm 1995, và xét về tổng thể thì tính đến

cuối năm 2017, cả nước có 25.541 dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép đầu tư với tổng vốn đăng ký khoảng 366,64 tỷ USD.

Bên cạnh đó, trong suốt thời kỳ hội nhập vốn FDI luôn giữ một vị trí ổn định trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội, trung bình hàng năm chiếm 23,81% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, và thông thường chiếm khoảng 1/4 hoặc 1/5 tổng vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện. FDI vào Việt Nam trong những năm gần đây tăng nhanh là do: (i) đây là yêu cầu tất yếu của nền kinh tế đang trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế; (ii) để có thể hội nhập kinh tế thúc đẩy kinh tế tăng trưởng, Chính phủ đã có những điều chỉnh để cải thiện môi trường đầu tư trong nước như giảm thuế và tiền thuế đất, giảm giá và phí một số loại hàng hóa-dịch vụ, điều chỉnh mục tiêu hoạt động của một vài dự án, bổ sung một số biện pháp khuyến khích đầu tư và đảm bảo đầu tư, xử lý linh hoạt các biện pháp chuyển đổi hình thức đầu tư, thực hiện đúng các cam kết về việc cắt giảm thuế theo lộ trình, nên đã làm cho FDI vào Việt Nam có xu hướng tăng qua từng năm.

- Xét về cơ cấu FDI vào Việt Nam theo đối tác

Tự do hóa TM đã giúp Việt Nam mở rộng quan hệ thương mại với các đối tác bên ngoài, từ đó cũng thu hút được luồng vốn FDI từ nhiều nước và vùng lãnh thổ. Đến hết 31/12/2017, có 125 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư vào Việt Nam. Trong đó có 8 quốc gia có vốn đầu tư trên 10 tỷ USD đã có FTA với Việt Nam, đó là: Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Singapore, Quần đảo Virgin thuộc Anh, Hồng Kông, Malaysia và Trung Quốc. 4 nước đầu tư lớn nhất cũng chính là các đối tác TM lớn của nước ta. Với việc tham gia vào các FTA với các nước Ấn Độ, Úc và New Zealand, các nhà đầu tư từ các nước này cũng đã bắt đầu đầu tư vào Việt Nam.



Hình 2.7. FDI vào Việt Nam theo đối tác đầu tư

Ghi chú: Luỹ kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017

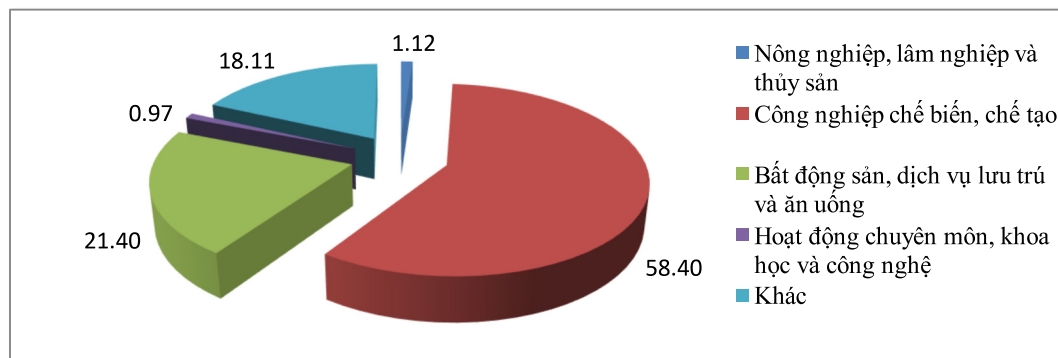
Nguồn: GSO và tính toán của tác giả

Xét theo đối tác đầu tư là khối nước thì có thể thấy các nước thành viên trong hiệp định CPTPP luôn là những nhà đầu tư lớn vào Việt Nam, tiếp đó là các nước trong khu vực ASEAN. Nhờ vào các FTA trong khu vực ASEAN đã được ký kết và lợi thế cạnh tranh về giá nhân công, gần cảng biển lớn, Việt Nam đã thu hút lượng lớn luồng vốn FDI từ các nước trong khu vực. FDI vào Việt Nam từ các nước ASEAN chiếm 20,72% dòng FDI vào Việt Nam. Nhưng do các nước tham gia vào CPTPP chủ yếu là những nước có nền kinh tế phát triển và có mức đầu tư lớn vào Việt Nam (trên 10 tỷ) như Nhật Bản, Singapore, Malaysia nên FDI từ các nước CPTPP cao hơn từ các nước AEC, FDI từ các nước CPTPP vào Việt Nam chiếm 35,13% dòng FDI đăng ký, gấp 1,7 lần số dự án và số vốn đăng ký từ các nước ASEAN. Trong khi đó, đầu tư trong khu vực ASEAN vào Việt Nam vẫn chủ yếu đến từ Singapore và Malaysia, cũng là hai nước tham gia vào CPTPP.

Đứng thứ ba là khối các nước EU chiếm 15% dòng FDI vào Việt Nam, trong đó có 6 nước vốn đăng ký trên 1 tỷ USD, lớn nhất là Quần đảo Virgin thuộc Anh với 22,54 tỷ USD vốn đăng ký, còn các nước khác có số vốn đăng ký thấp dưới 100 triệu USD. Khối các nước Liên Minh Kinh tế Á – Âu (EAEU) mức độ FDI vào Việt Nam còn rất thấp chỉ đạt 1,08 tỷ USD, bởi vì mới chỉ có 3 nước trong EAEU đầu tư vào Việt Nam là Nga lớn nhất với 115 dự án và 1,05 tỷ USD, hai thành viên còn lại là Belarus và Armenia có mức đầu tư thấp với 3 dự án và 29,2 triệu USD. Trong tương lai khi FTA giữa Việt Nam và EAEU đi vào giai đoạn cắt giảm theo lộ trình và FTA Việt Nam - EU có hiệu lực thì có thể tình hình thu hút FDI từ hai khu vực này vào Việt Nam sẽ tăng lên.

Như vậy, có thể thấy trong thời gian qua ngoài các nhà đầu tư trong khu vực, Việt Nam đã thu hút được nhiều nhà đầu tư đến từ các nước phát triển như Nhật Bản, Singapore, Hàn Quốc, Mỹ, các nước EU.

- Xét về cơ cấu FDI vào Việt Nam theo ngành kinh tế:



Hình 2.8. Cơ cấu Vốn FDI đăng ký theo ngành kinh tế (%)

Ghi chú: Luỹ kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017

Nguồn: GSO và tính toán của tác giả

Nhìn vào xu hướng thu hút FDI theo ngành kinh tế có thể thấy, FDI vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng lên nhanh chóng, tính đến 31/12/2017 tổng vốn FDI vào ngành này đạt 186,13 tỷ USD chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng FDI vào Việt Nam. Có được thành tựu này chính là nhờ vào việc tham gia các FTA trong quá trình tự do hóa TM đã giúp Việt Nam có thể tiếp cận thị trường các nước tốt hơn, thu hút được lượng vốn FDI đáng kể vào Việt Nam trong ngành công nghiệp chế biến định hướng XK như điện tử, linh kiện ô tô, thiết bị chính xác. Mặt khác, xu hướng thu hút FDI trong lĩnh vực dịch vụ cũng có xu hướng gia tăng, trong đó đặc biệt là sự gia tăng đột biến của dịch vụ bất động sản, sau hai năm gia nhập WTO đã thu hút được tới 23 tỷ USD. Các năm sau tuy có sự sụt giảm dần nhưng vẫn ở mức cao, tính đến năm 2017 tổng vốn FDI vào ngành này lên tới 53,16 tỷ USD chiếm tỷ trọng thứ hai trong các ngành. Có thể thấy, chính những cam kết về mở cửa thị trường dịch vụ trong WTO là nguyên nhân chính tạo ra sự gia tăng FDI vào lĩnh vực dịch vụ. Cho đến nay, cam kết mở cửa lớn nhất, toàn diện nhất mà Việt Nam tham gia trong lĩnh vực dịch vụ chính là cam kết trong WTO, bên cạnh đó cũng có một vài FTA khác như ASEAN - Úc - NewZealand mức độ mở cửa trong dịch vụ giáo dục cao hơn WTO, FTA ASEAN - Ấn độ cũng có một số cam kết mở cửa về chuyên gia máy tính. Trong khi lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (tổng vốn FDI vào Việt Nam chỉ đạt 3,5 tỷ USD), các ngành công nghệ (vốn FDI vào Việt Nam chỉ đạt 3,1 tỷ USD), đây là những ngành mà Việt Nam kỳ vọng FDI sẽ nâng cao năng lực cạnh tranh thì tỷ trọng vốn FDI vào các ngành lại rất thấp. Bởi vì một thực tế cho thấy rằng, dòng vốn FDI vào Việt Nam thường tập trung vào những ngành có thể tận dụng được nguồn lao động giá rẻ, tài nguyên rẻ của Việt Nam.

Tuy nhiên, luồng vốn FDI vào Việt Nam trong quá trình tự do hóa TM dường như chưa đạt được như kỳ vọng. Bởi vì:

Một là, mặc dù đối tác đầu tư vào Việt Nam đã được mở rộng, không chỉ giới hạn trong khu vực ASEAN. Việt Nam đã thu hút được nhiều nhà đầu tư đến từ các nước phát triển có công nghệ tiên tiến, hiện đại như Nhật Bản, Singapore, Hàn Quốc, Mỹ, nhưng luồng vốn đến từ các nước này chỉ chiếm tỷ trọng thấp. FDI từ một số nước trong khu vực ASEAN và CPTPP, có công nghệ và kỹ thuật lạc hậu vẫn chiếm tỷ trọng cao và FDI vào các ngành công nghệ cao còn chiếm tỷ trọng rất thấp. Theo số liệu của Bộ Kế hoạch - Đầu tư thì “80% DN FDI có công nghệ trung bình, 14% công nghệ thấp và lạc hậu, 6% là công nghệ cao”

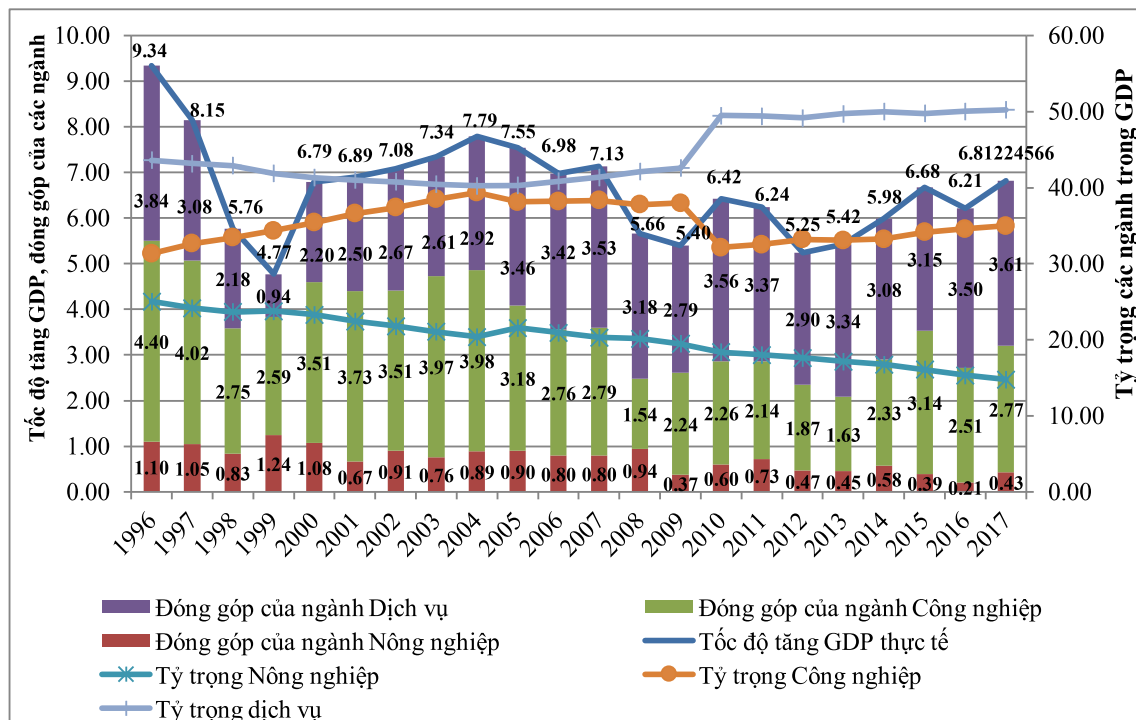
Hai là, tuy tỷ trọng FDI vào ngành công nghiệp chế biến chế tạo chiếm tỷ trọng cao nhưng khu vực này vẫn chủ yếu tập trung vào hoạt động gia công lắp ráp, đa phần vẫn phải NK nguyên vật liệu từ nước ngoài như “lắp ráp ô tô, xe máy, điện – điện tử, may

mặc, da giày” nên giá trị gia tăng chưa cao. Trong khi ngành nông nghiệp (một thế mạnh của Việt Nam) lại có tỷ trọng vốn đầu tư của các DN rất thấp và có xu hướng giảm dần.

Ba là, mặc dù đã có tới 125 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư vào Việt Nam, nhưng số dự án có vốn đầu tư lớn còn rất hạn chế, thực tế cho thấy hầu hết các dự án FDI vào Việt Nam có quy mô nhỏ và vừa. Theo báo cáo của USAID (2017) “dự án nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam trên cơ sở khảo sát 1.155 DN của 47 quốc gia, đại diện cho 21% số DN FDI đang hoạt động thì DN FDI tại Việt Nam có quy mô tương đối nhỏ và có lợi nhuận thấp, chủ yếu làm thầu phụ cho các công ty đa quốc gia lớn hơn, do đó thường nằm trong khâu thấp nhất của giá trị sản phẩm”.

2.2.3. Tác động đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam

Nhờ quá trình tự do hóa TM sâu rộng đã thúc đẩy tốc độ XK hàng hóa và thu hút FDI vào Việt Nam, thông qua đó đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. XK và FDI đã ngày càng trở thành một trong những kênh quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, năm 1995 XK mới chỉ chiếm 20,82% GDP, nhưng đến năm 2017 tăng lên chiếm 97,3% GDP, trung bình hàng năm chiếm 75,3% GDP, còn FDI trung bình hàng năm cũng chiếm khoảng 18,54% GDP.



Hình 2.9. Tốc độ tăng trưởng GDP thực tế, tỷ trọng các ngành trong GDP, đóng góp của các ngành vào tăng trưởng GDP (%)

Nguồn: GSO, ADB và tính toán của tác giả

Trong những năm qua, Việt Nam đã thực hiện hội nhập kinh tế quốc tế với khu vực và các nước trên thế giới nên tăng trưởng kinh tế đã chịu ảnh hưởng không nhỏ của những biến động của tình hình kinh tế thế giới. Nhưng tự do hóa TM thông qua các cam kết mở cửa TM, các thỏa thuận, các điều ước quốc tế về TM và đầu tư theo các FTA đã mang đến những bước phát triển mạnh mẽ cho kinh tế vĩ mô của Việt Nam. Điều này được thể hiện rõ nhất từ năm 2001 khi Việt Nam hội nhập TM sâu với việc tham gia vào hiệp định BTA, WTO và một loạt các FTA khu vực, các FTA song phương. Cụ thể:

Giai đoạn 2001 – 2006, mặc dù chịu ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính – tiền tệ Châu Á (1997 – 1998) nhưng việc hội nhập TM đã giúp nền kinh tế Việt Nam giai đoạn này vẫn đạt được mức tăng trưởng vượt bậc, tăng trưởng GDP trung bình đạt 7,27%/năm, trong đó ngành công nghiệp – xây dựng đóng góp chủ yếu, trung bình hàng năm đóng góp 3,52 điểm phần trăm vào sự tăng trưởng GDP và với tốc độ tăng trung bình 9,38%/năm, còn ngành dịch vụ đóng góp 2,93 điểm phần trăm vào sự tăng trưởng GDP giai đoạn này và tốc độ tăng trung bình đạt 7,22%/năm.

Giai đoạn từ 2007 đến nay, chính sự hội nhập TM sâu rộng đã làm cho nền kinh tế Việt Nam chịu tác động của biến động kinh tế thế giới. Khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2008 đã làm cho tăng trưởng kinh tế thấp và chậm lại so với giai đoạn trước. Nhưng cũng chính với quá trình tự do hóa TM sâu rộng như vậy lại đem đến lợi ích cho Việt Nam, kim ngạch XK tăng cao nhờ tăng giá (đặc biệt là dầu thô và lương thực) và thị trường được mở rộng hơn đã tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, nhờ đó GDP năm 2008 vẫn đạt mức tăng trưởng dương 5,66% (nhiều nước rơi vào tình trạng GDP tăng trưởng âm). Trong những năm sau, với sự nỗ lực của Chính Phủ Việt Nam trong việc hội nhập TM đã đem lại nhiều lợi ích cho hoạt động TM, thu hút FDI nên kinh tế Việt Nam có dấu hiệu phục hồi khi tốc độ tăng trưởng đạt 6,42% trong năm 2010, các năm tiếp theo GDP mặc dù vẫn đạt tốc độ tăng trưởng khá nhưng không ổn định và thấp hơn so với thời kỳ trước, trung bình GDP giai đoạn này tăng trưởng 6,11%/năm.

Trong giai đoạn 2007 – 2017 tự do hóa TM sâu rộng cũng đã tác động mạnh đến sự tăng trưởng và đóng góp của các ngành kinh tế vào sự tăng trưởng GDP. Lĩnh vực công nghiệp – xây dựng vẫn chiếm ưu thế, cơ cấu kinh tế Việt Nam vẫn đang hướng mạnh vào khu vực công nghiệp, nhưng tốc độ tăng trưởng của ngành giai đoạn này lại chậm hơn, trong khi lĩnh vực dịch vụ có sự tác động đáng kể từ tự do hóa TM. Đặc biệt, với việc gia nhập WTO vào năm 2007 đã tạo tác động mạnh đến ngành dịch vụ. Chính những cam kết trong WTO về mở cửa thị trường dịch vụ là nguyên nhân chính tác động mạnh đến ngành dịch vụ, trong giai đoạn này ngành dịch vụ tiếp tục vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất và có xu hướng tăng nhanh, đặc biệt luôn tăng trưởng đều và ổn định, trung bình hàng năm tăng gần 7%, vượt cả tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp và xây dựng (trung bình hàng năm

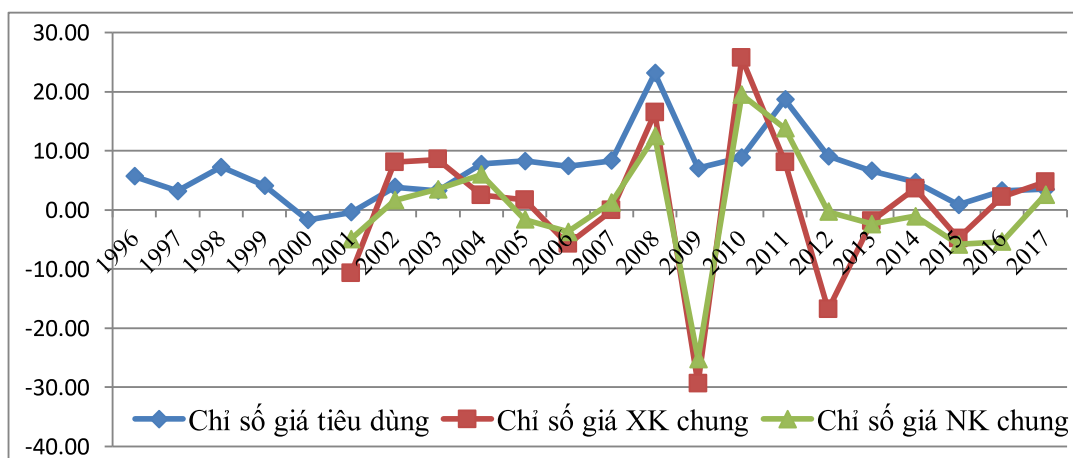
tăng 6,2%), đóng góp chủ yếu vào sự tăng trưởng GDP, ngành dịch vụ đã vươn lên đóng góp hàng năm 3,27 điểm phần trăm vào sự tăng trưởng GDP trong khi ngành công nghiệp – xây dựng mức đóng góp vẫn khá nhưng giảm xuống chỉ còn 2,29 điểm phần trăm hàng năm. Sự tiến bộ trong tăng trưởng của ngành dịch vụ cho thấy, ngành này đang dần dần tiến đến vị trí ngành chủ chốt của nền kinh tế nước ta. Đây là một dấu hiệu tích cực của kinh tế Việt Nam, phản ánh bước đầu sự chuyển dịch về chất trong tăng trưởng kinh tế.

Còn các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, luôn giữ tốc độ tăng trưởng ở mức thấp nhất trong các ngành kinh tế (chỉ đạt trung bình 2,9%/năm) và không ổn định, mức đóng góp vào tăng trưởng GDP cũng thấp, trung bình chỉ đóng góp 0,57 điểm phần trăm vào sự tăng trưởng GDP. Tuy nhiên, có một điểm tích cực đó là, tỷ trọng của ngành nông nghiệp đã có xu hướng giảm, và đặc biệt trong những năm gần đây từ 2015 tỷ trọng của ngành chỉ còn chiếm khoảng 15-16% GDP, đạt kế hoạch đề ra. Và có một điểm đáng chú ý, năm 2008 kinh tế thế giới khủng hoảng thì tăng trưởng của ngành nông nghiệp còn đạt mức tăng trưởng cao nhất từ trước đến nay, mức đóng góp cũng cao nhất 0,94 điểm phần trăm, góp phần giúp tăng trưởng kinh tế phục hồi. Và trong giai đoạn hiện nay, Việt Nam tự do hóa TM sâu đã tạo điều kiện cho các hàng hóa nông nghiệp của nước ta được XK sang các nước khác, từ đó tạo công ăn việc làm cho một lượng lớn lao động.

2.2.4. Tác động tới giá cả và việc làm

Hội nhập kinh tế quốc tế cho thấy những tác động tích cực đến kinh tế của Việt Nam nhưng chính sự hội nhập này cũng làm cho kinh tế Việt Nam chịu sự tác động của biến động thế giới, điển hình về giá cả.

Về Giá cả:



Hình 2.10. Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá XK chung, chỉ số giá NK chung giai đoạn 1996-2017 (%)

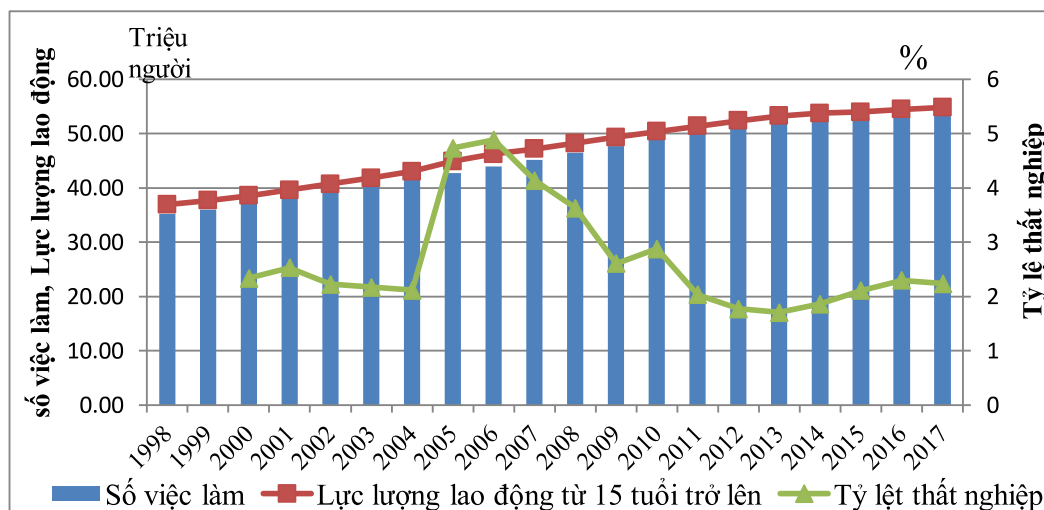
Nguồn: GSO, IMF và tính toán của tác giả

Kể từ năm 1995, giá cả trong nước đã được khống chế khá tốt, tốc độ tăng giá thường dưới hai con số. Giai đoạn 2000 - 2003 là thời kỳ lần đầu tiên tốc độ tăng giá thấp nhất của Việt Nam (thường ở mức dưới 4%). Tuy nhiên, tốc độ tăng giá trong nước bắt đầu tăng cao từ năm 2004, và đặc biệt năm 2008 tốc độ tăng giá đạt mức cao nhất đã cho thấy một phần tác động tiêu cực của hội nhập kinh tế. Việt Nam hội nhập TM sâu rộng và vừa tham gia vào WTO nên khi khủng hoảng kinh tế thế giới xảy ra đã tác động trực tiếp đến kinh tế Việt Nam, việc giá dầu thô, lương thực và nguyên vật liệu liên tục tăng cao đã ngay lập tức tác động xấu tới giá cả trong nước, hệ quả là giá cả tăng cao và cả trong những năm tiếp theo cho đến năm 2011. Vì vậy, ngay từ đầu năm 2012, với mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi để thu hút nhiều hơn các nguồn vốn FDI đầu tư vào Việt Nam, và cũng để tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư trong nước phát triển, từ đó tạo ra sự tăng trưởng GDP bền vững, nên kiểm soát lạm phát luôn là một trong những mục tiêu quan trọng của chính phủ. Do đó, từ năm 2012 giá cả luôn được chính phủ quan tâm và dành nhiều nỗ lực nhằm kiềm chế ở mức hợp lý, tốc độ tăng giá cả có phần hạ nhiệt. Đặc biệt từ năm 2015 đến nay là lần thứ hai tốc độ tăng giá cả trong nước của Việt Nam lại ở mức thấp, trung bình hàng năm chỉ ở mức 2,55%.

Tự do hóa TM đã tác động trực tiếp đến hoạt động TM của Việt Nam, từ đó tác động đáng kể tới giá XNK hàng hóa của Việt Nam. Giá XNK trong giai đoạn 2000-2017 biến động rất thất thường. Nguyên nhân chính là do chịu ảnh hưởng của giá thế giới và tỷ giá, trong quá trình tự do hóa TM sâu rộng như hiện nay thì sự biến động giá thế giới tác động nhiều đến giá hàng XNK. Đặc biệt Hình 2.10 cho thấy, năm 2008 khi khủng hoảng kinh tế thế giới xảy ra, giá cả thế giới tăng cao cũng đã tác động làm cho giá XNK lần đầu tiên tăng cao; đến một năm sau, năm 2009 giá thế giới lại có sự biến động bất thường, đột ngột giảm mạnh nên đã làm cho giá XNK của hầu hết các mặt hàng của Việt Nam trong năm này cũng giảm mạnh, chỉ số giá XNK giảm mạnh nhất trong cả giai đoạn. Trong các năm gần đây do Việt Nam hội nhập TM sâu rộng hơn, các FTA tự do trong khu vực đã gần hoàn thành, thuế NK bước sang giai đoạn cắt giảm sâu nên giá NK các mặt hàng năm 2015 và 2016 có xu hướng tiếp tục giảm, nên chỉ số giá XNK hàng hóa cũng giảm so với các năm trước. Các năm khác chỉ số giá XNK có sự gia tăng nhưng với tốc độ thấp, thấp hơn tốc độ giảm nên trung bình giai đoạn 2000-2017 chỉ số giá XK chỉ tăng 0,69% và chỉ số giá NK chỉ tăng 0,60%.

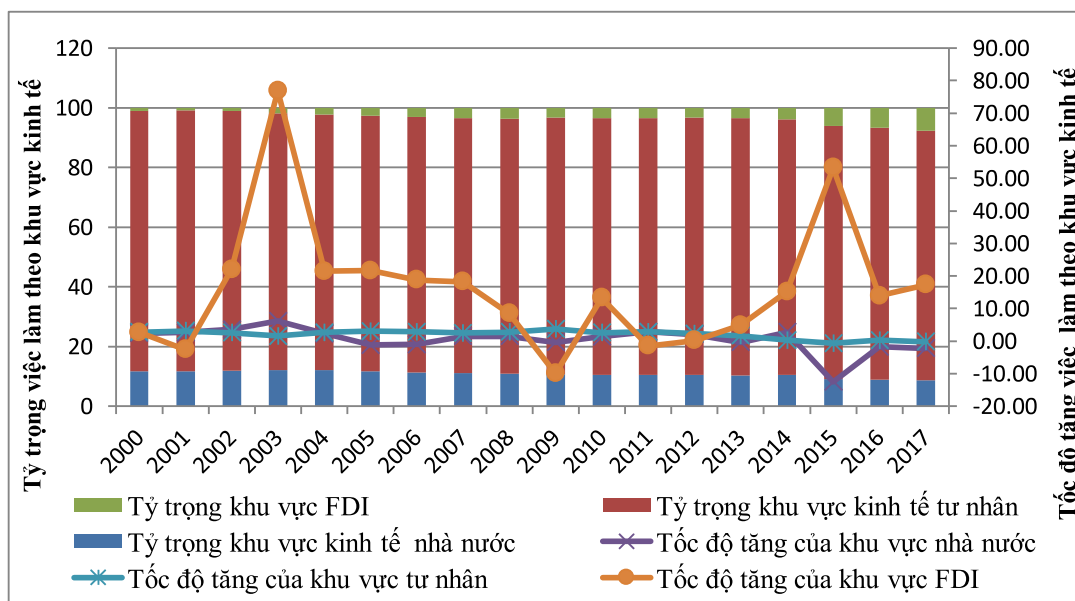
Về việc làm:

Hội nhập TM sâu rộng đã tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế của nước ta thông qua sự tăng trưởng cao của XK và thu hút được các nhà đầu tư lớn từ nước ngoài, đồng thời thông qua đó cũng góp phần thúc đẩy giải quyết việc làm và thu nhập cho người lao động.



Hình 2.11. Số việc làm, tỷ lệ thất nghiệp của nền kinh tế giai đoạn 1998 – 2017

Nguồn: GSO, ADB



Hình 2.12. Tỷ trọng việc làm, tốc độ tăng việc làm phân theo thành phần kinh tế (%)

Nguồn: GSO và tính toán của tác giả

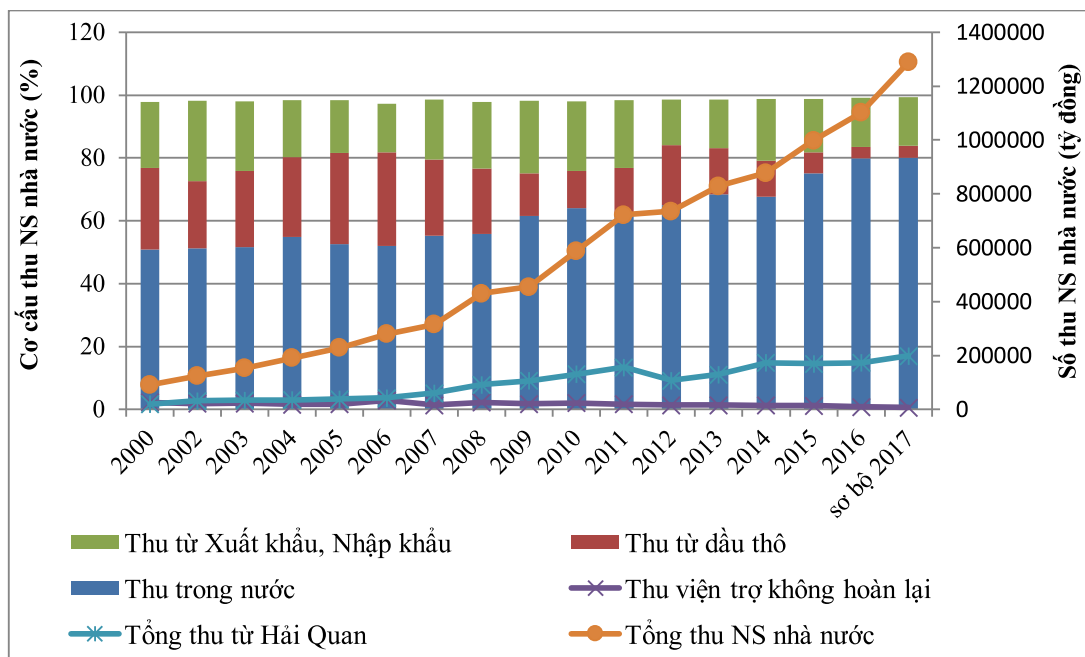
Khi tham gia vào các FTA, với việc các nước thành viên trong hiệp định phải gỡ bỏ hàng rào về thuế cho hàng hóa XK từ Việt Nam, kim ngạch XK của Việt Nam sang các thị trường nước ngoài được mở rộng và liên tục tăng trưởng cao. XK tăng tạo động lực cho các DN tích cực mở rộng sản xuất, từ đó giúp người lao động có nhiều cơ hội việc làm hơn. Hình 2.11 cho thấy, năm 1998 số việc làm của nền kinh tế đáp ứng được cho 35,23 triệu người thì đến năm 2017 đã tăng lên 53,70 triệu người, tăng 1,5 lần so với năm 1998. Và số việc làm luôn đáp ứng được cho hầu hết lực lượng lao động của Việt Nam, trung bình hàng năm số việc làm của nền kinh tế đáp ứng được cho 96,74% lực lượng lao động. Từ đó làm cho tỷ lệ thất nghiệp giảm dần qua các năm, đặc biệt là sau một năm gia nhập WTO, và trong các năm gần đây tỷ lệ thất nghiệp luôn thấp, duy trì trung bình khoảng 2,2%/năm.

Hình 2.12 cho thấy, khu vực kinh tế tư nhân vẫn đóng vai trò đầu tàu kinh tế tạo ra nhiều việc làm cho nền kinh tế Việt Nam. Nhưng trong những năm qua, với quá trình tự do hóa TM nhanh chóng đã tác động tích cực đến luồng vốn FDI vào Việt Nam nên có thể thấy tỷ trọng việc làm của khu vực FDI tạo ra ngày càng tăng, năm 2000 chỉ chiếm 1% tổng việc làm thì đến năm 2017 tăng lên chiếm 7% tổng việc làm. Mặt khác, xét về tốc độ tăng việc làm trong thời gian qua cho thấy, nhìn chung việc làm do khu vực FDI tạo ra luôn tăng trưởng cao hơn so với khu vực kinh tế tư nhân và kinh tế nhà nước. Thực tế cho thấy trong tổng số việc làm tạo ra cho nền kinh tế trong những năm gần đây hầu hết là do sự đóng góp vào việc làm của khu vực FDI (ngoại trừ năm 2009 có sự sụt giảm do tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu), đến năm 2017 số việc làm của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đã gấp 11,74 lần năm 2000; còn khu vực DN trong nước lại đang cho thấy xu hướng giảm, đến năm 2017 số việc làm của khu vực DN trong nước chỉ gấp 1,4 lần năm 2000.

2.2.5. Tác động đến thu ngân sách nhà nước

Việc ký kết và tham gia các FTA, cắt giảm thuế quan theo các FTA đã đặt ra nhiều thách thức về thu NS nhà nước.

Giai đoạn đầu từ 1995 khi Việt Nam bắt đầu hội nhập kinh tế, chưa tham gia nhiều FTA nên từ 1995 – 1999 việc cắt giảm thuế NK chưa được thực hiện, chỉ thực sự bắt đầu được thực hiện từ năm 2000.



Hình 2.13. Cơ cấu thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2000-2017 (%)

Nguồn: GSO

Việc cắt giảm thuế NK theo cam kết của các FTA đã làm giảm trực tiếp nguồn thu NS nhà nước từ thuế NK, đặc biệt là từ 2015 khi các mặt hàng bước vào giai đoạn cắt giảm sâu. Xét về cơ cấu thu NS nhà nước thì thu từ hoạt động XNK ngày càng có xu hướng giảm từ 24%/năm giai đoạn 1995-1999 (khi chưa thực hiện cắt giảm thuế quan) xuống 20,46%/năm giai đoạn 2000-2010 và xuống 17,1%/năm giai đoạn từ 2011 đến 2017, và đặc biệt từ 2016 thuế quan được cắt giảm sâu với nhiều dòng hàng hóa nên số thu XNK giảm xuống chỉ còn chiếm 15% tổng thu NS nhà nước. Ngoài ra, với việc các nhà NK muốn tận dụng những ưu đãi về thuế quan trong các FTA nên đã chuyển hướng NK từ các nước ngoài FTA sang các nước thành viên trong FTA, cũng đã làm cho số thu NS từ hoạt động XNK giảm.

Tuy nhiên, các nguồn khác như thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa NK lại không bị xóa bỏ trong các FTA nên các nguồn này đã được dùng để bù đắp cho việc giảm thuế NK. Việc giảm thuế NK theo cam kết của các FTA đã thúc đẩy NK hàng hóa, từ đó số thu từ thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng NK sẽ tăng theo. Vì vậy, trên thực tế cho thấy mặc dù tỷ trọng thu NS từ hoạt động XNK giảm nhưng do kim ngạch NK qua các năm đều tăng nên tổng thu NS nhà nước từ Hải quan giai đoạn 2000 – 2017 vẫn tăng đều qua các năm. Bên cạnh đó, tổng thu NS nhà

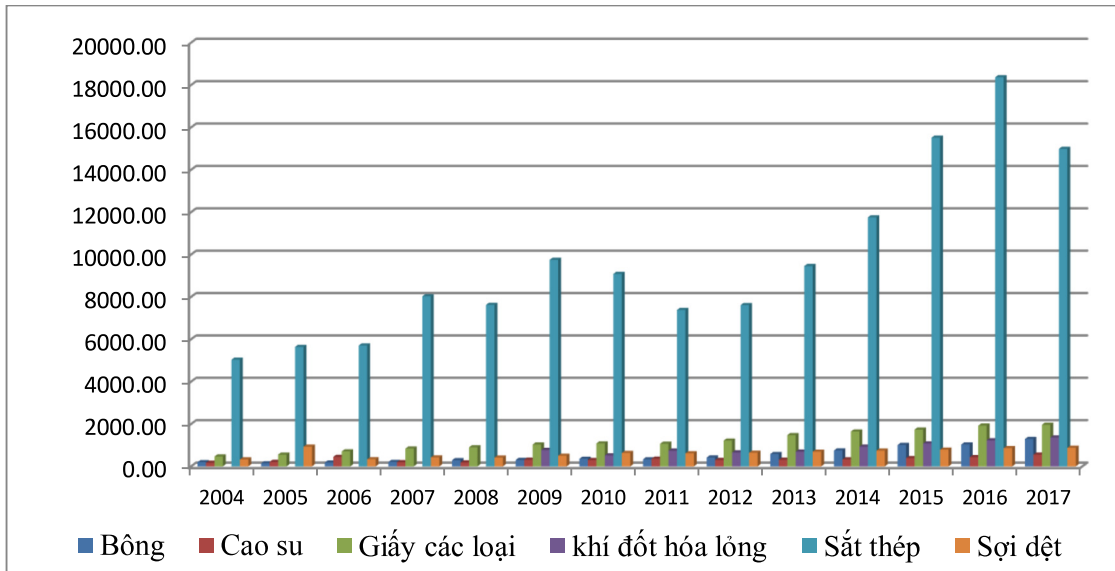
nước vẫn tăng đều qua các năm do việc giảm thuế cũng được thực hiện theo lộ trình nhiều năm, nên không có ảnh hưởng đột ngột và mức ảnh hưởng không nhiều đến nguồn thu NS nhà nước.

2.2.6. Tác động đến hoạt động của một số ngành sản phẩm

Luận án tập trung vào 6 ngành sản phẩm gồm: Giấy các loại, Bông các loại, Cao su, Khí đốt hóa lỏng, Sắt thép và Sợi dệt, bởi vì: (i) theo số liệu của GSO thì đây là 6 ngành hàng trong tổng số 28 ngành hàng NK chủ yếu của Việt Nam, và 6 ngành hàng này thường chiếm khoảng 38,21%/năm lượng hàng NK trong tổng số 28 ngành hàng NK chủ yếu; (ii) Đây chủ yếu là các ngành thuộc nhóm ngành tư liệu sản xuất, ngành công nghiệp chế biến – chế tạo, những ngành có chỉ số kích thích NK khá cao (lớn hơn 1) nên sẽ gây ra nhu cầu NK cao từ đó ảnh hưởng nhiều đến sản xuất trong nước; (iii) do đặc điểm của các ngành, như ngành Bông và sợi dệt là những tư liệu sản xuất phục vụ ngành may mặc, nhưng ngành may mặc nước ta lại chủ yếu là gia công XK nên việc chọn nguyên vật liệu là theo chỉ định của bên đặt hàng, các DN sản xuất hàng may mặc không chủ động đặt vải và bông trong nước sản xuất gây khó khăn cho ngành sợi dệt và bông, từ đó kéo theo tác động không tốt đến đầu ra ngành sợi dệt và bông trong nước, ảnh hưởng lớn đến các DN sản xuất trong nước.

Hoạt động thương mại:

Từ năm 2001 Việt Nam xúc tiến TM nhanh chóng, cho đến nay quá trình tự do hóa TM được tiến hành mạnh hơn, để đáp ứng các cam kết trong các FTA tự do mà Việt Nam đã ký kết, hàng rào thuế quan đối với hàng hóa NK từ các nước khác đã giảm xuống đáng kể. Từ đó đã thúc đẩy lượng NK hàng hóa từ các nước khác vào Việt Nam. Bên cạnh đó, do sản xuất trong nước không đáp ứng đủ nhu cầu nên lượng NK vẫn gia tăng. Hình 2.14 cho thấy kể cả những hàng hóa như: Bông, Cao su là những hàng hóa mà Việt Nam có lợi thế nhưng lượng NK cũng gia tăng nhanh chóng. Năm 2017 lượng Bông NK tăng gấp 6,5 lần, Cao su NK tăng gấp 3,25 lần so với năm 2004.

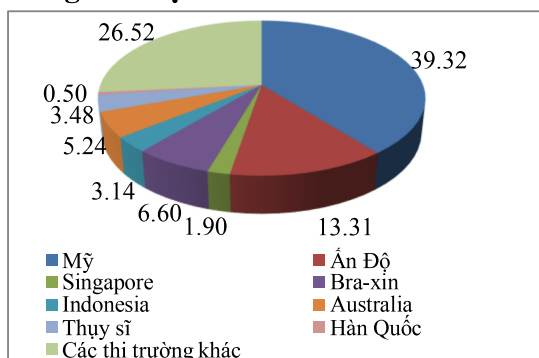
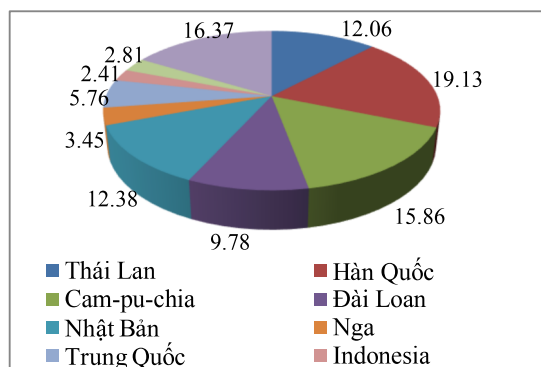
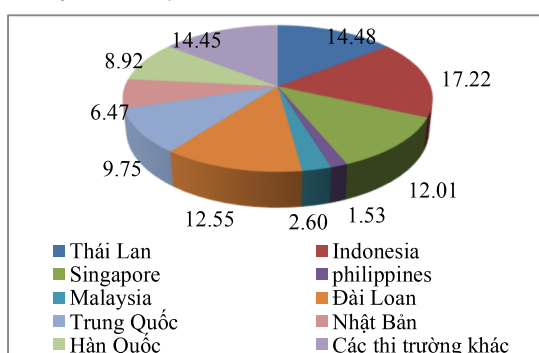
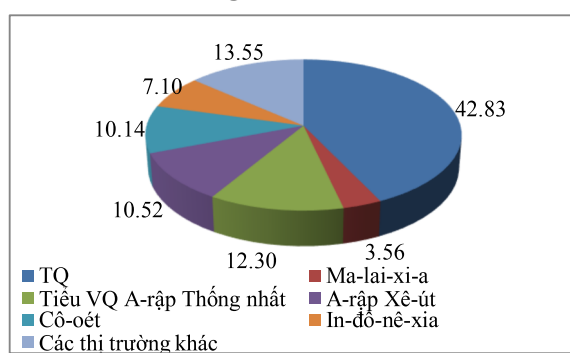
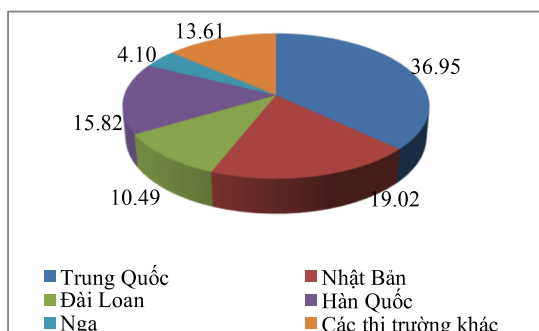
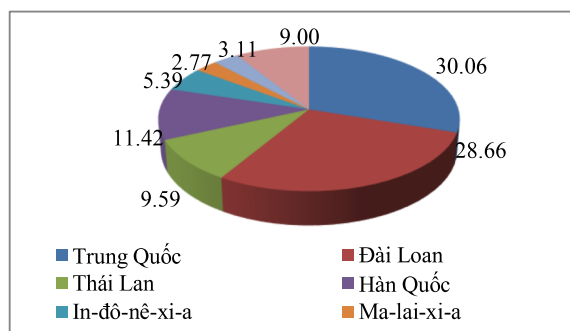


Hình 2.14. Lượng NK một số ngành sản phẩm giai đoạn 2004-2017 (nghìn tấn)

Nguồn: GSO

Đặc biệt là ngành sắt thép, lượng NK rất cao, trung bình hàng năm tăng 10,37%. Điều này do trong những năm gần đây thị trường xây dựng trở lại sôi động và các FTA trong khu vực ASEAN đang trong giai đoạn cắt giảm sâu thuế NK, một số sản phẩm sắt thép giảm xuống còn 0%, điều này đã tạo thêm cơ hội cho NK sắt thép từ các nước ASEAN tràn vào Việt Nam. Trong khi đó, FTA ASEAN – Trung Quốc cũng đã tạo cơ hội cho thép Trung Quốc (một đối thủ gây nhiều khó khăn cho sắt thép trong nước) chiếm lĩnh thị trường Việt Nam. Tương tự, việc FTA giữa Việt Nam và Liên minh kinh tế Á – Âu được ký kết cũng đã làm cho lượng NK thép từ Nga (một nước vốn rất mạnh trong sản xuất thép) tăng khá mạnh. Bên cạnh đó, hàng năm ngành giấy cũng phải NK một lượng lớn do nhu cầu về giấy tăng nhanh hơn năng lực sản xuất nội địa và thuế NK giấy được cắt giảm mạnh. Năm 2017 lượng NK giấy cả nước tăng gấp 4,2 lần năm 2004, trung bình hàng năm lượng NK giấy tăng 11,96%. Chỉ riêng từ 2010 đến 2013 lượng NK của các ngành sản phẩm này có xu hướng giảm so với trước, do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế thế giới từ giữa năm 2008.

Xét về thị trường NK, như phân 2.2.1 đã phân tích và riêng đối với từng mặt hàng NK cũng cho thấy tự do hóa TM đã làm cho thị trường NK của Việt Nam đã có sự chuyển biến tích cực, không chỉ tập trung ở các nước ASEAN mà bắt đầu phát triển sang các thị trường khác.

Bông các loại**Cao su****Giấy các loại****Khí đốt hóa lỏng****Sắt thép****Sợi dệt**

Hình 2.15. Tỷ trọng kim ngạch NK bình quân giai đoạn 2004 – 2017 của một số ngành sản phẩm theo đối tác

Nguồn: GSO và tính toán của tác giả

Diễn hình như ngành Bông các loại, trung bình giai đoạn này NK Bông từ Hoa Kỳ chiếm tỷ trọng cao nhất, năm 2004 NK từ thị trường Hoa kỳ chỉ chiếm 23,36% nhưng đến năm 2017 đã lên tới 50% tổng kim ngạch NK Bông. Từ năm 2010 FTA ASEAN - Ấn Độ có hiệu lực đã tác động làm tăng lượng NK Bông từ Ấn độ, nên trong cả giai đoạn này tỷ trọng NK Bông từ Ấn Độ xếp thứ hai sau thị trường Hoa Kỳ. Mặc dù thuế NK Bông từ Hoa Kỳ theo hiệp định TM song phương Việt Nam - Hoa Kỳ (BTA) vẫn

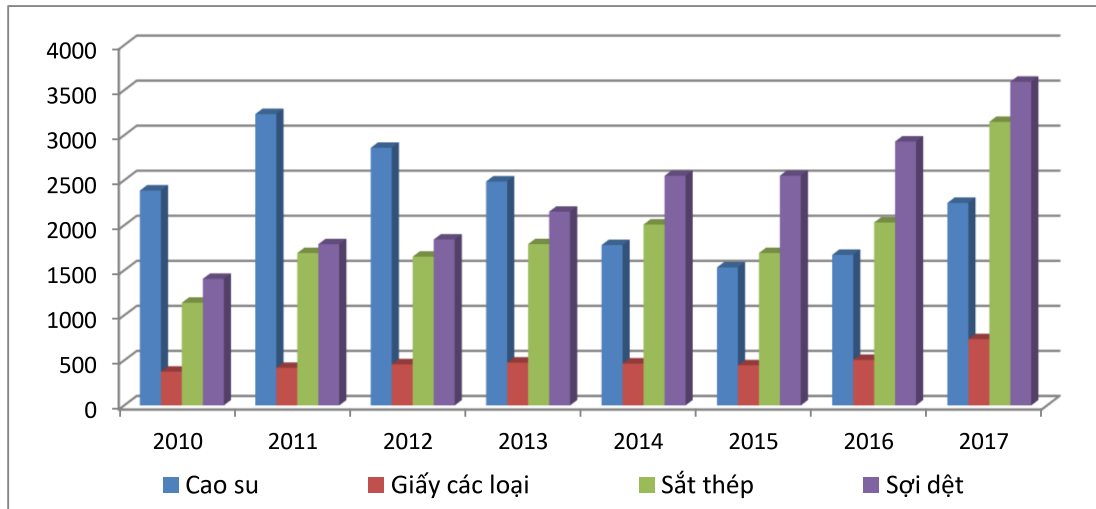
chưa giảm nhiều bằng các FTA khác nhưng Việt Nam vẫn NK nhiều Bông từ Mỹ là vì chất lượng Bông Mỹ ổn định, ít tạp chất, và cũng để phục vụ cho ngành sản xuất hàng may mặc XK sang Mỹ (vì Mỹ cũng là thị trường XK hàng may mặc lớn nhất của Việt Nam). Ngành Cao su, trung bình NK từ Hàn Quốc chiếm tỷ trọng cao nhất, trong các năm tỷ trọng này khá ổn định và có xu hướng tiếp tục tăng, đặc biệt sau một năm khi FTA ASEAN – Hàn Quốc có hiệu lực, năm 2008 NK Cao su từ Hàn Quốc chiếm 15,48% và đến năm 2017 chiếm 20,35% tổng kim ngạch NK Cao su của Việt Nam; trong khi NK Cao su từ các nước ASEAN có xu hướng giảm, năm 2008 NK Cao su từ Thái Lan từ vị trí chiếm tỷ trọng cao nhất 20,58% đến năm 2017 giảm còn 9,59%.

Đối với các ngành Sắt thép các loại, sợi dệt và khí đốt hóa lỏng thì NK lại có xu hướng NK nhiều từ thị trường Trung Quốc. Đặc biệt sau một năm khi FTA ASEAN-Trung Quốc có hiệu lực (năm 2005) đã lập tức làm cho tỷ trọng NK từ Trung Quốc của các ngành tăng hơn so với trước và trong những năm gần đây FTA này đã vào giai đoạn gần như hoàn thành càng tạo tác động làm cho lượng NK từ Trung Quốc tăng cao. Ngành sắt thép, NK từ thị trường Trung Quốc năm 2004 chỉ chiếm 15,67% tổng kim ngạch NK sắt thép, năm 2006 đã tăng lên cao tới 43,60% và đến năm 2017 chiếm 55,53%. Tương tự, ngành sợi dệt tỷ trọng NK từ Trung Quốc cũng rất cao, năm 2006 chiếm 13,03% đến 2017 tăng lên 47,28% tổng kim ngạch NK sợi dệt, thị trường Đài Loan cũng chiếm tỷ trọng cao nhưng trong những năm gần đây lại có xu hướng giảm xuống còn 16,90% năm 2017. Nhập khẩu khí đốt hóa lỏng từ thị trường Trung Quốc luôn chiếm tỷ trọng cao trong giai đoạn 2004-2017, vào năm 2015 còn tăng lên đến 66,39% tổng kim ngạch NK khí đốt hóa lỏng.

Trái với các ngành hàng NK trên, ngành giấy lại vẫn chủ yếu NK từ các thị trường ASEAN. Các thị trường NK khác tuy đã được mở rộng nhưng vẫn chiếm tỷ trọng rất ít và có xu hướng giảm, trong khi, vẫn NK lớn từ Thái Lan, Indonesia, Singapore, riêng ba nước này đã chiếm tới 43,71% tổng kim ngạch NK giấy của cả nước.

Về XK, việc tham gia vào các FTA cũng góp phần thúc đẩy XK giai đoạn 2004 – 2017 (Hình 2.16). Trong đó, kim ngạch XK của ngành sợi dệt luôn có xu hướng gia tăng đều qua các năm, trung bình hàng năm tăng 14,74%, ngành sắt thép năm 2012 và 2015 có sự sụt giảm nhẹ nhưng năm 2016 và 2017 đã tăng trưởng cao trở lại, năm 2017 tăng 55,01% so với năm trước nên trung bình hàng năm vẫn tăng trưởng với tốc độ khá cao 18%. Trái lại, kim ngạch XK của ngành cao su lại biến động không ổn định, chỉ có 3 năm 2011 tăng 35,55%, năm 2016 tăng 9,16% và năm 2017 tăng 34,51% so với năm trước, còn các năm khác đều có xu hướng giảm, năm 2012 giảm 11,58% so với năm

trước đến năm 2015 giảm tới 14% so với năm trước, điều này đã làm cho tăng trưởng kim ngạch XK của ngành tăng rất thấp 1,74%/năm. Thị trường XK của các mặt hàng vào các thị trường EU và Mỹ tiếp tục tăng nhanh hơn vào các thị trường khu vực ASEAN. Ngoài ra, trong giai đoạn này nhờ quá trình tự do hóa TM ngày càng sâu rộng, XK hàng hóa của Việt Nam vào các thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản liên tục tăng.

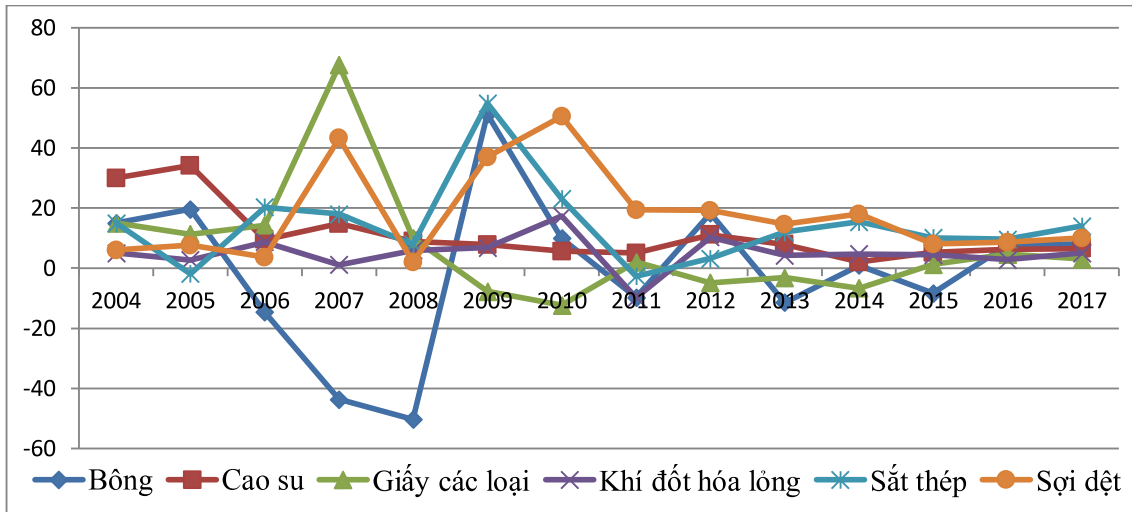


Hình 2.16. Kim ngạch XK của một số ngành sản phẩm giai đoạn 2010-2017 (Triệu USD)

Nguồn: GSO

Sản xuất trong nước:

Tự do hóa TM giúp mở rộng thị trường XK sang nhiều đối tác trên thế giới đã góp phần thúc đẩy sản xuất trong nước. Nhưng bên cạnh đó, việc giảm thuế NK theo cam kết của các FTA dẫn đến sự gia tăng nhanh chóng nguồn hàng NK vào Việt Nam, đặc biệt một số nguồn hàng NK lại có giá thành rẻ hơn, chất lượng và mẫu mã đa dạng, phong phú hơn lại gây ra tác động không tốt tới sản xuất trong nước. Xét về sản lượng sản xuất trong nước thì trong giai đoạn 2004-2017 ngành sắt thép đạt mức sản lượng cao nhất 9.861,07 nghìn tấn/năm, tiếp theo là ngành khí đốt hóa lỏng với 8.547,84 nghìn tấn/năm, giấy các loại với 1.408,29 nghìn tấn/năm, sợi dệt với 877,95 nghìn tấn/năm, cao su với 751,85 nghìn tấn/năm và thấp nhất là ngành Bông với 16,56 nghìn tấn/năm.



Hình 2.17. Tốc độ tăng sản lượng sản xuất trong nước của một số ngành sản phẩm (%)

Nguồn: GSO và tính toán của tác giả

Xét về tốc độ tăng trưởng sản lượng sản xuất trong nước cho thấy, những ngành sắt thép, khí đốt hóa lỏng, sợi dệt, cao su vẫn là những ngành có tốc độ tăng trưởng khá và ổn định. Các ngành này mặc dù chịu tác động của việc cạnh tranh với hàng NK khi tự do hóa thuế NK, nhưng do các ngành này vẫn có những lợi thế nhất định nên sản lượng sản xuất trong nước không bị ảnh hưởng đáng kể. Chẳng hạn như, ngành sợi dệt, với những lợi thế của ngành như số lượng DN lớn, lực lượng lao động lớn, thu hút FDI lớn thứ 2 Việt Nam, hay ngành cao su với lợi thế về điều kiện thiên nhiên thuận lợi rất phù hợp cho phát triển ngành cao su và với các vùng trồng cao su tập trung quy mô lớn đã được hình thành từ lâu.

Trái với các ngành trên, ngành giấy và Bông các loại lại cho thấy sự phát triển không bền vững. Việc giảm thuế NK khi tự do hóa TM đã tạo áp lực lớn cho các DN sản xuất giấy. Năm 2008, thuế NK giấy theo hiệp định ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) giảm từ 5% xuống 3% và theo cam kết WTO giảm từ 32% xuống 20-25%. Trong những năm gần đây, thuế NK giấy giảm mạnh theo các FTA gần đến giai đoạn hoàn thành, mức thuế NK chỉ còn dưới 3%. Cùng với sự suy giảm mạnh của giá giấy thế giới đã làm cho giá giấy NK thấp hơn nhiều so với giá sản xuất trong nước, khiến sản lượng của các DN giấy giảm sút. Bên cạnh đó, sản lượng ngành Bông các loại cũng có sự biến động không tốt, các năm 2006, 2007, 2008, 2011, 2013 và 2015 sản lượng sản xuất đều giảm so với năm trước trong đó năm 2008 giảm tới 50,32% so với năm trước, các năm khác tuy có sự tăng trưởng nhưng tốc độ tăng trưởng rất thấp, làm cho trung bình hàng năm sản lượng sản xuất vẫn giảm 2,54%. Vì như trên phân tích các

DN phải NK Bông phần lớn từ Hoa Kỳ để phục vụ cho ngành may mặc xuất khẩu sang Hoa Kỳ, nên đã ảnh hưởng đến sản xuất trong nước.

Thuế quan:

Với các FTA trong khu vực đã gần hoàn thành nên hầu hết các mặt hàng đều bước sang giai đoạn cắt giảm sâu (từ 0-5%) và đạt đến mức giảm thuế suất NK về 0% theo lộ trình. Còn các hiệp định song phương tuy mới có hiệu lực nhưng cam kết ở mức độ sâu hơn nên nhiều mặt hàng khi hiệp định mới có hiệu lực mức thuế suất NK đã giảm về 0%.

Bảng 2.4. Thuế suất NK trung bình của một số ngành sản phẩm giai đoạn 2016 – 2018 của Việt Nam theo cam kết của một số FTA (%)

| Các mặt hàng NK | | MFN | AANZ FTA | AIFTA | AJCEP | VJEPA | VCFTA | VKFTA | VEAEUFTA |
|------------------|------|-------|----------|-------|-------|-------|-------|-------|----------|
| Bông các loại | 2016 | | 5 | 2,86 | 5 | 0 | 4,92 | 0 | 0 |
| | 2017 | 9,41 | 0 | 2,82 | 5 | 0 | 4,27 | 0 | 0 |
| | 2018 | | 0 | 2,00 | 0 | 0 | 4,22 | 0 | 0 |
| Cao su | 2016 | | 0 | 2,46 | 2,38 | 0,82 | 2,89 | 0 | 0,15 |
| | 2017 | 3,8 | 0 | 2,31 | 2,33 | 0,47 | 2,85 | 0 | 0,11 |
| | 2018 | | 0 | 1,31 | 0 | 0,06 | 2,80 | 0 | 0,08 |
| Giấy các loại | 2016 | | 4,77 | 6,47 | 5,90 | 2,87 | 10,89 | 2,90 | 7,39 |
| | 2017 | 12,73 | 3,42 | 5,58 | 4,98 | 2,12 | 9,79 | 2,84 | 5,63 |
| | 2018 | | 2,11 | 4,05 | 3,33 | 1,35 | 8,63 | 2,48 | 3,87 |
| Khí đốt hóa lỏng | 2016 | | 5 | 2 | 5 | 1 | 4 | 0 | 3,3 |
| | 2017 | 5,0 | 5 | 2 | 5 | 1 | 4 | 0 | 2,5 |
| | 2018 | | 5 | 1 | 0 | 0,5 | 3 | 0 | 1,7 |
| Sắt thép | 2016 | | 3,86 | 5,97 | 4,27 | 1,68 | 6,80 | 3,35 | 1,92 |
| | 2017 | 9,27 | 3,73 | 5,94 | 3,82 | 1,23 | 6,45 | 3,35 | 1,59 |
| | 2018 | | 3,60 | 5,69 | 2,94 | 0,89 | 5,92 | 3,22 | 1,27 |
| Sợi dệt | 2016 | | 2,26 | 2,69 | 4,83 | 0,38 | 3,28 | 0 | 0 |
| | 2017 | 4,89 | 0,29 | 2,69 | 4,82 | 0,34 | 3,26 | 0 | 0 |
| | 2018 | | 0 | 2,16 | 0 | 0,15 | 3,24 | 0 | 0 |

Nguồn: Bộ tài chính và tính toán của tác giả

Tóm tắt chương 2

Chương 2 đã tập trung vào hai nội dung chính. Thứ nhất, sử dụng phương pháp thống kê luận án đã khái quát được thực trạng tự do hóa TM của Việt Nam. Với những trọng tâm nghiên cứu rút ra như: (i) Việt Nam đã tham gia ký kết hoặc tham gia đàm phán về 16 FTA; (ii) Quá trình tự do hóa TM của Việt Nam qua 3 giai đoạn: giai đoạn bắt đầu từ 1995 đến 2000, giai đoạn tự do hóa TM nhanh chóng từ 2001 đến 2007, và giai đoạn tự do hóa TM sâu rộng từ 2007 đến nay. (iii) về cam kết thuế NK trong các FTA của Việt Nam, thuế NK đã được liên tục cắt giảm theo cam kết, đến 2018 nhiều dòng thuế được cắt giảm sâu, và đạt mức cắt giảm cuối cùng với mức thuế suất 0%.

Thứ hai, sử dụng phương pháp mô tả bằng bảng biểu, hình vẽ nhằm làm rõ hơn những phân tích định tính tác động của tự do hóa TM đến kinh tế Việt Nam giai đoạn 1995-2017. Phân tích cho thấy, nói chung tự do hóa TM đem lại tác động tích cực đối với kinh tế chủ yếu là: (i) kim ngạch XNK liên tục tăng, thị trường XNK ngày càng được mở rộng và đa dạng, cơ cấu XNK hàng hóa có sự chuyển dịch tích cực; (ii) đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng trưởng rất ấn tượng cả về qui mô và cơ cấu đối tác; (iii) thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; (iv) việc làm của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng đóng góp lớn vào việc giải quyết việc làm cho người dân; (v) tự do hóa TM có tác động đến hoạt động thương mại, sản xuất trong nước và thuế quan của một số ngành sản phẩm. Tuy nhiên, việc cắt giảm thuế quan theo cam kết của các FTA cũng gây ra sự suy giảm trong nguồn thu NS của Chính phủ, các mặt kinh tế của Việt Nam vẫn còn tồn tại những hạn chế.

CHƯƠNG 3

TÁC ĐỘNG CỦA TỰ DO HÓA THƯƠNG MẠI ĐẾN NỀN KINH TẾ: TIẾP CẬN MÔ HÌNH KINH TẾ LƯỢNG VĨ MÔ

Trong chương này, luận án sẽ trình bày khung lý thuyết của mô hình kinh tế lượng vĩ mô, và sử dụng phương pháp định lượng với mô hình kinh tế lượng vĩ mô để dự báo tác động của giảm thuế quan khi tự do hóa thương mại đến một số biến số kinh tế vĩ mô của Việt Nam, như: XNK, đầu tư, GDP, giá cả, việc làm và ngân sách trong giai đoạn 2018 - 2028.

3.1. Mô hình kinh tế lượng vĩ mô

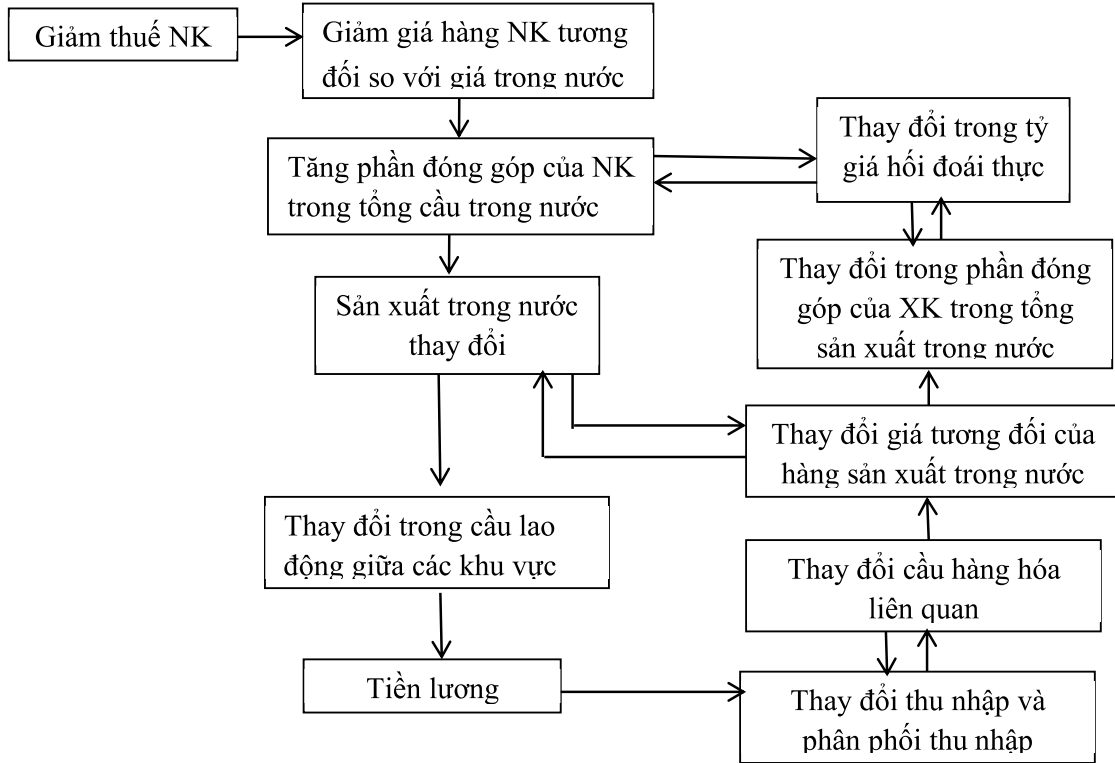
Như phần tổng quan lý thuyết cho thấy để phân tích tác động của giảm thuế quan đến toàn bộ nền kinh tế chủ yếu dùng phương pháp cân bằng tổng thể. Bên cạnh đó, các nghiên cứu thực nghiệm ở chương 1 cho thấy các phương pháp tiếp cận chính được sử dụng để phân tích tác động của tự do hóa TM đến tổng thể nền kinh tế có thể được chia thành mô hình kinh tế lượng và mô hình mô phỏng. Mô hình mô phỏng được sử dụng là mô hình cân bằng tổng thể khả tính CGE dựa trên lý thuyết phân tích cân bằng tổng thể. Mô hình CGE với cấu trúc thể hiện rõ ràng, tính đến các mối liên kết giữa các thị trường, xem xét được tác động của chính sách thương mại đến toàn bộ nền kinh tế, và đây cũng là mô hình khá mạnh để phân tích tác động của chính sách thương mại. Tuy nhiên mô hình này vẫn có những nhược điểm nhất định như đã trình bày trong phần 1.2.3.

Luận án sử dụng mô hình kinh tế lượng vĩ mô vì mô hình này có một số đặc điểm phù hợp với mục tiêu nghiên cứu của luận án như:

Một là, mô hình kinh tế lượng vĩ mô được sử dụng nhằm giải quyết mục tiêu nghiên cứu đầu tiên của đề tài, đó là dự báo được tác động của việc giảm thuế quan đến toàn bộ nền kinh tế và mô hình này có thể dự báo được trong dài hạn.

Hai là, mô hình kinh tế lượng vĩ mô cho thấy được sự thay đổi theo thời gian khi chuyển từ trạng thái cân bằng này sang trạng thái cân bằng khác. Mô hình kinh tế lượng vĩ mô khá phù hợp với số liệu của Việt Nam vừa thiếu lại vừa yếu và có thể tiếp cận được. Bên cạnh đó, mô hình kinh tế lượng vĩ mô cho thấy được tác động của thay đổi thuế quan đến toàn bộ nền kinh tế vì mô hình cũng cho thấy được khả năng truy theo mọi thứ và cách xử lý rõ ràng các mối liên kết giữa các khu vực của nền kinh tế. Mô hình kinh tế lượng vĩ mô cho thấy sự thay đổi của thuế quan cũng được thể hiện qua kênh tác động là giá hàng hóa từ đó tác động tới nền kinh tế thông qua

sự kết nối giữa các khu vực khá rõ ràng và cụ thể. Những tương tác vĩ mô chính của việc cắt giảm thuế NK tới toàn bộ nền kinh tế theo mô hình kinh tế lượng vĩ mô được thể hiện ở hình 3.1.



Hình 3.1. Những tương tác vĩ mô chính do giảm thuế quan trong mô hình kinh tế lượng vĩ mô

Nguồn: Brillet (2016)

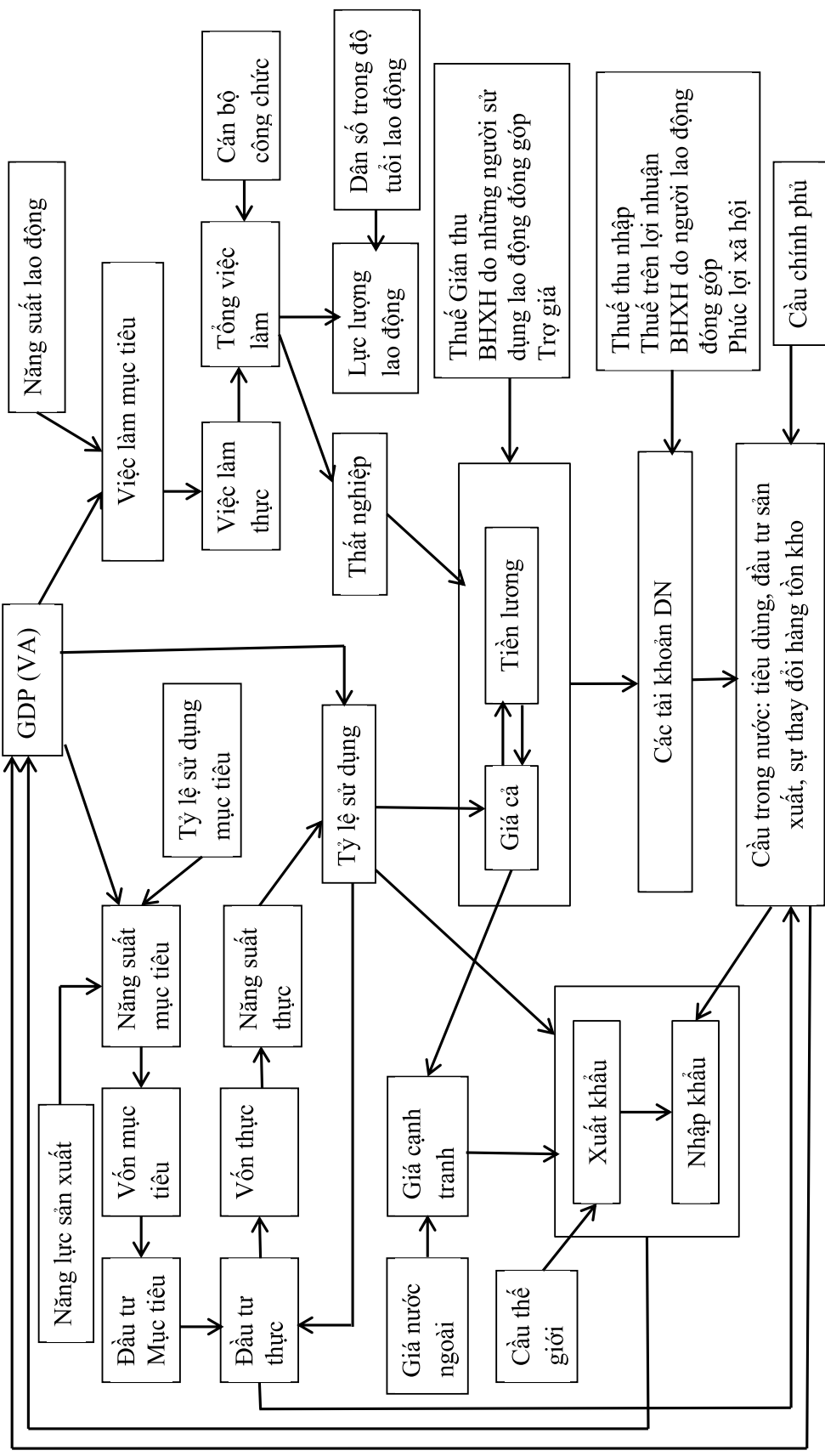
Ba là, mô hình kinh tế lượng vĩ mô dựa trên cách tiếp cận dự báo kinh tế lượng có trước (ex-ante: dự báo trước khi sự kiện xảy ra), cách tiếp cận này có một số ưu điểm hơn so với các cách tiếp cận khác như: (i) tiếp cận kinh tế lượng cho ta một cấu trúc hữu ích để xem xét các nhân tố khác nhau có thể, như các giá trị quá khứ của các biến dự đoán, các giá trị của các biến liên quan và các nhân tố khác, và nó đủ rộng để cho phép xử lý nhiều xem xét khác nhau, kể cả việc tổng hợp các nhân tố hệ thống và đánh giá khác nhau; (ii) Cách tiếp cận này dẫn tới dự báo các biến số có liên quan tương hợp với nhau, vì tất cả chúng phải thỏa mãn các đòi hỏi của mô hình, đặc biệt là nhận diện nó; (iii) Tiếp cận kinh tế lượng này dẫn tới các dự báo có điều kiện trên các giá trị dự đoán của các biến ngoại sinh tương lai, các nhân tố bổ sung, các ma trận hệ số và các giá trị hiện tại của các biến nội sinh. Do đó có thể

phân tích tầm quan trọng tương đối của mỗi yếu tố dự báo và kiểm định độ nhạy của dự báo trước những thay đổi trong mỗi yếu tố, đặc biệt khi có thêm số liệu mới; (iv) có thể tái tạo một dự báo liên quan – dự báo có sau (ex-post); (v) có lẽ quan trọng nhất, các dự báo kinh tế lượng có lịch sử tốt về độ chính xác so với các cách tiếp cận khác, mà mỗi cái có thể diễn giải như nhấn mạnh một khía cạnh của dự báo kinh tế lượng nhưng không kể đến các khía cạnh khác. Thực tế, những dự báo tốt nhất nói chung kết hợp một mô hình kinh tế lượng, kể cả các chỉ báo dẫn đường, các dữ liệu dự tính và phân tích chuỗi thời gian với các nhân tố đánh giá, biểu thị bởi các nhân tố bổ sung. (Nguyễn Khắc Minh và cộng sự, 2004, tr. 29)

3.1.1. Cơ sở lý thuyết của mô hình

Mô hình kinh tế lượng vĩ mô dựa trên lý thuyết tân cổ điển về hành vi của hộ gia đình và DN và các lý thuyết hiện đại về thương mại tự do với thị trường cạnh tranh không hoàn hảo, tính kinh tế của qui mô, sự khác biệt hóa sản phẩm khi xem xét chi phí và lợi ích của tự do hóa TM.

Trong mô hình nghiên cứu chỉ giới hạn nghiên cứu nền kinh tế có một sản phẩm duy nhất trên thị trường, tức là không tách thành khu vực công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ...vv. Mô hình kinh tế lượng vĩ mô hay còn gọi là mô hình kinh tế lượng cấu trúc, bao gồm 6 khối chính: Khối sản xuất, khối giá cả, hộ gia đình, tài khoản DN, ngoại thương và khối NS chính phủ.



Hình 3.2. Cấu trúc kinh tế của mô hình kinh tế lượng vĩ mô

Nguồn: Brillet (2016)

3.1.1.1. Khối sản xuất

Sản xuất ở đây được hiểu là sản xuất tiềm năng (hay năng lực sản xuất) chứ không phải đơn thuần là sản xuất; và coi năng lực sản xuất là hàm số của các yếu tố có sẵn. Tại sao không phải là sản xuất thực tế? Có hai cách để nhìn nhận về sản xuất:

- Sản xuất nội địa thực tế, cùng với các nhà XK nước ngoài để thỏa mãn nhu cầu của người tiêu dùng (cả ở trong nước và nước ngoài), tỉ lệ đóng góp phụ thuộc vào các mức giá tương đối và năng lực sẵn có.

- Sản xuất tiềm năng, quy định bởi hàm số sản xuất, tính đến mức độ của các yếu tố sản xuất (vốn và lao động), được các DN lựa chọn theo chi phí tương đối, nhu cầu kỳ vọng, và các điều kiện lợi nhuận.

Năng lực sản xuất này được tính toán để phục vụ cho các mục đích: thuê nhân công, tính theo số người/năm hoặc số người/quý theo dự đoán của mô hình; tính vốn, tại mức giá cố định bằng đồng tiền của quốc gia đó. Năng lực sản xuất thường được định nghĩa theo giá trị gia tăng. Vấn đề đầu tiên là quan hệ logic giữa năng lực sản xuất và các yếu tố. Để có thể xây dựng, ước tính và hiểu được các thuộc tính của năng lực sản xuất thì có rất nhiều cách.

Một lựa chọn đơn giản nhất là sử dụng phương pháp các nhân tố bổ sung: đối với một năng lực cho trước, có một quá trình tối ưu duy nhất sử dụng một kết hợp cố định giữa lao động và vốn. Trong sự kết hợp tối ưu, dù chúng ta tăng thêm một yếu tố thì cũng sẽ không làm tăng năng lực sản xuất hay làm giảm bớt số lượng của yếu tố còn lại. Năng lực này rõ ràng là tối ưu, cho dù chi phí tương đối là bao nhiêu. Năng suất lao động nói chung có tính linh hoạt nhất định, và vốn thực sự là yếu tố bắt buộc để có thể tăng năng suất lao động tạm thời ở một mức độ nhất định (ví dụ: tăng số giờ làm việc)

Các lựa chọn khác phức tạp hơn có thể sử dụng là:

- **Cobb-Douglas.** Độ co giãn thay thế là đơn nhất; điều này có nghĩa là nếu tỉ lệ của lao động trên vốn thay đổi 1%, thì tỉ lệ tối ưu giữa vốn và lao động cũng sẽ thay đổi 1% đối với một yêu cầu về năng lực cho trước.

- **CES (Độ co giãn thay thế không đổi).** Độ co giãn có thể là bất kỳ giá trị cố định nào (với dấu phù hợp). Lựa chọn CES bao trùm cả hai yếu tố (với độ co giãn lần lượt bằng 0 và 1).

Với việc sử dụng các phương pháp phức tạp trên cũng đòi hỏi định nghĩa của chi phí tương đối. Chi phí tương đối của lao động và vốn không chỉ được đo lường bằng tỉ lệ giữa mức lương và chỉ số giảm phát đầu tư, mà còn phải tính đến những điều sau:

- **Đóng góp xã hội của các DN:** các DN đóng góp cho chi phí lao động.

- **Lãi suất.** Khi vốn có thể huy động được ngay lập tức, và lao động lại có thể được mua (hoặc thuê) khi đến thời điểm thích hợp, thì DN có thể tiết kiệm được tiền và không phải đi vay.

- **Tỷ lệ khấu hao.** Các trang thiết bị sẽ bị hao mòn đi theo thời gian, trong khi đó, nếu người lao động “hao mòn” do tuổi già hoặc ốm đau, họ sẽ nghỉ việc và DN có thể thay thế họ mà không phải mất chi phí, ngoại trừ phí đào tạo (tiền lương hưu đã được trích từ một phần lương).

- **Tiền lương.** Nếu hiện tại tiền lương đang tăng nhanh hơn mức lạm phát, các DN có thể kỳ vọng ít có sự cạnh tranh hơn về lao động. Lợi ích thu được từ việc chuyển các sản lượng sang các nước đang phát triển sẽ giảm xuống bởi các nước này đang rút ngắn khoảng cách với các nước phát triển (Điều này đặc biệt đúng đối với trường hợp của Trung Quốc).

Vấn đề thứ hai cần quan tâm trong quá trình sản xuất là sự thay đổi hàng tồn kho. Nhiều công thức có thể được sử dụng như:

- Một khung hiệu chỉnh sai số cho chúng ta biết được mức độ hàng tồn kho.

- Sự ảnh hưởng của cầu: nếu cầu đột nhiên tăng, chúng ta có thể sử dụng hàng tồn kho để đáp ứng một phần của cầu. Khó có thể đưa vào yếu tố này, vì nó sẽ tạo ra một ảnh hưởng tiêu cực, trong khi giá trị gia tăng có ảnh hưởng tích cực, và cả hai yếu tố này có mối tương quan tích cực. Điều này có nghĩa là, việc ước tính quá cao một hệ số có thể được bù trừ bằng cách ước tính quá cao hệ số kia.

- Ảnh hưởng của giá cả: chi phí lưu kho càng đắt thì thời gian lưu kho càng ngắn.

Trong quá trình sản xuất này một vấn đề cũng cần được quan tâm đó là vấn đề việc làm và thất nghiệp: chúng ta sẽ cân nhắc rằng sự thay đổi về việc làm sẽ không hoàn toàn dẫn đến tình trạng thất nghiệp. Sự tạo ra việc làm sẽ thu hút thêm những người trước đây không có hoạt động vào thị trường lao động, họ sẽ nhận một số công việc được đề nghị, từ đó lực lượng lao động sẽ gia tăng.

Mức độ thất nghiệp cũng sẽ ảnh hưởng đến động lực tham gia vào thị trường lao động. Nếu tỷ lệ thất nghiệp cao, động lực tham gia vào thị trường lao động sẽ thấp hơn. Những triển vọng nghề nghiệp hấp dẫn sẽ khiến những người trẻ tuổi đang sống với cha mẹ mình bắt đầu làm việc. Ngược lại, thị trường lao động ảm đạm sẽ khiến những công nhân lớn tuổi nghỉ hưu sớm hơn (và họ cũng được khuyến khích nghỉ hưu sớm). Một số

lao động thất nghiệp sẽ ngừng không tìm kiếm việc làm nữa, và rời khỏi lực lượng lao động. Đồng thời, tỷ lệ thất nghiệp càng cao thì khả năng tìm được việc của những người lao động có năng lực ở mức trung bình cũng giảm xuống, dẫn đến việc họ cũng rời khỏi lực lượng lao động. Ngược lại, khi thất nghiệp ở mức thấp, người thất nghiệp sẽ cảm thấy rằng họ có nhiều cơ hội hơn so với các đối thủ cạnh tranh, mà phần lớn những người thất nghiệp chỉ là do họ không giỏi hoặc không thực sự tìm việc làm. Đây rõ ràng là điều tương ứng với mô hình hiệu chỉnh sai số, dẫn tới tỉ lệ thất nghiệp mục tiêu (và cả sự tham gia của những người lao động tiềm năng vào lực lượng lao động).

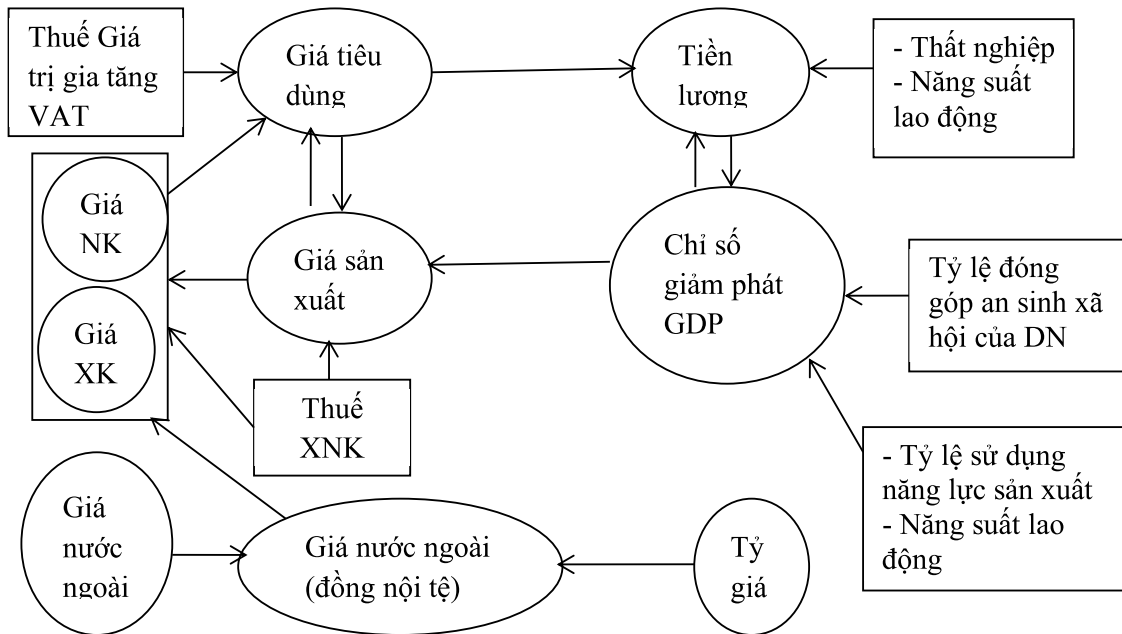
3.1.1.2. *Khởi giá cả*

Giá cả có vai trò thiết yếu trong một mô hình, các chỉ số giảm phát phải được trình bày liên tục và liên kết với các yếu tố trong cân bằng cung – cầu như: GDP, cầu cuối cùng, XK, NK, lương (có thể bao gồm các khoản đóng góp an sinh xã hội), các chỉ số giảm phát của mỗi yếu tố cấu thành nên cầu (tiêu dùng, đầu tư, cầu chính phủ), giá của ngoại tệ (tỉ giá hối đoái), giá của việc cho vay và đi vay (lãi suất). Ngoài ra, cũng cần phân biệt các mức giá TM bao gồm thuế và không bao gồm thuế. Sự phân biệt này áp dụng cho ngoại thương (để xác định tính cạnh tranh và cán cân TM) và cầu trong nước (để xác định tiêu dùng cuối cùng và tiêu dùng trung gian). Việc ước lượng tất cả các yếu tố trên là không cần thiết. Các hành vi nên được liên kết với: (i) GDP (các DN quyết định mức giá bán sau khi đã tính đến chi phí đầu vào); (ii) XK (các nhà XK trong nước cũng làm tương tự); (iii) NK (sẽ xem xét những nhà XK nước ngoài); (iv) Tiền lương (kết quả của sự thỏa thuận giữa người lao động và DN). Chỉ số giảm phát cầu cuối cùng được sử dụng để cân bằng cung – cầu tại mức giá hiện hành, do đó mô hình sẽ cho thấy một sự cân bằng của 4 yếu tố tại mức giá cố định (trong đó 3 chỉ số giảm phát đã được quyết định), đó là:

$$PFD*FD + PX * X = PQ *Q + PM *M$$

$$\text{Hoặc } PFD = (PQ*Q + PM*M - PX*X)/FD$$

Trong đó: PFD là chỉ số giảm phát cầu cuối cùng; FD là cầu cuối cùng tại mức giá cố định; PX là chỉ số giảm phát XK; X là XK tại mức giá cố định; PQ là chỉ số giảm phát GDP; Q là giá trị gia tăng (hay GDP) tại mức giá cố định; PM là chỉ số giảm phát NK; M là NK tại mức giá cố định.



Hình 3.3. Sự liên kết giữa các mức giá trong khối giá cả

Nguồn: Brillet (2016)

Trong hệ thống giá cả, các chỉ số giảm phát sẽ phụ thuộc lẫn nhau:

Chỉ số giảm phát GDP phụ thuộc vào chi phí trả lương. Nếu chi phí trả lương tăng, các DN sẽ phải tăng giá để có lợi nhuận. Tuy nhiên họ không cần phải tăng giá ngay lập tức, và cũng không bắt buộc phải tăng giá nếu họ muốn duy trì sức cạnh tranh của mình trên thị trường trong nước và nước ngoài (đối với các DN XK). Có lẽ tốt hơn hết là các DN nên sử dụng một mức giá chung toàn cầu, bao gồm cả khấu hao vốn.

Mức lương phụ thuộc vào giá tiêu dùng, nhưng cũng có thể vào chỉ số giảm phát giá trị gia tăng. Nếu giá tăng, người lao động sẽ yêu cầu tăng lương để duy trì sức mua của mình. Tuy nhiên, các DN khó có thể chấp nhận trả lương cao hơn nếu bản thân DN đó không thể tăng giá bán.

Giá thương mại (giá XNK) phụ thuộc vào chi phí của người XK, và vào mức giá mà những đối thủ cạnh tranh của họ đưa ra. Điều này có nghĩa là họ phải vừa duy trì lợi nhuận lại phải duy trì sức cạnh tranh của mình. Hành vi này rõ ràng được dựa trên giá sản xuất, giá bán hàng hóa, điều đó có nghĩa là phải tính đến chi phí của các hàng hóa trung gian. Hành vi này cũng phải được áp dụng trong cùng một đơn vị tiền tệ. Nếu giá các mặt hàng XK được tính theo đơn vị tiền tệ của nhà XK thì giá hàng hóa của đối thủ cạnh tranh được tính bằng đồng tiền của nước ngoài cần được quy đổi theo tỉ giá.

Giá tiêu dùng phụ thuộc vào mức giá mà nhà sản xuất trong nước và nhà XK nước ngoài bán ra trên thị trường nội địa.

Một vấn đề quan trọng khác là sự phân biệt giữa mức giá của các DN trong nước bán ở thị trường trong nước và thị trường nước ngoài (giá XK). Có thể cân nhắc hai hành vi sau: *một là*, DN đưa ra hai mức giá bán tách biệt. Các DN trong nước định giá bán sản phẩm trên thị trường trong nước, sau đó giá XK sẽ được lấy bằng trung bình của mức giá này và giá của các đối thủ cạnh tranh; *hai là*, trước hết các DN đặt ra một mức giá bán chung cho phép họ thu được một mức lợi nhuận chung, sau đó chọn một sự kết hợp giữa hai mức giá bán trong nước và nước ngoài cho phép DN đạt được mức lợi nhuận này. Nghĩa là, nếu giá XK giảm (có thể DN giảm giá để duy trì sự cạnh tranh trước sự giảm phát của thị trường nước ngoài), thì DN phải bù đắp bằng việc tăng giá bán ở thị trường trong nước.

Sự lựa chọn này sẽ có ảnh hưởng lớn tới hệ thống giá. Nếu các DN lựa chọn phương pháp thứ hai, điều đó sẽ làm tăng cường độ của vòng lặp giá cả – lương: nếu chi phí trong nước tăng lên, các DN cũng không tính toàn bộ các chi phí này vào giá hàng hóa XK của mình (bởi họ không muốn mất đi tính cạnh tranh của mình), và để duy trì lợi nhuận chung của mình, họ sẽ phải tăng giá bán trong nước (điều này sẽ không xảy ra nếu các mục tiêu được xác định riêng biệt). Sự cân bằng này phụ thuộc vào các ảnh hưởng đến từ bên ngoài, có thể là các ảnh hưởng nội sinh hoặc ngoại sinh.

Nội sinh: (i) Nếu năng suất lao động tăng, các DN sẽ cần ít lao động hơn và có thể chỉ phải trả thêm một ít cho họ, và DN cũng có thể giảm giá thành sản phẩm của mình; (ii) Nếu sản lượng quá thấp so với năng lực sản xuất, ban đầu các công ty có thể giảm giá thành để bán được nhiều hàng hơn, sau đó họ có thể điều chỉnh sản lượng để phù hợp với năng lực sản xuất của mình; (iii) Nếu tình trạng thất nghiệp giảm, người lao động có thể yêu cầu tăng lương mà không sợ DN tìm người khác thay thế.

Ngoại sinh như: thuế giá trị gia tăng (VAT), các loại thuế gián thu khác (như thuế thuốc lá, gas, rượu), thuế XNK, tỷ lệ đóng góp vào an sinh xã hội của các DN. Cần phân biệt những loại thuế này trong mô hình bởi vì cơ sở tính thuế và ảnh hưởng của các loại thuế đến nền kinh tế là khác nhau. Thuế giá trị gia tăng VAT chỉ áp dụng cho giá trị gia tăng và các mặt hàng NK, nhưng đặc điểm quan trọng nhất là loại thuế này không áp dụng cho các mặt hàng XK (các nhà XK có thể trừ VAT cho các mặt hàng của họ trước khi XK). Ngược lại, các loại thuế gián thu khác chỉ áp dụng cho các sản phẩm nội địa, mặc dù vậy điều này cũng không tạo ra một sự khác biệt lớn, vì các mặt hàng NK thường bị đánh thuế khi chúng được bán ra. Ví dụ, thuế thuốc lá cũng được áp dụng cho các loại thuốc lá NK, và thuế đồ uống có cồn cũng được áp dụng cho rượu whisky nhập khẩu.

Về các loại thuế nội địa, thông thường chúng không được khấu trừ. Nghĩa là, bất kỳ sự thay đổi nào về mức thuế nội địa cũng sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng cạnh tranh của các hàng hóa NK, trừ khi nhà NK quyết định bù đắp ảnh hưởng bằng cách điều chỉnh mức lợi nhuận của mình. Còn với các loại thuế mà các nước khác áp dụng cho những sản phẩm khi XK sang nước họ sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới khả năng cạnh tranh của các hàng hóa XK.

Việc chính thức hóa vai trò của thuế rõ ràng là phụ thuộc vào mức thuế suất, một biến số do chính phủ quyết định (hoặc chính phủ quốc gia khác đối với thuế đánh vào các hàng XK). Mức thuế suất này sẽ ảnh hưởng đến các chỉ số giảm phát, và cho phép tính được số tiền thuế sau khi biết được cơ sở tính thuế. Cách thức để chính thức hóa các loại thuế này là đặt ra một mức thuế suất như một biến ngoại sinh, và không ước lượng khoản tiền thuế như một số mô hình khác. Điều này cho phép xử lý các quyết định một cách dễ dàng, kể cả trong các dự báo hay phân tích cú sốc.

3.1.1.3. Hành vi của các DN

Ở trên đã nói đến khía cạnh cung, xác định sự thích nghi của các yếu tố sản xuất (lao động và vốn) với năng lực sản xuất mục tiêu, cũng như quyết định về giá cả, dựa trên sự tối đa hóa lợi nhuận trong ngắn hạn. Điều này có nghĩa, phần lớn các phương trình còn lại trong mô hình sẽ là những phương trình định nghĩa, mô tả tài khoản của các DN mà không sử dụng các yếu tố mang tính lý thuyết. Tuy nhiên, có hai ngoại lệ:

Thứ nhất, thuế đánh vào lợi nhuận, cần được tính toán lại bằng cách áp dụng một tỷ lệ cơ sở. Tuy nhiên, điều này phức tạp hơn thông thường bởi việc tính toán lợi nhuận trong một mô hình là khá phức tạp và không phải tất cả các mô hình đều có thể làm được việc này, đôi khi cần phải sử dụng một đại diện để thay thế. Ngoài ra, bởi thuế và các lợi nhuận liên quan khác nhau về mốc thời gian nên cần một phương trình động và cần thiết lập một công thức để mô tả cơ chế. *Thứ hai*, các khoản cổ tức mà các DN thanh toán có thể được ước lượng hoặc xây dựng thông qua việc sử dụng một đồng nhất thức hay phương trình định nghĩa (sử dụng tỉ lệ giống như mức thuế suất). Và vì cổ tức cũng được phân chia sau khi có lợi nhuận nên cũng phải cần một phương trình động.

3.1.1.4. Hành vi của các hộ gia đình

Các hộ gia đình có thu nhập từ một số nguồn, chủ yếu là: lương, nguồn thu từ những cá nhân người lao động, các loại trợ cấp xã hội khác nhau, lãi từ các khoản cho vay, cổ tức, tiền cho thuê nhà (một loại dịch vụ). Các hộ gia đình sử dụng các nguồn thu này để: trả thuế thu nhập, mua sắm các loại hàng hóa và dịch vụ, tích lũy – trong nhà đất, hoặc các khoản tiền gửi, trái phiếu, cổ phiếu và hàng hóa (ví dụ các tác phẩm nghệ thuật).

Trong mô hình một sản phẩm duy nhất vẫn cần mô tả chi tiết hành vi của các hộ gia đình, vì thông qua các quá trình kinh tế để tạo ra các nguồn thu và hậu quả của các quyết định chi tiêu khá khác nhau. Một nguyên tắc khác để mô hình hóa: ưu tiên các mô tả chi tiết cho phép phân tách các hành vi. Nguyên tắc này có một số ý nghĩa đối với thu nhập và chi tiêu.

Về thu nhập cần chú ý: (i) Các khoản tiền lương mà các DN chi trả phải là kết quả của một mức lương trung bình (từ khối giá cả) nhân với số lượng lao động (từ khối sản xuất); (ii) Số lượng các công chức nhà nước nhìn chung là yếu tố ngoại sinh, nhưng mức lương thì không phải như vậy, điều này khác với các DN; (iii) Thông thường các loại trợ cấp xã hội được phân thành năm nhóm: trợ cấp bệnh tật, trợ cấp gia đình, trợ cấp thất nghiệp, trợ cấp tàn tật do các tai nạn lao động và lương hưu. Rõ ràng từng loại hình này đều phụ thuộc vào lạm phát, nhưng ở các cấp độ khác nhau. Phần lớn các loại hình này dựa trên dân số, và thường là một con số đã biết. Ví dụ, số trẻ em, số người đến tuổi nghỉ hưu, hoặc số người thất nghiệp. Tất cả các yếu tố này đều phụ thuộc vào hoạt động kinh tế cũng theo các mức độ khác nhau. Ví dụ, trợ cấp thất nghiệp giảm theo GDP, trợ cấp tai nạn lao động và lương hưu sẽ tăng cùng với doanh thu từ các khoản đóng góp của người lao động (trên lý thuyết). Các loại trợ cấp này cũng phụ thuộc vào quyết định của nhà nước. Nghĩa là, một mô hình vận hành cần phải cố gắng phân biệt các yếu tố này, để có thể tìm ra sự khác biệt về các hành vi. Theo đó, mô hình sẽ thể hiện sự thay đổi trong phúc lợi theo số người hưởng phúc lợi và sự thay đổi phúc lợi theo các quyết định của nhà nước. Đối với thu nhập từ nhà đất (tiền cho thuê nhà), vai trò của yếu tố này trong mô hình khá giới hạn bởi đây chỉ là sự chuyển thu nhập từ hộ gia đình này sang hộ gia đình khác. Với những người chủ bất động sản, có thể đó thậm chí là sự chuyển giao trong cùng một hộ gia đình. Tuy nhiên, vẫn có thể cần cân nhắc yếu tố này – vì khoản tiền này được thu thuế, và được tính vào GDP.

Về chi tiêu cần chú ý, thuế thu nhập nên được tính bằng một mức tỉ lệ nhân với thu nhập trước thuế. Mô hình sẽ tìm ra mức thuế bằng cách áp dụng một tỷ lệ ngoại sinh cho năm cơ sở. Áp dụng theo năm cơ sở sẽ đặt ra một vấn đề động đó là: thuế có thể được trả sau khi đã nhận được thu nhập, theo một cơ chế cung cấp. Áp dụng một tỷ lệ trung bình cho tất cả các hộ gia đình có thể phù hợp cho các dự báo, điều này cho phép tỷ lệ này thay đổi theo thời gian, nhưng ít phù hợp với các cú sốc xảy ra với một nhóm các hộ gia đình: trong mô hình kinh tế vĩ mô truyền thống, giảm thuế trên diện rộng hoặc tăng trợ cấp cho người nghèo, với cùng kích thước dự kiến, sẽ có những ảnh hưởng tương tự về sau.

Sau khi biết các nguồn thu nhập khả dụng, việc còn lại chỉ là phân chia nó thành tiêu dùng và tiết kiệm; phần lớn các mô hình đều gộp hai nguồn này thành một. Kỹ thuật phổ biến nhất là trước hết tính các khoản tiêu dùng, dựa trên tỉ lệ của nó trên thu nhập, và phần còn lại sẽ là tiết kiệm. Mức tiêu dùng thường được xác định ở các mức giá cố định. Các nhân tố quyết định đến tiêu dùng gồm:

- Mức thu nhập: thu nhập càng cao, thì tiêu dùng càng nhiều – nhưng tỉ lệ tiết kiệm càng giảm.

- Sự thay đổi của thu nhập. Các hộ gia đình thường phải điều chỉnh hành vi của mình để phản ứng với tăng (hoặc giảm) thu nhập. Một sự gia tăng đột xuất (đặc biệt nếu nó mang tính dài hạn, như sự thăng chức) có thể khiến họ đầu tư vào nhà cửa, điều đó sẽ làm giảm mức độ tiêu dùng trong một khoảng thời gian.

- Lạm phát: với các khoản tiết kiệm liên quan đến yếu tố tiền tệ như các khoản tiền gửi, trái phiếu có lãi suất cố định...vv, tỉ lệ lạm phát làm giảm sức mua của chúng, bởi vậy các hộ gia đình cần bổ sung thêm bằng các khoản tiết kiệm khác.

- Tỉ lệ thất nghiệp: với những lao động có việc làm, khả năng bị mất việc cao hơn khiến họ tiết kiệm phần lớn thu nhập hiện tại của mình nếu họ muốn tối ưu hóa lợi ích của họ.

- Lãi suất (ngắn hạn). Nhìn chung, mọi người thích thỏa mãn nhu cầu nào đó ngay lập tức hơn. Tuy nhiên cái giá của việc này là mức lãi suất họ phải từ bỏ từ các khoản tiết kiệm. Lãi suất càng thấp, mọi người thường tiêu dùng nhiều hơn.

Đặc biệt, đầu tư vào nhà ở bị ảnh hưởng tiêu cực bởi lãi suất (một mức lãi suất cụ thể) trong khi các khoản tiết kiệm tài chính lại chịu ảnh hưởng tích cực.

3.1.1.5. Thương mại

Trong mô hình quốc gia một sản phẩm, các nước còn lại trên thế giới là yếu tố ngoại sinh. Nghĩa là, chỉ xem xét các ảnh hưởng của thế giới lên quốc gia đó, và không xét ảnh hưởng của quốc gia tới thế giới.

Các yếu tố TM bao gồm:

Cầu: để một quốc gia có thể bán hàng cho quốc gia đối tác, cầu của hàng hóa này phải xuất hiện, một phần của cầu này phải được đáp ứng cho thị trường thế giới và chất lượng của các sản phẩm nội địa phải hấp dẫn nước NK. Có một vấn đề trong việc xác định cầu: với NK, việc bao gồm tiêu dùng trung gian trong cân bằng cung – cầu (sản xuất ở bên này của phương trình và tổng cầu nội địa ở bên kia của phương trình) là một vấn đề đối với các mô hình, bởi vì mức độ tiêu dùng trung gian phụ

thuộc vào số bước của quá trình sản xuất. Cho đến bây giờ, đặc điểm mô hình một sản phẩm duy nhất đã loại bỏ sự cần thiết phải cân nhắc đến tiêu dùng trung gian. Tuy nhiên, NK bao gồm một số loại hàng hóa trung gian, có thể là năng lượng (xăng, dầu, thậm chí cả điện) hoặc các hàng hóa sơ cấp (từ gỗ chưa xử lý cho đến các linh kiện điện tử) và những hàng hóa trung gian này cũng cần thiết để XK. Một giải pháp đơn giản là xem xét tỉ lệ của tiêu dùng trung gian với giá trị gia tăng. Nhìn vào các số liệu, có thể thấy rằng các hệ số kỹ thuật (số lượng các đơn vị cần thiết để sản xuất một đơn vị giá trị gia tăng hay GDP) hầu như không đổi. Vì vậy, có thể chỉ cần xem xét Cầu là tổng của bản thân cầu cuối cùng và tiêu dùng trung gian như một hàm số của GDP (hay chính xác hơn là giá trị gia tăng, bởi tiêu dùng trung gian không bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT).

Tính cạnh tranh của giá cả. Để quyết định nên mua hàng từ một nhà sản xuất trong nước hay nước ngoài, một quốc gia sẽ so sánh giá của nhà sản xuất trong nước với giá của nhà sản xuất nước ngoài. Để lựa chọn giữa những người bán hàng tiềm năng, nước NK sẽ cân nhắc mức giá tương đối của họ ở một mức độ chất lượng nào đó (các chỉ số giảm phát coi các hàng hóa có chất lượng như nhau, sự nâng cao chất lượng sẽ tăng giá trị của hàng hóa ở mức giá cố định).

Thông thường có thể thấy rằng, giá tương đối ít khi là vấn đề được quan tâm khi người mua cân nhắc mua hàng trong nước hay nước ngoài, còn khi họ chọn mua hàng giữa những người bán nước ngoài thì giá tương đối sẽ được quan tâm nhiều hơn. Điều này tuân thủ logic kinh tế: hàng hóa nội địa được xem là được thiết kế phù hợp cho thị trường trong nước, trong đó, một số mặt hàng không hoặc khó thay thế nhau (như vé xe buýt hoặc tờ báo). Điều này nghĩa là, độ nhạy của XK với giá cạnh tranh cao hơn độ nhạy của NK. XK phụ thuộc vào cầu từ thị trường thế giới và khi một quốc gia quyết định NK, giá sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc đưa ra quyết định NK hay không.

Dĩ nhiên, việc đo lường tính cạnh tranh phải sử dụng đến các chỉ số giảm phát được xác định trong cùng một loại tiền tệ. Trong trường hợp hàng XK, điều này có nghĩa là việc đo lường chỉ số giảm phát bằng đồng tiền trong nước đòi hỏi giá nước ngoài cũng phải được đo lường bằng đồng tiền trong nước. Khi tỉ giá được xác định, giá nước ngoài sẽ là yếu tố nội sinh và là tích của giá nước ngoài bằng đồng tiền nước ngoài với tỉ giá (một chỉ số giảm phát). Trong thực tế có lẽ sẽ hợp lý hơn nếu cân nhắc cả hai mức giá này theo đồng tiền nước ngoài, mức giá bằng đồng tiền nội địa sẽ được điều chỉnh bởi một tỉ giá đối xứng.

Năng lực sản xuất hiện có. Yếu tố thứ ba là khả năng cung ứng cho các nhu cầu khác, nghĩa là sự có mặt của năng lực sản xuất hiện có. Biến đại diện là tỉ lệ sử dụng

năng lực sản xuất, cho biết bao nhiêu năng lực sản xuất đã được sử dụng thực tế trong quá trình sản xuất (là tỷ lệ của GDP thực tế trên GDP tiềm năng).

Đối với hàng NK: Khi cầu nội địa tăng, nó liên quan đến nhiều DN khác nhau và ở các cấp độ khác nhau. Một phần cầu này sẽ được đáp ứng bởi các DN có thể cung cấp hàng hóa cho thị trường, phần còn lại của cầu nội địa sẽ được các DN nhập khẩu để cung ứng. Từ đó, để cung ứng được cho phần lớn cầu nội địa thì số lượng các công ty làm việc với toàn bộ năng lực sản xuất của mình tăng lên. Dĩ nhiên, trong một số trường hợp, một sản phẩm có sẵn khác có thể làm hàng hóa thay thế; nhưng lựa chọn đơn giản nhất là NK hàng hóa đó, bởi vì mặt hàng đang thiếu hụt này có thể đang có sẵn ở một nước nào đó (có thể ở mức giá cao hơn, nhưng điều này có thể được giải quyết nhờ sự cạnh tranh về giá). Cầu các hàng hóa “thiếu hụt” tăng lên khi ngày càng có nhiều DN không thể tăng sản lượng của mình vì họ đã sản xuất ở năng lực tối đa. Dĩ nhiên, hiện tượng này chỉ áp dụng trong ngắn hạn, vì các DN sẽ phản ứng bằng cách đầu tư để tăng năng lực sản xuất và dần dần sẽ cung ứng đủ sản lượng cho thị trường. Tuy nhiên, quá trình này có thể sẽ diễn ra chậm, kể cả nếu có sự thích nghi đầy đủ trong dài hạn.

Đối với XK: nếu thế giới yêu cầu một loại hàng hóa nào đó, các đặc điểm của hàng hóa đó được sản xuất trong nước cũng cần phải được điều chỉnh theo nhu cầu cụ thể. Ví dụ, đứng trước sự tăng cầu nước ngoài với xe ô tô, một quốc gia có thể bán ô tô ở một mức giá cạnh tranh, nhưng loại xe mà họ bán có thể không phù hợp. Sự không phù hợp đó có thể là về kích thước, sự tinh tế, động cơ, các tính năng an ninh v.v. Chúng ta không thể phân tích các chi tiết đó trong một mô hình, kể cả nếu có sẵn dữ liệu (mà thực tế không có). Rất khó để tìm được một yếu tố mô tả tính năng này, đặc biệt với mô hình một sản phẩm. Ý tưởng đơn giản nhất là sử dụng tuổi của vốn, giả thiết rằng một quá trình sản xuất mới hơn có thể thích nghi với cầu hiện tại dễ dàng hơn. Ví dụ, một nhà máy ô tô mới xây dựng có thể theo các xu hướng thị trường để sản xuất những chiếc ô tô nhỏ hơn, hoặc tiết kiệm năng lượng hơn. Tuổi của vốn có thể được suy ra từ thời điểm của việc đầu tư và khấu hao, nếu chúng ta coi rằng khấu hao áp dụng đều với tất cả các loại vốn hiện tại, hoặc các loại vốn biến mất sau một vài năm sử dụng.

3.1.1.6. Ngân sách

Mô tả NS nhà nước đầy đủ và thống nhất là một yêu cầu trong mô hình và cần chú ý các quyết định của chính phủ là các yếu tố ngoại sinh. Như đã trình bày, cách tốt nhất để xác định các mối quan hệ liên quan là xây dựng các đồng nhất thức hay các phương trình định nghĩa, tính toán các biến ngoại sinh của NS gồm nguồn thu hay chi tiêu bằng cách lấy

các biến nội sinh nhân với một tỷ lệ ngoại sinh. Các mối quan hệ sẽ giữ nguyên tính chính xác trong quá khứ, và có thể thiết lập các giả thiết dựa trên tỉ lệ đó.

Thu NS nhà nước từ một số nguồn như: thuế giá trị gia tăng (VAT), thuế thu nhập, thuế trên lợi nhuận của các DN, các khoản thuế quan (thuế NK), các khoản thuế gián thu khác, bảo hiểm xã hội do DN đóng góp, bảo hiểm xã hội do người lao động đóng góp, bảo hiểm xã hội do chính phủ đóng góp. Trong đó, các khoản chi tiêu của NS gồm: Tiêu dùng của chính phủ, các khoản đầu tư của chính phủ, tiền lương trả cho cán bộ công chức, trợ giá, phúc lợi an sinh xã hội, đóng góp bảo hiểm xã hội của chính phủ, lãi suất ròng chính phủ phải trả.

3.1.2. Mô hình nghiên cứu thực nghiệm.

Để đánh giá cú sốc của việc cắt giảm thuế quan khi tự do hóa TM đến kinh tế vĩ mô Việt Nam, đề tài được thực hiện dựa trên mô hình kinh tế lượng vĩ mô theo chỉ định của Brillet (2016) và có sự điều chỉnh cho phù hợp với nền kinh tế Việt Nam với 6 khối chính. Mô hình kinh tế lượng vĩ mô gồm 11 phương trình hành vi và 62 phương trình định nghĩa⁷. Mô hình kinh tế lượng vĩ mô rút gọn với 11 phương trình hành vi được ước lượng và một số các đồng nhất thức như sau:

❖ Khối sản xuất:

- Đầu tư sản xuất (IP) phụ thuộc vào giá trị gia tăng (Q), tỷ lệ sử dụng năng lực sản xuất (UR), vốn sản xuất (K), tỷ lệ lợi nhuận của các DN (RPROF).

$$IP = f(Q, UR, K, K(-1), RPROF, IP(-1)) \quad (3.1)$$

- Sự thay đổi hàng tồn kho (CI) sẽ phụ thuộc vào giá trị gia tăng Q:

$$CI = f(Q, \text{độ trễ}) \quad (3.2)$$

- Năng lực sản xuất (CAP): phụ thuộc vào việc làm (LF) và vốn (K):

$$\text{LOG}(CAP) = f(\text{LF}, K)$$

Để tính toán năng lực sản xuất, luận án sử dụng khung lý thuyết Cobb-Douglas với hiệu suất không đổi theo quy mô:

$$\text{Log}(CAP(t)) = a + b.t + c.\text{Log}(LF(t)) + (1 - c).\text{Log}(K(t-1)) \quad (3.3)$$

- Việc làm (LF) phụ thuộc vào giá trị gia tăng (Q), năng suất lao động mục tiêu (plt):

$$LF = f(Q, \text{plt}, LF(-1)) \quad (3.4)$$

⁷ Các phương trình đầy đủ được trình bày chi tiết tại phụ lục 4, tên các biến được trình bày chi tiết tại phụ lục 5

- Lực lượng lao động (POPAC) phụ thuộc vào tổng việc làm (LT) và lực lượng lao động tiềm năng, trong thực tế là dân số trong độ tuổi lao động (pop)

$$\text{POPAC} = f(\text{LT}, \text{pop}, \text{POPAC}(-1), \text{độ trẽ}) \quad (3.5)$$

- GDP tại mức giá cố định (giá so sánh) cân bằng Cung – Cầu

$$\text{GDP} = \text{FD} + \text{X} - \text{M} \quad (3.6)$$

❖ **Khối giá cả:**

- Giảm phát giá trị gia tăng (PQ) phụ thuộc vào chi phí tiền lương trên một đơn vị sản xuất (UWC) và tỷ lệ sử dụng năng lực sản xuất (UR):

$$\text{PQ} = f(\text{UWC}, \text{UR}) \quad (3.7)$$

- Mức lương phụ thuộc vào giá tiêu dùng hộ gia đình (PCOH) hay chỉ số giá tiêu dùng (CPI), năng suất lao động (PL), tỷ lệ thất nghiệp (UNR), giảm phát giá trị gia tăng (PQ):

$$\text{WR} = f(\text{PCOH}, \text{PL}, \text{UNR}, \text{PQ}) \quad (3.8)$$

- Giá NK (giảm phát NK) phụ thuộc vào giá sản xuất (PP), giá nước ngoài theo đồng nội tệ được tính bằng giảm phát sản xuất nước ngoài (ppx) nhân với tỷ giá (ER), và xu hướng thời gian (t):

$$\text{PM} = f(\text{PP}, \text{ppx} * \text{ER}, t) \quad (3.9)$$

- Giá XK (giảm phát XK):

$$\text{PX} = f(\text{PP}, \text{ppx} * \text{ER}, t) \quad (3.10)$$

❖ **Khối hộ gia đình :**

- Tổng thu nhập của hộ gia đình (HI) bằng tổng tiền lương (W) trừ các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội (SCW), rồi cộng với thu nhập của hộ gia đình đến từ việc sản xuất (REVQ), doanh thu của hộ gia đình không liên quan đến sản xuất (REVS) và trợ cấp xã hội trên đầu người (SOCP)

$$\text{HI} = \text{W} - \text{SCW} + \text{REVQ} + \text{REVS} + \text{SOCP} \quad (3.11)$$

- Thu nhập khả dụng của hộ gia đình (HDI) bằng tổng thu nhập (HI) trừ đi thuế thu nhập (ICT):

$$\text{HDI} = \text{HI} - \text{ICT} \quad (3.12)$$

- Tiêu dùng của hộ gia đình (COH) phụ thuộc vào thu nhập khả dụng thực tế (HRDI), chỉ số giá tiêu dùng (PCOH), tỷ lệ thất nghiệp (UNR), tỷ lệ lãi suất ngắn hạn thực tế (IRS) và giá trị trễ :

$$COH = f(HRDI, PCOH, UNR, IRS, COH(-1)) \quad (3.13)$$

❖ **Khối ngoại thương:**

- Cầu cuối cùng (FD) tại mức giá cố định (theo giá so sánh) là tổng của: tiêu dùng hộ gia đình (COH), đầu tư sản xuất (IP), đầu tư hộ gia đình (IH), sự thay đổi hàng tồn kho (CI), tiêu dùng của chính phủ (cog) và đầu tư của chính phủ (ig).

$$FD = COH + IP + IH + CI + cog + ig \quad (3.14)$$

- NK phụ thuộc vào cầu cuối cùng (FD) và cầu trung gian (tỷ lệ thuận với giá trị gia tăng, được tính bằng hệ số kỹ thuật nhân với giá trị gia tăng), tỷ lệ sử dụng năng lực sản xuất (UR) (năng lực sản xuất hiện có thấp thì nhu cầu NK sẽ càng tăng) và giá NK cạnh tranh (COMPM):

$$M = f(FD, tc*Q, UR, COMPM) \quad (3.15)$$

- XK: chủ yếu phụ thuộc vào cầu thế giới (WD) (cả cầu hàng hóa cuối cùng và trung gian), tỷ lệ sử dụng năng lực sản xuất (UR) và giá XK cạnh tranh.

$$X = f(WD, UR, COMPX) \quad (3.16)$$

Do mục tiêu chính của mô hình là xem xét tác động của việc cắt giảm thuế quan đến các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô nên khối DN và khối NS chính phủ sẽ chỉ được thể hiện bằng các phương trình tính toán, phương trình định nghĩa tương ứng với các đẳng thức hay đồng nhất thức.

❖ **Khối DN:**

- GDP tại mức giá hiện hành (GDPVAL) bằng tổng của giá trị gia tăng tại mức giá hiện hành (QVAL), thuế giá trị gia tăng VAT và thuế quan NK (TAR):

$$GDPVAL = QVAL + VAT + TAR \quad (3.17)$$

- Thu nhập sau thuế của các DN (PROF) bằng thu nhập trước thuế (MARG) trừ đi thu nhập của hộ gia đình liên quan đến sản xuất (REVQ) và thuế thu nhập DN (IFP)

$$PROF = MARG - REVQ - IFP \quad (3.18)$$

- Tỷ lệ thu nhập sau thuế của các DN trên vốn: thu nhập sau thuế của các DN (PROF) trên vốn đầu tư (K) được điều chỉnh theo chỉ số giảm phát đầu tư (PI):

$$RPROF = PROF / (PI * K(-1)) \quad (3.19)$$

❖ **Khối NS chính phủ:**

- Doanh thu của chính phủ (REVG) gồm : thuế giá trị gia tăng (VAT), bảo hiểm xã hội do DN đóng góp (SCF), bảo hiểm xã hội do cán bộ công chức đóng góp (SCG), bảo hiểm xã hội do người lao động đóng góp (SCW), thuế giá thu khác (OIT), thuế NK (TAR), thuế thu nhập cá nhân (ICT), thuế thu nhập DN (IFP)

$$REVG = VAT + SCF + SCG + SCW + OIT + TAR + ICT + IFP \quad (3.20)$$

- Chi tiêu của chính phủ (EXPG) gồm: cầu cuối cùng của chính phủ tại mức giá hiện hành (FDGV) (bằng tiêu dùng cộng với đầu tư của chính phủ tại mức giá hiện hành), tiền lương của các bộ công chức (WG), trợ cấp xã hội trên đầu người, trợ cấp DN (SUBS), bảo hiểm xã hội do cán bộ công chức đóng góp (SCG) :

$$EXPG = FDGV + WG + SOCB + SUBS + SCG \quad (3.21)$$

- Cán cân ngân sách của chính phủ (FCAPG):

$$FCAPG = REVG - EXPG \quad (3.22)$$

Các khối được liên kết với nhau thông qua các biến nội sinh. Các biến này có thể được xác định bởi các đồng nhất thức (phương trình định nghĩa) hoặc các phương trình hành vi.

3.1.3. Nguồn số liệu và quy trình thực hiện ước lượng

3.1.3.1. Nguồn số liệu

Số liệu được sử dụng nghiên cứu được thu thập chủ yếu từ Tổng cục Thống kê, riêng số liệu về tỷ giá, lãi suất, GDP thế giới và hệ số điều chỉnh GDP thế giới được thu thập từ cơ sở dữ liệu của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF). Số liệu được thu thập theo tần suất quý, từ quý 1 năm 2000 đến quý 4 năm 2016. Nghiên cứu lựa chọn năm 2000 là năm bắt đầu nghiên cứu bởi vì: năm 1995 được đánh giá là dấu mốc quan trọng, nền tảng cho quá trình tự do hóa TM của Việt Nam với việc tham gia AFTA và bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ, nhưng trên thực tế việc cắt giảm thuế quan chi thực sự được tiến hành bắt đầu từ năm 1999 với nhóm hàng đầu tiên được cắt giảm thuế quan và đến năm 2000 để đáp ứng yêu cầu các mục tiêu của tự do hóa TM do thực hiện AFTA, Việt Nam mới tiếp tục thực hiện các cam kết về giảm hàng rào thuế quan. Và đặc biệt, từ sau năm 2001 Việt Nam mới hội nhập kinh tế sâu rộng vào nền kinh tế thế giới với việc tham gia BTA, WTO và một loạt các FTA song phương và đa phương, đã tạo ra những bước chuyển biến đáng kể đối với kinh tế vĩ mô của nước ta.

3.1.3.2. Quy trình thực hiện

Đề dự báo cú sốc của tự do hóa TM, cụ thể là tác động của việc cắt giảm thuế quan đến các biến số kinh tế vĩ mô của nền kinh tế, nghiên cứu tiến hành theo các bước sau:

Bước 1. Chuẩn bị mô hình và dữ liệu

Dựa trên cơ sở lý thuyết của mô hình kinh tế lượng vĩ mô, nghiên cứu đi xây dựng mối quan hệ giữa các khối trong mô hình thông qua các công thức, các phương trình hành vi, các đồng nhất thức trong mô hình như đã trình bày ở phần 3.2.2. Tiếp theo là thu thập và xử lý dữ liệu, tập hợp đầy đủ các biến số mà mô hình cần để định dạng được các mối quan hệ được thiết lập trong các đồng nhất thức cũng như đánh giá sơ bộ về các hành vi mà mô hình dự định mô tả. Với các dữ liệu có sẵn được thu thập từ GSO thì nghiên cứu gán giá trị cho các biến, với những dữ liệu chưa sẵn có thì nghiên cứu sẽ tính toán thông qua các phương trình định nghĩa trong mô hình hoặc có thể sử dụng các biến đại diện tối ưu nhất có được⁸.

Bước 2. Ước lượng các Phương trình hành vi

Có những số liệu không thể tính toán được bằng các phương trình định nghĩa thông thường, mà phải thông qua các phương trình hành vi. Phương trình hành vi là mối quan hệ được xác định bằng một hàm hay phương trình trong mô hình kinh tế. Nó cho biết phản ứng của một cá nhân hay tập hợp cá nhân đối với các kích thích kinh tế. Việc ước lượng các phương trình hành vi sẽ thu được các tham số hồi quy, sau khi có các hệ số hồi quy này mới tính ra được số liệu. Đồng thời, cũng dựa trên các tham số ước lượng được này để dự báo được trong tương lai.

Để ước lượng các phương trình hành vi, nghiên cứu sử dụng mô hình hiệu chỉnh sai số (ECM)⁹. Việc sử dụng mô hình ECM nhằm hướng tới các mục tiêu sau:

- Sử dụng mô hình hiệu chỉnh sai số, trong đó phần hiệu chỉnh sai số (hay phần sửa lỗi) thể hiện khoảng cách giữa đại lượng thực tế và đại lượng mục tiêu.
- Kiểm soát sự ổn định của các công thức. Các giá trị của các hệ số ngay lập tức cho biết các phương trình có kết quả ổn định hay không.
- Cải thiện sự ổn định của các đặc điểm số học. Thông thường, các cơ chế điều chỉnh động sẽ giảm dần theo thời gian bởi các ảnh hưởng của các sai số ước lượng trong các giai đoạn trước và của yếu tố ngẫu nhiên.

⁸ Dữ liệu được trình bày chi tiết tại phụ lục 5

⁹ Phương pháp ước lượng các phương trình hành vi được trình bày chi tiết tại phụ lục 6

- Xác định ngay lập tức công thức dài hạn. Mô hình dài hạn có thể được tạo ra trực tiếp bằng cách trích xuất phần hiệu chỉnh sai số (phần sửa lỗi) từ công thức đầy đủ.

- Cho phép hiểu rõ hơn các hành vi (đặc biệt độ nhạy của các phương trình trong mô hình với những giả định về cú sốc).

Một đặc điểm quan trọng đó là, để có thể đưa ra được một phương trình hành vi ước lượng thích hợp và tốt còn cần phải kết hợp với tình hình kinh tế Việt Nam. Do đó trong quá trình thực hiện, phải dựa vào các phương trình hành vi về mặt lý thuyết và kết hợp với tình hình kinh tế Việt Nam để điều chỉnh các biến trong phương trình.

Bước 3. Giải và kiểm tra mô hình

Khi các bộ phận của mô hình được thiết lập đầy đủ, tác giả tiến hành giải mô hình nhằm:

- Kiểm tra tập hợp các phương trình, dữ liệu, tham số bằng cách áp dụng riêng từng công thức trong cùng giai đoạn. Số dư ước lượng đã được đưa vào dưới dạng các yếu tố bổ sung, nếu số dư ước lượng bằng giá trị quá khứ thì có sự khớp nhau giữa mô hình và số liệu.

- Mô phỏng mô hình đầy đủ trong cùng giai đoạn, tạm thời đặt phần dư của phương trình ước lượng bằng 0. Đây là một kỹ thuật muốn các phương trình được sử dụng để ước lượng và mô phỏng được xác định một lần. Sử dụng một phương trình với số dư bằng 0 giống như không có số dư. Bên cạnh đó, viết phương trình hai lần vừa công kênh, rườm rà và vừa nguy hiểm (vì sự tương tác của các giá trị hiện tại và giá trị trễ có thể làm tăng sai số của ước lượng quá nhiều hay nói cách khác có nhiều lỗi).

- Để giải mô hình nghiên cứu sử dụng phương pháp của Guass-Seidel¹⁰

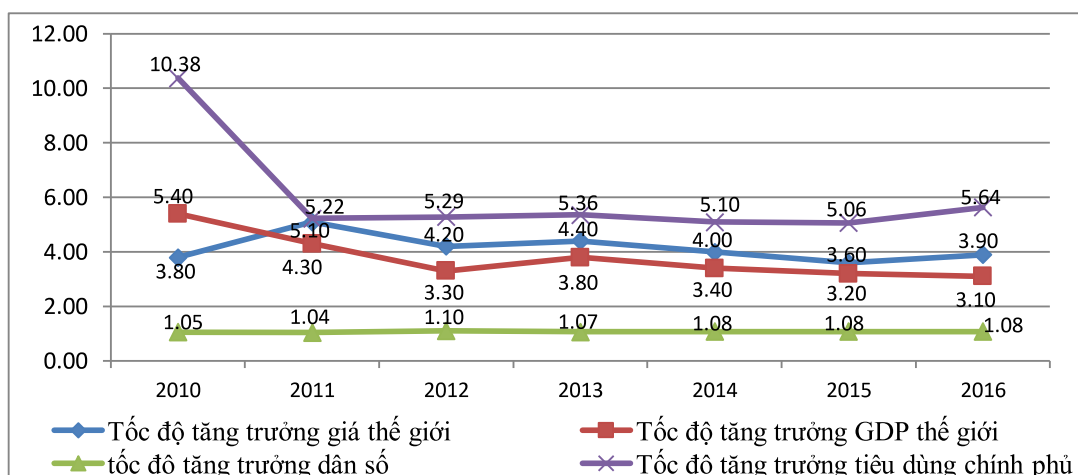
Bước 4. Giải và kiểm tra trong tương lai

Sau khi mô hình đã được giải và kiểm tra trong quá khứ, việc giải và mô phỏng trong tương lai được tiến hành. Để giải mô hình trong tương lai vẫn sử dụng phương pháp của Guass-Seidel.

Theo Brillet (2016) để có thể dự báo được các tác động trong tương lai cần đưa ra các giả định trong tương lai. Có thể thấy, các biến ngoại sinh trong mô hình hầu như đều được biến đổi dưới dạng các biến tỷ lệ, tức là đều là những đại lượng thứ nguyên. Bên cạnh đó, phần dư của các phương trình hành vi được ước lượng cũng đều là những đại lượng thứ nguyên. Các biến ngoại sinh không phải là thứ nguyên duy nhất gồm cầu

¹⁰ Phương pháp Guass-Seidel được trình bày tại phụ lục 6

thế giới, giá thế giới, các quyết định của chính phủ và dân số. Do đó, các giả định trong mô hình đến từ các đại lượng không phải là thứ nguyên này, điều này có nghĩa là nền kinh tế của quốc gia đó sẽ hội tụ thành một phần của các yếu tố này cho sẵn. Và theo Brillet (2016) các giả định cho các biến ngoại sinh sẽ căn cứ vào sự phát triển gần đây của nền kinh tế quốc gia đó.



Hình 3.4. Tốc độ tăng trưởng giá thế giới, GDP thế giới, dân số, tiêu dùng của chính phủ (%)

Nguồn: IMF, GSO

Do vậy, các giả định của mô hình để mô phỏng được lựa chọn sao cho gần sát với giá trị của các biến giá thế giới, dân số, tiêu dùng và đầu tư chính phủ trong năm 2016 (Hình 3.4). Các giả định cụ thể gồm:

Bảng 3.1. Các giả định của mô hình kinh tế lượng vĩ mô

| Các biến ngoại sinh | | Giả định |
|---|--|----------|
| Các biến ngoại sinh của mô hình dưới dạng tỷ lệ và phần dư của các phương trình hành vi được ước lượng. | | Cố định |
| WD | Cầu thế giới | +5%/năm |
| cog | Tiêu dùng cuối cùng của chính phủ theo giá so sánh 2010 | +5%/năm |
| ig | Đầu tư của chính phủ theo giá so sánh 2010 | +5%/năm |
| lg | Việc làm khu vực nhà nước | +1%/năm |
| pop | Dân số trong độ tuổi lao động | +1%/năm |
| ppx | Giá sản xuất nước ngoài | +4%/năm |
| socbr | Phúc lợi an sinh xã hội trên đầu người (ngang giá sức mua) | +4%/năm |

Nguồn: Giả định của tác giả

3.2. Định lượng tác động của tự do hóa thương mại đến nền kinh tế Việt Nam

3.2.1. Kết quả ước lượng các phương trình hành vi

Dựa vào các phương trình hành vi về mặt lý thuyết được trình bày ở phần 3.1.2 và có sự điều chỉnh các phương trình cho phù hợp với trường hợp Việt Nam. Kết quả ước lượng các phương trình hành vi¹¹ như sau:

a. Khối sản xuất

Bảng 3.2. Kết quả ước lượng các phương trình hành vi khối sản xuất

| | Hệ số | Sai số tiêu chuẩn | Giá trị thống kê t | P-value |
|--|-----------|-------------------|--------------------|---------|
| 1. Ước lượng đầu tư: theo phương trình hành vi 3.1 | | | | |
| $IP/K(-1)=C_K(1)*IP(-1)/K(-2)+C_K(2)*@PCH(Q)+C_K(3)*LOG(UR)+C_K(4)*RPROF+C_K(5)+K_EC$ | | | | |
| C_K(1) | 1,081639 | 0,053375 | 20.,26499 | 0,0000 |
| C_K(2) | 0,126413 | 0,016678 | 7,579676 | 0,0000 |
| C_K(3) | 0,032354 | 0,016681 | 1,939623 | 0,0571 |
| C_K(4) | 0,039237 | 0,019756 | 1,986052 | 0,0515 |
| C_K(5) | -0,021723 | 0,010180 | -2,133911 | 0,0369 |
| 2. Ước lượng sự thay đổi hàng tồn kho: theo phương trình hành vi 3.2 | | | | |
| $CI/Q(-1)=C_CI(1)*@PCHY(Q)+C_CI(2)+C_CI(3)*CI(-1)/Q(-2)+C_CI(4)*(T-2007)*(T>=2007)+CI_EC$ | | | | |
| C_CI(1) | 0,155909 | 0,039361 | 3,961006 | 0,0002 |
| C_CI(2) | -0,008057 | 0,001557 | -5,175127 | 0,0000 |
| C_CI(3) | 0,591016 | 0,091053 | 6,490869 | 0,0000 |
| C_CI(4) | 0,000739 | 0,000307 | 2,409885 | 0,0193 |
| 3. Ước lượng việc làm: theo phương trình hành vi 3.4 | | | | |
| $DLOG(LF)=C_LF(1)*DLOG(LFD)+C_LF(2)*LOG(LFD(-1)/LF(-1))+C_LF(3)*(T-2009)*(T>=2009)+C_LF(4)+LF_EC$ | | | | |
| C_LF(1) | 0,258780 | 0,051759 | 4,999670 | 0,0000 |
| C_LF(2) | 0,091092 | 0,019646 | 4,636635 | 0,0000 |
| C_LF(3) | -0,000484 | 9,52E-05 | -5,077847 | 0,0000 |
| C_LF(4) | 0,002581 | 0,000315 | 8,202827 | 0,0000 |
| 4. Ước lượng thất nghiệp: theo phương trình hành vi 3.5 | | | | |
| $D(POPAC)/POP65(-1)=C_POPAC(1)*D(LT)/POP65(-1)+C_POPAC(2)*D(POP65)/POP65(-1)-0.8*(POPAC(-1)/POP65(-1)-C_POPAC(4)*LT(-1)/POP65(-1)-C_POPAC(5))+[AR(1)=C_POPAC(6)]+POPAC_EC$ | | | | |
| C_POPAC(1) | 0,709774 | 0,092641 | 7,661541 | 0,0000 |
| C_POPAC(2) | 1,735574 | 0,586358 | 2,959923 | 0,0045 |
| C_POPAC(4) | 0,438286 | 0,047634 | 9,201188 | 0,0000 |
| C_POPAC(5) | 0,399458 | 0,028878 | 13,83236 | 0,0000 |
| C_POPAC(6) | 0,837947 | 0,050025 | 16,75052 | 0,0000 |

Nguồn: Ước lượng của tác giả.

¹¹ Kết quả ước lượng các phương trình hành vi được trình bày tại phụ lục 7

Kết quả ước lượng các phương trình hành vi khối sản xuất (Bảng 3.2) cho thấy các hệ số ước lượng được đều có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 1% và 5% và đều cho dấu như kỳ vọng. Trong đó: (i) Kết quả ước lượng đầu tư cho thấy tỷ lệ sử dụng và tỷ lệ lợi nhuận cho giá trị khá thấp; (ii) Để ước lượng được việc làm, tác giả có đưa thêm một biến đại diện cho xu hướng thời gian năm 2009 vì theo phân tích ở chương 2 cho thấy do chịu tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới vào cuối năm 2008, GDP giảm mạnh khiến việc làm theo đó cũng giảm. Kết quả ước lượng cho thấy biến giả cho năm 2009 âm và có ý nghĩa thống kê, đúng như kỳ vọng; (iii) Khi ước lượng hàng tồn kho, tác giả cũng đưa thêm một biến đại diện cho xu hướng thời gian giai đoạn từ 2007 trở đi, kết quả cho thấy hệ số dương và cho dấu như kỳ vọng, nhưng giá trị khá thấp; (iv) Với việc ước lượng thất nghiệp, sẽ rõ ràng hơn khi xem xét lực lượng lao động vì lực lượng lao động bao gồm việc làm cộng với thất nghiệp. Lực lượng lao động cũng phụ thuộc vào việc làm nên kết quả ước lượng của nó sẽ gần giống như kết quả ước lượng chỉ sử dụng thất nghiệp, chỉ có R^2 là có sự thay đổi nhỏ. Kết quả cho thấy độ nhạy của lực lượng lao động với việc làm trong ngắn hạn khá cao, nhưng độ nhạy của lực lượng lao động với việc làm trong dài hạn thấp hơn.

b. Khối giá cả.

Kết quả ước lượng các phương trình hành vi khối giá cả (Bảng 3.3) nhìn chung khá tốt, các hệ số ước lượng đều có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1% và 5%. Ngoại trừ, kết quả ước lượng tiền lương khá xấu, các hệ số không có ý nghĩa thống kê, theo Brillet (2016) điều này có thể là do các phương trình giá khác (giá thương mại) đã được thỏa mãn, có khả năng cao liên quan đến các vấn đề chủ yếu là do chất lượng về dữ liệu lương, đây là dữ liệu xuất hiện ở cả hai phương trình (giảm phát GDP và tiền lương). Bên cạnh đó, đối với các phương trình ước lượng giá thương mại tác giả sẽ không tách biệt độ nhạy ngắn hạn và dài hạn như các phương trình ước lượng khác, bởi vì về lâu dài việc tăng giá sản xuất trong nước và giá sản xuất nước ngoài sẽ có tác động giống nhau đến giá TM. Kết quả ước lượng giá NK cho thấy độ nhạy của giá NK với chi phí sản xuất ở nước ngoài là $1-0,28=0,72$ khá cao, cho thấy chênh lệch giữa giá sản xuất trong nước và giá NK còn khá cao. Kết quả ước lượng giá XK cho thấy độ nhạy của giá XK đối với giá sản xuất trong nước là 0,67, trong khi độ nhạy với giá của đối thủ cạnh tranh là $1-0,67=0,33$, như vậy các nhà XK sẽ chú ý đến chi phí sản xuất của mình tức là giá sản xuất (bao gồm tiền lương, chi phí đầu vào) hơn là giá của đối thủ cạnh tranh.

Bảng 3.3. Kết quả ước lượng các phương trình hành vi khối giá cả

| | Hệ số | Sai số tiêu chuẩn | Giá trị thống kê t | P-value |
|--|-----------|-------------------|--------------------|---------|
| 1. Ước lượng giảm phát GDP: theo phương trình hành vi 3.7 $DLOG(PQ)=C_PQ(1)*DLOG(UWC)+C_PQ(2)*DLOG(UR)+C_PQ(3)*LOG(PQ(-1)/UWC(-1))-C_PQ(2)*C_PQ(3)*LOG(UR(-1))+C_PQ(5)+PQ_EC$ | | | | |
| C_PQ(1) | 0,367942 | 0,109410 | 3,362964 | 0,0014 |
| C_PQ(2) | 0,367652 | 0,169259 | 2,172125 | 0,0339 |
| C_PQ(3) | -0,062386 | 0,017141 | -3,639567 | 0,0006 |
| C_PQ(5) | 0,025816 | 0,004827 | 5,347902 | 0,0000 |
| 2. Ước lượng tiền lương: theo phương trình hành vi 3.8 $DLOG(WR)=C_WR(1)*@MOVAV(DLOG(PCOH),4)+C_WR(2)*D(UNR)+C_WR(3)*RES_WR(-1)+C_WR(4)*T+WR_EC$ | | | | |
| C_WR(1) | 1,154932 | 0,115664 | 9,985246 | 0,0000 |
| C_WR(2) | -1,008928 | 0,498223 | -2,025053 | 0,1476 |
| C_WR(3) | -0,048359 | 0,013406 | -3,607232 | 0,1007 |
| C_WR(4) | 2,46E-06 | 1,41E-06 | 1,746966 | 0,0861 |
| 3. Ước lượng giá NK: theo phương trình hành vi 3.9 $LOG(PM)=C_PM(1)*LOG(PP)+(1-C_PM(1))*LOG(PPX*ER)+C_PM(2)+C_PM(3)*(T-2017)*(T<=2017)+[AR(1)=C_PM(4)]+PM_EC$ | | | | |
| C_PM(1) | 0,284814 | 0,122251 | 2,329752 | 0,0233 |
| C_PM(2) | 0,329184 | 0,103576 | 3,178173 | 0,0024 |
| C_PM(3) | -0,051628 | 0,024768 | -2,084479 | 0,0415 |
| C_PM(4) | 0,959224 | 0,032674 | 29,35767 | 0,0000 |
| 4. Ước lượng giá XK: theo phương trình hành vi 3.10 $LOG(PX)=C_PX(1)*LOG(PP)+(1-C_PX(1))*LOG(PPX*ER)+C_PX(2)+C_PX(3)*(T-2017)*(T<=2017)+[AR(1)=C_PX(4)]+PX_EC$ | | | | |
| C_PX(1) | 0,674095 | 0,064629 | 10,43029 | 0,0000 |
| C_PX(2) | 0,226317 | 0,037555 | 6,026253 | 0,0000 |
| C_PX(3) | -0,022563 | 0,009043 | -2,495030 | 0,0154 |
| C_PX(4) | 0,951017 | 0,044456 | 21,39235 | 0,0000 |

Nguồn: Ước lượng của tác giả

c. Tiêu dùng hộ gia đình.

Bảng 3.4 cho thấy kết quả ước lượng tiêu dùng hộ gia đình khá tốt, các hệ số có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và 5% và cho dấu như lý thuyết mong đợi. Đặc biệt, trong các hệ số ước lượng được cho thấy tiêu dùng của hộ gia đình đa phần phụ thuộc vào thu nhập thực tế của họ. Tuy nhiên, kết quả ước lượng không tìm thấy bằng chứng thuyết phục về ảnh hưởng của tỷ lệ thất nghiệp và thói quen tiêu dùng trong quá khứ đến tiêu dùng của hộ gia đình.

Bảng 3.4. Kết quả ước lượng phương trình hành vi tiêu dùng của hộ gia đình

| Theo phương trình hành vi 3.13 | | | | |
|---|-----------|----------|-----------|--------|
| DLOG(COH)=C_COH(2)*(T-2017)*(T<=2017)+C_COH(3)*DLOG(HRDI) +C_COH(4)*LOG(COH(-1)/HRDI(-1))+C_COH(6)*(IRS-100*@PCH(PCOH))+COH_EC | | | | |
| C_COH(2) | 0,002991 | 0,000572 | 5,228244 | 0,0000 |
| C_COH(3) | 0,239363 | 0,091558 | 2,614332 | 0,0113 |
| C_COH(4) | -0,345159 | 0,057054 | -6,049646 | 0,0000 |
| C_COH(6) | -0,001091 | 0,000264 | -4,129616 | 0,0001 |

Nguồn: Ước lượng của tác giả

d. Khối ngoại thương:

Bảng 3.5. Kết quả ước lượng phương trình hành vi Xuất - Nhập khẩu

| | Hệ số | Sai số tiêu chuẩn | Thông kê t | P-value |
|--|-----------|-------------------|------------|---------|
| 1. Ước lượng nhập khẩu: theo phương trình hành vi 3.15 | | | | |
| DLOG(M)=DLOG(FD+0.5*X)+C_M(3)*LOG(@MOVAV(COMPM,6))+C_M(4) +C_M(5)*(T-2017)*(T<=2017)+C_M(6)*LOG(M(-1)/(FD(-1)+0.5*X(-1))) +M_EC | | | | |
| C_M(3) | -0,071241 | 0,025945 | -2,745795 | 0,0081 |
| C_M(4) | -0,361734 | 0,118460 | -3,053647 | 0,0035 |
| C_M(5) | 0,003889 | 0,001398 | 2,781743 | 0,0074 |
| C_M(7) | -0,232927 | 0,072891 | -3,195559 | 0,0023 |
| 2. Ước lượng Xuất khẩu: theo phương trình hành vi 3.16 | | | | |
| DLOG(X)=C_X(1)*DLOG(WD)+C_X(2)*LOG(X(-1)/WD(- 1))+C_X(3)*0,5*(LOG(UR)+LOG(UR(-1)))+C_X(4)*0,5*(LOG(COMPX(-1)) +LOG(COMPX))+C_X(5)+C_X(6)*(T-2017)*(T<=2017)+X_EC | | | | |
| C_X(1) | 3,534650 | 2,046435 | 1,727223 | 0,0892 |
| C_X(2) | -1,536374 | 0,134139 | -11,45356 | 0,0000 |
| C_X(3) | 0,478731 | 0,182515 | 2,622966 | 0,0110 |
| C_X(4) | -0,266210 | 0,094913 | -2,804769 | 0,0067 |
| C_X(5) | -6,299160 | 0,555642 | -11,33672 | 0,0000 |
| C_X(6) | 0,144574 | 0,015028 | 9,620129 | 0,0000 |

Nguồn: Ước lượng của tác giả

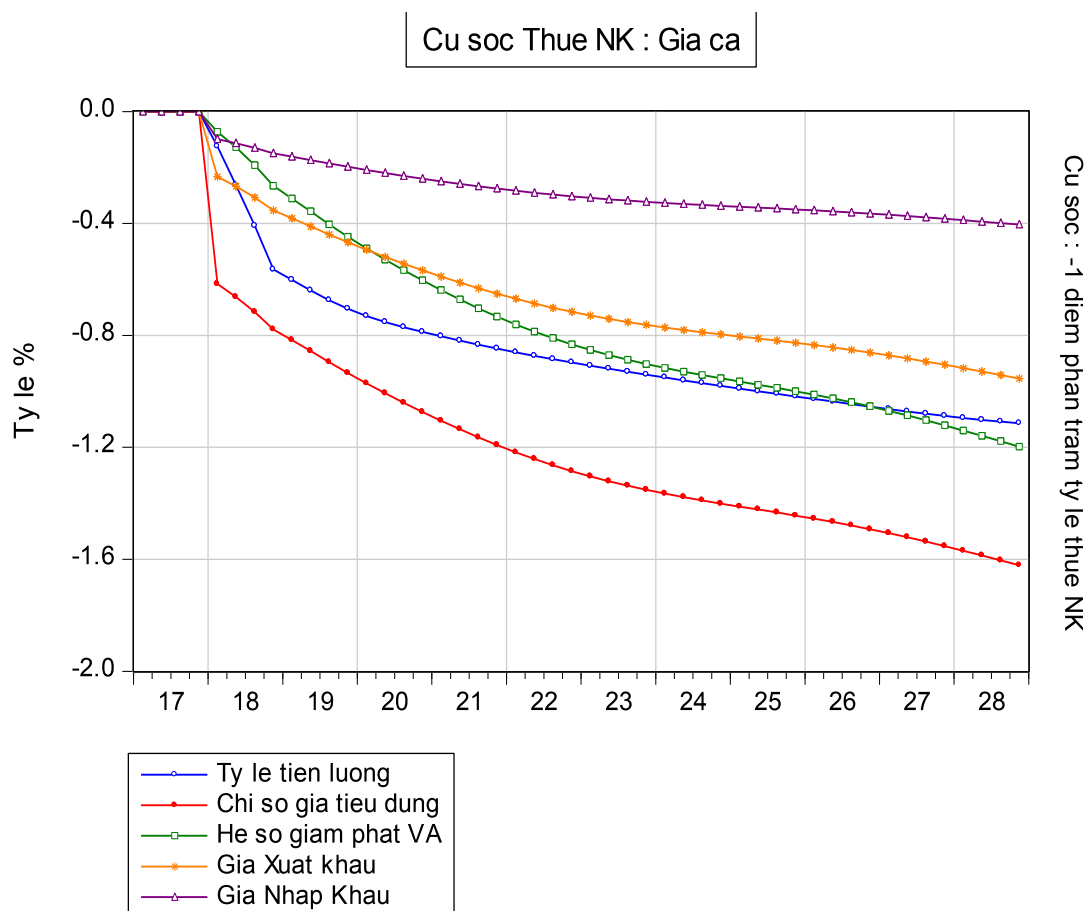
Kết quả ước lượng cho thấy các hệ số ước lượng được ở các phương trình hành vi XNK đều có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%, 5% và 10% và cho dấu như kỳ vọng. Trong đó, với biến tỷ lệ sử dụng năng lực sản xuất, sử dụng một kỹ thuật là hiệu ứng thay thế xuất hiện thông qua mức trung bình của tỷ lệ sử dụng năng lực sản xuất trong hai quý vừa qua (các ảnh hưởng động và dài hạn không được tách riêng ra). Biến giá cạnh tranh cũng sử dụng kỹ thuật này. Kết quả ước lượng không tìm thấy bằng chứng về ảnh hưởng của tỷ lệ sử dụng năng lực sản xuất đến NK. Hệ số giá NK cạnh tranh và giá XK cạnh tranh đều khá thấp. Hệ số biến xu hướng thời gian đều dương cho thấy xu hướng XNK đều gia tăng trong giai đoạn 2000-2016.

3.2.2. Tác động của giảm thuế quan khi tự do hóa thương mại đến các biến số kinh tế vĩ mô Việt Nam

Sau khi hệ số của các phương trình hành vi ước lượng được và dựa vào các giả định của mô hình được trình bày ở Bảng 3.1, tác giả tiến hành giải mô hình trong tương lai với kịch bản cắt giảm thuế quan: cắt giảm 1 điểm phần trăm thuế nhập khẩu khi tự do hóa TM trong giai đoạn 2018 – 2028. Với việc cắt giảm thuế này sẽ tác động tới các biến số kinh tế vĩ mô của Việt Nam như thế nào so với khi không cắt giảm thuế quan. Kết quả mô phỏng được như sau:

3.2.2.1 Tác động đến giá cả

Kết quả mô phỏng tác động của cú sốc cắt giảm thuế NK đến giá cả của nền kinh tế Việt Nam được thể hiện ở Hình 3.5 và Bảng 3.6.



Hình 3.5. Kết quả dự báo tác động của việc cắt giảm thuế NK đến giá cả.

Nguồn: kết quả dự báo được từ mô hình

Bảng 3.6. Kết quả dự báo tác động của việc cắt giảm thuế NK đến giá cả (%)

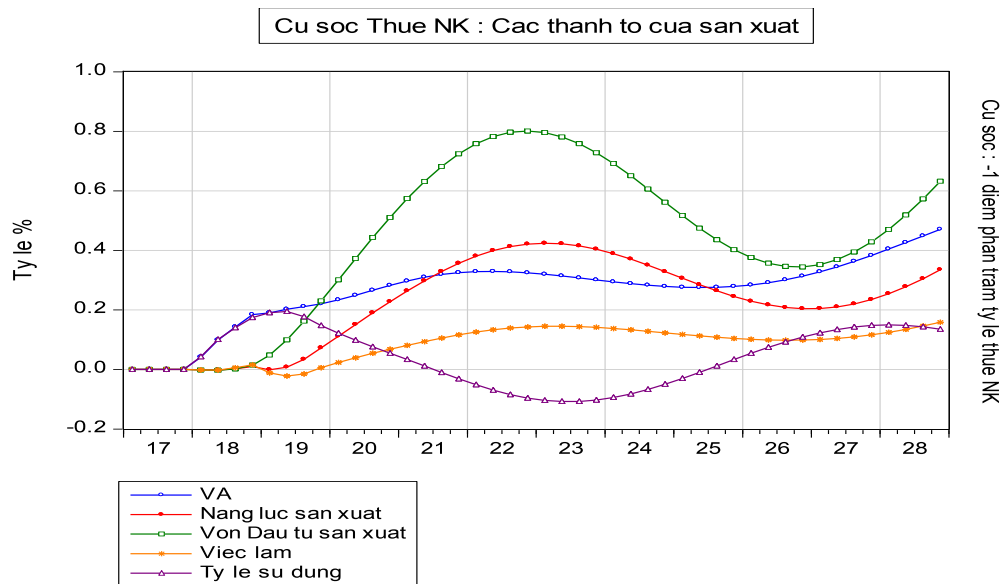
| Năm | Tỷ lệ tiền lương | Chỉ số giá tiêu dùng | Hệ số giảm phát VA | Giá Xuất khẩu | Giá Nhập khẩu | Giá NK cạnh tranh | Giá XK cạnh tranh |
|------|------------------|----------------------|--------------------|---------------|---------------|-------------------|-------------------|
| 2018 | -0,34 | -0,69 | -0,16 | -0,29 | -0,12 | -1,70 | -0,29 |
| 2019 | -0,66 | -0,88 | -0,38 | -0,42 | -0,18 | -1,56 | -0,42 |
| 2020 | -0,76 | -1,02 | -0,55 | -0,53 | -0,22 | -1,44 | -0,53 |
| 2021 | -0,83 | -1,15 | -0,69 | -0,62 | -0,26 | -1,35 | -0,62 |
| 2022 | -0,88 | -1,25 | -0,80 | -0,69 | -0,29 | -1,27 | -0,69 |
| 2023 | -0,92 | -1,33 | -0,88 | -0,75 | -0,32 | -1,22 | -0,75 |
| 2024 | -0,97 | -1,38 | -0,94 | -0,78 | -0,33 | -1,18 | -0,78 |
| 2025 | -1,00 | -1,43 | -0,98 | -0,82 | -0,35 | -1,15 | -0,82 |
| 2026 | -1,04 | -1,47 | -1,03 | -0,85 | -0,36 | -1,11 | -0,85 |
| 2027 | -1,08 | -1,53 | -1,10 | -0,89 | -0,38 | -1,07 | -0,89 |
| 2028 | -1,11 | -1,60 | -1,17 | -0,94 | -0,40 | -1,02 | -0,94 |

Nguồn: Tính toán của tác giả từ kết quả dự báo

Kết quả dự báo cho thấy việc cắt giảm 1 điểm % thuế NK khi tự do hóa thương mại đã có tác động đến giá cả nền kinh tế Việt Nam, giả thuyết H1 được ủng hộ. Kết quả dự báo cho thấy, trong giai đoạn 2018 - 2028 khi thuế NK được cắt giảm đã khiến giá hàng NK giảm (trung bình hàng năm giảm 0,29%), từ đó làm giảm lạm phát, đặc biệt là sự giảm phát trong cầu và cả trong giá trị gia tăng (bình quân hàng năm giảm 0,79%) thông qua tỷ lệ tiền lương thấp hơn, kết quả dự báo cho thấy từ 2018 đến 2028 tỷ lệ tiền lương giảm trung bình 0,87%/năm, và một phần được thể hiện trong giá tiêu dùng, chỉ số giá tiêu dùng giảm khoảng 1,25%/năm so với khi không cắt giảm thuế NK. Sự giảm giá hàng NK cũng như sự giảm lạm phát này một mặt lại có tác động giúp các DN trong nước giảm chi phí sản xuất và để cải thiện cầu hàng hóa của các DN lúc này thì họ sẽ giảm giá hàng hóa, tất cả điều này giúp cải thiện khả năng cạnh tranh của hàng hóa nội địa ở cả thị trường trong nước và nước ngoài, thể hiện thông qua giá NK cạnh tranh và giá XK cạnh tranh đều giảm, trung bình giai đoạn 2018-2028 giá NK cạnh tranh giảm 1,28% và giá XK cạnh tranh giảm 0,69% so với khi không cắt giảm thuế NK.

3.2.2.2 Tác động đến đầu tư.

Việc cắt giảm thuế NK khi tự do hóa TM sẽ là một động lực để thu hút được đầu tư từ nước ngoài vào Việt Nam và thúc đẩy các DN trong nước phải tăng đầu tư vào sản xuất để có thể cạnh tranh với các DN FDI và hướng tới XK hàng hóa ra nước ngoài. Kết quả dự báo tác động của cú sốc cắt giảm thuế quan khi tự do hóa TM đến đầu tư (gồm đầu tư sản xuất trong nước và FDI) được thể hiện ở Hình 3.6 và Bảng 3.7



Hình 3.6. Kết quả dự báo tác động của giảm thuế NK đến đầu tư

Nguồn: kết quả dự báo từ mô hình

Bảng 3.7. Kết quả dự báo tác động của giảm thuế NK đến đầu tư (%)

| Năm | VA | Năng lực sản xuất | Vốn đầu tư sản xuất | Việc làm khu vực tư nhân | Tỷ lệ sử dụng năng lực sản xuất |
|------|------|-------------------|---------------------|--------------------------|---------------------------------|
| 2018 | 0,12 | 0,002 | 0,003 | -0,004 | 0,11 |
| 2019 | 0,21 | 0,03 | 0,14 | -0,01 | 0,18 |
| 2020 | 0,26 | 0,17 | 0,41 | 0,05 | 0,09 |
| 2021 | 0,31 | 0,31 | 0,65 | 0,10 | 0,00 |
| 2022 | 0,33 | 0,40 | 0,78 | 0,14 | -0,08 |
| 2023 | 0,31 | 0,42 | 0,77 | 0,14 | -0,11 |
| 2024 | 0,29 | 0,36 | 0,63 | 0,13 | -0,07 |
| 2025 | 0,28 | 0,28 | 0,46 | 0,11 | 0,00 |
| 2026 | 0,30 | 0,21 | 0,36 | 0,10 | 0,08 |
| 2027 | 0,35 | 0,22 | 0,39 | 0,11 | 0,14 |
| 2028 | 0,44 | 0,29 | 0,55 | 0,14 | 0,14 |

Nguồn: Tính toán của tác giả từ kết quả dự báo

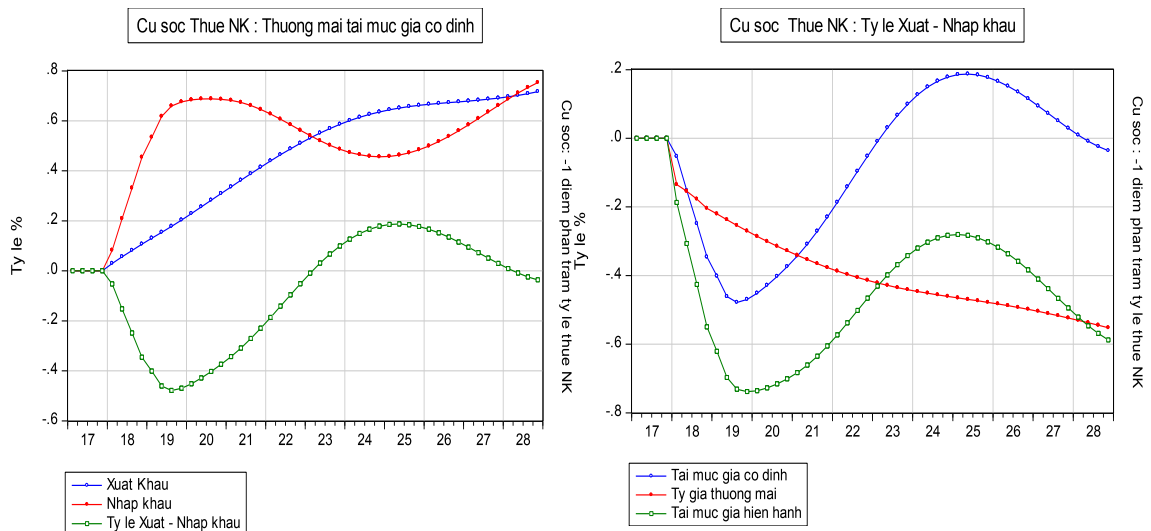
Kết quả dự báo cho thấy, khi cắt giảm 1 điểm % thuế NK trong quá trình tự do hóa TM từ 2018 đến 2028 đầu tư sản xuất có phần gia tăng, năm 2028 tăng 0,55% so với khi không cắt giảm thuế NK, bình quân tăng 0,47%/năm. Kết quả dự báo hoàn toàn ủng hộ giả thuyết H2.

Khi thuế NK giảm làm giảm chi phí sản xuất của các DN (vì như phần phân tích tác động trong giai đoạn 1995-2017 ở chương 2 cho thấy Việt Nam chủ yếu NK tư liệu sản xuất, nên khi thuế NK được cắt giảm làm giá hàng NK giảm từ đó tác động đến chi phí sản

xuất của các DN), các DN hưởng lợi từ đầu tư rẻ hơn, mở rộng được thị trường nhờ các FTA từ đó làm tăng sản lượng và lợi nhuận hơn nữa, vì vậy đầu tư sản xuất của các DN gia tăng. Tuy nhiên, sự gia tăng của đầu tư trong giai đoạn 2018 – 2028 không ổn định, đầu tư chỉ thực sự gia tăng nhanh từ năm 2019 đến năm 2023, từ năm 2024 đầu tư lại có xu hướng tăng chậm lại, mức tăng chỉ còn gần bằng một nửa các năm trước. Điều này cho thấy khả năng cạnh tranh của các DN trong nước từ 2023 có phần sụt giảm so với trước. Sở dĩ sự gia tăng của đầu tư không ổn định là vì: qua phân tích tác động của tự do hóa TM đến kinh tế Việt Nam giai đoạn 1995 – 2017 cho thấy tự do hóa TM giúp làn sóng đầu tư từ nước ngoài vào Việt Nam tăng cao, nhưng chính sự gia tăng trong đầu tư nước ngoài vào Việt Nam lại là một sức ép cho khả năng cạnh tranh của các DN trong nước, các DN trong nước ở một số ngành phải thu hẹp sản xuất do không thể cạnh tranh với các DN FDI. Mặt khác, khi thuế NK giảm làm giảm giá hàng NK, khả năng cạnh tranh của hàng NK được cải thiện đã phần nào ảnh hưởng đến sản lượng của các DN trong nước, các DN trong nước một số ngành không duy trì được khả năng cạnh tranh của hàng hóa của mình buộc phải thu hẹp quy mô sản xuất. Bên cạnh đó, theo nghiên cứu của Nguyễn Đức Thành và Nguyễn Thị Thu Hằng (2015) đã chỉ ra rằng “hầu hết các DN của Việt Nam chưa nắm rõ về nội dung, hiểu biết rõ ràng về các FTA, các tác động mà các FTA đem lại” nên cũng là một nguyên nhân gây ra sự gia tăng đầu tư không ổn định.

3.2.2.3. Tác động đến hoạt động thương mại

Kết quả dự báo cho thấy cán cân TM của Việt Nam vẫn liên tục bị thâm hụt, điều này cũng phản ánh đúng thực tế về cán cân TM của Việt Nam trong những năm qua như phân tích ở chương 2. Cụ thể:



Hình 3.7. Kết quả dự báo tác động của việc cắt giảm thuế NK lên XNK

Nguồn: kết quả dự báo được từ mô hình

Bảng 3.8. Kết quả dự báo tác động của việc cắt giảm thuế NK lên XNK (%)

| Năm | XNK tại mức giá cố định | | Cán cân thương mại |
|------|-------------------------|------|--------------------|
| | XK | NK | |
| 2018 | 0,07 | 0,27 | 12,26 |
| 2019 | 0,17 | 0,62 | 24,13 |
| 2020 | 0,27 | 0,69 | 35,98 |
| 2021 | 0,38 | 0,67 | -37,70 |
| 2022 | 0,48 | 0,60 | -80,55 |
| 2023 | 0,56 | 0,51 | -208,36 |
| 2024 | 0,62 | 0,46 | 89,61 |
| 2025 | 0,65 | 0,47 | 15,13 |
| 2026 | 0,67 | 0,53 | -11,89 |
| 2027 | 0,68 | 0,62 | -29,16 |
| 2028 | 0,71 | 0,72 | -35,70 |

Nguồn: Tính toán của tác giả từ kết quả dự báo

Kết quả dự báo cho thấy khi cắt thuế NK được cắt giảm đã có tác động tích cực đến XNK của Việt Nam giai đoạn 2018 – 2028, giả thuyết H3 được ủng hộ. Kết quả dự báo này cũng đồng thuận với các nghiên cứu thực nghiệm đã xem xét tác động của giảm thuế đến XNK ở Việt Nam, điển hình như các nghiên cứu của Roland-Host và cộng sự (2002), Dimaranan và cộng sự (2005), Viện Chiến lược phát triển kinh tế (2008), Boumellassa và Valin (2009)...

Về Nhập khẩu: Kết quả dự báo cho thấy, mặc dù năm 2022 NK có xu hướng tăng chậm lại nhưng xét trong cả giai đoạn 2018 – 2028 nhìn chung NK tăng lên liên tục qua các năm khi cắt giảm thuế NK 1 điểm phần trăm, năm 2028 NK tăng 0,71% so với khi không cắt giảm thuế, trung bình hàng năm tăng 0,56%. Nguyên nhân là do, khi thuế NK được cắt giảm khiến giá hàng NK cạnh tranh thấp hơn làm khả năng cạnh tranh của hàng NK tại thị trường trong nước được cải thiện, từ đó tăng tỷ trọng hàng NK trong nhu cầu địa phương. Tuy nhiên, như phân tích ở chương 2 đã chỉ ra thì Việt Nam chủ yếu NK tư liệu sản xuất, NK hàng tiêu dùng chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu NK nên cầu tiêu dùng của hộ đình được cải thiện không đáng kể, mà chủ yếu là tăng trong nhu cầu NK tư liệu sản xuất bởi vì khi giá hàng NK giảm, một mặt đã tác động đến chi phí vốn sản xuất của các DN, chi phí vốn sản xuất giảm so với trước nên đã làm tăng nhu cầu NK tư liệu sản xuất của các DN. Tất cả điều này đã làm cho lượng NK tăng lên liên tục qua các năm. Nhưng do đầu tư sản xuất có sự tăng trưởng không ổn định nên làm cho tốc độ tăng của NK cũng không ổn định.

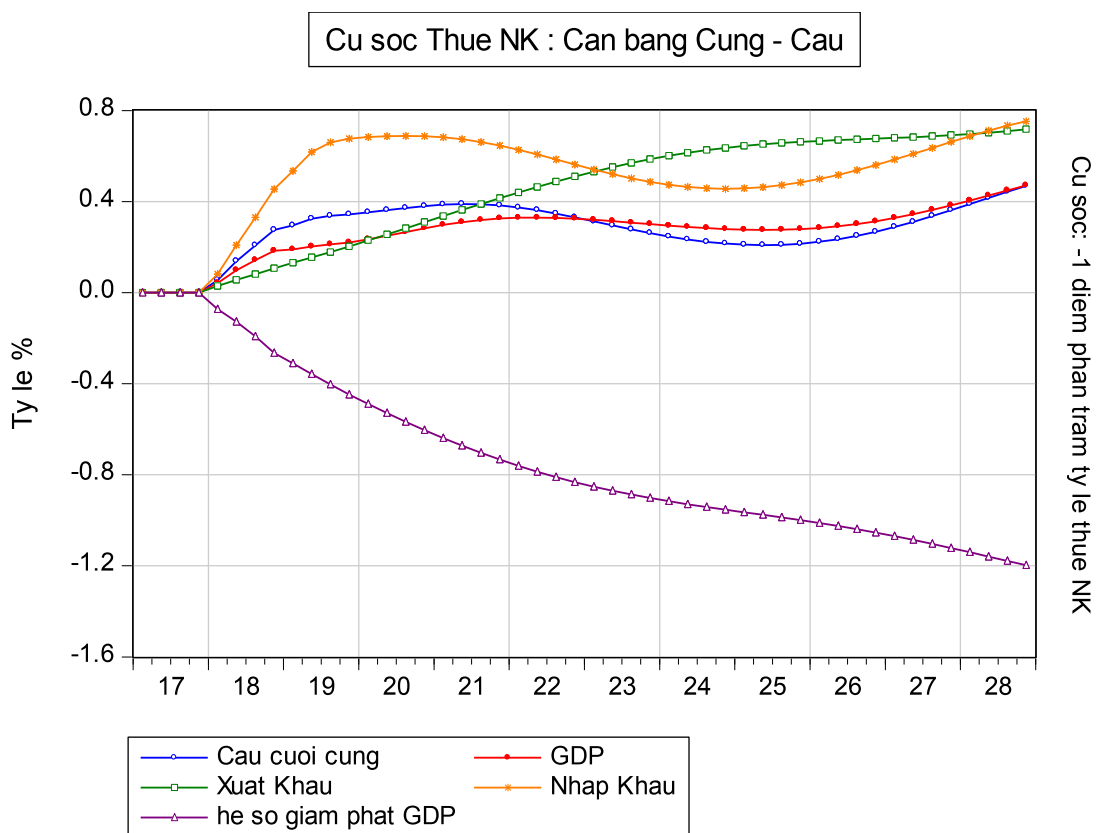
Về Xuất khẩu: Kết quả dự báo cũng cho thấy XK giai đoạn 2018 - 2028 cũng liên tục gia tăng, nhìn chung trong cả giai đoạn 2018 – 2028 XK có xu hướng tăng đều qua các năm khi cắt giảm thuế NK 1 điểm phần trăm, năm 2028 XK tăng 0,71% so với khi không cắt giảm thuế NK, bình quân hàng tăng 0,48%. Nguyên nhân là do, như phân tích ở chương 2 cho thấy Việt Nam NK chủ yếu là tư liệu sản xuất và đặc biệt là các tư liệu sản xuất để sản xuất hàng XK nên khi giá hàng NK giảm đã làm giảm chi phí vốn sản xuất (giảm nhiều hơn mức giảm của giá trị gia tăng) đã làm tăng khả năng sinh lời và tạo ra đầu tư, năng lực sản xuất độc lập với cầu; các DN hoạt động hết công suất của mình có thể thu được năng suất cao hơn, và để cải thiện cầu hàng hóa của các DN lúc này thì họ sẽ giảm giá hàng hóa, giúp cải thiện khả năng cạnh tranh của hàng hóa trên thị trường nước ngoài, sự cải thiện khả năng cạnh tranh của các DN trong nước cho phép XK tăng lên.

Bên cạnh đó, kết quả dự báo còn cho thấy, tuy XNK đều tăng lên liên tục qua các năm nhưng tốc độ tăng của XK từ 2018 đến 2022 thấp hơn tốc độ tăng của NK, chỉ từ 2023 đến 2027 XK tăng với tốc độ lớn hơn tốc độ tăng của NK, đến năm 2028 NK lại có xu hướng tăng với tốc độ cao hơn. Như vậy, giả thuyết H4 chỉ được ủng hộ trong giai đoạn từ năm 2023 đến 2027. Nhìn chung NK vẫn tăng với tốc độ cao hơn XK nên làm cho cán cân thương mại vẫn luôn bị thâm hụt. Chỉ trong giai đoạn từ 2023 đến 2027 tốc độ tăng của XK lớn hơn tốc độ tăng của NK nên đã làm cho cán cân thương mại có thặng dư. Cuối cùng, kết quả dự báo cho thấy tác động của cú sốc giảm thuế quan làm cho tỷ giá thương mại giảm khoảng 0,55% đến năm 2028, trung bình giai đoạn 2028-2028 giảm khoảng 0,4%, điều này là do hàng XK của Việt Nam rẻ hơn do chi phí đầu vào rẻ hơn khi giảm thuế NK.

3.2.2.4. Tác động tới GDP

Việc cắt giảm thuế NK đã tác động đến hoạt động thương mại, đầu tư và tiêu dùng của nền kinh tế Việt Nam, từ đó đã tác động tới GDP của Việt Nam. Kết quả dự báo tác động của việc giảm thuế NK đến GDP được thể hiện ở Hình 3.8.

Kết quả dự báo cho thấy khi cắt giảm thuế NK 1 điểm phần trăm trong giai đoạn 2018 – 2028 đã tác động tích cực đến GDP, đến năm 2028 GDP tăng 0,44% so với khi không cắt giảm thuế NK, bình quân hàng năm tăng 0,29%, ủng hộ giả thuyết H5.



Hình 3.8. Kết quả dự báo tác động của giảm thuế NK tới GDP

Nguồn: kết quả dự báo được từ mô hình

Bảng 3.9. Phân rã thay đổi GDP theo các thành phần (%)

| Năm | Tiêu dùng hộ gia đình | Tổng Đầu tư tư nhân | Cầu cuối cùng | Xuất khẩu | Nhập Khẩu | GDP (VA) |
|------|-----------------------|---------------------|---------------|-----------|-----------|----------|
| 2018 | 0,22 | 0,04 | 0,17 | 0,07 | 0,27 | 0,12 |
| 2019 | 0,28 | 0,67 | 0,33 | 0,17 | 0,62 | 0,21 |
| 2020 | 0,27 | 1,15 | 0,37 | 0,27 | 0,69 | 0,26 |
| 2021 | 0,30 | 1,26 | 0,39 | 0,38 | 0,67 | 0,31 |
| 2022 | 0,34 | 1,01 | 0,35 | 0,48 | 0,60 | 0,33 |
| 2023 | 0,37 | 0,55 | 0,29 | 0,56 | 0,51 | 0,31 |
| 2024 | 0,37 | 0,16 | 0,23 | 0,62 | 0,46 | 0,29 |
| 2025 | 0,37 | 0,04 | 0,21 | 0,65 | 0,47 | 0,28 |
| 2026 | 0,37 | 0,21 | 0,24 | 0,67 | 0,53 | 0,30 |
| 2027 | 0,38 | 0,59 | 0,32 | 0,68 | 0,62 | 0,35 |
| 2028 | 0,40 | 1,05 | 0,43 | 0,71 | 0,72 | 0,44 |

Nguồn: Tính toán của tác giả từ kết quả dự báo

GDP của Việt Nam có xu hướng tăng qua các năm nhưng tốc độ tăng cũng không được ổn định, kết quả dự báo cho thấy trong giai đoạn đầu GDP tăng đều qua các năm, nhưng từ năm 2023 đến 2025 thì GDP có xu hướng tăng chậm hơn, đến giai đoạn 2026 – 2028 GDP mới lại có xu hướng tăng nhanh. Có sự gia tăng không ổn định này là do: trong thời gian đầu 2018 – 2022 khi Việt Nam hội nhập TM sâu rộng, tham gia nhiều các FTA đặc biệt là các FTA thế hệ mới cho thấy hiệu ứng có lợi từ các FTA mang lại, tuy nhiên giai đoạn sau, khi mà các nước thành viên trong FTA cùng thực hiện các cam kết nên lợi ích đã bị giảm khiến GDP tăng chậm hơn, và đến năm 2026 GDP mới lấy lại xu hướng tăng đều qua các năm đã cho thấy khả năng cạnh tranh của Việt Nam được cải thiện.

Bảng 3.9 thể hiện kết quả phân rã GDP theo các thành phần. NK có mức tăng cao, vì là yếu tố ảnh hưởng tích cực nhất khi cắt giảm thuế NK. Nhưng việc cải thiện khả năng cạnh tranh của hàng hóa trong nước đã làm giảm hiệu ứng đó và cho phép XK tăng lên (từ 2023 đến 2027 XK tăng với tốc độ cao hơn tốc độ tăng của NK). Kết quả dự báo cho thấy, xuất khẩu ròng chưa phải là yếu tố quyết định duy nhất của sự gia tăng GDP thực, mà chính sự gia tăng đáng kể từ cầu cuối cùng, đến từ tiêu dùng và đầu tư rẻ hơn, là yếu tố quyết định chủ yếu sự gia tăng của GDP thực. Kết quả dự báo cho thấy tiêu dùng của hộ gia đình hàng năm giai đoạn 2018 – 2028 tăng 0,33% và đầu tư tư nhân tăng 0,61% khi thuế NK được cắt giảm 1 điểm %, sự biến thiên của tiêu dùng hộ gia đình và đầu tư tư nhân là hai yếu tố quyết định sự biến thiên của cầu cuối cùng, từ đó quyết định sự biến thiên của GDP thực. Điều này cũng hoàn toàn đồng thuận về mặt lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm đã tổng quan ở chương 1. Khi thuế NK được cắt giảm thì giá hàng NK giảm, các nhà sản xuất trong nước có thể cải thiện khả năng cạnh tranh của mình nhờ chi phí sản xuất thấp hơn, đầu tư rẻ hơn, có thể sản xuất và bán hàng hóa với mức giá thấp hơn. Khi đó người tiêu dùng sẽ được hưởng lợi từ mức giá thấp hơn cho mỗi đơn vị hàng hóa được sản xuất trong nước và cả hàng NK.

3.2.2.5. Tác động tới việc làm

Kết quả dự báo tác động của cắt giảm thuế NK tới việc làm được thể hiện ở Hình 3.6 và Bảng 3.10.

Bảng 3.10. Kết quả dự báo tác động của việc giảm thuế NK tới việc làm (%)

| Năm | Việc làm khu vực tư nhân | Tổng việc làm | Tỷ lệ thất nghiệp |
|------|--------------------------|---------------|-------------------|
| 2018 | -0,004 | -0,004 | -0,01 |
| 2019 | -001 | -0,01 | 0,04 |
| 2020 | 0,05 | 0,04 | -0,02 |
| 2021 | 0,10 | 0,08 | -0,04 |
| 2022 | 0,14 | 0,11 | -0,06 |
| 2023 | 0,14 | 0,11 | -0,06 |
| 2024 | 0,13 | 0,10 | -0,06 |
| 2025 | 0,11 | 0,09 | -0,05 |
| 2026 | 0,10 | 0,08 | -0,04 |
| 2027 | 0,11 | 0,08 | -0,05 |
| 2028 | 0,14 | 0,11 | -0,06 |

Nguồn: Kết quả dự báo được từ mô hình

Kết quả dự báo cho thấy khi cắt giảm 1 điểm phần trăm thuế NK đã làm cho việc làm của khu vực tư nhân trong hai năm 2018 và 2019 có phần sụt giảm nhẹ, việc làm khu vực tư nhân từ 2020 có xu hướng tăng lên, năm 2028 tăng 0,14% so với khi không cắt giảm thuế NK, nhưng sự gia tăng không ổn định. So sánh với sự biến động của vốn đầu tư sản xuất ở Hình 3.6 cho thấy sự gia tăng không ổn định của việc làm biến động cùng chiều với sự gia tăng của vốn đầu tư sản xuất. Như vậy, giả thuyết H6 được ủng hộ trong giai đoạn 2020-2028.

Về mặt lý thuyết có thể thấy rằng khi cắt giảm thuế quan giá hàng NK giảm, làm giảm chi phí sản xuất của các DN, các DN hưởng lợi từ đầu tư rẻ hơn, mở rộng được các thị trường nhờ các FTA từ đó là tăng sản lượng, điều này sẽ làm ảnh hưởng đến việc làm của khu vực tư nhân. Tuy nhiên, không phải mọi DN đều tận dụng được lợi ích này và với những DN đã tận dụng lợi ích này thì cũng không phải mọi DN đều thành công vì để mở rộng thị trường sang nước ngoài nhờ các FTA thì hàng hóa của Việt Nam phải đảm bảo được các tiêu chuẩn kỹ thuật của nước bạn hàng. Mà việc áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật tại Việt Nam còn khá hạn chế. Bên cạnh đó, qua phân tích tác động của tự do hóa TM đến kinh tế Việt Nam giai đoạn 1995 – 2017 ở chương 2 cho thấy đầu tư sản xuất của Việt Nam có sự gia tăng, nhưng đóng góp vào sự gia tăng này chủ yếu đến từ FDI, chính sự gia tăng trong đầu tư nước ngoài vào Việt Nam lại là một sức ép cho khả năng cạnh tranh của các DN trong nước, các DN trong nước ở một số ngành phải thu hẹp sản xuất do không thể cạnh tranh với các DN FDI. Tất cả những điều này đã làm cho việc làm của nền kinh tế có sự biến động không ổn định.

Kết quả dự báo cũng cho thấy tỷ lệ thất nghiệp giảm rất ít, năm 2028 giảm 0,06% so với khi không cắt giảm thuế NK, trong giai đoạn 2018 – 2028 việc tạo ra việc làm chưa thực sự làm giảm thất nghiệp. Về lâu dài, Việt Nam sẽ không duy trì được lợi thế cạnh tranh dựa trên nguồn lao động giá rẻ khi nhu cầu về lao động có kỹ năng ngày càng tăng, điều này cũng làm cho việc làm của nền kinh tế có sự gia tăng không ổn định và chưa tạo tác động đáng kể tới thất nghiệp.

3.2.2.6 Tác động tới NS chính phủ

Bảng 3.11. Kết quả dự báo tác động của giảm thuế NK tới NS chính phủ

| Năm | Chi tiêu của chính phủ (trong % GDP) | Thu của chính phủ (trong % GDP) | Cán cân ngân sách (trong % GDP) |
|------|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 2018 | 0,14 | -0,49 | -0,63 |
| 2019 | 0,22 | -0,51 | -0,73 |
| 2020 | 0,26 | -0,55 | -0,81 |
| 2021 | 0,31 | -0,51 | -0,82 |
| 2022 | 0,35 | -0,55 | -0,90 |
| 2023 | 0,39 | -0,58 | -0,97 |
| 2024 | 0,45 | -0,62 | -1,07 |
| 2025 | 0,49 | -0,60 | -1,09 |
| 2026 | 0,53 | -0,63 | -1,16 |
| 2027 | 0,57 | -0,63 | -1,20 |
| 2028 | 0,61 | -0,67 | -1,28 |

Nguồn: Kết quả dự báo từ mô hình

Kết quả dự báo đã ủng hộ giả thuyết H7, cắt giảm thuế quan khi tự do hóa TM có tác động tiêu cực đến nguồn thu NS của Chính phủ từ thuế NK. Kết quả dự báo cho thấy, năm 2018 khi cắt giảm 1 điểm % thuế NK làm cho nguồn thu NS từ thuế NK giảm 0,49% GDP so với trường hợp khi không cắt giảm thuế NK, trong những năm sau với lộ trình hội nhập TM sâu rộng, các FTA gần như hoàn thành và các FTA thế hệ mới với lộ trình cắt giảm thuế quan mạnh ngay lập tức khi hiệp định có hiệu lực, thì việc cắt giảm thuế được tiến hành mạnh hơn làm nguồn thu NS của chính phủ bị giảm đi khá nhiều, năm 2028 giảm đến 0,67% GDP so với khi không cắt giảm thuế NK, nên trung bình từ 2018 đến 2028 thu NS nhà nước từ thuế NK giảm hàng năm 0,58% GDP. Nguồn thu NS từ thuế NK bị giảm sút đã làm cho cán cân NS luôn bị thâm hụt, giai đoạn 2018 – 2028 hàng năm NS bị thâm hụt thêm khoảng 0,97% GDP. Do vậy, để có thể nâng cao nguồn thu cho NS thì chính phủ có thể tăng nguồn thu thuế từ các nguồn khác, nhưng đây lại là biện pháp không được khuyến khích thực hiện.

Tóm tắt chương 3

Chương 3 đã tập trung vào tác động của giảm thuế quan khi tự do hóa TM đến kinh tế Việt Nam ở khía cạnh toàn bộ nền kinh tế. Cụ thể:

Một là, khái quát được mô hình kinh tế lượng vĩ mô để đánh giá tác động của cú sốc cắt giảm thuế quan khi tự do hóa TM đến các biến số kinh tế vĩ mô của nền kinh tế như GDP, XK, NK, giá cả, đầu tư, NS của chính phủ... Các biến số vĩ mô của nền kinh tế được liên kết với nhau trong 6 khối chính là: khối sản xuất, khối giá cả, khối hộ gia đình, khối DN, khối ngoại thương và khối NS chính phủ.

Hai là, kết quả định lượng cho thấy ở khía cạnh toàn bộ nền kinh tế: Khi thuế NK được cắt giảm, giá hàng NK giảm làm giảm lạm phát, chỉ số giá tiêu dùng giảm, giá NK cạnh tranh và XK cạnh tranh giảm. Sự sụt giảm của giá NK đã tác động tới chi phí sản xuất của DN, các DN được hưởng lợi từ đầu tư rẻ hơn, mở rộng được thị trường nhờ các FTA từ đó làm đầu tư sản xuất tăng, XNK cũng tăng, tiêu dùng tăng do hưởng lợi từ hàng hóa rẻ hơn, cuối cùng GDP tăng, việc làm tăng. Tuy nhiên sự gia tăng này chưa được ổn định, về lâu dài xu hướng tăng chậm lại cho thấy khả năng cạnh tranh của Việt Nam chưa cao nên chưa duy trì được lợi ích về lâu dài. Bên cạnh đó, khi cắt giảm thuế quan cũng đem lại thiệt hại cho nền kinh tế, đó là nguồn thu NS của Chính phủ từ thuế NK bị sụt giảm.

CHƯƠNG 4

TÁC ĐỘNG CỦA TỰ DO HÓA THƯƠNG MẠI ĐẾN MỘT SỐ NGÀNH SẢN PHẨM: TIẾP CẬN MÔ HÌNH CÂN BẰNG RIÊNG

Với mục tiêu thứ hai của đề tài là tập trung đánh giá tác động của giảm thuế quan khi tự do hóa TM đến phúc lợi của DN, người tiêu dùng và xã hội của một số ngành sản phẩm. Do đó, chương này sẽ tập trung vào lượng hóa ảnh hưởng của việc cắt giảm thuế quan đến: thiệt hại của người sản xuất trong nước, lợi ích của người tiêu dùng, phúc lợi kinh tế cho xã hội trong một số ngành sản phẩm.

4.1. Mô hình cân bằng riêng

Qua phần tổng quan lý thuyết và tổng quan nghiên cứu thực nghiệm ở chương 1 cho thấy để đánh giá tác động của chính sách giảm thuế quan khi tự do hóa TM đến phúc lợi của ngành thì hầu hết các nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam đều sử dụng mô hình cân bằng riêng khả tính (CPE).

Mặc dù mô hình CPE không mạnh bằng mô hình cân bằng tổng thể khả tính (CGE), trong khi mô hình CGE bao gồm tất cả các lĩnh vực trong một nền kinh tế, thì mô hình CPE lại bắt kịp thời gian và phù hợp để nghiên cứu cụ thể từng ngành, từ khía cạnh phúc lợi của DN, người tiêu dùng và xã hội. Việc sử dụng mô hình cân bằng riêng khá đơn giản, minh bạch và tính thực tế đối với một số lĩnh vực cụ thể. Các mô hình CPE phù hợp nếu cần tập trung vào các lĩnh vực cần chi tiết mà không làm mất đi tính nhất quán với lý thuyết kinh tế. Kết quả rút ra từ phân tích mô hình cân bằng riêng cũng rất cơ bản, nghĩa là nó bao gồm cả cái được, cái mất của người sản xuất, người tiêu dùng, nguồn thu của chính phủ và cuối cùng hiệu quả để lại cho xã hội là bao nhiêu.

Có rất nhiều mô hình CPE như SMART, GSIM, TRIST, ATPSM, những mô hình này về cơ bản cũng giống mô hình CGE, là những mô hình mô phỏng, mô hình toán kinh tế với dữ liệu toàn cầu, và đây là những mô hình được xây dựng sẵn cho người sử dụng nên những hệ số co giãn trong mô hình thường là mặc định của từng mô hình, cố định đối với tất cả các nước và các mặt hàng hoặc nếu có thay đổi thì xuất phát từ sự điều chỉnh của người phân tích. Khác với các mô hình cân bằng riêng này, luận án sử dụng mô hình cân bằng riêng của Morke và Tarr (1980) với việc dùng phương pháp kinh tế lượng để ước lượng các hệ số co giãn cho từng ngành và dự báo. Bên cạnh đó, luận án sử dụng các FTA mà Việt Nam đã ký kết để tham chiếu mức thuế suất được cắt giảm vì trong giai đoạn hiện nay có nhiều FTA đã gần như hoàn thành nên thuế quan được cắt giảm rất sâu và về mức cam kết cuối cùng (về 0%).

4.1.1. Cơ sở lý thuyết của mô hình

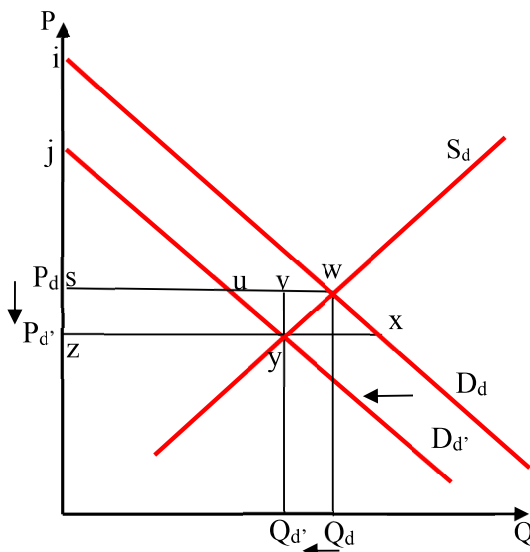
Mô hình cân bằng riêng của Morke và Tarr (1980) được thành lập dựa trên cơ sở lý thuyết của phép phân tích cân bằng riêng với bốn giả thiết chính:

- Hàng hóa nội địa và hàng hóa NK là các hàng hóa thay thế không hoàn hảo;
- Đường cung của hàng hóa NK nằm ngang (co giãn hoàn toàn);
- Đường cung của hàng hóa nội địa có độ dốc dương;
- Tất cả các thị trường là thị trường cạnh tranh hoàn hảo.

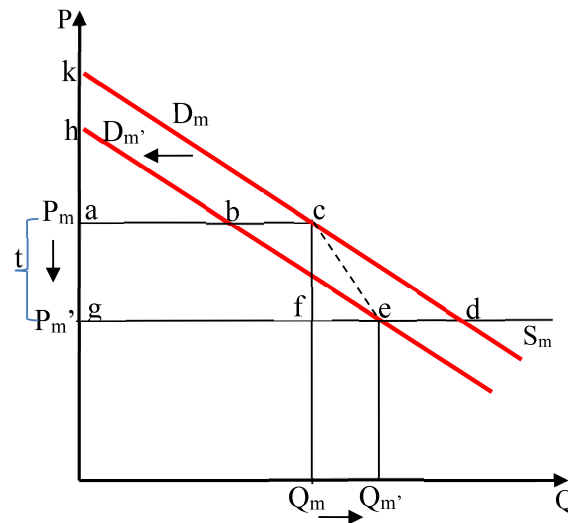
4.1.1.1. Mô tả ảnh hưởng bằng đồ thị

Ảnh hưởng của việc loại bỏ hàng rào TM, cụ thể là loại bỏ thuế quan NK được minh họa trong hình 4.1 và hình 4.2.

Khi có các rào cản TM (có bảo hộ) thì giá của mặt hàng nội địa cạnh tranh NK là P_d và lượng cầu là Q_d ; còn giá của hàng NK trong thị trường được bảo hộ là P_m và lượng NK là Q_m .



Hình 4.1. Ảnh hưởng trên thị trường trong nước của việc gỡ bỏ các rào cản TM



Hình 4.2. Ảnh hưởng trên thị trường NK khi gỡ bỏ các rào cản TM

Nguồn: Morke và Tarr (1980)

Sau khi tự do hóa TM (loại bỏ thuế quan NK) dẫn đến giá của hàng NK trong thị trường nội địa giảm từ P_m xuống còn P_m' bằng với giá của thế giới (hình 4.2). Việc giảm giá của hàng NK dẫn đến cầu với hàng hóa trong nước giảm, nên đường cầu của hàng hóa

nội địa dịch chuyển sang bên trái từ D_d sang D_d' , khiến giá hàng sản xuất trong nước (hay hàng nội địa) giảm từ P_d xuống còn P_d' và lượng tiêu thụ giảm từ Q_d xuống Q_d' .

Hình 4.2 cho thấy, Sau tự do hóa TM, giá hàng NK giảm xuống còn P_m' bằng giá thế giới. Khi đó, để thích nghi với mức giá thấp hơn trong thị trường nội địa đường cầu của hàng hóa NK dịch chuyển từ D_m sang D_m' , lượng NK lúc này là Q_m' .

Như vậy, tại điểm cân bằng mới, giá của hàng hóa NK và hàng nội địa đều thấp hơn, sản lượng của hàng hóa được sản xuất trong nước cũng thấp hơn (Q_d xuống còn Q_d'), và khối lượng NK sẽ cao hơn (từ Q_m tăng lên thành Q_m').

4.1.1.2. Phân tích ảnh hưởng phúc lợi của việc loại bỏ hàng rào TM

a. Cơ sở kinh tế của phân tích

Sự thay đổi của giá và lượng do tự do hóa TM sẽ dẫn đến thặng dư tiêu dùng lớn hơn, cả ở thị trường NK và thị trường nội địa. Một phần là do mức giá mà người tiêu dùng phải trả cho một mặt hàng bây giờ thấp hơn mức giá của mặt hàng đó trước đây khi nguồn cung còn bị hạn chế. Ngoài ra, một số người tiêu dùng trước đây không thể mua hàng hóa đó vì giá quá cao, bây giờ do giá thấp họ sẽ tham gia vào thị trường. Tuy nhiên, mức tăng lên của thặng dư người tiêu dùng mà tự do hóa TM mang đến một phần bị bù trừ bởi sự sụt giảm của thặng dư người sản xuất trong thị trường nội địa vì sự thay thế hàng nội địa bằng hàng NK, dẫn tới cả giá và sản lượng của hàng nội địa đều giảm.

Với hàng rào TM là thuế quan thì tổn thất nguồn thu của chính phủ một phần được bù đắp bởi thặng dư của người tiêu dùng. Cuối cùng, hiệu quả kinh tế sẽ gia tăng bởi vì xoá bỏ hàng rào TM mà trước đây đã làm mất định hướng đúng trong việc phân phối nguồn. Trước khi có tự do TM, thuế quan giống như một “chiếc niêm” tạo ra sự chênh lệch giữa giá của hàng hóa NK trong thị trường nội địa và giá thế giới. Điều này có thể gây ra sự phi hiệu quả, đó là khiến các nguồn tài nguyên có xu hướng được sử dụng để sản xuất ra các hàng hóa thay thế cho hàng NK, và không được sử dụng hiệu quả hơn trong những lĩnh vực khác. Như vậy, các rào cản hay hạn chế về TM sẽ gây ra sự phân bổ không đồng đều của các nguồn tài nguyên.

b. Phương pháp tính ảnh hưởng

Phương pháp tính ảnh hưởng phúc lợi được sử dụng dựa trên mô hình của Morke và Tarr (1980) thể hiện trên Hình 4.1 và 4.2. Cụ thể:

Một là, thặng dư của người tiêu dùng (CS): vì hàng hóa NK và hàng nội địa là các hàng hóa thay thế không hoàn hảo cho nhau, nên tổng lợi ích mà người tiêu dùng thu được phải bằng tổng thặng dư mà người tiêu dùng thu được ở cả hai thị trường.

Phương pháp tính thặng dư tiêu dùng trong thị trường NK (Hình 4.2) dựa trên phân tích của Burns (1973) về việc đo lường thặng dư tiêu dùng và tính trung bình lợi ích của người tiêu dùng tính theo mỗi đường cầu. Sử dụng đường cầu cũ (D_m) cho thấy: CS trước khi gỡ bỏ thuế quan được đo bằng phần diện tích kac, còn CS sau khi gỡ bỏ thuế quan được đo bằng phần diện tích kgd, do đó CS sau khi gỡ bỏ thuế quan đã tăng lên so với trước khi gỡ bỏ thuế quan là phần diện tích acdg. Trong khi với đường cầu mới ($D_{m'}$) cho thấy: CS trước khi gỡ bỏ thuế quan được đo bằng phần diện tích hab, còn CS sau khi gỡ bỏ thuế quan được đo bằng phần diện tích heg, như vậy CS sau khi gỡ bỏ thuế quan đã tăng lên so với trước khi gỡ bỏ thuế quan là phần diện tích abeg.

Sự khác nhau giữa hai hình acdg và abeg là diện tích hình bình hành bcde, nhưng khi gỡ bỏ thuế quan thì lượng NK là Q_m' nên chúng ta sử dụng đường ce chia đôi hình này thành hai phần và cho chúng ta sự thay đổi về thặng dư người tiêu dùng là hình aceg. Như vậy, CS tăng thêm trong thị trường NK là phần diện tích aceg được lượng hóa bằng cách tính tổng hình chữ nhật acfg và hình tam giác cef, được tính theo công thức sau:

$$(P_m - P_{m'}) \times Q_m + (1/2) \times [(P_m - P_{m'}) \times (Q_{m'} - Q_m)] \quad (4.1)$$

Tiếp theo, nói đến ảnh hưởng tới thị trường trong nước trong hình 4.1. Phân tích tương tự theo phương pháp Burns, sử dụng đường cầu cũ (D_d) cho thấy: CS trước khi gỡ bỏ thuế quan được đo bằng phần diện tích isw, còn CS sau khi gỡ bỏ thuế quan được đo bằng phần diện tích izx, do đó diện tích swxz là phần CS tăng thêm. Trong khi sử dụng đường cầu mới ($D_{d'}$) cho thấy: CS trước khi gỡ bỏ thuế quan được đo bằng phần diện tích jsu, còn CS sau khi gỡ bỏ thuế quan được đo bằng phần diện tích jzy, do đó CS tăng thêm là phần diện tích suyz. Sự khác nhau giữa hai hình swxz và suyz là diện tích hình bình hành uyxw, nhưng khi gỡ bỏ thuế quan lượng sản xuất trong nước giảm xuống còn $Q_{d'}$ nên cho chúng ta sự thay đổi về thặng dư tiêu dùng là hình swyz. Như vậy, CS tăng thêm trong thị trường nội địa là phần diện tích swyz, có thể lượng hóa được bằng cách cộng tổng diện tích của hình chữ nhật svyz và hình tam giác vwy. Khi đó sẽ bằng:

$$(P_d - P_{d'}) \times (Q_d') + (1/2) \times [(P_d - P_{d'}) \times (Q_d - Q_d')] \quad (4.2)$$

Như vậy, cuối cùng tổng lợi ích mà người tiêu dùng thu được là:

Thặng dư của người tiêu dùng = thặng dư trên thị trường NK + thặng dư trên thị trường nội địa, khi đó sẽ bằng:

$$(P_m - P_{m'}) \times Q_m + (1/2) \times [(P_m - P_{m'}) \times (Q_{m'} - Q_m)] + (P_d - P_{d'}) \times (Q_d') + (1/2) \times [(P_d - P_{d'}) \times (Q_d - Q_d')] \quad (4.3)$$

Hai là, Thặng dư của người sản xuất trong nước (PS): vì trong thị trường nội địa thặng dư tăng thêm của người tiêu dùng đúng bằng phần thiệt hại của người sản xuất nên thiệt hại của người sản xuất trong nước chính là phần diện tích swyz được tính theo công thức 4.2 như trên.

Ba là, nguồn thu từ thuế của chính phủ. Khi chính phủ gỡ bỏ thuế NK làm giá hàng NK giảm xuống mức giá thế giới một lượng đúng bằng thuế NK. Do đó nguồn thu từ thuế quan của chính phủ bị mất đi chính là phần diện tích acfg, có thể lượng hóa được theo công thức sau:

$$(P_m - P_m') \times Q_m \quad (4.4)$$

Bốn là, về hiệu quả kinh tế cho xã hội (lợi ích ròng cho xã hội). Trong thị trường nội địa, thặng dư của người tiêu dùng tăng lên đã bù đắp đủ cho phần mất đi trong thặng dư của người sản xuất. Bên cạnh đó, trong thị trường NK cho thấy CS tăng thêm chính là phần diện tích aceg, còn nguồn thu thuế của chính phủ bị thiệt hại phần diện tích acfg, như vậy tổn thất về nguồn thu từ thuế quan của chính phủ đã được chuyển giao đến người tiêu dùng. Do đó, diện tích hình tam giác cef chính là khoản bù đắp cho tổn thất vô ích về hiệu quả, được tính bằng:

$$(1/2) \times [(P_m - P_m') \times (Q_m' - Q_m)] \quad (4.5)$$

4.1.2. Mô hình ước lượng thực nghiệm

Dạng của mô hình được lựa chọn với giả thiết rằng mối quan hệ cầu và cung không hoàn toàn là tuyến tính, nhưng chỉ có quan hệ tuyến tính xét về các logarit của chúng. Giả thiết này làm cho các tham số kết hợp được với các số hạng về giá và giải thích độ co giãn dễ dàng hơn. Để đạt được kết quả này, mô hình cầu và cung của thị trường nội địa theo chỉ định của Morke và Tarr có dạng sau:

$$Q_d = a P_d^{E_{dd}} P_m^{E_{dm}} \quad (4.6)$$

$$Q_s = b P_d^{E_s} \quad (4.7)$$

Trong đó: Q_d là lượng cầu của hàng hóa nội địa ; Q_s là lượng cung hàng hóa nội địa ; P_d là giá của hàng hóa nội địa ; P_m là giá của hàng hóa NK

- E_{dd} là độ co giãn riêng của cầu hàng hóa sản xuất trong nước theo giá của nó. E_{dd} cho biết lượng cầu hàng hóa sản xuất trong nước thay đổi bao nhiêu phần trăm khi giá của nó thay đổi 1%. Giá hàng hóa nội địa tăng dẫn đến lượng cầu về hàng hóa đó giảm và ngược lại, vì vậy E_{dd} được kỳ vọng $E_{dd} < 0$.

- E_{dm} là độ co giãn chéo của cầu hàng hóa nội địa theo giá hàng NK. E_{dm} cho biết lượng cầu hàng hóa nội địa thay đổi bao nhiêu phần trăm khi giá hàng NK thay đổi 1%. Vì hàng NK và hàng nội địa được giả thiết là có thể thay thế cho nhau nên khi giá hàng NK tăng sẽ khiến lượng cầu hàng hóa nội địa tăng theo và ngược lại, vì vậy E_{dm} được kỳ vọng $E_{dm} > 0$.

- E_s là độ co giãn riêng của cung theo giá hàng hóa nội địa. E_s cho biết lượng cung thay đổi bao nhiêu phần trăm khi giá hàng hóa nội địa thay đổi 1%. Khi giá hàng nội địa tăng lên thì cung về hàng hóa đó tăng theo và ngược lại, nên kỳ vọng $E_s > 0$.

Bởi vì hàng hóa nội địa và hàng NK là các mặt hàng thay thế không hoàn hảo trong mô hình này, nên để thị trường nội địa cân bằng, cầu trong nước phải bằng với cung trong nước, nghĩa là $Q_d = Q_s$.

Với giả thiết cung của hàng hóa NK là hoàn toàn co giãn thì các hàm cung và cầu trong thị trường NK dưới dạng tổng quát được biểu diễn như sau:

$$Q_m = cP_d^{E_{md}} P_m^{E_{mm}} \quad (4.8)$$

$$P_m = P_m' (1+t) \quad (4.9)$$

Trong đó: Q_m là lượng cầu của hàng NK; P_m' là giá hàng NK sau khi giảm thuế; t là thuế NK

- E_{md} là độ co giãn chéo của cầu hàng hóa NK theo giá hàng nội địa. E_{md} cho biết lượng cầu hàng hóa NK thay đổi bao nhiêu phần trăm khi giá hàng nội địa thay đổi 1%. Vì hàng NK và hàng nội địa được giả thiết là các hàng hóa có thể thay thế nhau nên khi giá hàng nội địa giảm thì cầu về hàng hóa NK cũng giảm và ngược lại, vì vậy kỳ vọng $E_{md} > 0$.

- E_{mm} là độ co giãn riêng của cầu hàng hóa NK theo giá của nó. E_{mm} cho biết lượng cầu hàng hóa NK thay đổi bao nhiêu phần trăm khi giá của nó thay đổi 1%. Khi giá hàng NK giảm thì cầu về hàng hóa NK sẽ tăng và ngược lại, nên $E_{mm} < 0$.

Phương trình 4.9 thể hiện giả thiết rằng cung của hàng hóa NK là hoàn toàn co giãn, vì vậy, cho dù mức độ NK là bao nhiêu thì giá của thế giới P_m' bằng $P_m/(1+t)$, vẫn không đổi.

Để có thể ước lượng được, hệ thống các hàm cầu và cung này được biến đổi thành một hệ thống các mối quan hệ tuyến tính bằng cách lấy logarit của phương trình 4.6, 4.7, 4.8 và 4.9 như sau :

$$\ln Q_d = \ln a + E_{dd} \ln P_d + E_{dm} \ln P_m \quad (4.10)$$

$$\ln Q_s = \ln b + E_s \ln P_d \quad (4.11)$$

$$\ln Q_m = \ln c + E_{md} \ln P_d + E_{mm} \ln P_m \quad (4.12)$$

$$\ln P_m = \ln [P_m' (1+t)] \quad (4.13)$$

Để có thể sử dụng hệ thống này để đánh giá các ảnh hưởng của sự thay đổi về các biện pháp bảo hộ TM đòi hỏi hai bước cơ bản. Thứ nhất, cần sử dụng các dữ liệu về giá và lượng, cùng với các thông số ước lượng về độ co giãn, để giải phương trình 4.10, 4.11 và 4.12 để tìm các số hạng không đổi có thể quan sát được, đó là $\ln a$, $\ln b$ và $\ln c$. Những số hạng này thể hiện các ảnh hưởng của các biến số khác ngoại trừ giá cả (không quan sát được) lên các hàm số cầu và cung. Giả thiết quan trọng trong bước này đó là thời kỳ cơ sở trong đó các dữ liệu về giá cả và số lượng được thu thập có thể được coi là một thời kỳ cân bằng (nghĩa là, một thời kỳ trong đó ta có thể giả thiết $Q_d = Q_s$). Bước thứ hai là sử dụng các ước lượng về các hệ số chặn và các tham số về độ co giãn, cùng với sự thay đổi của giá hoặc lượng hàng NK (đánh giá riêng biệt) do sự thay đổi về các biện pháp bảo hộ, để tính được điểm cân bằng mới và từ đó đánh giá được các ảnh hưởng phúc lợi nhờ so sánh tĩnh.

Tính độ co giãn của cầu và cung

Thông thường, chúng ta không có sẵn các giá trị của một số thông số về độ co giãn cần thiết cho mô hình. Hiếm khi chúng ta có các ước lượng về các độ co giãn chéo. Trong phần dưới đây, luận án trình bày các giả thiết về mối quan hệ giữa các thông số để có thể ước lượng các thông số chưa biết dựa trên các giá trị có sẵn. Trong một số trường hợp, chúng ta có ước lượng về độ co giãn theo giá của tổng cầu của cả hàng hóa NK và nội địa, nhưng không biết ước lượng cụ thể của độ co giãn của cầu cho từng loại hàng riêng biệt. Để có thể tính toán, chúng ta giả thiết rằng cấu trúc của cầu có dạng độ co giãn thay thế không đổi (CES). Nếu chúng ta có độ co giãn thay thế¹² giữa hai hàng hóa, hoặc có thể ước lượng được, chúng ta có thể tính được độ co giãn riêng của cầu theo giá bằng cách sử dụng các phương trình do Tarr (1990) phát triển như sau:

$$E_{dd} = -[(1 - S_d) \times \sigma + (S_d \times E_{dt})] \quad (4.14)$$

$$E_{mm} = -[(1 - S_m) \times \sigma + (S_m \times E_{dt})] \quad (4.15)$$

Trong đó: E_{dt} là độ co giãn của tổng cầu hàng NK theo giá NK tương đối,

σ là độ co giãn thay thế giữa hai hàng NK bất kỳ. (E_{dt} và σ đều được coi là dương);

S_d là phần chia về mặt giá trị của hàng hóa nội địa trong tiêu dùng:

¹² Độ co giãn thay thế là phần trăm thay đổi trong tỉ lệ lượng cầu của hàng hóa nhập khẩu so với lượng cầu của hàng hóa nội địa, với mỗi 1% thay đổi về giá của hàng hóa nhập khẩu tương ứng với giá của hàng hóa nội địa.

$$S_d = Q_d / (Q_d + Q_m) \quad (4.16)$$

S_m là phần chia về mặt giá trị của hàng hóa NK trong tiêu dùng:

$$S_m = Q_m / (Q_d + Q_m) \quad (4.17)$$

Cũng theo phương pháp của Tarr (1990) phát triển, nếu chúng ta biết độ co giãn riêng theo giá của cầu và độ co giãn theo giá của tổng cầu này, thì chúng ta có thể tính độ co giãn chéo theo giá trong trường hợp CES từ các phương trình:

$$E_{dm} = [-S_m(E_{dt} + E_{mm})] / S_d \quad (4.18)$$

$$E_{md} = [-S_d(E_{dt} + E_{dd})] / S_m \quad (4.19)$$

Cuối cùng, trong nhiều trường hợp, chúng ta cũng không biết độ co giãn của cung. Nếu ta có thể xác định một giá trị hợp lý của hệ số phản ứng của giá $\theta = (P_d - P_d') / (P_m - P_m')$, khi đó ta có thể ước lượng cung của hàng hóa nội địa bằng:

$$E_S = E_{dd} + E_{dm} / \theta \quad (4.20)$$

Như vậy để có thể tính toán được các tham số về độ co giãn theo phương pháp của Tarr (1990) đưa ra ở trên, ta phải ước lượng được độ co giãn của cầu NK theo giá hàng NK tương đối E_{dt} và độ co giãn thay thế NK σ .

Để ước lượng E_{dt} nghiên cứu dựa trên mô hình cầu NK trong lý thuyết về thương mại quốc tế đã được nhiều nghiên cứu sử dụng, điển hình như nghiên cứu của Houthakker và Magee (1969), Goldstein và Khan (1985), Narayan (2005) và Nguyễn Khắc Minh và cộng sự (2004). Mô hình cầu nhập khẩu có dạng logarit tuyến tính như sau:

$$\text{Log}(Q_m) = a + E_{dt} \text{log}(P_m/P_d) + b \text{log}(Y) + u \quad (4.21)$$

Trong đó: Y là biến thu nhập quốc dân của nước NK (GDP); P_d là giá sản xuất trong nước của nước NK (CPI được sử dụng để xấp xỉ với giá trong nước); P_m là giá NK; Q_m là lượng NK; u là số hạng nhiễu

Để ước lượng được độ co giãn thay thế giữa hai nguồn NK bất kỳ σ nghiên cứu dựa trên lý thuyết về độ co giãn thay thế giữa hai nguồn NK trong thương mại quốc tế được đề cập trong các nghiên cứu của Leamer và Stern (1970), Nguyễn Khắc Minh và cộng sự (2004). Phương trình ước lượng có dạng:

$$\text{Log}(Q_1/Q_2) = a_0 + \sigma \times \text{log}(P_1/P_2) + a_1 \times \text{log}(J) + u \quad (4.22)$$

Trong đó: Q_1, Q_2 là lượng NK từ hai nguồn bất kỳ; P_1, P_2 là giá tương ứng của sản phẩm được NK từ hai nguồn; J là chỉ số sản xuất công nghiệp của nước NK; u là số hạng nhiễu.

4.1.3. Nguồn số liệu và quy trình thực hiện ước lượng

4.1.3.1. Nguồn số liệu

Luận án sử dụng các số liệu của 6 ngành hàng NK theo tần suất quý từ quý 1 năm 2004 đến quý 1 năm 2018 với 57 quan sát, được thu thập từ Tổng cục Thống kê. Số liệu nghiên cứu là dữ liệu chuỗi thời gian, bao gồm số liệu về giá và lượng sản xuất trong nước, giá và lượng NK của 6 ngành sản phẩm (Giấy các loại, Bông các loại, Cao su, Khí đốt hóa lỏng, Sắt thép và Sợi dệt), giá và lượng NK của các ngành hàng phân theo nước, tổng sản phẩm trong nước (GDP) và chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số sản xuất công nghiệp.

4.1.3.2. Quy trình thực hiện ước lượng

Để có thể lượng hóa tác động của cắt giảm thuế quan khi tự do hóa TM đến phúc lợi của 6 ngành sản phẩm, tác giả tiến hành theo các bước sau:

Bước 1: Ước lượng E_{dt} và σ

Với số liệu về giá sản xuất trong nước, lượng sản xuất trong nước, giá và lượng NK của các mặt hàng, sau khi khử tính mùa vụ của các chuỗi số liệu bằng phương pháp Census II X-13, nghiên cứu tiến hành ước lượng độ co giãn của cầu NK theo giá hàng NK tương đối E_{dt} và độ co giãn thay thế giữa hai nguồn NK bất kỳ σ với mô hình theo phương trình 4.21 và 4.22 bằng phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất (OLS), có sử dụng kiểm định hiện tượng tự tương quan (kiểm định Breusch-Godfrey) và kiểm định phương sai số thay đổi (kiểm định White); khi có hiện tượng tự tương quan tác giả đã dùng phương pháp cochrane-Orcutt để khắc phục.

Bước 2: Dự báo

Nghiên cứu tiến hành dự báo lượng NK của thời kỳ cơ sở (2018) với mô hình theo phương trình 4.21 bằng phương pháp dự báo kinh tế lượng và có kết hợp sử dụng phương pháp hiệu chỉnh sai số trong dự báo. Dự báo giá, lượng sản xuất trong nước, giá NK của các mặt hàng trong năm cơ sở theo phương pháp Holt-winters, dự báo biến GDP theo phương pháp ARIMA¹³.

Bước 3: Tính toán các hệ số co giãn khác và các hằng số chưa biết

Sau khi đã dự báo được các giá trị về giá và lượng sản xuất trong nước cũng như NK, nghiên cứu tính toán các phần chia S_d , S_m , hệ số phản ứng của cung θ theo công thức 4.16 và 4.17. Rồi kết hợp với hệ số co giãn E_{dt} và σ đã ước lượng được để tính toán

¹³ Phương pháp được trình bày chi tiết tại phụ lục 8

các hệ số co giãn còn lại là E_{dd} , E_{mm} , E_{dm} , E_{md} , E_s theo công thức 4.14, 4.15, 4.18, 4.19 và 4.20

Tiếp theo nghiên cứu tính toán các số hạng không đổi có thể quan sát được, đó là $\ln a$, $\ln b$ và $\ln c$ bằng cách giải phương trình 4.10, 4.11 và 4.12

$$\ln a = \ln Q_d - E_{dd} \ln P_d - E_{dm} \ln P_m \quad (4.23)$$

$$\ln b = \ln Q_s - E_s \ln P_d \quad (4.24)$$

$$\ln c = \ln Q_m - E_{md} \ln P_d - E_{mm} \ln P_m \quad (4.25)$$

Bước 4: Lượng hóa các mức giá, lượng sản xuất trong nước và NK sau khi cắt giảm thuế quan:

Căn cứ vào phương trình 4.13 và mức giảm thuế quan (t) để tính ra giá mới của hàng NK P_m' , tức là :

$$\ln P_m' = \ln [P_m(1+t)] \quad (4.26)$$

Sử dụng kết quả việc giảm thuế quan, và tại trạng thái cân bằng $\ln Q_d = \ln Q_s$, chúng ta có thể giải phương trình 4.10 và 4.11 cùng nhau tìm ra được mức giá mới của hàng hóa nội địa như sau :

$$\ln P_d' = (\ln a - \ln b) / (E_s - E_{dd}) + [E_{dm} / (E_s - E_{dd})] \times \ln P_m' \quad (4.27)$$

Trong phương trình trên, $\ln P_m'$ được thể hiện bằng giá NK cũ (thời kỳ cơ sở) (tương ứng với P_m trong hình 4.2) trừ đi sự thay đổi về giá do việc gỡ bỏ thuế đem lại (tương ứng với sự chênh lệch giữa P_m và P_m')

Sử dụng kết quả P_d' và P_m' tính được từ công thức 4.26 và 4.27 thay vào các phương trình 4.10, 4.11 và 4.12 để tính Q_d' , Q_s' , Q_m'

$$\ln Q_d' = \ln a + E_{dd} \ln P_d' + E_{dm} \ln P_m' \quad (4.28)$$

$$\ln Q_s' = \ln b + E_s \ln P_d' \quad (4.29)$$

$$\ln Q_m' = \ln c + E_{md} \ln P_d' + E_{mm} \ln P_m' \quad (4.30)$$

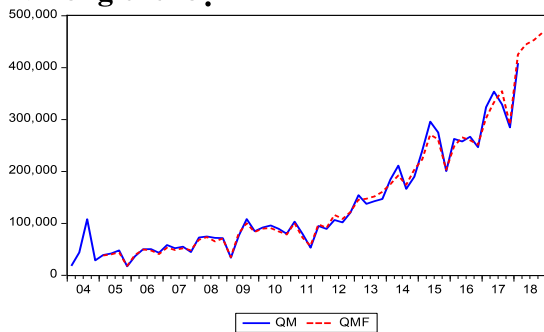
Bước 5 : Sử dụng kết quả tính được của P_m' , P_d' , Q_d' , Q_s' , Q_m' để tính ảnh hưởng phúc lợi của việc thay đổi thuế quan bằng việc sử dụng công thức từ 4.1 đến 4.5 như trong mô hình cân bằng riêng đã chỉ ra.

4.2. Định lượng tác động của tự do hóa thương mại đến một số ngành sản phẩm

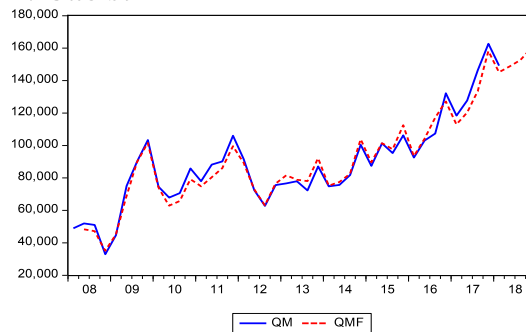
4.2.1. Dự báo lượng nhập khẩu của một số ngành sản phẩm năm 2018

Sau khi dự báo trong mẫu và ngoài mẫu bằng phương pháp kinh tế lượng và có kết hợp sử dụng phương pháp hiệu chỉnh sai số trong dự báo với mô hình theo phương trình 4.21 thời kì quý I năm 2004 đến quý I năm 2018, kết quả dự báo lượng NK của 6 ngành sản phẩm trong năm 2017 và 2018 được thể hiện ở Bảng 4.1 và Bảng 4.2.

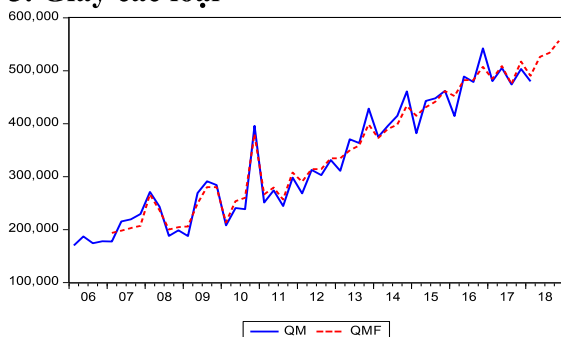
1. Bông các loại



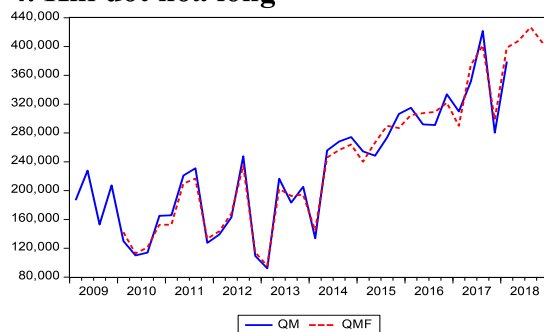
2. Cao su



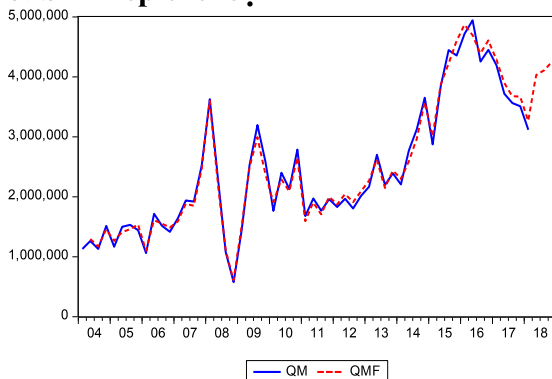
3. Giấy các loại



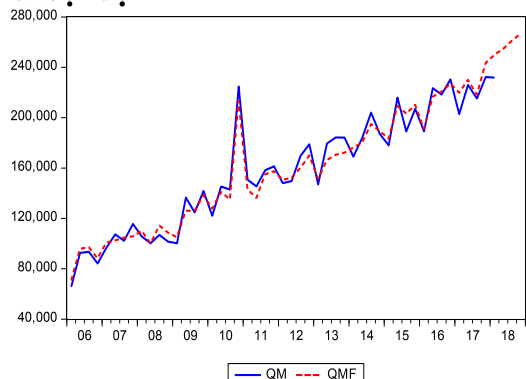
4. Khí đốt hóa lỏng



5. Sắt thép các loại



6. Sợi dệt



Hình 4.3. Kết quả dự báo và giá trị thực hiện lượng NK của một số ngành sản phẩm giai đoạn 2004-2018

Nguồn: GSO và ước lượng của tác giả

Bảng 4.1. Kết quả dự báo lượng NK của một số ngành sản phẩm năm 2017 (USD)

| Tên sản phẩm | Tiêu chí | 2017 | | | |
|----------------------|-------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| | | Quý 1 | Quý 2 | Quý 3 | Quý 4 |
| 1. Bông các loại | Giá trị thực hiện | 323.854 | 353.889 | 329.010 | 284.833 |
| | Giá trị dự báo | 302.495,09 | 333.013,51 | 354.668,61 | 290.251,90 |
| | Sai số dự báo (%) | -6,60 | -5,90 | 7,80 | 1,90 |
| 2. Cao su | Giá trị thực hiện | 118.374 | 127.706 | 146.375 | 162.730 |
| | Giá trị dự báo | 112.988,99 | 120.238,02 | 133.451,96 | 158.206,86 |
| | Sai số dự báo (%) | -4,55 | -5,85 | -8,83 | -2,78 |
| 3. Giấy các loại | Giá trị thực hiện | 480.315 | 505.237 | 473.975 | 503.410 |
| | Giá trị dự báo | 484.487,81 | 508.798,41 | 475.120,65 | 517.258,15 |
| | Sai số dự báo (%) | 0,87 | 0,70 | 0,24 | 2,75 |
| 4. Khí đốt hóa lỏng | Giá trị thực hiện | 309.862 | 351.677 | 421.593 | 280.374 |
| | Giá trị dự báo | 289.954,83 | 374.341,63 | 401.832,30 | 298.616,29 |
| | Sai số dự báo (%) | -6,42 | 6,44 | -4,69 | 6,51 |
| 5. Sắt thép các loại | Giá trị thực hiện | 4.195.996 | 3.716.955 | 3.563.462 | 3.508.829 |
| | Giá trị dự báo | 4.292.369,68 | 3.903.236,63 | 3.676.885,46 | 3.669.382,65 |
| | Sai số dự báo (%) | 2,30 | 5,01 | 3,18 | 4,58 |
| 6. Sợi dệt | Giá trị thực hiện | 202.829 | 226.066 | 215.154 | 232.299 |
| | Giá trị dự báo | 219.789,62 | 230.084,89 | 218.281,91 | 243.597,33 |
| | Sai số dự báo (%) | 8,36 | 1,78 | 1,45 | 4,86 |

Nguồn: GSO và ước lượng của tác giả

Bảng 4.2. Kết quả dự báo lượng NK của một số ngành sản phẩm năm 2018 (USD)

| Tên sản phẩm | Tiêu chí | 2018 | | | |
|----------------------|-------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| | | Quý 1 | Quý 2 | Quý 3 | Quý 4 |
| 1. Bông các loại | Giá trị thực hiện | 408.814 | - | - | - |
| | Giá trị dự báo | 425.455,57 | 444.776,61 | 453.050,81 | 466.455,86 |
| | Sai số dự báo (%) | 4,07 | - | - | - |
| 2. Cao su | Giá trị thực hiện | 149.188 | - | - | - |
| | Giá trị dự báo | 145.220,47 | 148.723,40 | 152.579,54 | 159.751,84 |
| | Sai số dự báo (%) | -2,66 | - | - | - |
| 3. Giấy các loại | Giá trị thực hiện | 480.002 | - | - | - |
| | Giá trị dự báo | 490.463,25 | 526.198,90 | 533.965,44 | 556.586,89 |
| | Sai số dự báo (%) | 2,18 | - | - | - |
| 4. Khí đốt hóa lỏng | Giá trị thực hiện | 379.294 | - | - | - |
| | Giá trị dự báo | 388.275,21 | 398.275,2 | 408.124,7 | 404.993,2 |
| | Sai số dự báo (%) | 2,37 | - | - | - |
| 5. Sắt thép các loại | Giá trị thực hiện | 3.118.113 | - | - | - |
| | Giá trị dự báo | 3.264.138,29 | 4.029.244,99 | 4.108.596,12 | 4.250.069,88 |
| | Sai số dự báo (%) | 4,68 | - | - | - |
| 6. Sợi dệt | Giá trị thực hiện | 231.838 | - | - | - |
| | Giá trị dự báo | 250.083,08 | 254.745,74 | 261.291,02 | 266.886,83 |
| | Sai số dự báo (%) | 7,87 | - | - | - |

Nguồn: GSO và ước lượng của tác giả

Như vậy, có thể thấy kết quả dự báo lượng NK của 6 ngành sản phẩm trong năm 2017 và 2018, và nhìn chung trong giai đoạn 2004 - 2018 là khá tốt với sai số của dự báo ở mức khá nhỏ (sai số dự báo cao nhất là 10%) và kết quả dự báo là chấp nhận được.

4.2.2. Kết quả đo lường ảnh hưởng của tự do hóa thương mại

Như đã trình bày ở phần mô hình nghiên cứu thực nghiệm để có thể tính toán được các tham số về độ co giãn theo công thức 4.14, 4.15, 4.18, 4.19 và 4.20 thì phải ước lượng được hệ số co giãn của cầu NK theo giá hàng NK tương đối E_{dt} và hệ số co giãn thay thế giữa hai nguồn NK bất kỳ σ . Kết quả ước lượng E_{dt} và σ như sau:

Bảng 4.3. Kết quả ước lượng E_{dt} và σ (quý I/2004 đến quý I/2018)¹⁴

| Ngành | Bông các loại | Cao su | Giấy các loại | Khí đốt hóa lỏng | Sắt thép | Sợi dệt |
|----------|---------------|------------|---------------|------------------|------------|-----------|
| E_{dt} | -0,5321** | -0,4364*** | -0,8204** | -0,5789*** | -0,6592*** | -0,5010** |
| σ | 1,3199*** | 0,7941*** | 1,1523*** | 4,8318*** | 2,8715*** | 1,6232*** |

Ghi chú: Kí hiệu ***/** cho biết các tham số ước lượng có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa tương ứng là 1% và 5%.

Nguồn: GSO và ước lượng của tác giả

Kết quả ước lượng cho thấy các độ co giãn ước lượng được có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 1%, 5% và cho dấu như lý thuyết mong đợi. Cụ thể: Một là, hệ số co giãn của tổng cầu theo giá NK tương đối (E_{dt}) đều mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1% và 5%, cho biết khi giá NK tương đối tăng 1% (các yếu tố khác không đổi) thì lượng cầu NK trung bình của ngành Bông giảm 0,53%, ngành cao su giảm 0,43%, ngành khí đốt hóa lỏng giảm 0,58%, ngành sắt thép giảm 0,66%, ngành sợi dệt giảm 0,5% và cao nhất là ngành giấy giảm 0,82%. Hệ số co giãn E_{dt} của các ngành này cho thấy lượng cầu NK của các ngành tương đối ít co giãn theo giá NK. Hai là, hệ số co giãn thay thế NK giữa hai nguồn NK bất kỳ (σ) mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1% và 5%, cho biết khi giá nhập khẩu của nước 2 tăng 1% (trong khi giá NK của nước 1 không đổi) thì tổng cầu NK trung bình từ nước 1 để thay thế cho NK từ nước 2 của ngành Bông tăng 1,32%, ngành cao su tăng 0,79%, ngành giấy tăng 1,15%, ngành khí đốt hóa lỏng tăng 4,83%, ngành sắt thép tăng 2,87%, và ngành sợi dệt tăng 1,62%. Từ bảng 4.3 có thể thấy, ngành cao su có độ co giãn thay thế

¹⁴ Kết quả ước lượng E_{dt} và σ được trình bày chi tiết tại phụ lục 9

NK thấp nhất, còn các ngành khác thì có độ co giãn thay thế NK lớn, cho thấy các ngành này có nguồn NK có thể thay thế cho nhau cao, tạo điều kiện cho Việt Nam không bị quá lệ thuộc vào một thị trường NK.

- Giả định về thuế suất NK thay đổi sau khi tự do hóa TM:

Như trên phân tích cho thấy trong thời gian qua để thực hiện các cam kết trong các FTA thuế suất NK của Việt Nam liên tục được cắt giảm. Nhưng do: (i) số liệu về các mặt hàng NK vào Việt Nam thu thập được từ GSO không thể tách được NK từ các nước theo FTA nào, chẳng hạn như các Hiệp Định nội khối ASEAN và ASEAN + thì không tách được kim ngạch NK từ các nước ASEAN theo Hiệp định nào, mặt khác cũng không tách được lượng NK theo các hiệp định với ngoài các hiệp định; (ii) biểu thuế NK ưu đãi theo các hiệp định rất chi tiết đến các phân ngành nhỏ và mỗi phân ngành nhỏ lại có mức thuế NK ưu đãi khác nhau, trong khi đó lượng NK của các mặt hàng theo số liệu của GSO cũng không thể tách được chi tiết đến các phân ngành nhỏ. Vì hai lý do trên nên để có thể lượng hóa được tác động của việc cắt giảm thuế quan khi tự do hóa TM đến phúc lợi của các ngành, nghiên cứu dựa vào tỷ trọng TM với các đối tác (như đã phân tích ở chương 2) và mức thuế suất NK trung bình theo một số FTA tham chiếu tương ứng làm cơ sở cho mức thuế suất NK thay đổi.

Bảng 4.4. Thuế suất NK của Việt Nam áp dụng cho các đối tác

| Các ngành | Tình huống tham chiếu | Thuế suất NK trung bình năm 2018 (%) |
|------------------|--|--------------------------------------|
| Bông các loại | Hiệp định TM song phương Việt Nam – Hoa Kỳ (BTA) | 9,2 |
| Cao su | FTA Việt Nam – Hàn Quốc (VKFTA) | 0 |
| Giấy các loại | FTA khu vực ASEAN và ASEAN +, Việt Nam sẽ cắt giảm thuế xuống mức bình quân của khu vực ASEAN. | 1,9 |
| Khí đốt hóa lỏng | FTA ASEAN – Trung Quốc (ACFTA) | 0 |
| Sắt thép | | 2,8 |
| Sợi dệt | | 1,4 |

Nguồn: Tổng hợp và tính toán của tác giả

- Kết quả lượng hóa ảnh hưởng:

Dựa trên các hệ số co giãn E_{dt} và σ ước lượng được để xác định những hệ số co giãn còn lại. Sau khi đã xác định được các hệ số này, và dựa trên mức thuế suất NK

trung bình tham chiếu theo một số FTA, nghiên cứu tính toán những ảnh hưởng của tiến trình tự do hóa TM trên 6 ngành sản phẩm chủ yếu từ các khía cạnh ảnh hưởng của nó đến nguồn thu của chính phủ, thặng dư của người sản xuất, thặng dư của người tiêu dùng, lợi ích ròng cho xã hội theo các công thức từ 4.1 đến 4.5.

Như vậy, dựa trên kết quả dự báo ở trên và mức thuế suất NK ưu đãi, nghiên cứu lấy các kết quả dự báo của 6 ngành sản phẩm năm 2018 làm cơ sở để tiến hành tính toán những ảnh hưởng của tiến trình tự do hóa TM. Kết quả cụ thể được trình bày trong bảng 4.5 như sau:

Bảng 4.5. Kết quả mô hình cân bằng riêng phân tích ảnh hưởng của tự do hóa TM (USD) ¹⁵

| Các ngành sản phẩm | Thuế suất thay đổi (%) | Thiệt hại của chính phủ | Thiệt hại của nhà sản xuất trong nước | Thặng dư của người tiêu dùng | Hiệu quả kinh tế cho xã hội |
|---------------------|------------------------|-------------------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| 1. Bông | 9,2 | 274.421.061 | 284.002 | 275.346.396 | 641.333 |
| 2. Cao su | 0 | 535.298.465 | 502.982.529 | 1.039.604.978 | 1.323.984 |
| 3. Giấy các loại | 1,9 | 36.200.955 | 20.067.175 | 56.315.286 | 47.156 |
| 4. Khí đốt hóa lỏng | 0 | 431.306.874 | 1.290.662.267 | 2.188.115.686 | 466.146.545 |
| 5. Sắt thép | 2,8 | 312.505.650 | 43.692.869 | 360.301.125 | 4.102.606 |
| 6. Sợi dệt | 1,4 | 31.968.720 | 34.189.229 | 66.184.797 | 26.847 |
| Tổng cộng | | 1.621.701.726 | 1.891.878.071 | 3.985.868.268 | 472.288.471 |

Nguồn: Tính toán của tác giả

Qua kết quả dự báo ảnh hưởng của giảm thuế quan theo các FTA tham chiếu khi tự do hóa TM đối với 6 ngành sản phẩm cho thấy tổng thiệt hại (thiệt hại của chính phủ và nhà sản xuất trong nước) 6 ngành khi cắt giảm thuế quan là khoảng 3,5 tỷ USD, trong khi thặng dư người tiêu dùng thu được khoảng gần 4 tỷ USD và cuối cùng tổng phúc lợi cho xã hội là 472 triệu USD. Cụ thể:

Một là, về nguồn thu của chính phủ. Kết quả lượng hóa tác động của cắt giảm thuế quan đến nguồn thu NS của chính phủ lại một lần nữa ủng hộ giả thuyết H7, mặc dù chỉ xem xét 6 ngành sản phẩm nhưng kết quả lại lượng hóa được nguồn thu ngân sách bị thiệt hại một lượng tuyệt đối là bao nhiêu đối với từng ngành. Kết quả lượng hóa cho thấy nguồn thu NS của chính phủ đối với 6 ngành sản phẩm này sẽ giảm đi khoảng

¹⁵ Các kết quả tính toán cụ thể cho từng ngành sản phẩm được trình bày tại phụ lục 11

1,6 tỷ USD, trong đó thuế suất NK của hai ngành Cao su và khí đốt hóa lỏng đã giảm về mức cam kết cuối cùng theo các FTA tham chiếu, về 0% nên trong số 6 ngành sản phẩm xem xét, nguồn thu NS từ thuế của hai ngành này bị giảm đi nhiều nhất, ngành Cao su nguồn thu từ thuế bị mất đi chiếm tới 33,01% số NS bị mất đi, ngành khí đốt hóa lỏng chiếm 26,60%; ngành sắt thép chiếm 19,27%, bông chiếm 16,92%, giấy các loại chiếm 2,23% và ngành thấp nhất là sợi dệt chỉ mất đi khoảng hơn 31 triệu USD chỉ bằng 0,06 lần so với ngành cao su và 0,07 lần so với ngành khí đốt hóa lỏng, và chỉ chiếm 1,97% số NS bị mất đi từ thuế trong số 6 ngành sản phẩm xem xét.

Hai là, thiệt hại đối với các DN trong nước. Kết quả lượng hóa đã ủng hộ giả thuyết H8, cắt giảm thuế quan khi tự do hóa TM một mặt đã làm thặng dư của các DN trong nước sụt giảm. Ở khía cạnh vĩ mô của nền kinh tế như kết quả phân tích ở chương 3 cho thấy khi thuế NK được cắt giảm làm giảm giá hàng NK, chi phí vốn sản xuất của các DN giảm, từ đó các DN được hưởng lợi từ đầu tư rẻ hơn nên đầu tư sản xuất tăng, làm tăng sản lượng, nhưng thực chất DN vẫn phải đối mặt với thiệt hại do phải giảm giá hàng hóa trong nước để tăng cầu hàng hóa của mình và để cạnh tranh được với hàng NK (khi giá thấp hơn nhờ giảm thuế), việc giảm giá sản phẩm một phần đã gây ra thiệt hại cho các DN, làm lợi ích của DN tăng lên không như mong đợi. Kết quả tính toán cho thấy tổng thiệt hại đối với các DN trong nước đối với 6 ngành sản phẩm là khoảng 1,9 tỷ USD, trong đó các DN trong ngành cao su và khí đốt hóa lỏng vẫn bị thiệt hại nhiều nhất do thuế suất NK giảm về mức cam kết cuối cùng 0% làm cho giá hàng NK giảm mạnh, thiệt hại của các DN ngành khí đốt lên tới gần 1,3 tỷ USD chiếm tới 68,22% tổng thiệt hại của các DN trong 6 ngành sản phẩm xem xét, ngành cao su thiệt hại của các DN trong nước khoảng hơn 500 triệu USD chiếm 26,59%. Trái lại, các DN ngành Bông lại bị thiệt hại ít nhất khoảng 284 nghìn USD chiếm 0,02% tổng thiệt hại của các DN 6 ngành xem xét. Mức độ thiệt hại nhỏ này cũng là vì đặc thù của ngành Bông, do yếu tố ảnh hưởng quan trọng đến năng suất Bông là điều kiện tự nhiên của Việt Nam nên khi thực hiện các cam kết thì năng suất và sản lượng không bị tác động rõ rệt như các ngành khác. Còn đối với ngành sợi dệt cho thấy thiệt hại của doanh các DN trong nước cao hơn cả thiệt hại nguồn thu NS từ thuế của chính phủ, cũng vì đặc thù của ngành dệt may nước ta lại chủ yếu là gia công XK nên việc chọn nguyên vật liệu là theo chỉ định của bên đặt hàng, các DN sản xuất hàng may mặc không chủ động đặt vải trong nước sản xuất gây khó khăn cho ngành sợi dệt, từ đó kéo theo tác động không tốt đến đầu ra ngành sợi dệt trong nước, ảnh hưởng đến lợi ích của các DN sản xuất trong nước.

Ba là, về thặng dư của người tiêu dùng. Như đã kiểm chứng giả thuyết H1 ở chương 3 cho thấy khi cắt giảm thuế NK làm giá cả của nền kinh tế giảm (giá hàng NK

giảm, chỉ số giá tiêu dùng giảm...) người tiêu dùng được lợi vì chỉ phải trả mức giá thấp hơn cho cả hàng NK và hàng trong nước. Kết quả lượng hóa tác động của việc cắt giảm thuế quan khi tự do hóa thương mại đến phúc lợi của người tiêu dùng cho thấy thặng dư người tiêu dùng có giá trị dương, giả thuyết H9 được ủng hộ. Tổng thặng dư của người tiêu dùng thu được lên tới gần 4 tỷ USD, gấp 2,46 lần phần thiệt hại của chính phủ, và gấp 2,11 lần phần thiệt hại của các DN sản xuất trong nước. Và theo đó cho thấy mức độ cắt giảm thuế quan chủ yếu quyết định lợi ích mà người tiêu dùng nhận được. Trong đó, người tiêu dùng ngành khí đốt hóa lỏng được lợi nhiều nhất, chiếm 54,90% tổng thặng dư tiêu dùng của 6 ngành hàng, tiếp theo là ngành cao su chiếm 26,08%, đây cũng chính là hai ngành mức thuế suất đã giảm về mức cam kết cuối cùng 0%, và thấp nhất là ngành giấy chiếm 1,41%.

Bốn là, Lợi ích ròng cho xã hội (hiệu quả kinh tế cho xã hội). Kết quả lượng hóa cho thấy việc cắt giảm thuế quan khi tự do hóa TM mang lại lợi ích ròng đối với cả 6 ngành sản phẩm vẫn có giá trị dương. Như vậy, giả thuyết H10 được ủng hộ hoàn toàn. Lợi ích tổng thể ròng của xã hội với 6 ngành sản phẩm cũng khá cao gần 473 triệu USD, đối với 6 ngành sản phẩm xem xét thì có thể bù đắp cho khoảng 29,12% phần thiệt hại NS từ thuế của chính phủ hoặc 24,96% phần thiệt hại của DN. Ngành khí đốt hóa lỏng vẫn là ngành bù đắp cho xã hội cao nhất, chiếm 98,70% tổng hiệu quả kinh tế cho xã hội vì tổng thiệt hại ngành này chỉ bằng 78,7% lợi ích của người tiêu dùng thu được. Còn các ngành khác, lợi ích ròng xã hội khá thấp do tổng thiệt hại của các ngành này thường xấp xỉ bằng lợi ích của người tiêu dùng nhận được, trong đó thấp nhất là ngành sợi dệt và giấy các loại chỉ chiếm 0,01% tổng lợi ích ròng cho xã hội.

Cuối cùng, xét một cách tổng thể về mặt giá trị thì trong 6 ngành sản phẩm xem xét, ảnh hưởng của tự do hóa TM trong năm cơ sở 2018 làm cho lợi ích thu được gấp khoảng 1,27 lần thiệt hại gây ra. Điều này cho thấy tính đúng đắn của việc tham gia các FTA của chính phủ Việt Nam. Tuy nhiên, để phát huy hiệu quả của việc thực hiện các cam kết cắt giảm thuế quan về khía cạnh kinh tế thì Chính phủ và DN cần phải nhận thức được đâu là điểm tích cực và tiêu cực liên quan đến hoạt động kinh tế của mình để phát huy tốt hơn nữa những lợi thế mà mình đang có.

Tóm tắt chương 4

Chương 4 đã tập trung vào việc đánh giá tác động của cắt giảm thuế quan khi tự do hóa TM đến lợi ích của người tiêu dùng, DN và lợi ích ròng cho xã hội của một số ngành sản phẩm, Cụ thể:

Thứ nhất, khái quát mô hình được chỉ định để nghiên cứu là mô hình cân bằng riêng của Morke và Tarr (1980), nguồn số liệu, quy trình ước lượng và dự báo.

Thứ hai, kết quả định lượng cho thấy: trong 6 ngành sản phẩm xem xét thì nguồn thu NS của chính phủ từ thuế bị mất đi lên tới trên 1,6 tỷ USD, người tiêu dùng thu được lợi ích gần 4 tỷ USD, đặc biệt từ khía cạnh ngành đã cho thấy được thiệt hại mà DN phải chịu, mặc dù ở góc độ toàn nền kinh tế cho thấy đầu tư sản xuất tăng do hưởng lợi từ đầu tư rẻ hơn nhờ giảm giá hàng NK, nhưng thực chất DN vẫn phải đối mặt với thiệt hại do phải hạ giá sản phẩm để cạnh tranh với hàng NK, việc phải giảm giá sản phẩm đã làm cho các DN trong nước thiệt hại tới gần 1,9 tỷ USD. Và từ khía cạnh ngành đã cho thấy lợi ích ròng mà xã hội thu được, tự do hóa TM đem lại lợi ích nhưng cũng đem lại những thiệt hại cho xã hội, nhưng cuối cùng lợi ích ròng xã hội thu được vẫn dương.

CHƯƠNG 5

KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

Trong chương này, luận án tập trung vào tóm tắt lại những kết luận chủ yếu về tác động của việc cắt giảm thuế quan khi tự do hóa TM đến một số biến số kinh tế vĩ mô của Việt Nam và một số ngành sản phẩm. Trên cơ sở đó đưa ra một số khuyến nghị nhằm tận dụng được những lợi ích mà tự do hóa TM đem lại cho nền kinh tế Việt Nam.

5.1. Kết luận chung về tác động của tự do hóa thương mại đến kinh tế Việt Nam

Qua những dự báo bằng phương pháp kinh tế lượng về tác động của tự do hóa TM đến kinh tế Việt Nam, kết quả nghiên cứu cho thấy:

Bảng 5.1. Kết quả kiểm chứng các giả thuyết nghiên cứu định lượng

| Giả thuyết | Nội dung | Kết quả |
|------------|---|--|
| H1 | Cắt giảm thuế quan khi tự do hóa TM có tác động đến giá cả của nền kinh tế | Tác động tích cực làm giá cả của nền kinh tế giảm, người tiêu dùng được lợi |
| H2 | Cắt giảm thuế quan khi do hóa TM có tác động tích cực đến đầu tư sản xuất | Tác động tích cực, nhưng không ổn định |
| H3 | Cắt giảm thuế quan khi tự do hóa TM có tác động tích cực đến XNK hàng hóa | Tác động tích cực đến XNK hàng hóa. |
| H4 | Tốc độ tăng của xuất khẩu luôn lớn hơn tốc độ tăng của nhập khẩu | Giả thuyết được ủng hộ trong giai đoạn 2023-2027, còn các năm khác không được ủng hộ |
| H5 | Cắt giảm thuế quan khi tự do hóa TM tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. | Tác động tích cực, nhưng không ổn định |
| H6 | Cắt giảm thuế quan khi tự do hóa TM có tác động tích cực đến việc làm của nền kinh tế. | Tác động tích cực, nhưng không ổn định |
| H7 | Cắt giảm thuế quan khi tự do hóa TM có tác động tiêu cực đến nguồn thu NS của chính phủ từ thuế. | Tác động tiêu cực đến nguồn thu NS từ thuế nhập khẩu. |
| H8 | Cắt giảm thuế quan khi tự do hóa TM gây ra thiệt hại cho các doanh nghiệp, thặng dư của DN sụt giảm. | DN sản xuất trong nước bị thiệt hại, thặng dư sụt giảm. |
| H9 | Cắt giảm thuế quan khi tự do hóa TM đem lại lợi ích cho người tiêu dùng, thặng dư của người tiêu dùng có giá trị dương. | Lợi ích của người tiêu dùng tăng, thặng dư tiêu dùng dương sau khi tự do hóa TM |
| H10 | Lợi ích ròng cho xã hội từ việc cắt giảm thuế quan khi tự do hóa TM có giá trị dương | Lợi ích ròng cho xã hội vẫn có giá trị dương |

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả dự báo của tác giả

Đôi với kinh tế vĩ mô:

Một là, về giá cả. Kết quả dự báo cho thấy trong giai đoạn 2018-2028 khi thuế NK được cắt giảm do tự do hóa TM đã khiến giá hàng NK giảm, từ đó làm giảm lạm phát, chỉ số giá tiêu dùng giảm.

Hai là, về hoạt động thương mại của Việt Nam. Kết quả dự báo cho thấy trong giai đoạn 2018-2028 khi thuế NK được cắt giảm 1 điểm phần trăm đã làm cho XNK hàng hóa của Việt Nam liên tục tăng qua các năm. XK hàng hóa có xu hướng tăng đều qua các năm, nhưng NK tăng với tốc độ không ổn định do biến động cùng chiều với đầu tư sản xuất. Bên cạnh đó, kết quả dự báo còn cho thấy XK tăng với tốc độ cao hơn tốc độ tăng của NK trong giai đoạn 2023-2027 nên làm cho cán cân TM có thặng dư, nhưng còn trong các năm khác tốc độ tăng của NK luôn cao hơn tốc độ tăng của XK nên làm cho cán cân TM của Việt Nam vẫn luôn bị thâm hụt.

Ba là, về đầu tư. Kết quả dự báo cho thấy tác động tích cực của cú sốc cắt giảm 1 điểm % thuế quan khi tự do hóa TM đến đầu tư (cả đầu tư trong nước và FDI). Dự báo trong giai đoạn 2018-2028 đầu tư sản xuất liên tục gia tăng nhưng mức tăng không ổn định, từ năm 2024 mức gia tăng có xu hướng chậm hơn các năm trước, cho thấy khả năng cạnh tranh của các DN trong nước ở một số ngành có phần sụt giảm (như phân tích ở chương 2 cho thấy sản lượng của các ngành giấy các loại, bông các loại có sự giảm sút; còn các ngành sợi dệt, sắt thép, cao su thì sản lượng có sự gia tăng, đây cũng là những ngành mà Việt Nam có lợi thế).

Bốn là, tác động tới GDP. Kết quả dự báo cho thấy cú sốc cắt giảm 1 điểm % thuế quan khi tự do hóa TM vẫn có tác động tích cực đến GDP. GDP của Việt Nam được dự báo liên tục gia tăng trong giai đoạn này, nhưng tốc độ gia tăng cũng chưa ổn định, từ 2023 đến 2025 có xu hướng tăng chậm khi mà các nước thành viên của FTA đều thực hiện các cam kết nên lợi ích đã bị giảm. Đây cũng là một điều mà Việt Nam phải đối mặt vì sớm hay muộn Việt Nam cũng sẽ không duy trì được khả năng cạnh tranh của mình. Kết quả phân rã GDP theo các thành phần còn cho thấy sự biến động của GDP chủ yếu đến từ sự biến động của tiêu dùng và đầu tư.

Năm là, về việc làm. Kết quả dự báo cho thấy trong hai năm 2018 và 2019 việc làm có xu hướng sụt giảm nhẹ, từ năm 2020 có xu hướng tăng lên nhưng không ổn định. Sự biến động của việc làm cùng chiều với sự biến động của đầu tư sản xuất, điều này cũng hoàn toàn phù hợp với kết quả phân tích ở chương 2 giai đoạn 1995-2017 đã chỉ ra khu vực tư nhân (bao gồm cả FDI) đóng vai trò quan trọng trong việc tạo việc làm cho nền kinh tế. Sự gia tăng không ổn định của việc làm cũng là kết quả đáng chú ý vì

khả năng cạnh tranh của Việt Nam không cao, sớm hay muộn thì Việt Nam cũng không duy trì được lợi thế cạnh tranh dựa trên nguồn lao động giá rẻ.

Sáu là, về nguồn thu ngân sách của chính phủ. Kết quả dự báo cho thấy khi cắt giảm 1 điểm phần trăm thuế quan đã làm doanh thu từ thuế giảm, làm ảnh hưởng đến nguồn thu NS của chính phủ và làm cho cán cân NS của chính phủ luôn bị thâm hụt trong giai đoạn 2018-2028.

Bên cạnh đó, các kết quả dự báo tác động của giảm thuế quan khi tự do hóa TM đến toàn bộ nền kinh tế Việt Nam cũng đã phần nào ủng hộ cho những phân tích về tác động của tự do hóa TM đến kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 1995-2017.

Đối với ngành sản phẩm:

Với cách tiếp cận các ngành bằng mô hình cân bằng riêng theo phương pháp hồi quy và dự báo kinh tế lượng, luận án đã dự báo được ảnh hưởng của cắt giảm thuế quan khi tự do hóa TM đến lợi ích của người tiêu dùng, DN và cuối cùng là lợi ích để lại cho xã hội. Mặc dù chỉ nghiên cứu một số ngành đại diện nhưng kết quả là khá nhất quán cho các ngành khác, và kết quả khá phù hợp với nền kinh tế. Cụ thể kết quả dự báo như sau:

Một là, về nguồn thu ngân sách của chính phủ. Kết quả dự báo đã lượng hóa được nguồn thu ngân sách từ thuế của Chính phủ với 6 ngành sản phẩm sẽ bị giảm đi khoảng 1,6 tỷ USD năm cơ sở 2018. Trong đó, những ngành mà mức thuế suất NK đã được cắt giảm về mức cam kết cuối cùng (về 0%) sẽ làm cho nguồn thu NS từ thuế bị giảm nhiều nhất.

Hai là, về lợi ích của DN. Tự do hóa TM làm cho các DN bị thiệt hại do giá hàng NK giảm, chi phí sản xuất giảm, các DN được lợi từ đầu tư rẻ hơn, nhưng các DN cũng phải giảm giá hàng sản xuất trong nước để tăng cầu hàng hóa của mình. Chính tác động này lại đem đến thiệt hại cho các DN. Kết quả dự báo cho thấy năm cơ sở 2018 các DN trong 6 ngành sản phẩm xem xét bị thiệt hại khoảng 1,9 tỷ USD. Trong đó, mức độ thiệt hại của DN các ngành là lớn hay thấp phụ thuộc vào mức thuế suất cắt giảm (với những ngành mức thuế suất đã được cắt giảm về 0% thì mức thiệt hại cũng nhiều nhất) và còn phụ thuộc vào đặc điểm đặc thù của từng ngành.

Ba là, về lợi ích của người tiêu dùng. Tự do hóa TM cũng đem lại lợi ích cho nền kinh tế và người được lợi nhất là người tiêu dùng. Kết quả dự báo năm cơ sở 2018 cho thấy thặng dư người tiêu dùng có giá trị dương, thặng dư của người tiêu dùng thu được lên tới gần 4 tỷ USD với 6 ngành sản phẩm. Trong đó, với những ngành sản phẩm mức thuế suất được cắt giảm càng nhiều, càng sâu (về mức cam kết cuối cùng 0%) thì người tiêu dùng cũng thu được lợi ích lớn nhất.

Bốn là, lợi ích ròng cho xã hội. Tự do hóa TM đem lại lợi ích nhưng cũng đem lại thiệt hại cho nền kinh tế, nhưng cuối cùng lợi ích ròng cho xã hội vẫn dương. Lợi ích tổng thể ròng cho xã hội với 6 ngành xem xét là 473 triệu USD. Tuy nhiên thì phân lợi ích ròng cho xã hội khác nhau ở các ngành, có những ngành lợi ích để lại cũng khá cao nhưng có những ngành lại khá thấp do tổng thiệt hại của ngành (gồm thiệt hại của DN và nguồn thu NS) xấp xỉ bằng lợi ích người tiêu dùng nhận được.

5.2. Một số khuyến nghị

Kết quả dự báo đã cho thấy mặc dù tự do hóa TM gây ra những thiệt hại cho nền kinh tế nhưng cũng đem lại lợi ích cho nền kinh tế, lợi ích ròng cho xã hội vẫn dương, cho thấy tính đúng đắn của việc tham gia các FTA của Chính phủ Việt Nam. Tuy nhiên để có thể tận dụng được nhiều lợi ích của tự do hóa TM đem lại, và hạn chế một phần tác động tiêu cực đối với nền kinh tế và các DN Việt Nam đòi hỏi sự nỗ lực của các cơ quan quản lý nhà nước đến nhận thức và hành động của các DN.

5.2.1. Đối với Chính phủ

5.2.1.1. Các biện pháp chung

Một là, trong quá trình tự do hóa TM sâu rộng như hiện nay vấn đề trước tiên và cốt lõi để Việt Nam thực hiện các cam kết trong các FTA mà Việt Nam tham gia đó là phải có những thay đổi trong chính sách và pháp luật trong nước. Bởi vì, các FTA ngày nay đặc biệt là những FTA thế hệ mới, ngoài việc cắt giảm thuế quan còn quan tâm hơn đến các vấn đề về hàng rào phi thuế quan như: chi phí vận chuyển, quy tắc xuất xứ, quyền sở hữu trí tuệ, tự vệ TM...vv, và cũng không chỉ bó hẹp trong lĩnh vực TM hàng hóa mà còn sang các lĩnh vực khác như đầu tư, lao động, môi trường, TM điện tử, mua sắm công...vv.

Hai là, truyền truyền và phổ biến về nội dung, ý nghĩa của các FTA và những cơ hội mà các FTA có thể đem lại, hỗ trợ, hướng dẫn cho các DN trong nước, người nông dân, nhà cung cấp... nhằm tăng nhận thức, sự hiểu biết và sự tham gia của họ vào quá trình tự do hóa TM để các DN nắm bắt được các cơ hội từ các FTA, nâng cao hơn nữa tỷ lệ tận dụng ưu đãi trong các FTA, từ đó có thể hạn chế được thiệt hại cho các ngành sản xuất trong nước. Bởi vì theo nghiên cứu của Nguyễn Đức Thành và Nguyễn Thị Thu Hằng (2015) đã chỉ ra rằng “ở cấp độ ngành, người nông dân, nhà cung cấp, các DN trong chuỗi sản xuất phân phối không nắm rõ về nội dung và các tác động của các FTA mặc dù họ muốn được hiểu và tham gia vào các quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước”.

Ba là, kết quả lượng hóa bằng mô hình cân bằng riêng cho thấy lợi ích người tiêu dùng nhận được, thiệt hại của DN trong nước hay thiệt hại nguồn thu NS của chính phủ bị ảnh hưởng bởi mức độ cắt giảm thuế quan. Mà theo cam kết của các FTA ngày nay hướng tới việc cắt giảm hoàn toàn hàng rào thuế quan, mức thuế suất sẽ được cắt giảm về mức 0% với hầu hết các mặt hàng, khi đó các ngành sản xuất trong nước, nguồn thu NS sẽ bị ảnh hưởng. Do đó, để bảo vệ được các ngành sản xuất trong nước thì phải áp dụng các biện pháp khác, và xu hướng hiện nay ở các nước trên thế giới đang áp dụng các biện pháp về hàng rào vệ sinh dịch tễ, hàng rào kỹ thuật, hàng rào phòng vệ TM. Các biện pháp này ở Việt Nam chưa được vận dụng cao và hiệu quả. Vì vậy, trong tương lai Chính phủ cần có những biện pháp như: tuyên truyền và phổ biến thông tin về các biện pháp này đến với DN; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cũng như hỗ trợ nghiên cứu phương thức để có thể áp dụng các biện pháp này hiệu quả hơn; đặc biệt là đào tạo các bộ kỹ thuật chất lượng cao về các biện pháp này...để từ đó có thể hỗ trợ DN trong việc đảm bảo hàng hóa đủ tiêu chuẩn XK sang các nước bạn hàng. Từ đó có thể đẩy mạnh XK những mặt hàng mà Việt Nam có lợi thế và được hưởng nhiều ưu đãi trong các FTA như cao su, sắt thép, sợi dệt... vv

Bốn là, kết quả dự báo cho thấy việc làm của nền kinh tế có xu hướng tăng nhưng không ổn định, việc tạo việc làm chưa thực sự làm giảm thất nghiệp đáng kể. Về lâu dài, sớm hay muộn thì Việt Nam cũng không duy trì được nguồn lợi thế cạnh tranh dựa trên nguồn lao động giá rẻ khi nhu cầu lao động có kỹ năng ngày càng tăng. Do đó, tăng cường trong việc nghiên cứu các chương trình đào tạo và đào tạo lại, trong đó đặc biệt phải chú ý đến các ngành công nghệ cao, và trên hết phải đầu tư vào giáo dục hơn nữa là những hướng đi phù hợp để có thể tạo ra những lao động có chất lượng, đáp ứng được nhu cầu lao động của thị trường đang ngày càng hội nhập sâu rộng. Những lao động chất lượng, kỹ năng cao ngoài việc có thể tận dụng được các lợi thế so sánh của một nước mà những lợi thế mới cũng có thể tạo ra từ chính những lao động đó.

Ngoài các biện pháp chung nói trên, thì các biện pháp cụ thể đối với từng lĩnh vực Chính phủ cần hướng tới là:

5.2.1.2. Cải thiện hoạt động XNK theo hướng đẩy mạnh hoạt động XK và hạn chế NK

Kết quả dự báo cho thấy trong giai đoạn 2018 – 2028 XNK liên tục gia tăng, trong đó, XK có xu hướng tăng đều qua các năm, nhưng tốc độ tăng của XK cao hơn tốc độ tăng của NK chỉ từ 2023 đến 2027, còn các năm khác thì tốc độ tăng của NK lại cao hơn làm cho cán cân TM của Việt Nam đa phần vẫn bị thâm hụt. Do đó, vấn đề thúc

đẩy XK và kiểm soát hạn chế NK có ý nghĩa quan trọng. Dựa trên phân tích ở chương 2 cho thấy những hạn chế của hoạt động XNK trong quá trình tự do hóa TM giai đoạn 1995-2017, luận án đưa ra một số khuyến nghị để có thể tạo ra được sự gia tăng đều của XK như dự báo trong các năm tới và hạn chế hơn nữa NK. Cụ thể:

Một là, đổi mới cơ chế, chính sách quản lý và điều hành XNK.

Để phù hợp với yêu cầu hội nhập TM sâu rộng thì cơ chế, chính sách quản lý XNK cần phải đổi mới một cách đồng bộ, bài bản và khoa học, mục tiêu rõ ràng trong dài hạn và đặc biệt cũng phải đảm bảo tính minh bạch. *Cụ thể cần:* (i) rà soát lại tất cả các khoản thuế, dòng thuế đối với các hàng hóa NK, đặc biệt là nhóm hàng hạn chế NK và áp dụng đến mức cao nhất mà lộ trình đã cam kết cho phép; Với các FTA thế hệ mới như hiện nay thì hàng rào thuế quan không còn là biện pháp chủ yếu mà còn phải hướng đến các hàng rào phi thuế quan, do đó để hạn chế NK Chính phủ nên nghiên cứu áp dụng các rào cản phi thuế qua khác như đã đề cập phía trên; (ii) Đa dạng hoá thị trường XNK theo hướng mở rộng sang thị trường các nước phát triển. Trong đó, để có thể mở rộng sang các thị trường mới như Trung Đông, Châu Phi, Châu Âu,... cần sự hỗ trợ của các cơ quan ngoại giao và mạng lưới DN Việt Nam trên thế giới. Hạn chế NK từ các nước đang phát triển, ASEAN, đặc biệt là Trung Quốc, tăng NK từ các nước phát triển (nước công nghiệp) là thành viên của các FTA mà Việt Nam tham gia.

Hai là, tập trung phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ cho cả ngành sản xuất sản phẩm thay thế NK và ngành sản xuất sản phẩm XK để hạn chế NK yếu tố đầu vào.

Cụ thể: (i) Chính phủ có thể thành lập một quỹ tài chính bằng nguồn vốn vay ưu đãi để phát triển công nghiệp phụ trợ cho một số ngành đã lựa chọn. Để thu hút các DN tư nhân đầu tư vào các ngành phụ trợ thì Chính phủ nên có những chính sách hỗ trợ về vốn hay những ưu đãi về thuế (như miễn thuế NK thiết bị và công nghệ, miễn thuế doanh thu...vv); (ii) Để góp phần thúc đẩy phát triển công nghiệp phụ trợ thì hệ thống phân phối cũng cần được quan tâm. Một hệ thống phân phối phải đảm bảo cung cấp được một cách đầy đủ và dễ dàng các nhu cầu về linh kiện cho các DN; (iii) Về nhân lực, Chính phủ cần có những biện pháp để tạo ra một đội ngũ kỹ sư chuyên nghiệp, có chuyên môn cao, tay nghề giỏi trong việc sản xuất các ngành phụ trợ, hay những kỹ sư có khả năng nghiên cứu công nghệ để phát triển công nghiệp phụ trợ. Các biện pháp có thể hướng tới như: khuyến khích đào tạo, học tập trong ngành công nghiệp phụ trợ, có nhiều chính sách khen thưởng, chứng chỉ cho các kỹ sư có tay nghề giỏi, có những chính sách sử dụng các kỹ sư giỏi một cách hợp lý; (iv) Về công nghệ, Chính phủ nên rà soát lại các DN nhà nước sản xuất các ngành công nghiệp phụ trợ, với những DN có qui mô tương đối lớn thì nên sử dụng những

công nghệ hiện đại hơn phù hợp với sản phẩm hiện nay. Để có thể thay đổi được công nghệ, Chính phủ có thể tận dụng sự hỗ trợ từ chương trình “xúc tiến chuyển giao công nghệ cho các DN nhỏ và vừa tại các nước đang phát triển” của Nhật Bản.

Ba là, xây dựng và thực hiện một cách hiệu quả và đồng bộ chiến lược về phát triển khoa học công nghệ để thúc đẩy XK những mặt hàng có giá trị gia tăng cao, hàm lượng công nghệ và chất xám cao, đồng thời hạn chế NK máy móc thiết bị.

Để có thể làm được điều này, Chính phủ nên có các quy định chi tiết, cụ thể cho việc NK máy móc thiết bị để phục vụ sản xuất trong nước, trong đó cần chú trọng đến việc NK công nghệ nguồn từ các nước phát triển (Mỹ, Nhật...), từ đó làm tăng chất lượng hàng hóa XK, nâng cao năng lực cạnh tranh của các DN trong nước và của cả nền kinh tế. Bên cạnh đó, Chính phủ nên có những biện pháp quyết liệt và dứt khoát hơn trong việc NK các công nghệ lạc hậu, không thân thiện với môi trường, đặc biệt là cấm NK máy móc thiết bị, công nghệ thải loại từ Trung Quốc. Ngoài ra, để có thể phát triển khoa học công nghệ một cách đồng bộ, Chính phủ nên có những biện pháp hỗ trợ vốn cho DN nhất là các DN vừa và nhỏ trong việc thay đổi máy móc thiết bị.

5.2.1.3. Tiếp tục cải thiện hoạt động đầu tư, từ đó tạo việc làm ổn định cho người lao động

Những phân tích về tác động của tự do hóa TM đến hoạt động đầu tư trong giai đoạn 1995-2017 đã cho thấy sự tăng trưởng đáng kể của đầu tư, đặc biệt là FDI vào Việt Nam. Kết quả dự báo cho thấy đầu tư (bao gồm đầu tư trong nước và FDI) trong giai đoạn tới 2018 – 2028 cũng có xu hướng tăng mạnh nhưng không ổn định. Với các FTA, cùng với xu hướng gia tăng các dòng TM thì cũng kéo theo sự gia tăng trong dòng FDI vào Việt Nam. Đây là một cơ hội cho Việt Nam nhưng cũng là một thách thức cho các DN Việt Nam. Do vậy, để có thể đạt được sự gia tăng của đầu tư như dự báo trong giai đoạn tới nhưng ổn định hơn thì các biện pháp chính phủ cần hướng đã được định hướng trong Nghị quyết số 50-NQ/TW về “định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030”. Ngoài ra để có thể thực hiện được theo đúng định hướng trong Nghị quyết thì các biện pháp chính phủ cũng cần hướng tới là:

Một là, nâng cao năng lực cạnh tranh của khu vực DN trong nước bằng các biện pháp tập trung vào đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng góp phần giảm chi phí cho DN; cần đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học công nghệ hơn nữa và đặc biệt nên chuyển giao các công nghệ nghiên cứu cho khu vực DN; đổi mới công tác xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, hỗ trợ DN trong nước về các điều kiện đảm bảo chất lượng hàng hóa

để thâm nhập thị trường nước ngoài, cũng như nâng cao chất lượng hàng hóa trong nước để có thể cạnh tranh với DN FDI.

Hai là, phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng, dịch vụ, hàng hóa trung gian, công nghiệp hỗ trợ...vv để hỗ trợ cho việc thu hút FDI vào Việt Nam và sự phát triển của các DN trong nước. Về cơ sở hạ tầng: cần có hệ thống đường xá, cảng biển... ổn định hơn, hạn chế ùn tắc như hiện nay. Tổng rà soát, điều chỉnh, phê duyệt và công bố các quy hoạch về kết cấu hạ tầng đến năm 2030, xử lý nghiêm các dự án đầu tư công về cơ sở hạ tầng chậm tiến độ, đội vốn. Bên cạnh đó, cũng cần phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ như đã trình bày ở trên để tạo thuận lợi hơn cho các DN trong nước tham gia vào chuỗi liên kết của DN FDI. Mặt khác, để dòng vốn FDI tạo ra giá trị gia tăng cao, không chỉ tập trung vào hoạt động gia công lắp ráp thì cũng cần phải thu hút các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào công nghiệp hỗ trợ. Do đó, Chính phủ nên tập trung hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI vào phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, đặc biệt vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ cho mạng lưới sản xuất của các tập đoàn lớn đang hoạt động tại Việt Nam.

Ba là, Để có thể thu hút được FDI vào hoạt động công nghệ cao, các biện pháp có thể hướng tới như: (i) khẩn trương rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật hiện hành về việc thu hút nguồn vốn FDI vào các dự án công nghệ cao, hiện đại và phù hợp với điều kiện của Việt Nam; (ii) Nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung các quy định về tiêu chí DN công nghệ cao theo hướng điều chỉnh và cụ thể hóa tiêu chí công nghệ cao phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam, có tính đến nhóm dự án có quy mô lớn, doanh thu hàng năm lớn, sử dụng nhiều lao động chất lượng cao... (iii) Định kỳ tổ chức đánh giá trình độ công nghệ của các ngành, lĩnh vực để xác định lĩnh vực ưu tiên thu hút FDI.

Bốn là, trong giai đoạn hiện nay ngành nông nghiệp của Việt Nam đang được đánh giá cao, và có sự phát triển vượt bậc, các sản phẩm nông sản đã bước đầu XK sang các nước. Tuy nhiên các hàng nông sản của Việt Nam nhiều khi vẫn chưa đảm bảo được các tiêu chuẩn của các nước nên để nông sản có thể mở rộng thị trường hơn nữa cũng đòi hỏi chính phủ phải các những chính sách hỗ trợ các DN trong nước để ngày càng có nhiều DN tham gia vào thị trường nông sản, như: chính sách thuế đặc thù cho DN khởi nghiệp từ nông sản, hỗ trợ đào tạo cán bộ chất lượng cao về tiêu chuẩn kỹ thuật của nông sản ... để nông sản Việt có thể XK sang nhiều nước hơn. Bên cạnh đó, cần tận dụng cơ hội của hội nhập kinh tế với những chính sách ưu đãi hơn như hỗ trợ vốn tín dụng cho dự án FDI đầu tư vào nông sản, thực hiện các chính sách về đất đai, mặt nước tạo thuận lợi cho các dự án FDI, từ đó thu hút một lượng vốn FDI đầu tư vào nông sản để nâng cao giá trị nông sản của Việt Nam hơn nữa.

5.2.1.4. Cần tìm các biện pháp giảm thiểu thâm hụt NS do việc cắt giảm thuế quan của các FTA

Những phân tích về tác động của tự do hóa TM đến thu NS giai đoạn 1995- 2017 và kết quả dự báo trong giai đoạn 2018 - 2028 cho thấy, khi các FTA được thực thi thì các dòng thuế quan sẽ phải cắt giảm theo cam kết và đạt mức độ cam kết cuối cùng về 0% đã khiến cho doanh thu từ thuế giảm, điều này làm ảnh hưởng đến nguồn thu NS của chính phủ (NS chính phủ luôn bị thâm hụt). Theo Nguyễn Đức Thành và Nguyễn Thị Thu Hằng (2015) cho rằng “Để có thể khắc phục thâm hụt NS, ổn định cán cân NS thì những biện pháp như: tăng các loại thuế khác, tăng vay nợ, tăng trợ cấp, tăng đầu tư công có thể thực hiện. Tuy nhiên, những biện pháp này thường không bền vững và có thể dẫn tới bất ổn kinh tế vĩ mô”. Do đó các biện pháp có thể khả thi hơn là tập trung vào cắt giảm các khoản chi tiêu thường xuyên để ổn định cán cân ngân sách.

Các biện pháp để cắt giảm chi tiêu thường xuyên có thể tập trung theo các hướng sau: (i) tinh giảm bộ máy quản lý nhà nước công kênh, chồng chéo như hiện nay. Tuy nhiên việc tinh giảm này phải thực hiện nhất quán giữa các cơ quan nhà nước, chứ không để tình trạng mỗi nơi làm theo một cách như hiện nay; (ii) Các khoản chi tiêu thường xuyên cần phải được công khai, minh bạch cho tất cả mọi người đều biết, các khoản chi tiêu phải có tính kỷ luật, phải quy định rõ quy trình và tiêu chí của các khoản chi đặc biệt là tiêu chí về hiệu quả của dự án đầu tư; (iii) Phải rà soát ngay các khoản chi tiêu thường xuyên có thể tiết kiệm được để tránh lãng phí. Đồng thời phải có chính sách cải cách lương phù hợp, không để xảy ra tình trạng tăng lương tối thiểu đại trà như thời gian qua đã tạo thêm gánh nặng cho NS.

5.2.2. Đối với DN

Kết quả dự báo cho thấy thuế quan được cắt giảm khi tự do hóa TM đã làm cho giá hàng NK giảm, các DN được hưởng lợi từ đầu tư rẻ hơn, nhưng cũng là một thách thức đối với các DN Việt Nam trong quá trình cạnh tranh, và chính việc giảm giá hàng NK làm tăng khả năng cạnh tranh của hàng NK, các DN trong nước muốn tăng cầu hàng hóa của mình thì phải giảm giá hàng hóa, việc giảm giá này đã gây ra thiệt hại làm thặng dư của các DN trong nước giảm. Để khắc phục thiệt hại của các DN trong các ngành phải gánh chịu thì việc nâng cao năng lực cạnh tranh của các DN trong nước là vấn đề trọng tâm trong quá trình tự do hóa TM như hiện nay, do đó, các DN trong từng ngành có thể tập trung theo các hướng sau:

Thứ nhất, để có thể hội nhập kinh tế thành công, đối phó với những tác động xấu của tự do hóa TM, các DN trong các ngành phải xây dựng cho mình một nhận thức đúng

đến về hội nhập, chủ động tìm hiểu thông tin về các FTA, nắm được rõ những cơ hội, thách thức hay những quy định đến từ các FTA (như lộ trình giảm thuế của các nước đối tác, yêu cầu về xuất xứ đối với từng hàng hóa, các tiêu chuẩn kỹ thuật đối với các hàng hóa...) cho từng ngành cụ thể, và những nghị định, thông tư hướng dẫn thực thi các FTA của các cơ quan nhà nước có liên quan tới ngành nghề sản xuất kinh doanh của bản thân DN. Từ đó có thể có thể đáp ứng tốt nhất theo các quy định trong các FTA qua đó giúp DN có thể tránh được các rủi ro phát sinh ngoài ý muốn, phần nào khắc phục được những thiệt hại mà DN phải chịu.

Thứ hai, nâng cao chất lượng sản phẩm để nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hóa trong nước. Các DN phải chủ động tìm hiểu và ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ mới vào quá trình sản xuất kinh doanh, tăng cường đầu tư nghiên cứu triển khai để cải thiện hệ thống sản xuất, đổi mới dây chuyền công nghệ giúp các DN nâng cao về số lượng và chất lượng cho sản phẩm, nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng nội địa, để từ đó có thể cạnh tranh được với hàng NK, và cũng đáp ứng được các tiêu chuẩn hàng hóa theo quy định của các nước thành viên trong các FTA, thúc đẩy XK tăng nhanh. Từ đó cũng có thể cải thiện xu hướng tiêu dùng của người dân với các hàng hóa nội địa. Ngoài việc cải tiến công nghệ thì việc nâng cao tay nghề của người lao động, nâng cao trình độ quản trị DN cũng là một vấn đề rất quan trọng. Muốn vậy, DN nên thường xuyên cử các cán bộ kỹ sư tham gia các khóa đào tạo công nghệ mới của nước ngoài, tổ chức đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động thông qua các khóa đào tạo (người lao động không phải trả chi phí).

Thứ ba, xúc tiến mở rộng thị trường. Các DN cần chủ động xúc tiến thương mại và đầu tư, lựa chọn thị trường và đối tác liên kết qua đó nhằm bổ sung nguồn vốn và tiếp cận các công nghệ hiện đại và kinh nghiệm quản lý từ các DN đối tác, từng bước tham gia có hiệu quả vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Để đáp ứng các quy định về “nguồn gốc xuất xứ” đối với các hàng XK vào các nền kinh tế thành viên trong các FTA, các DN Việt Nam cần tái cấu trúc hoạt động nhằm tạo ra nhiều giá trị gia tăng lớn hơn với những sản phẩm được xuất ra từ Việt Nam. Để làm được điều này, các DN cần gia tăng hơn nữa các hoạt động liên kết dọc, giảm dần tỷ trọng hàng hóa gia công, chủ động nguồn nguyên liệu đầu vào, thông qua phát triển vùng nguyên liệu và các ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước. Nhờ đó mà giảm dần sự phụ thuộc vào một số ít thị trường, đặc biệt là Trung Quốc.

Thứ tư, để gia tăng khả năng cạnh tranh, các DN cũng cần đổi mới tư duy về nhận thức thị trường, khi có các sáng chế mới cần phải chú trọng đến đăng ký sở hữu trí tuệ, nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại, kiểu dáng công nghiệp. Các DN cũng cần chủ động

hơn nữa trong công tác dự báo thị trường nhằm xây dựng một chiến lược kinh doanh dài hạn phù hợp với DN theo đặc thù của ngành để phát huy thế mạnh của DN, tận dụng những lợi thế của ngành để đạt được mục tiêu đề ra và nâng cao năng lực cạnh tranh. Thông qua công tác dự báo thị trường cũng nhằm điều chỉnh chiến lược kinh doanh thường xuyên cho phù hợp. Thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa chính là công cụ bảo vệ lợi ích của DN nên Các DN phải chú trọng xây dựng thương hiệu của ngành và bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa để đảm bảo khả năng cạnh tranh của hàng hóa trong nước.

Tóm tắt chương 5

Chương 5 đã tổng kết lại các kết quả nghiên cứu chính về việc cắt giảm thuế quan khi tự do hóa TM đến toàn bộ nền kinh tế cũng như đến lợi ích của DN, người tiêu dùng và lợi ích ròng cho xã hội của một số ngành sản phẩm. Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu, luận án đề xuất một số khuyến nghị nhằm có thể tận dụng được lợi ích của tự do hóa TM đem lại và hạn chế một phần tác động tiêu cực của tự do hóa TM. Trong đó, có các khuyến nghị nhằm tăng cường XK hơn nữa nhờ mở rộng được thị trường, hạn chế NK, thu hút đầu tư nước ngoài cũng như thúc đẩy đầu tư trong nước. Bên cạnh đó, luận án tập trung đưa ra một số khuyến nghị về phía DN để có thể phần nào nâng cao năng lực cạnh tranh của DN, khắc phục được thiệt hại về phúc lợi do tự do hóa TM đem lại.

KẾT LUẬN

Luận án “Tác động của tự do hóa TM đến kinh tế Việt Nam” đã tập trung nghiên cứu về tự do hóa TM ở Việt Nam trong giai đoạn 1995 - 2017, dự báo được tác động của việc cắt giảm thuế quan khi tự do hóa TM đến tổng thể nền kinh tế và đến các chỉ tiêu về phúc lợi của một số ngành sản phẩm trong tương lai. Luận án đã đạt được một số kết quả cụ thể sau:

Thứ nhất, Hệ thống hóa các lý thuyết về tác động của thương mại tự do đến nền kinh tế và các lý thuyết phân tích tác động của công cụ chính sách tự do hóa thương mại, luận án chỉ ra được nguyên nhân của TM tự do, những lợi ích và bất lợi mà TM tự do đem lại cho nền kinh tế, kênh tác động và những tác động chủ yếu của công cụ thuế quan đến nền kinh tế và đến phúc lợi của các bên tham gia vào thị trường.

Thứ hai, dựa trên tổng quan nghiên cứu thực nghiệm, luận án chỉ ra những hướng nghiên cứu và những vấn đề còn tồn tại của các nghiên cứu thực nghiệm. Qua đó, luận án đã đề xuất mô hình nghiên cứu thực nghiệm phù hợp cho trường hợp của Việt Nam, đó là sử dụng phương pháp tiếp cận kinh tế lượng với mô hình kinh tế lượng vĩ mô và mô hình cân bằng riêng.

Thứ ba, sử dụng mô hình kinh tế lượng vĩ mô, Luận án đã dự báo được tác động của cú sốc cắt giảm thuế quan khi tự do hóa thương mại đến toàn bộ nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2018-2028. Luận án chỉ ra những lợi ích trong giai đoạn 2018 – 2028 đó là: xuất- nhập khẩu, đầu tư, GDP, việc làm đều tăng, tuy nhiên những lợi ích này chưa được ổn định, lợi ích này tăng nhiều nhất từ 2018 đến 2023, từ 2024 -2028 thì những lợi ích thu được có xu hướng giảm hơn so với giai đoạn đầu, cho thấy về lâu dài Việt Nam đã không duy trì được lợi thế cạnh tranh. Luận án cũng chỉ ra được sự gia tăng của xuất khẩu ròng chưa phải là yếu tố quyết định sự gia tăng của GDP trong giai đoạn 2018 – 2028, mà chính là sự gia tăng đáng kể từ cầu cuối cùng, cụ thể là sự gia tăng từ tiêu dùng và đầu tư là yếu tố quyết định sự gia tăng của GDP. Những thiệt hại mà chính sách tự do hóa thương mại đem đến cho nền kinh tế là nguồn thu ngân sách từ thuế giảm trong giai đoạn 2018 – 2028 do thuế quan được cắt giảm sâu.

Thứ tư, luận án sử dụng mô hình cân bằng riêng đã lượng hóa được ảnh hưởng của việc cắt giảm thuế quan theo cam kết của các FTA đến lợi ích của DN trong nước, lợi ích người tiêu dùng và lợi ích ròng cho xã hội của 6 ngành sản phẩm: Bông, giấy, sắt thép, sợi dệt, khí đốt hóa lỏng và cao su. Kết quả cho thấy: nguồn thu NS của chính phủ từ thuế bị mất đi lên tới trên 1,6 tỷ USD, thặng dư của các DN trong nước bị giảm sút,

thiệt hại của các DN lên tới 1,8 tỷ USD, người tiêu dùng được lợi nhất, thặng dư của người tiêu dùng lên tới gần 4 tỷ USD, và lợi ích ròng cho xã hội vẫn dương.

Thứ năm, luận án đưa ra một số khuyến nghị nhằm tận dụng được những lợi ích mà tự do hóa TM đem lại cho Việt Nam trong thời gian tới.

Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn còn những hạn chế nhất định, cần được nghiên cứu tiếp trong tương lai. Vì vậy, trong tương lai có thể tập trung nghiên cứu tiếp theo các hướng:

Một là, về khía cạnh toàn bộ nền kinh tế, có thể nghiên cứu cách có thể tách việc xem xét tác động của tự do hóa TM tới FDI, chứ không phải là đầu tư (bao gồm cả đầu tư trong nước và FDI) như nghiên cứu này. Và có thể nghiên cứu tiếp các cú sốc khác ngoài thuế quan như: cú sốc về cầu thế giới hay cú sốc về đầu tư tới tổng thể nền kinh tế.

Hai là, nghiên cứu sâu hơn về độ co giãn của cầu nhập khẩu, với những kỹ thuật, phương pháp mới hơn.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Lê Thị Kim Chung (2019), “FTA ASEAN – Trung Quốc: Những ảnh hưởng đến phúc lợi ngành sợi dệt Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, số 9, tr 71 – 84.
2. Nguyễn Việt Hùng và Lê Thị Kim Chung (2019), “Tác động của tự do hóa thương mại đến các biến số kinh tế vĩ mô của Việt Nam: tiếp cận từ mô hình kinh tế lượng vĩ mô”, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, số 6, tr 3-17.
3. Lê Thị Kim Chung (2019), “FDI vào Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế: Những con số ấn tượng và vấn đề đặt ra”, *Tạp chí kinh tế & dự báo*, số 17, tr 28-31
4. Lê Thị Kim Chung (2019), “Cắt giảm thuế quan theo các FTA: Những ảnh hưởng đến hoạt động thương mại của Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 23, tr 28-32
5. Nguyễn Việt Hùng và Lê Thị Kim Chung (2019), “ Những thách thức trong phát triển của các DN khi các FTA có hiệu lực: nghiên cứu cho ngành Bông và sợi dệt”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc gia “Khả năng và chi phí tiếp cận tài chính của các DN Việt Nam: Thực trạng và giải pháp”*, Nhà xuất bản Lao Động – Xã hội, tr 67-78
6. Lê Thị Kim Chung (2018), “Ước lượng độ co giãn cầu nhập khẩu một số mặt hàng của Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế & Dự báo*, số 3, tr 59-61
7. Lê Thị Kim Chung (2018), “Xuất khẩu của Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế: những chuyển biến và hạn chế”, *Tạp chí Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương*, số 512, tr 4-6
8. Lê Thị Kim Chung (2018), “Ảnh hưởng của việc cắt giảm thuế quan khi tự do hóa thương mại đến hoạt động ngành sắt thép”, *Tạp chí kinh tế & phát triển*, số 250, tr 33-43
9. Lê Thị Kim Chung (2018), “Tác động của việc cắt giảm thuế quan khi tự do hóa thương mại: tiếp cận từ mô hình cân bằng riêng”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc gia “Hỗ trợ DN Việt Nam tăng cường tiếp cận tín dụng thông qua nâng cao năng lực quản trị và minh bạch hoạt động tài chính”*, Nhà xuất bản Lao Động, tr 127-146.
10. Lê Thị Kim Chung (2018) (chủ nhiệm - đã nghiệm thu), *Lượng hóa tác động của việc cắt giảm thuế quan khi tự do hóa thương mại đến phúc lợi của một số ngành*, Đề tài cấp cơ sở, Trường Đại học Thăng Long
11. Lê Thị Kim Chung (2017), “Lượng hóa ảnh hưởng của việc cắt giảm thuế quan theo cam kết của các hiệp định tự do hóa thương mại đến hoạt động của ngành giấy”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc gia “Đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo chuyên ngành Kinh tế học trong bối cảnh hội nhập”*, Nhà xuất bản Lao Động, tr 290-302.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Abbas, S. (2014), 'Trade liberaization and its economic impact on developing and least developed countries', *Journal of International Trade Law and Policy*, Số 13, Tập 3, tr. 215-221.
2. Abbott, P., Bentzen, J. and Tarp, F. (2006), *Vietnam's Accession to the WTO: Drawing lessons from past trade Agrrement*, truy cập ngày 15 tháng 3 năm 2016, từ <http://mpira.ub.uni-muenchen.de/61679/>
3. Ahmed, N. (2000), 'Export response to trade liberalization in Bangladesh: a cointegration analysis', *Applied Economics*, Số 32, Tập 8, tr. 1077-1084.
4. Ahmed, Y. and Anoruo, E. (2000), 'Openness and Economic Growth: Evidence from selected ASEAN Countries', *The Indian Economic Journal*, Số 47, Tập 3, tr. 110 - 117.
5. Ahmed, V. and O'Donoghue, C. (2010), 'Tariff Reduction in a Small Open Economy', *Seoul Journal of Economics*, Số 23, Tập 4, tr. 461-489.
6. Alam, M. J., Buysse, J., Begum, I. A., Nolte, S., Wailes, E. J. and Huylenbroeck, G. V. (2016), 'Impact of trade liberalization and world price changes in Bangladesh: a computable general equilibrium analysis', *Agricultural and Food Economics*, Số 4, Tập 1, tr. 1-22
7. Ali, W. and Abdullah, A. (2015), 'The Impact of Trade Openness on the Economic Growth of Pakistan: 1980-2010', *Global Business and Management Research*, Số 7, Tập 2, tr. 120-129.
8. Allaro, H. B. (2012), 'The impact of trade liberalization on the Ethiopia's trade balance', *American Journal of Economics*, Số 2, Tập 5, tr. 75 - 81.
9. Andersen, L. and Babula, R. (2008), 'The link between openness and long-run economic growth', *Journal of International Commerce and Economics*, Số 2, tr. 31-50.
10. Araújo, S. and D. Flaig (2016), *Quantifying the Effects of Trade Liberalisation in Brazil: A Computable General Equilibrium Model (CGE) Simulation*, OECD Economics Department Working Papers, truy cập ngày 20 tháng 3 năm 2016, từ <http://dx.doi.org/10.1787/5jm0qwmff2kf-e>
11. Arif, A. and Ahmad, H. (2012), 'Impact of Trade Openness on Output Growth: Co integration and Error Correction Model Approach', *International Journal of Economics and Financial Issues*, Số 2, Tập 4, tr. 379-385.

12. Babatunde, M. A. (2009), 'Can trade Liberalisation stimulate export performance in Sub - saharan Africa', *Journal of International and Global Studies*, Số 2, Tập 1, tr. 68 - 92.
13. Bae, C. and Jang, Y. J. (2013), 'The impact of free Trade Agreements on foreign direct investment: The case of Korea', *Journal of East Asian Economic Integration*, Số 17, Tập 4, tr. 417-445.
14. Bashir, Z. (2003), 'The impact of Economic Reforms and Trade Liberalisation on Agricultural Export Performance in Pakistan', *The Pakistan Development Review*, Số 42, Tập 4, tr. 941-960.
15. Beaulieu, E. (2000), 'The Canada-US Free Trade Agreement and labour market adjustment in Canada', *Canadian Journal of Economics*, Số 33, Tập 2, tr. 540-563.
16. Bende-Nabende, A., Ford, J. and Slater, J. (2001), 'FDI, regional economic integration and endogenous growth: Some evidence from Southeast Asia', *Pacific economic review*, Số 6, Tập 3, tr. 383-399.
17. Bertola, G. and Faini, R. (1991), 'Import Demand and Non-Tariff Barriers: The Impact of Trade Liberalization - An Application to Morocco', *Journal of Development Economics*, Số 34, tr. 269 - 286.
18. Blake, A., McKay, A. and Morrissey, O. (2002), 'The impact on Uganda of agricultural trade liberalisation', *Journal of Agricultural Economics*, Số 53, Tập 2, tr. 365-381.
19. Blomström, M. and Kokko, A. (1997), *Regional Integration And Foreign Direct Investment: A conceptual framework and three cases*, World Bank No. 1750, Washington, D.C.
20. Boumellassa, H. and Valin, H. (2009), 'Vietnam's accession to the WTO: Ex post evaluation in a dynamic perspective', *Economie internationale*, Số 2, Tập 118, tr. 13-42.
21. Brillet, J. L. (2016), *Structural econometric modelling: Methodology and tools with applications under eviews*, truy cập lần cuối ngày 15 tháng 11 năm 2016, từ <http://www.eviews.com/StructModel/structmodel.html>
22. Buch, C. M., Kokta, R. M. and Piazolo, D. (2003), 'Foreign direct investment in Europe: Is there redirection from the South to the East?', *Journal of comparative Economics*, Số 31, Tập 1, tr. 94-109.

23. Burkitbayeva, S. and Kerr, W. A. (2014), '*The accession of kazakhstan, Russia and Ukraine to the WTO: What will it mean for the world trade in wheat?*', truy cập ngày 25 tháng 3 năm 2016, từ <http://www.uoguelph.ca/catprn/PDF-CP/CP-2013-06-burkitbayeva-kerr.pdf>
24. Burns, M. E. (1973), 'A note on the concept and Measure of Consumer's Surplus', *The American Economic Review*, Số 63, Tập 3, tr. 335-344.
25. Busse, M. and Großmann, H. (2007), 'The trade and fiscal impact of EU/ACP economic partnership agreements on West African countries', *Journal of Development Studies*, Số 43, Tập 5, tr. 787-811.
26. Busse, M. and Groning, S. (2012), 'Assessing the impact of trade liberalization: The case of Jordan', *Journal of Economic Integration*, Số 23, Tập 2, tr. 466-486.
27. Cassing, J., Trewin, R., Vanzetti, D., Trương Đình Tuyển, Phạm Lan Hương, Nguyễn Anh Dương, Lê Quang Lâm và Lê Triệu Dũng (2010), *Đánh giá tác động của các FTA tự do đối với kinh tế Việt Nam*, EU - VIETNAM MUTRAP III, Hà Nội.
28. Cattaneo, A., Hinojosa-Ojeda, R. A. and Robinson, S. (1999), 'Costa Rica trade liberalization, fiscal imbalances, and macroeconomic policy: a computable general equilibrium model', *North American Journal of Economics and Finance*, Số 10, tr. 39-67.
29. Chand, S. (1999), 'Trade liberalization and productivity growth: Time-series evidence from Australian manufacturing', *Economic Record*, Số 75, Tập 228, tr. 28-36.
30. Chand, S. and Sen, K. (2002), 'Trade liberalization and productivity growth: evidence from Indian manufacturing', *Review of Development Economics*, Số 6, Tập 1, tr. 120-132.
31. Chemingui, M. A. and Thabet, C. (2009), 'Agricultural trade liberalisation and poverty in Tunisia: Micro-simulation in a General Equilibrium Framework', *Aussenwirtschaft*, Số 64, Tập 1, tr. 71-90.
32. Cherif, M. and Dreger, C. (2015), *The impact of South - South Trade Agreements on FDI*, German Institute for Economic Research, Berlin.
33. Choudhry, S., Kallummal, M. and Varma, P. (2012), 'Trade Creation and Trade Diversion in the India-Sri Lanka Free Trade Agreement: A Sector Specific Analysis', *Journal of Economic Policy and Research*, Số 8, Tập 1, tr. 36-61.

34. Clausing, K. A. and Dorobantu, C. L. (2005), 'Re-entering Europe: Does European Union candidacy boost foreign direct investment?', *Economics of transition*, Số 13, Tập 1, tr. 77-103.
35. Cororaton, C. B. (2004), 'Analyzing the impact of trade reforms on welfare and income distribution using a CGE framework: the case of the Philippines', *Philippine Journal of Development*, Số 31, Tập 1, tr. 25-64.
36. Das, K. (2014), 'General Equilibrium Analysis of Strategic Trade: A Computable General Equilibrium Model for India', *Foreign Trade Review*, Số 49, Tập 3, tr. 219-245.
37. Davies, R., Rattsø, J. and Torvik, R. (1998), 'Short-Run Consequences of Trade liberalization: A computable General Equilibrium Model of Zimbabwe', *Journal of policy Modeling*, Số 20, Tập 3, tr. 305-333.
38. Dee, P., Duc, L. T. and Hiep, D. T. (2005), *Evaluating Vietnam's WTO accession offer in services*, World Bank, Hà Nội.
39. Deininger, K. W. and Olinto, P. (2000), *Why liberalization alone has not improved agricultural productivity in Zambia: The role of asset ownership and working capital constraints*, World Bank, Washington, D.C.
40. De-Silva, N., Malaga, J. and Johnson, J. (2013), 'Trade Liberalization Effects on Agricultural Production Growth: the case of Sri Lanka', tham luận trình bày tại Hội thảo *The Southern Agricultural Economics Association Annual (SAEA) Meeting*, Orlando, Florida, 2-5 February 2013.
41. Dimaranan, B., Le, T. D. and Martin, W. (2005), *Potential economic impacts of merchandise trade liberalization under Viet Nam's accession to the WTO*, truy cập ngày 15 tháng 3 năm 2016, từ <https://www.gtap.agecon.purdue.edu/resources/download/2164.pdf>
42. Dodson, L. (2013), 'The EU-CARIFORUM Economic Partnership Agreement (EPA): An assessment of the static welfare impacts on Guyana', *World Journal of Entrepreneurship, Management and Sustainable Development*, Số 9, Tập 4, tr 272-284
43. Đỗ Đình Long, Bùi Thị Minh Hằng và Nguyễn Khánh Doanh (2014), 'Ứng dụng mô hình GTAP đánh giá tác động kinh tế của tự do hóa TM giữa ASEAN và Hàn Quốc', *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, Số 206 tháng 8/2014, tr. 16-22.

44. Đỗ Đức Bình và Ngô Thị Tuyết Mai (2013), *Giáo trình Kinh tế Quốc tế*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
45. Dollar, D. and Kraay, A. (2003), *Institution, trade, and growth: Revisiting the evidence*, The World Bank, Washington, D.C.
46. Dunning, J. H. (1997), 'The European Internal Market Programme and Inbound Foreign Direct Investment', *Journal of Common Market Studies*, Số 35, tr. 1-30.
47. El-Wassal, K. A. (2012), 'The impact of trade liberalization on trade balance in Arab Countries', *Journal of Economic and Social Research*, Số 14, Tập 2, tr. 1-26.
48. Feils, D. J. and Rahman, M. (2008), 'Regional Economic Integration and Foreign Direct Investment: the case of NAFTA', *Management International Review*, Số 48, Tập 2, tr. 147-163.
49. Feraboli, O. (2004), 'A dynamic general equilibrium analysis of the EU-Jordanian free trade agreement', *Kỷ yếu hội thảo the sixth annual conference of the European trade study group (ETSG)*, Trường Đại học Nottingham, Anh, tr. 9-26.
50. Francois, J., Manchin, M., Lương Văn Tự, Lê Triệu Dũng, Hoàng Mạnh Phương và Hoàng Minh Chiến (2011), *Đánh giá tác động tổng thể của tự do hóa TM dịch vụ đối với nền kinh tế Việt Nam*, EU - VIETNAM MUTRAP III, Hà Nội.
51. Fukase, E. and Martin, W. (2000), 'The effects of the United States granting MFN status to Vietnam', *Weltwirtschaftliches Archiv*, Số 136, Tập 3, tr. 539-559.
52. Fukase, E. and Martin, W. (2001), 'A Quantitative Evaluation of Vietnam's Accession to the ASEAN Free Trade Area', *Journal of Economic Integration*, Số 16, Tập 4, tr. 545-567.
53. Gaston, N. and Trefler, D. (1997), 'The labour market consequences of the Canada-US Free Trade Agreement', *Canadian Journal of Economics*, Số 30, Tập 1, tr. 18-41.
54. Ghani, G. M. (2009), 'The impact of trade liberalization on developing countries trade balances with industrial and developing countries: an econometric study', *International Journal of Business and Society*, Số 10, Tập 2, tr. 53-64.
55. Ghani, G. M. (2011), 'The Impact of Trade Liberalisation on the Economic Performance of OIC Member Countries', *Journal of Economic Cooperation & Development*, Số 32, Tập 1, tr. 1-18.

56. Ghose, A. and Biswas, P. R. (2010), 'Impact of trade liberalization on productivity growth of manufacturing sector: evidence from a non-parametric approach with Indian data', tham luận trình bày tại hội thảo *the 18th International Input-output Conference*, Sydney, Australia, 20-25, June, 2010.
57. Gingrich, C. D. and Garber, J. D. (2010), 'Trade Liberalization's impact on Agriculture in Low Income Countries: a comparison of El Salvador and Costa Rica', *The Journal of Developing Areas*, Số 43, Tập 2, tr. 1-17.
58. Goldstein, M. and Khan, M. S. (1985), 'Chapter 20 Income and Price Effects in foreign trade', In Jones, R. và Kenen, P. B. (ed.), *Handbook of International Economics*, Elsevier Press, North – Holland, tr. 1041-1105.
59. Greenaway, D. and Sapsford, D. (1994), 'What Does Liberalization do for Exports and Growth', *Weltwirtschaftliches Archiv*, Số 130, tr. 152-174.
60. Greenaway, D., Morgan, W. and Wright, P. (2002), 'Trade liberalisation and growth in developing countries', *Journal of Development Economics*, Số 67, Tập 1, tr. 229-244.
61. Grubel, H. G. and Lloyd, P. (1971), 'The empirical measurement of intra-industry trade'. *Economic Record*, Số 47, Tập 4, tr. 494 – 517.
62. Hassan, S., Sukar, A. and Ahmed, S. (2006), 'The impact of trade liberalization on economic growth in sub-Saharan Africa', *Journal of Applied Economics & Policy*, số 25, tập 1, tr. 1-22.
63. Heckscher, E. (1919), 'The effect of foreign trade on the distribution of income', *Ekonomisk Tidskrift*, Số 21, tr. 497-512
64. Helpman, E. and Krugman, P. R. (1986), 'Market structure and foreign trade: increasing returns, imperfect competition, and the international economy', *Journal of Economic Literature*, Số 24, Tập 2, tr. 713-715.
65. Herath, H. M. S. P., Liang, C. and Yongbing, C. (2013), 'Trade liberalization in Sri Lanka: effects on exports and imports', *Sri lankan Journal of Banking and Finance*, Số 01, Tập 01, tr. 37-45.
66. Holzner, M. (2008), 'GSIM Measurement of the Effects of the EU accession of the Balkans and Turkey on Agricultural Trade', *South East European Journal of Economics and Business*, Số 3, Tập 1, tr. 7-14

67. Holzner, M. and Ivanic, V. (2012), 'Effects of Serbian Accession to the European Union', *Panoeconomicus*, Số 3, Tập 1, tr. 355-367
68. Hosoe, N. (2001), 'A general equilibrium analysis of Jordan's trade liberalization', *Journal of Policy Modeling*, Số 23, tr. 595-600.
69. Hossain, M. A. and Alauddin, M. (2005), 'Trade liberalization in Bangladesh: the process and its impact on macro variables particularly export expansion', *The Journal of Developing Areas*, Số 39, Tập 1, tr. 127-150.
70. Houthakker, H. S. and Magee, S. P. (1969), 'Income and Price Elasticities in World Trade', *The Review of Economics and Statistics*, Số 51, Tập 2, tr. 111-125.
71. Iqbal, J., Mehmood, Z. and Nosheen, M. (2012), 'How do Wages and Employment Adjust to Trade Liberalization? A Case Study of Pakistan', *Journal of Business & Economics*, Số 4, Tập 1, tr. 1-29.
72. Iqbal, J., Nosheen, M. and Mehmood, T. (2014), 'Economic Impact of Trade Liberalization: The Case of Pakistan's Manufacturing Industrial Market', *FWU Journal of Social Sciences*, Số 8, Tập 2, tr. 93-100.
73. Ismail, N. W., Smith, P. and Kugler, M. (2009), 'The Effect of ASEAN Economic Integration on Foreign Direct Investment', *Journal of Economic Integration*, Số 24, Tập 3, tr. 385-407.
74. Itakura, K. and Lee, H. (2012), 'Welfare changes and sectoral adjustments of Asia-Pacific countries under alternative sequencings of free trade agreements', *Global Journal of Economics*, Số 1, Tập 02, tr. 1-22.
75. Jang, Y. J. (2011), 'The impact of Bilateral Free Trade Agreements on Bilateral Foreign Direct Investment among Developed Countries', *The World Economy*, Số 34, Tập 9, tr. 1628-1651.
76. Jaumotte, F. (2004), *Foreign Direct Investment and Regional Trade Agreements: the Market Size Effect Revisited*, International Monetary Fund (IMF), Washington, D.C.
77. Jones, M. (1993), 'The Geometry of Protectionism in the Imperfect Substitutes Model: A Reminder', *Southern Economic Journal*, Số 60, Tập 1, tr. 235-238
78. Kahouli, B. and Maktouf, S. (2013), 'The Proliferation of free trade agreements and their impact on foreign direct investment: an empirical analysis on panel data', *Journal of Current Issues in Globalization*, Số 6, Tập 3, tr. 423-439.

79. Karunaratne, N. D. (1998), 'Trade liberalization in Thailand: A computable general equilibrium (CGE) analysis', *The Journal of Developing Areas*, Số 32, Tập 4, tr. 515-540.
80. Kassim, L. (2013), 'The impact of trade liberalization on export growth and import growth in Sub-Saharan Africa', tham luận trình bày tại Hội thảo *Scottish Economic Society Annual Conference*, University of Kent, 7-9 April, 2013.
81. Krugman, P. R. (1979), 'Increasing returns, monopolistic competition and international trade', *Journal of International Economics*, Số 9, Tập 4, tr. 469– 479.
82. Krugman, P. R., Obstfeld, M. and Melitz, M. J. (2012), *International Economics: theory and Policy* (9th ed.), truy cập ngày 20 tháng 5 năm 2017, từ <https://www.pdfdrive.com/international-economics-filesleopoldscome17439648.html>
83. Kurtovic, S. and Talovic, S. (2015), 'Liberalization of Trade With The EU and Its Impact on The Reduction in Central European Free Trade Agreement 2006 Trade Balance Deficit', *International Journal of Economics and Financial Issues*, Số 5, Tập 2, tr. 552-565.
84. Kutlina-dimitrova, Z., and Lakatos, C. (2014). 'Assessing the economic impacts of the EU-singapore FTA with a dynamic general equilibrium model', *International Economics and Economic Policy*, Số 11, Tập 3, tr. 277-291.
85. Lang, R. (2006), 'A partial equilibrium analysis of the impact of the ECOWAS-EU Economic Partnership Agreement', tham luận trình bày tại Hội thảo *9th Annual Conference on Global Economic Analysis: Multilateralism, Bilateralism, and Development*, Purdue University, June 15 – 17, 2006
86. Leamer, E. E. and Stern, R. M. (1970), *Quantitative international economics*, Allyn and Bacon Press, Boston.
87. Lee, H. Y., Ricci, L. A. and Rigobon, R. (2004), 'Once again, is openness good for growth?', *Journal of Development Economics*, Số 75, tr. 451-472.
88. Leontief, W. (1953), 'Domestic production and foreign trade: the American capital position re-examined', *Proceedings of the American Philosophical Society*, Số 97, Tập 4, tr. 332-349
89. Leshner, M. and Miroudot, S. (2007), 'The Economic Impact of Investment Provisions in Regional Trade Agreements', *Aussenwirtschaft*, Số 62, Tập 2, tr. 193.

90. Leudjou, R. R. (2012), 'The Doha Round and Food Security in the Dairy Sector in Cameroon: A Global Simulation Model (GSIM) Approach', *Estey Centre Journal of International Law and Trade Policy*, Số 13, Tập 1, tr. 115-128.
91. Lewis-Bynoe, D., Griffith, J. and Moore, W. (2002), 'Trade liberalization and the manufacturing sector: The case of the small developing country', *Contemporary Economic Policy*, Số 20, Tập 3, tr. 272-287.
92. Lê Quang Lân (2010), 'Việt Nam trong quá trình hình thành các Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN mở rộng', tham luận trình bày tại Hội thảo *Đánh giá tác động các FTA tự do đối với kinh tế Việt Nam*, TP. Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 9 năm 2010
93. Majeed, S., Ahmed, Q. M. and Butt, M. S. (2010), 'Trade Liberalization and Total Factor Productivity Growth (1971 - 2007)', *Pakistan Economic and Social Review*, Số 48, Tập 1, tr. 61-84.
94. Melitz, M. J. (2003), 'The impact of trade on intra-industry reallocations and aggregate industry productivity', *Econometrica*, Số 71, Tập 6, tr. 1695-1725.
95. Mirza, H. and Giroud, A. (2004), 'Regional Integration and Benefits from Foreign Direct Investment in ASEAN Economics: the case of Viet Nam', *Asian Development Review*, Số 21, Tập 1, tr. 66-98.
96. Mondal, B. and Sirohi, S. (2016), 'Impact of ASEAN-India free trade agreement on Indian dairy trade: A simulation analysis', *Economic Affairs*, Số 61, Tập 3, tr. 461-472.
97. Morkre, M. E. and Tarr, D. G. (1980), *The effects of restrictions on United States imports: five case studies and theory*, Bureau of Economics staff report to the Federal Trade Commission, Washington, DC.
98. Mukhopadhyay, K., Thomassin, P. J. and Chakraborty, D. (2012), 'Economic impact of freer trade in Latin America and the Caribbean: A GTAP analysis', *Latin American Journal of economics*, Số 49, Tập 2, tr. 147-183.
99. Narayan, P.K. and Narayan, S. (2005), 'Estimating income and price elasticities of imports for Fiji in a cointegration framework', *Economic Modelling*, Số 22, Tập 3, tr. 423-438.
100. Nataraj, S. (2011), 'The impact of trade liberalization on productivity: Evidence from India's formal and informal manufacturing sectors', *Journal of International Economics*, Số 85, Tập 2, tr. 292-301.

101. Nguyễn Đức Thành và Nguyễn Thị Thu Hằng (2015), *Tác động của TPP và ACE lên nền kinh tế Việt Nam (các khía cạnh vĩ mô và trường hợp ngành chăn nuôi)*, Nhà xuất bản Thế Giới, Hà Nội.
102. Nguyễn Khắc Minh, Nguyễn Việt Hùng, Phạm Thị Thu, Nguyễn Đức Thành, Vũ Phương Vân, Tô Trung Thành, Hoàng Yên và Phạm Hữu Nhật Minh (2004), *Đo ảnh hưởng của tự do hóa TM ở Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Trường Đại học Đại học Kinh tế Quốc Dân, Hà Nội.
103. Nguyễn Tiến Dũng và Ezaki, M. (2005), 'Regional Economic Integration and its impact on Growth, Poverty and Income Distribution: the case of Vietnam', *Review of Urban and Regional Development Economics*, Số 17, Tập 3, tr. 117-215.
104. Njikam, O. and Cockburn, J. (2011), 'Trade Liberalization and Productivity Growth: Firm-Level Evidence from Cameroon', *The Journal of Developing Areas*, Số 44, Tập 2, tr. 279-302.
105. Nwali, C. and Arene, C. J. (2015), 'Effects of economic partnership agreements on agricultural trade between Nigeria and EU', *International Journal of Food and Agricultural Economics*, Số 3, Tập 2, tr. 63-74.
106. Ogu, C., Anieb0, C. and Elekwa, P. (2016), 'Does Trade Liberalisation Hurt Nigeria's Manufacturing Sector?', *International Journal of Economics and Finance*, Số 8, Tập 6, tr. 175-180.
107. Ohlin, B. (1993), 'Interregional and international trade', *Political Science Quarterly*, Số 49, Tập 1, tr. 126-128.
108. Okuyan, H. A., Ozun, A. and Erbaykal, E. (2012), 'Trade openness and economic growth: further evidence without relying on data stationarity', *International Journal of Commerce and Management*, Số 22, Tập 1, tr. 26-35.
109. Onafowora, O. A. and Owoye, O. (1998), 'Can Trade Liberalization Stimulate Economic Growth in Africa?', *World Development*, Số 26, Tập 3, tr. 497 - 506.
110. Pacheco-López, P. (2005), 'The Effect of Trade Liberalization on Exports, Imports, the Balance of Trade, and Growth: The Case of Mexico', *Journal of Post Keynesian Economics*, Số 27, Tập 4, tr. 595-619.
111. Pain, N. and Lansbury, M. (1997), 'Regional Economic Integration and Foreign Direct Investment: the case of German Investment in Europe', *National Institute Economic Review*, Số 160, Tập 1, tr. 87-99.

112. Paus, E., Reinhardt, N. and Robinson, M. (2003), 'Trade Liberalization and Productivity Growth in Latin American Manufacturing, 1970 – 98', *Policy Reform*, Số 6, Tập 1, tr. 1-15.
113. Phạm Lan Hương và Vanzetti, D. (2006), 'Vietnam's Trade Policy Dilemmas', tham luận trình bày tại hội thảo *The Ninth Annual Conference on Global Economic Analysis*, Addis Ababa, Ethiopia, June 15 - 17, 2006.
114. Phạm Thị Ngọc Linh, Burton, M. và Vanzetti, D. (2008), 'The welfare of small livestock producers in Vietnam under trade liberalisation-Integration of trade and household models', tham luận trình bày tại hội thảo *11th Annual Conference on Global Economic Analysis*, Helsinki, Finland, June 12-14, 2008.
115. Piermartini, R. and Teh, R. (2005), *Demystifying Modelling Methods for trade policy*, truy cập ngày 15 tháng 3 năm 2016, từ http://www.wto.org/english/res_e/booksp_e/discussion_papers10_e.pdf
116. Quiroz, J. and Opazo, L. (2000), 'The Krueger-Schiff-Valdes study 10 years later: A Latin American perspective', *Economic Development and Cultural Change*, Số 49, Tập 1, tr. 181-193.
117. Rama, M. and Sa, K. L. (2005), *Impacts of WTO Accession: Can They be Predicted? What to Do about Them?*, truy cập ngày 2 tháng 5 năm 2016, từ <http://siteresources.worldbank.org/INTRANETTRADE/Resources/WBI>
118. Revenga, A. (1997), 'Employment and wage effects of trade liberalization: the case of Mexican manufacturing', *Journal of Labor Economics*, Số 15, Tập S3, tr. S20-43.
119. Roland-Host, D., Tarp, F., An, Đ., Thanh, V., Phạm Lan Hương và Đinh Hiền Minh (2002), *Vietnam's Accession to the World Trade Organization: Economic Projections to 2020*, Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương, Hà Nội.
120. Salinas, G. and Aksoy, A. (2006), *Growth before and after trade liberalization*, World Bank No. 4062, Washington, D. C.
121. Salvatore, D. (2012), *International Economics* (11th ed.), truy cập ngày 20 tháng 5 năm 2017, từ <https://www.pdfdrive.com/international-economics-e34313773.html>
122. Santos-Paulino, A. U. (2002a), 'The effects of trade liberalization on imports in selected developing countries', *World Development*, Số 30, Tập 6, tr. 959-974.

123. Santos-Paulino, A. U. (2002b), 'trade liberalisation and export Performance in selected developing countries', *Journal of development studies*, Số 39, Tập 1, tr. 140 - 164.
124. Santos-Paulino, A. U. and Thirlwall, A. P. (2004), 'The impact of trade liberalisation on exports, imports and the balance of payments of developing countries', *the Economic Journal*, Số 114, tr. 50-72.
125. Sarkar, P. (2008), 'Trade openness and growth: Is there any link?', *Journal of Economic Issues*, Số 42, Tập 3, tr. 763-785.
126. Sarkar, P. and Bhattacharyya, B. (2006), 'Trade Liberalisation and Growth: Case Studies of India and Korea', *Economic and Political Weekly*, Số 40, tr. 5635-5641.
127. Shafaeddin, S. M. (2003), 'Trade liberalization and economic reform in developing countries: structural change or de-industrialization?', tham luận trình bày tại Hội thảo *Annual Conference on Globalization and Development*, University of Strathclyde, Glasgow, 10-12 September 2003
128. Shaheen, S., Ali, M. M., Kauser, A. and Ahmed, F. B. (2013), 'Impact of trade liberalization on economic growth in Pakistan', *Interdisciplinary Journal of Contemporary Research in Business*, Số 5, Tập 5, tr. 228-240.
129. Shaikh, F. M. (2009), 'Analysis of bilateral trade liberalization and South Asian free trade agreement (SAFTA) on Pakistan's economy by using CGE model', *Journal of International Trade Law and Policy*, Số 8, Tập 3, tr. 227-251.
130. Siddiqui, A. H. and Iqbal, J. (2010), 'Impact of trade openness on output growth for Pakistan: an empirical investigation', *Market Forces*, Số 1, Tập 1, tr. 1-9.
131. Silva, N. D., Malaga, J. and Johnson, J. (2012), 'Trade Liberalization, Free Trade Agreements, and Economic Growth: the case of Sri Lanka', *Journal of International Agricultural Trade and Development*, Số 8, Tập 2, tr. 241-257.
132. Storm, S. (2003), 'Transition Problems in Policy Reform: Agricultural Trade Liberalization in India', *Review of Development Economics*, Số 7, tr. 406-418.
133. Sukar, A. and Ramakrishna, G. (2002), 'the effect of trade liberalization on economic growth: the case of Ethiopia', *Finance India*, Số 16, Tập 4, tr. 1295-1305.
134. Sukiyono, K. and Siriwardana, M. (2007), 'Short-run impacts of trade liberalisation on the regional economy in Indonesia', *Australasian Journal of Regional Studies*, Số 13, Tập 1, tr. 45-63.

135. Sumner, D. A. and Lee, H. (2000), 'Assessing the effects of the WTO Agreement on rice markets: What can we learn from the first five years?', *American Journal of Agricultural Economics*, Số 82, Tập 3, tr. 709-717.
136. Tahir, M. and Azid, T. (2015), 'The Relationship between international trade openness and economic growth in the developing economies: some new dimensions', *Journal of Chinese Economic and Foreign Trade Studies*, Số 8, Tập 2, tr. 123-139.
137. Tahir, M. and Khan, I. (2014), 'Trade openness and economic growth in the Asian region', *Journal of Chinese Economic and Foreign Trade Studies*, Số 7, Tập 3, tr. 136-152.
138. Tan, K. Y., Park, I. and Toh, M. H. (1999), 'Strategic interests of ASEAN-5 in regional trading arrangements in the Asia-Pacific', *Asia Pacific Journal of Management*, Số 16, Tập 3, tr. 449-467.
139. Tarr, D. G. (1990), 'A Modified Cournot Aggregation Condition for Obtaining Estimates of Cross - Elasticities of Demand', *Eastern Economic Journal*, Số 16, Tập 3, tr. 257-264.
140. te-Velde, D. W. and Bezemer, D. (2006), 'Regional integration and foreign direct investment in developing countries', *Transnational Corporations*, Số 15, Tập 2, tr. 41-70.
141. To Minh Thu (2010), 'Regional Integration in East Asia and Its Impacts on Welfare and Sectoral Output in Vietnam', *International Public Policy Studies*, Số 14, Tập 2, tr. 97 - 112.
142. To Minh Thu và Lee, H. (2015), 'Assessing the Impact of Deeper Trade Reform in Vietnam Using a General Equilibrium Framework', *Journal of Southeast Asian Economies*, Số 32, Tập 1, tr. 140-162.
143. Todsadee, A., Kameyama, H. and Lutes, P. (2012), 'The implications of trade liberalization on TPP countries' livestock product sector', *Technical Bulletin of Faculty of Agriculture, Kagawa University*, Số 64, tr. 1-6
144. Toh, M. H. and Vasudevan, G. (2004), 'Impact of Regional Trade Liberalization on Emerging Economies: The Case of Vietnam', *ASEAN Economic Bulletin*, Số 21, Tập 2, tr. 167-182.

145. Trefler, D. (1993), 'International factor price differences: Leontief was right!', *Journal of Political Economy*, Số 101, tr. 961-987
146. USAID (2017), *Báo cáo dự án nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam*, Hà Nội
147. Utkulu, U. and Özdemir, D. (2004), 'Does Trade Liberalization Cause a Long Run Economic Growth in Turkey', *Economics of Planning*, Số 37, tr. 245-266.
148. Vanek, J. (1968), 'The factor proportions theory: the N-factor case', *Kyklos*, Số 21, Tập 4, tr. 749-756.
149. VCCI (2014), *Báo cáo nghiên cứu tự do thương mại quốc tế ở Việt Nam*, Hà Nội
150. VCCI (2015), *So sánh AEC và WTO*, truy cập ngày 20 tháng 6 năm 2016 từ <http://chongbanphagia.vn/so-sanh-aec-va-wto-n5747.html>
151. Vernon, R. (1966), 'International investment and international trade in the product life cycle', *Quarterly Journal of Economics*, Số 80, Tập 2, tr. 190-207.
152. Viện Chiến lược phát triển kinh tế (2008), *Đánh giá tác động của gia nhập WTO tới nền kinh tế Việt Nam sử dụng mô hình cân bằng tổng thể*, Đà Nẵng.
153. Villa, C. P., Abella, D. G. and Herrera, L. O. (2012), 'The Colombia – Canada free trade area: a partial equilibrium simulation', *Semestre Económico*, Số 15, Tập 31, tr. 15-42.
154. Wailes, E. J. (2005), *Rice: Global Trade, Protectionist Policies, and The impact of Trade Liberalization*, World Bank, Washington, D.C.
155. Wailes, E. J. and Mane, R. (2012), 'Impact of Trade Liberalization in Rice: Assessing Alternative Proposals', *Journal of International Agricultural Trade and Development*, Số 8, Tập 1, tr. 65-79.
156. Waldkirch, A. (2003), 'The new regionalism and foreign direct investment: The case of Mexico', *Journal International Trade and Economic Development*, Số 12, Tập 2, tr. 151-184.
157. Weeks, J. (1999), 'Trade liberalisation, market deregulation and agricultural performance in Central America', *The Journal of Development Studies*, Số 35, Tập 5, tr. 48-75.
158. Winters, L. A. (2004), 'Trade Liberalisation and Economic Performance: An Overview', *The Economic Journal*, Số 114, Tập 493, tr. 4-21.
159. World Bank (2006), *Vietnam Development report 2006*, Hà Nội.

160. Wu, Y. and Zeng, L. (2008), *The Impact of Trade Liberalization on the Trade Balance in Developing Countries*, International Monetary Fund (IMF) 10207635, Washington, D.C.
161. Yanikkaya, H. (2003), 'Trade openness and economic growth: a cross - country empirical investigation', *Journal of Development Economics*, Số 72, tr. 57 - 89.
162. Yasin, M. (2007), 'Trade liberalization and its impact on the relative wage and employment of unskilled workers in the United States', *Southwestern Economic Reviews*, Số 34, Tập 1, tr. 89-101.
163. Yasmin, B. (2012), 'Impact of trade liberalization on trade balance in Pakistan: Cointegration and Error Correction Mechanism', *Zagreb International Review of Economics & Business*, Số 15, Tập 1, tr. 73 - 88.
164. Yew, S., Yong, C. and Tan, H. (2010), 'Impact of Economic Integration on Foreign Direct Investment into ASEAN5', *Malaysian Journal of Economic Studies*, Số 47, Tập 1, tr. 73-90.
165. Yeyati, E. L., Stein, E. H. and Daude, C. (2003), *Regional Integration and the Location of FDI*, Inter - American Development Bank (ADB), Washington, D.C.
166. Yucel, F. (2009), 'Causal relationships between financial development, trade openness and economic growth: the case of Turkey', *Journal of Social Sciences*, Số 5, Tập 1, tr. 33-42.
167. Zakaria, M. (2014), 'Effects of trade liberalization on exports, imports and trade balance in Pakistan: A time series analysis', *Prague Economic Papers*, Số 23, Tập 1, tr. 121-139.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. TỔNG HỢP CÁC NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM VỀ TÁC ĐỘNG CỦA TỰ DO HÓA THƯƠNG MẠI TRÊN THỂ GIỚI

| Vấn đề nghiên cứu | Tác giả (năm) | Dữ liệu (thời kỳ) | Phương pháp | Kết luận |
|---|-----------------------------|--|--|---|
| Tác động của tự do hóa thương mại đến tăng trưởng kinh tế | Onafowora và Owoye (1998) | 12 nước tiểu vùng Sahara Châu Phi (SSA) (1963 – 1993) | VECM | Chính sách tự do hóa thương mại có tác động tích cực đáng kể tới tăng trưởng kinh tế của 10 nước trong số 12 nước SSA |
| | Ahmed và Anoruo (2000) | 5 nước (Philippines, Indonesia, Malaysia, Singapore, Thái Lan) (1960 – 1997) | VECM | Ước lượng Johansen cho thấy không có mối quan hệ dài hạn giữa tăng trưởng GDP và sự mở cửa thương mại, trong khi hiệu chỉnh sai số lại có. |
| | Greenaway và cộng cư (2002) | 73 nước đang phát triển | Mô hình động | Có sự liên hệ giữa sự tự do hóa thương mại và sự suy giảm của tăng trưởng kinh tế |
| | Vamvakidis (2002) | Dữ liệu của các nước phát triển và đang phát triển (1920 – 1990) | Hồi quy tăng trưởng xuyên các quốc gia | Không có mối quan hệ tích cực giữa sự tăng trưởng kinh tế và sự tự do hóa thương mại trước năm 1970, mối quan hệ tích cực giữa sự cởi mở về thương mại và tăng trưởng GDP là một hiện tượng gần đây |
| | Sukar và Ramakrishna (2002) | Ethiopia (1967 – 1998) | ARCH | Tự do hóa thương mại có ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng kinh tế nhưng không có ý nghĩa thống kê. |
| | Yanikkaya (2003) | 100 nước phát triển và đang phát triển (1970 – 1997) | OLS, 3SLS, SUR, FE | Giảm Thuế XK, thuế NK đều tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển |
| | Dollar và Kraay (2003) | | OLS | Có một sự liên kết giữa sự tự do hóa thương mại và GDP trong dài hạn và mối quan hệ tích cực này dựa trên việc tăng cường đầu tư |

| Vấn đề nghiên cứu | Tác giả (năm) | Dữ liệu (thời kỳ) | Phương pháp | Kết luận |
|-------------------|-------------------------------|---|-----------------|--|
| | | | | vào các cơ sở giáo dục, xây dựng các thể chế và bảo đảm quyền sở hữu. |
| | Lee và cộng sự (2004) | Dữ liệu của 100 nước (1961-1965, 1996-2000) | FE | Các biến đo lường chính sách mở cửa thương mại (thuế NK) có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. |
| | Utkulu và Ozdemir (2004) | Thổ Nhĩ Kỳ (1950 – 2000) | ECM, VAR, OLS | Mối quan hệ nhân quả giữa tăng trưởng GDP thực tế bình quân đầu người và một số chỉ tiêu về tự do hóa thương mại. Chính sách thương mại ảnh hưởng đến tăng trưởng cả trong ngắn hạn và dài hạn |
| | Shafaeddin (2005) | Dữ liệu của 46 nước đang phát triển (1979 – 2000) | | Sự tự do hóa sẽ dẫn tới sự phá hủy của các ngành công nghiệp, tăng nhập khẩu các hàng hóa thiết bị. |
| | Khan và Qayyum (2005) | Pakistan (1961 – 2005) | ARDL | Ảnh hưởng của sự tự do hóa thương mại đến GDP thực tế là tích cực cả trong ngắn hạn và dài hạn. |
| | Sarkar và Bhattacharya (2005) | Ấn Độ và Hàn Quốc | ARDL | Không tìm thấy mối quan hệ tích cực lâu dài giữa tự do hóa thương mại và tăng trưởng kinh tế |
| | Hassan và cộng sự (2006) | 41 nước tiểu vùng Sahara Châu Phi (1961 – 2002) | FE | Tự do hóa thương mại không cải thiện được tăng trưởng kinh tế của các nước tiểu vùng Sahara Châu Phi |
| | Salinas và Aksoy (2006) | 39 nước (1970 – 2004) | FE | Tự do hóa thương mại có ảnh hưởng tích cực tới tăng trưởng GDP thực tế bình quân đầu người, tăng trưởng kinh tế sau tự do hóa cao hơn trước khi tự do hóa 1,2 điểm phần trăm |
| | Sarkar | 51 nước kém phát triển, các nước ở Đông Nam Á | RE, FE, và ARDL | Không có mối quan hệ dài hạn giữa mở cửa thương mại và tăng trưởng kinh tế trong từng quốc gia Đông Nam Á. Và trong số 51 |

| Vấn đề nghiên cứu | Tác giả (năm) | Dữ liệu (thời kỳ) | Phương pháp | Kết luận |
|--------------------------|---------------------------|---|--------------------|--|
| | (2008) | (1981 – 2002) | | nước kém phát triển thì chỉ có 11 nước giàu cho thấy mối quan hệ tích cực trong ngắn hạn. |
| | Yucel (2009) | Thỏ Nhĩ Kỳ (1989 M1 – 2007M11) | VAR | Mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa sự cởi mở thương mại, GDP và phát triển tài chính. Mở cửa thương mại có tác động tích cực đến tăng trưởng |
| | Siddiqui và Iqbal (2010) | Pakistan (1972 - 2002) | ECM | Có một mối quan hệ tiêu cực dài hạn giữa mở cửa thương mại và tăng trưởng kinh tế |
| | Silva và cộng sự (2012) | Sri Lanka (1960 – 2010) | OLS | Tự do hóa thương mại có ảnh hưởng tích cực đáng kể đến tăng trưởng kinh tế. |
| | Arif và Ahmad (2012) | Pakistan (1972 – 2010) | ECM | Có mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa mở cửa thương mại và tăng trưởng kinh tế, mở cửa thương mại có tác động tích cực đến tăng trưởng sản lượng trong dài hạn. |
| | Okuyan và cộng sự (2012) | 17 nước đang phát triển (1960 – 2004) | VECM, ARDL, VAR | Kiểm định đồng tích hợp cho thấy 6 nước tìm thấy mối quan hệ tích cực và đáng kể dài hạn giữa mở cửa thương mại và tăng trưởng kinh tế. Kiểm định Granger cho thấy 4 nước có quan hệ nhân quả từ mở cửa thương mại đến tăng trưởng kinh tế, 4 nước khác thì ngược lại. |
| | Shaheem và cộng sự (2013) | Pakistan (1975 – 2010) | VECM | Tự do hóa thương mại có tác động tích cực và quan trọng tới tăng trưởng kinh tế |
| | Abbas (2014) | 4 nước đang phát triển, 4 nước kém phát triển (1990 – 2011) | FE | Tự do hóa thương mại có ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế |

| Vấn đề nghiên cứu | Tác giả (năm) | Dữ liệu (thời kỳ) | Phương pháp | Kết luận |
|---|--------------------------------------|--|--------------------|--|
| | Tahir và Khan (2014) | 22 nước đang phát triển ở khu vực Châu Á (1990 – 2009) | FE, 2SLS | Mở cửa thương mại đã góp phần đáng kể vào quá trình tăng trưởng của các nước đang phát triển nằm trong khu vực châu Á |
| | Ali và Abdullah (2015) | Pakistan (1980 – 2010) | VECM | Tự do hóa thương mại tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn, và tiêu cực trong dài hạn. |
| | Tahir và Azid (2015) | 50 nước đang phát triển (1990 – 2009) | FE, RE | Mở cửa thương mại có tác động tích cực đáng kể tới tăng trưởng kinh tế. |
| | Bertola và Faini (1991) | Morocco (1967 – 1985) | OLS | việc loại bỏ các hàng rào thuế quan và phi thuế quan có tác động tích cực đến nhập khẩu hàng hóa. |
| | Greenway và Sapsford (1994) | Dữ liệu của 19 nước (1975 – 1985) | OLS | Nghiên cứu tìm thấy rất ít tác động của tự do hóa thương mại đến xuất khẩu |
| Tác động của tự do hóa thương mại đến xuất khẩu, nhập khẩu và cán cân thương mại | Ahmed (2000) | Bangladesh (1974 – 1995) | ECM | Tự do hóa thương mại thúc đẩy xuất khẩu |
| | Santos – Paulino (2002a) | 22 nước đang phát triển (1976 – 1998) | FE và GMM | Tự do hóa thương mại có ảnh hưởng tích cực đến nhập khẩu, nhưng hiệu quả thay đổi tùy theo khu vực và chính sách thương mại của từng nước. |
| | Santos – Paulino (2002b) | 22 nước đang phát triển | FE và GMM | Tự do hóa thương mại tác động tích cực đến tăng trưởng xuất khẩu |
| | Santos – Paulino và Thirlwall (2004) | 22 nước đang phát triển (1972 – 1997) | FE và GMM | Tự do hóa kích thích tăng trưởng cả xuất và nhập khẩu, nhập khẩu tăng trưởng nhanh hơn xuất khẩu, làm cho cán cân thương mại xấu đi. |

| Vấn đề nghiên cứu | Tác giả (năm) | Dữ liệu (thời kỳ) | Phương pháp | Kết luận |
|-------------------|-----------------------------------|--|-------------|---|
| | Pacheco-López (2005) | Mexico (1970 – 2000) | ARDL | Tự do hóa thương mại có tác động tích cực thúc đẩy nhập khẩu tăng trưởng nhanh hơn giữa thập niên 1980. Tuy nhiên Hiệp định Thương mại Tự do Bắc Mỹ (NAFTA) không ảnh hưởng đáng kể đến xuất khẩu. Tác động tiêu cực đến cán cân thương mại |
| | Parikh (2006) | 42 nước đang phát triển Châu Phi, Châu Á và Mỹ la tinh (1970 – 1999) | FE, RE, GMM | Tự do hóa thương mại thúc đẩy tăng trưởng nhập khẩu và xuất khẩu, nhưng không thu hẹp được thâm hụt thương mại |
| | Pacheco-López và thirlwall (2007) | 17 nước Mỹ la tinh (1977 – 2002) | OLS gộp | Việc giảm thuế làm xấu đi cán cân thương mại (chỉ có Chile và Venezuela có sự cải thiện rõ ràng) |
| | Wu và Zeng (2008) | 39 nước đang phát triển (1970 – 2004) | FE và GMM | Tự do hóa thương mại dẫn đến tăng trưởng xuất khẩu và nhập khẩu cao, nhưng ảnh hưởng đến cán cân thương mại còn hỗn hợp tùy thuộc vào các biện pháp tự do hóa được sử dụng |
| | Babatunde (2009) | 20 nước tiểu vùng Sahara Châu Phi (1980-2005) | FE và RE | Không tìm thấy mối liên quan giữa tự do hóa thương mại và hoạt động xuất khẩu |
| | Ghani (2009) | 39 nước đang phát triển (1970 – 2004) | FE và GMM | Tự do hóa thương mại cải thiện cán cân thương mại của các nước công nghiệp đang phát triển, còn những nước đang phát triển khác thì cán cân thương mại xấu đi. |
| | Ghani (2011) | 24 nước OIC (1970 – 2004) | FE | Tự do hóa thương mại không cải thiện được xuất khẩu và nhập khẩu. |

| Vấn đề nghiên cứu | Tác giả (năm) | Dữ liệu (thời kỳ) | Phương pháp | Kết luận |
|-------------------|----------------------------------|---|---------------------|---|
| | El – Wassal (2012) | 20 nước Á rập (1995 – 2010) | FE và GMM | Tự do hóa thương mại thúc đẩy tổng kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng nhanh hơn nhập khẩu, và từ đó có tác động tích cực đến cán cân thương mại, nhưng lại có tác động tiêu cực đến cán cân thương mại nếu loại trừ xuất khẩu dầu. |
| | Yasmin (2012) | Pakistan (1970 – 2008) | ECM | Có một mối quan hệ lâu dài tích cực đáng kể giữa tự do hóa thương mại với cán cân thương mại |
| | Busse và Gronning (2012) | 137 nước (1980 – 2007) | Mô hình lực hấp dẫn | Các hiệp định thương mại tự do và WTO không có tác động đáng kể đến xuất khẩu và nhập khẩu, tuy nhiên FTA với Hoa Kỳ lại đẩy mạnh xuất khẩu của Jordan sang Hoa Kỳ. |
| | Allaro (2012) | Ethiopia (1974 – 2009) | ECM | Tự do hóa thương mại dẫn đến nhập khẩu tăng trưởng nhanh hơn xuất khẩu, làm cho cán cân thương mại xấu đi. |
| | Herath H.M.S.P và cộng sự (2013) | Sri Lanka (1970 – 2011) | OLS | Xuất khẩu và nhập khẩu trong thời kì kinh tế khép kín tăng trưởng cao hơn thời kì sau tự do hóa thương mại, nhập khẩu tăng mạnh hơn xuất khẩu. |
| | Kassim (2013) | 28 nước tiểu vùng Sahara Châu phi (1981 – 2010) | FE, RE và GMM | Tự do hóa thương mại thúc đẩy tăng trưởng nhập khẩu nhanh hơn xuất khẩu. |
| | Zakaria (2014) | Pakistan (1981 – 2008) | GMM | Việc loại bỏ thuế XK và NK có tác động tích cực đến tăng trưởng XNK, nhưng NK tăng trưởng nhanh hơn XK từ đó làm xấu đi cán cân thương mại. |
| | Kurtovic và Talovic (2015) | Các nước EU (2007 – 2013) | OLS gộp, FE, RE | Tự do hóa thương mại có ảnh hưởng tích cực làm giảm thâm hụt cán cân thương mại của các nước trong hiệp định |

| Vấn đề nghiên cứu | Tác giả (năm) | Dữ liệu (thời kỳ) | Phương pháp | Kết luận |
|--|--|--|---|--|
| Tác động của tự do hóa thương mại đến đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) | Pain và Lansbury (1997) | 6 nước EU và Austria, Mỹ (1980 – 1992) | Mô hình động | FDI từ các nước trong khu vực đã tăng lên ở Anh và Đức sau khi chương trình thị trường nội địa (IMP) được thực hiện. |
| | Bende-Nabende và cộng sự (2001) | ASEAN 5: Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thailand (1970 – 1996) | | Hiệp định ưu đãi thương mại (APTA) có ảnh hưởng tích cực ở các nước Malaysia, Singapore và Thái Lan, nhưng tiêu cực ở các nước Philippines và Indonesia. |
| | Waldkirch (2003) | Mexico (1980 – 1998) | RE | NAFTA đã có tác động tích cực đáng kể đối với FDI tại Mexico |
| | Buch và cộng sự (2003) | Các nước EU (1980 – 1998) | Mô hình lực hấp dẫn | Không tìm thấy bằng chứng về quá trình hướng FDI từ Nam Âu đến Tây Âu. Các nước Trung và Đông Âu đã xây dựng được một khối lượng vốn FDI đáng kể. Có một khối lượng lớn FDI từ Đức chảy vào các quốc gia trong quá trình hội nhập nhưng xu hướng phân bố không đồng đều. |
| | Yeyati và cộng sự (2003) | Các nước OECD (1982 – 1999) | FE | Hội nhập khu vực, trung bình góp phần thu hút FDI nhưng những lợi ích khó có khả năng được phân bố đều. |
| Jaumotte (2004) | 71 nước đang phát triển (1980 – 1999) | Hồi quy động | Kích thước của thị trường các hiệp định thương mại khu vực có ảnh hưởng tích cực đến FDI từ các nước thành viên, nhưng có một mối tương quan tiêu cực một phần giữa FDI nhận bởi các nước thành viên trong hiệp định thương mại khu vực và nhận bởi các nước ngoài hiệp định. | |
| Mirza và Giroud (2004) | 5 nước ASEAN: Campuchia, Malaysia, Singapore, Thailand và Việt Nam (2001 – 2003) | Điều tra phỏng vấn | | Dòng chảy FDI và khu vực ASEAN đã tăng, đặc biệt sau khi ký kết hiệp định AFTA, tuy nhiên các nền kinh tế có trải nghiệm riêng biệt. |

| Vấn đề nghiên cứu | Tác giả (năm) | Dữ liệu (thời kỳ) | Phương pháp | Kết luận |
|-------------------|------------------------------|---|--|---|
| | Clausing và Dorobantu (2005) | 28 nước Trung và Đông Âu, 15 nước thành viên Châu Âu và 2 nước Tây Âu (1992 – 2001) | Mô hình tối đa hóa lợi nhuận của các công ty đa quốc gia | Quy mô thị trường và yếu tố về giá quyết định vị trí của các công ty đa quốc gia trong khu vực. Sự hội nhập với EU có ảnh hưởng quan trọng tới FDI ở các nước Trung và Đông Âu. |
| | Velde và Bezemer (2006) | FDI của Anh quốc và hoa Kỳ trong các nước đang phát triển (1980 – 2001) | FE, RE | Ảnh hưởng của hội nhập về kinh tế tới FDI phụ thuộc vào quy mô của nền kinh tế và khoảng cách từ nước cho và nước nhận FDI |
| | Leshner và Miroudot (2007) | Các nước OECD (1990 – 2004) | Mô hình lực hấp dẫn, Tobit, OLS, FE | Các điều khoản đầu tư trong các hiệp định thương mại khu vực có quan hệ tích cực với cả các dòng chảy thương mại và đầu tư. |
| | Feils và Rahman (2008) | 14 nước NAFTA (1981 – 2001) | Hồi quy gộp, chuỗi thời gian cắt ngang | NAFTA có tác động tích cực đến dòng vốn FDI vào toàn bộ khu vực |
| | Ismail và cộng sự (2009) | Các nước ASEAN (1995 – 2003) | Mô hình lực hấp dẫn | ASEAN5 đầu tư nhiều hơn vào các nước thành viên ASEAN mới. Các nước Châu Âu tăng cường đầu tư trong ASEAN nhiều hơn. Hoa Kỳ và Nhật Bản đầu tư vào ASEAN 5 nhiều hơn các thành viên ASEAN mới |
| | Yew và cộng sự (2010) | ASEAN5 (1970-2005) | Đông tích hợp, FMOLS | Hội nhập kinh tế tăng đáng kể dòng vốn FDI vào ASEAN5 |

| Vấn đề nghiên cứu | Tác giả (năm) | Dữ liệu (thời kỳ) | Phương pháp | Kết luận | |
|-------------------|--|---|-------------------------------|---|--|
| | Jang (2011) | 30 nước OECD và 32 nước ngoài OECD (1982 – 2005) | OLS gộp, FE, RE | FTA song phương có ảnh hưởng tiêu cực tới FDI ở các cặp quốc gia phát triển (các cặp quốc gia cùng năm trong OECD) | |
| | Kahouli và Maktouf (2013) | 35 nước phát triển và đang phát triển (1970 – 2009) | FE, RE | Hội nhập và quá trình tự do hóa thúc đẩy dòng vốn FDI ở các nước này, trong đó EU đạt được những thành tựu lớn nhất. | |
| | Bae và Jang (2013) | Hàn Quốc (2000 – 2010) | GMM | Các FTA đã kích thích dòng vốn FDI từ các nước có thu nhập cao vào Hàn Quốc, và có tồn tại một hiệu ứng thúc đẩy FTA bởi môi trường đầu tư FDI thân thiện | |
| | Shah và Samdani (2015) | 8 nước đang phát triển: (1991 – 2012) | RE | Tự do hóa thương mại có ảnh hưởng tích cực tới FDI. Các yếu tố quyết định dòng vốn FDI là vị trí nước nhận FDI, quy mô thị trường, tốc độ tăng trưởng kinh tế, cơ sở hạ tầng, tỷ giá hối đoái. | |
| | Cherif và Dreger (2015) | Các nước đang phát triển ở Trung Đông và Bắc phi (MENA) | FE, RE, GMM | Tác động tích tụ FDI ở khu vực MENA là yếu. Các hiệp định thương mại khu vực thường không tính hấp dẫn của khu vực cho các nhà đầu tư nước ngoài. Các quy định thể chế, yếu tố kinh tế vĩ mô của nước chủ nhà rất quan trọng. | |
| | Karunaratne (1998) | Thái Lan (giữa những năm 1997) | CGE | Việc cắt giảm 25% thuế quan dẫn tới dòng tiền Baht mất giá, tiền lương thực tế giảm, lạm phát tăng, XK tăng nhiều hơn NK tăng nên giảm thâm hụt NS, doanh thu thuế giảm, đầu tư giảm, GDP thực giảm | |
| | Tác động của tự do hóa TM đến tổng nền | Davies và cộng sự (1998) | Zimbabwe, GTAP năm cơ sở 1997 | CGE | Tự do hóa TM hoàn toàn dẫn tới: trong ngắn hạn, GDP giảm 2%, việc làm phổ thông giảm 3,3%, đầu tư trong nước giảm, chỉ số giá tiêu dùng giảm 7%, tiêu dùng tư nhân tăng 6%, XK tăng 7,7%, NK tăng 27% làm cán cân TM xấu đi. |

| Vấn đề nghiên cứu | Tác giả (năm) | Dữ liệu (thời kỳ) | Phương pháp | Kết luận |
|-----------------------------|----------------------------|--|-------------|---|
| kinh tế sử dụng mô hình CGE | Tan và cộng sự (1999) | ASEAN 5, GTAP 3.0 năm cơ sở 1992 | CGE | Thuế quan giảm 50% thì AFTA đều đem lại lợi ích cho các nước thành viên: GDP thực tăng, XNK tăng, tiền lương tăng, tỷ lệ tiết kiệm tăng. Việc mở rộng AFTA với các quốc gia khác làm cho GDP thực tăng hơn so với chi trong AFTA: với Mỹ làm GDP thực tăng gấp 2 lần, với Nhật Bản, Hàn Quốc tăng gấp 4,3 lần, với APEC tăng 5,4 lần. |
| | Cattaneo và cộng sự (1999) | Costa Rica, Ma trận tính toán xã hội (SAM), bảng I-O | CGE | Tự do hóa TM đã tác động: chi số giá tiêu dùng giảm khoảng 4,8 đến 5%, và giá hàng NK trong nước giảm dần tới tiêu dùng hộ gia đình tăng khoảng 5,5%, XNK tăng, , doanh thu thuế giảm mức tăng xuống 0,36% và 0,41%, GDP tăng, tác động tới phân phối thu nhập tương đối nhỏ. |
| | Hosoe (2001) | Jordan, GTAP 3.0 | CGE | Vòng đàm phán Uruguay (UR) và FTA sẽ cải thiện phúc lợi của Jordan. UR sẽ mang lại hiệu ứng tạo ra thương mại trong xuất khẩu và nhập khẩu trong khi FTA sẽ chuyển hướng thương mại thuận lợi cho hàng nhập khẩu từ EU. Cả UR và FTA đều làm tăng sản lượng, GDP. |
| | Feraboli (2004) | Jordan, SAM và bảng I-O 1998 | CGE | Hiệp định với EU mang lại cho Jordan những tác động dài hạn tích cực đến GDP, vốn, đầu tư và mức lương thực tế, phúc lợi |
| | Cororaton (2004) | Philippine, SAM 1994 | CGE | Giảm thuế quan làm: giá NK trong nước giảm 10,4%, giá hàng sản xuất trong nước giảm 3,4%, NK tăng 6,3%, sản xuất trong nước giảm 0,6%, XK tăng 6,1%, việc làm tăng, thu nhập hộ gia đình tăng 1,2%.. |

| Vấn đề nghiên cứu | Tác giả (năm) | Dữ liệu (thời kỳ) | Phương pháp | Kết luận |
|-------------------|--------------------------------|-------------------------------|-------------|---|
| | Sukiyono và Siriwardana (2007) | Indonesia, SAM, bảng I-O 1995 | CGE | Giảm thuế quan 25% dẫn đến: GDP thực tế tăng 0,34%, tiêu dùng tư nhân tăng 0,76%, XK tăng 2,13%, việc làm tăng 0,56%, NK tăng. |
| | Shaikh (2009) | Pakistan, GTAP 4.0 | CGE | FTA Nam Á (SAFTA) tạo ra lợi ích đáng kể cho Pakistan: phúc lợi tăng khoảng 254 triệu USD (1,92% GDP) thể hiện người tiêu dùng được lợi do hàng hóa sản xuất trong nước và hàng NK rẻ hơn, đầu tư rẻ hơn, XK tăng 0,9%, NK tăng 7,5%, GDP thực tăng 0,1%. |
| | Ahmed và O'Donoghue (2010) | Pakistan, SAM, bảng I-O 2001 | CGE | Tự do hóa TM tác động tích cực: XK tăng trưởng cao nhất (3,02% và 4,9%), NK tăng (2,52% và 4,12%) giá trong nước giảm, tiêu dùng tư nhân tăng (0,02% và 0,03%), GDP tăng (0,59% và 0,96%), đầu tư tăng (0,05% và 0,09%), việc làm tăng, nhưng doanh thu thuế giảm. |
| | Mukhopadhyay và cộng sự (2012) | Mỹ La Tinh và Caribe, GTAP 7 | CGE | Tự do hóa TM của Mỹ La Tinh và Caribe với Ấn Độ và với EU đều mang lại tác động tích cực: XNK tăng, sản lượng tăng, phúc lợi tăng, trong đó Ấn Độ thu được lợi ích nhiều hơn, Mỹ La Tinh lợi ích vừa phải. |
| | Das (2014) | Ấn Độ, SAM 2003-2004 | CGE | Giảm thuế quan 50% với tính kinh tế tăng theo qui mô và với trường hợp cạnh tranh hoàn hảo đều đem lại tác động tích cực: NK tăng (5,62% và 6,81%), XK tăng (4,94% và 5,9%), GDP tăng (0,097% và 0,296%), Phúc lợi xã hội tăng (0,03% và 0,146%); nhưng tỷ giá hối đoái mất giá (1,748 % và 1,9%) |

| Vấn đề nghiên cứu | Tác giả (năm) | Dữ liệu (thời kỳ) | Phương pháp | Kết luận |
|--|--|---------------------------------|---|---|
| Tác động của tự do hóa thương mại lĩnh nông nghiệp | Kutlina-dimitrova và Lakatos (2014) | EU – Singapore, GTAP 8.1 | CGE | Tự do hóa TM song phương dẫn đến: GDP của EU tăng gần 550 triệu euro, Singapore tăng trưởng cao hơn, 0,94% tương ứng với mức tăng 2,7 tỷ euro, XNK ở cả hai nước đều tăng, EU thì XK tăng nhiều hơn NK nên tác động tích cực đến cán cân TM, còn Singapore thì ngược lại, và đầu tư tăng. |
| | Araújo và Flaig (2016) | Brazil, GTAP 8 | CGE | Tất cả các biện pháp chính sách đối với tự do hóa thương mại sẽ làm tăng tổng xuất khẩu, sản xuất, việc làm, đầu tư cũng như thu nhập và tiêu dùng của các hộ gia đình và GDP của Brazil |
| | Alam và cộng sự (2016) | Bangladesh, SAM 2005 | CGE | Giảm thuế làm giá hàng nhập khẩu giảm, Xuất khẩu tăng 3,23, nhập khẩu tăng 2,31%, GDP tăng 0,39%, doanh thu thuế quan giảm 45,32% |
| | Karunaratne (1998) | Thái Lan (giữa những năm 1997) | CGE | Tự do hóa thương mại đã đưa đến sự tăng trưởng xuất khẩu các mặt hàng sản xuất và giảm xuất khẩu mặt hàng nông nghiệp. |
| | Weeks (1999) | Các nước Trung Mỹ (1970 – 1994) | OLS | Các chính sách tự do hóa thương mại khiến thương mại nông nghiệp ngày càng mất cân bằng. |
| | Deimiger và Olinto (2000) | Zambia | FE, 2SLS, | Chương trình tự do hóa của Zambia trong đầu thập niên 90 đã tạo ra sự trì trệ về nông nghiệp. |
| Summer và Lee (2000) | Dữ liệu các nước trong hiệp định về Nông Nghiệp ở Uruguay (URAA) | Cân bằng từng phần | URAA đã đem lại rất ít thay đổi tới chính sách gạo trên thế giới; tuy nhiên, những thay đổi nhỏ này đã có ảnh hưởng tiêu cực tới sự bao cấp sản xuất gạo ở Hàn Quốc | |
| Blake và cộng sự (2002) | Uganda (1992 – 1997) | CGE | Tự do hóa ở Uganda giúp tăng động lực giá trong nông nghiệp và tăng phúc lợi cho các hộ gia đình ở nông thôn. | |

| Vấn đề nghiên cứu | Tác giả (năm) | Dữ liệu (thời kỳ) | Phương pháp | Kết luận |
|---------------------------|----------------------------|---|--------------------------------------|---|
| | Storm (2003) | Ấn Độ | CGE | Tự do hóa thương mại trong lĩnh vực nông nghiệp làm tăng giá nông nghiệp, thúc đẩy đầu tư vào nông nghiệp và tăng sản lượng nông nghiệp. |
| | Bashir (2003) | Pakistan (1961 – 2000) | VECM | Tự do hóa thương mại có tác động thúc đẩy xuất khẩu nông nghiệp nhưng có độ trễ. |
| | Hossain và Alauddin (2005) | Bangladesh (1974Q1 - 1999Q4) | ARDL | Tự do hóa thương mại làm tăng trưởng xuất khẩu các mặt hàng sản xuất (dệt may và quần áo may sẵn) và giảm xuất khẩu mặt hàng nông nghiệp |
| | Wailes (2005) | Dữ liệu của nhiều nước | Mô hình Gạo Toàn Cầu Arkansas (AGRM) | Thuế NK và các hạn ngạch thuế quan mà Nhật Bản và Hàn Quốc sử dụng đã dẫn tới sự biến dạng của thị trường hạt gạo trung bình so với thị trường hạt gạo dài, tự do hóa TM hoàn toàn làm tăng giá của hạt gạo dài và trung bình |
| | Gingrich và Garber (2010) | Costa Rica và El Salvador (1967 – 2005) | ECM | Tự do hóa thương mại kích thích nông nghiệp ở Costa Rica trong khi ngành nông nghiệp ở El Salvador phản ứng tiêu cực |
| | Mane và Wailes (2012) | Dữ liệu của nhiều nước | Mô hình AGRM | Sự gia tăng trong TM gạo toàn cầu chủ yếu là do những cải cách tiếp cận thị trường hơn là những thay đổi về hỗ trợ trong nước. Về TM gạo hạt dài, Thái Lan, Ấn Độ, Việt Nam, Pakistan, và Mỹ sẽ là nhà xuất khẩu lớn. Indonesia, Philippines và Liên minh châu Âu sẽ là nhà nhập khẩu hạt dài lớn |
| | De-Silva và cộng sự (2013) | Sri Lanka (1960 – 2010) | OLS, hồi quy đa biến | Tự do hóa thương mại cải thiện năng suất của ngành nông nghiệp từ đó đóng góp lớn vào GDP |
| Tác động của tự do | Chand (1999) | Australia (1967 – 1995) | OLS, FE | Tự do hóa thương mại có tác động tích cực đến tăng trưởng năng suất, 1 phần trăm giảm lãi suất danh nghĩa hỗ trợ dành cho sản xuất dẫn đến |

| Vấn đề nghiên cứu | Tác giả (năm) | Dữ liệu (thời kỳ) | Phương pháp | Kết luận |
|---|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------|---|
| hóa thương mại tăng trưởng năng suất của lĩnh vực công nghiệp sản xuất | | | | trung bình từ 0,18 đến một nửa mức tăng phần trăm trong tăng trưởng TFP. |
| | Lewis – Bynoe và cộng sự (2002) | Barbados (1975 – 1999) | OLS | ngành công nghiệp sản xuất có thể gặp phải cạnh tranh về giá rất lớn, có thể làm tổn hại đến sự sống còn của các ngành công nghiệp trong tương lai |
| | Chand và Sen (2002) | Án Độ (1970 – 1988) | OLS, FE | Tự do hóa thương mại trong ngành sản xuất làm gia tăng tốc độ tăng trưởng năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) |
| | Paus và cộng sự (2003) | 7 nước Mỹ La Tinh (2970 – 1998) | GMM | Kiểm định nhân quả Granger cho thấy quan hệ nhân quả hai chiều đáng kể giữa tăng trưởng xuất khẩu và tăng trưởng năng suất trong nhiều ngành công nghiệp. |
| | Ghose và Biswas (2010) | Án Độ (1980 – 2002) | Phương pháp phi tham số | Giảm thuế quan và các điều chỉnh tương đối của tỷ giá góp phần tích cực vào việc tăng năng suất của 16 nhóm ngành công nghiệp sản xuất. |
| | Majeed và cộng sự (2010) | Pakistan (1971 – 2007) | ARDL | Các chính sách tự do hóa thương mại không mang lại sự tăng trưởng TFP trong khu vực sản xuất qui mô lớn. |
| | Nataraj (2011) | Án Độ (1989 – 2000) | Điều tra phỏng vấn | Cải cách thương mại làm tăng năng suất của cả các công ty nhỏ phi chính thức và các công ty lớn chính thức. |
| | Njikam và Cockburn (2011) | Cameroon (1988 – 2002) | OLS, FE | TFP của khu vực sản xuất được cải thiện sau khi thực hiện tự do hóa thương mại. |
| | Ogu và cộng sự (2016) | Nigeria (1980 – 2013) | ECM | Tự do hóa thương mại gây tổn hại đến sản lượng đầu ra của ngành sản xuất trong ngắn và trung hạn. |

| Vấn đề nghiên cứu | Tác giả (năm) | Dữ liệu (thời kỳ) | Phương pháp | Kết luận |
|--|---------------------------|----------------------------|---------------------------------|--|
| Tác động của tự do hóa thương mại đến việc làm và tiền lương trong lĩnh vực sản xuất | Gaston và trefler (1997) | Canada và Mỹ (1980 - 1993) | OLS | Việc cắt giảm thuế quan chỉ chiếm không quá 14 phần trăm thất nghiệp của Canada, còn các yếu tố phi thuế quan giải thích ít nhất 86 phần trăm của những người mất việc. |
| | Revenga (1997) | Mexico (1984 – 1990) | OLS, GLS | giảm thuế quan gây ra sự suy giảm 2-3% trong việc làm, nhưng tiền lương bình quân tăng . Những thay đổi trong phạm vi hạn ngạch không có tác dụng rõ rệt về tiền lương. |
| | Beaulieu (2000) | Canada và Mỹ (1980 -1997) | | Tỷ lệ việc làm của cả công nhân sản xuất và phi sản xuất đều giảm nhưng không ảnh hưởng tới mức lương của cả hai kiểu công nhân |
| | Oscarsson (2000) | Thụy điển (1975 – 1993) | Các phương pháp chuỗi thời gian | tự do hóa nhập khẩu trong lĩnh vực sản xuất đã khiến tỷ lệ việc làm của cả công nhân sản xuất và phi sản xuất giảm |
| | Yasin (2007) | Mỹ (1980 – 2005) | ECM | sự gia tăng trong xuất khẩu tăng đáng kể mức lương tương đối, ảnh hưởng tích cực đến việc làm của lao động phổ thông, trong khi tăng đầu tư trực tiếp nước ngoài và nhập cư giảm đáng kể mức lương và ảnh hưởng tiêu cực đến việc làm. |
| | Helpman và cộng sự (2012) | Brazil (1986-1998) | GMM | thương mại có xu hướng đem đến tỉ lệ thất nghiệp cao hơn ở những lĩnh vực mà tỉ lệ thất nghiệp do chờ chuyển nghề là thấp, nhưng giảm tỷ lệ thất nghiệp ở các lĩnh vực mà tỉ lệ thất nghiệp do chờ chuyển nghề cao. |
| | Iqbal và cộng sự (2012) | Pakistan (1970 – 2006) | GMM | Tự do hóa thương mại có xu hướng có ảnh hưởng tiêu cực đến việc làm, tích cực tới tiền lương thực tế nếu các thị trường lao động linh hoạt |

| Vấn đề nghiên cứu | Tác giả (năm) | Dữ liệu (thời kỳ) | Phương pháp | Kết luận |
|--|---------------------------|-----------------------------------|----------------------|---|
| | Iqbal và cộng sự (2014) | Pakistan (1970 – 2006) | GMM | tự do hóa thương mại có tác động tiêu cực đến việc làm của cả lao động có tay nghề và lao động phổ thông (lao động sản xuất và phi sản xuất) |
| Tác động của tự do hóa thương mại phức lợi của ngành | Lang (2006) | EU, ECOWAS | Cân bằng riêng SMART | Tự do hóa TM từ EU tới ECOWAS: NK từ EU sang ECOWAS tăng khoảng 1,87 tỷ USD. Hiệu ứng tạo thương mại chiếm 81% vượt xa hiệu ứng chuyển hướng thương mại, doanh thu thuế giảm, thặng dư tiêu dùng được cải thiện do giá hàng giảm. |
| | Busse và Großmann (2007) | EU, Nam phi | Cân bằng riêng SMART | Hiệu ứng thương mại (tính) của hiệp định đối tác kinh tế (EPA) đối với một số quốc gia ECOWAS tương đối cao, tăng nhập khẩu từ EU lên tới khoảng 21%; hiệu ứng tạo TM chi phối chuyển hướng TM, doanh thu của chính phủ sẽ giảm 4 đến 9% do loại bỏ thuế quan ưu đãi, |
| | Holzner (2008) | EU, Balkans và Turkey GTAP 6.2 | Cân bằng riêng GSIM | Tự do hóa TM trong ngành nông nghiệp: Giá NK rẻ hơn, giá hàng trong nước rẻ hơn, thặng dư người tiêu dùng tăng, thặng dư người sản xuất giảm, doanh thu thuế giảm, nhưng lợi ích ròng khoảng 700 triệu USD. |
| | Holzner và Ivancic (2012) | EU, Serbia, GTAP (năm cơ sở 2005) | Cân bằng riêng GSIM | Tự do hóa TM sẽ dẫn đến: doanh thu thuế quan giảm; giảm giá tiêu dùng làm tăng thặng dư tiêu dùng và giảm thặng dư nhà sản xuất và sản lượng trong một số ngành công nghiệp. |
| | Leudjou (2012) | Dữ liệu 22 nước và Cameroon | Cân bằng riêng GSIM | việc giảm thuế đa phương theo khung khổ của vòng đàm phán Doha đối với các sản phẩm sữa dẫn đến sự gia tăng giá chung của các sản phẩm sữa và giảm phúc lợi cho người tiêu dùng. |

| Vấn đề nghiên cứu | Tác giả (năm) | Dữ liệu (thời kỳ) | Phương pháp | Kết luận |
|-------------------|-----------------------------|---|----------------------|--|
| | Dodson (2013) | Guyana (2008) | Cân bằng riêng SMART | tổng hiệu ứng thương mại lên tới 692,89 triệu USD hoặc tăng 633,9% giá trị hàng nhập khẩu trong năm 2008 từ EU. Phúc lợi ròng tính bị mất 31,01 triệu đô la Mỹ hoặc 2,2% GDP của Guyana năm 2008, do hiệu ứng chuyển hướng thương mại lớn, doanh thu thuế mất. |
| | Burkitbayeva và Kerr (2014) | Ukraine, Nga và Kazakhstan (năm cơ sở 2007) | Cân bằng riêng GSIM | Tự do hóa TM trong ngành XK lúa mỳ thế giới: ba nước sẽ mở rộng TM hơn với một số thị trường, hiệu ứng phúc lợi ròng tích cực. |
| | Nwali và Arene (2015) | Nigeria và EU | Cân bằng riêng SMART | EPA giữa EU với Nigeria cho thấy: Nigeria sẽ kiếm được 35330,1 triệu đô la do hiệu ứng tạo lập TM và mất 14947,484 triệu đô la do hiệu ứng chuyển hướng TM, tổng hiệu ứng NK lên tới 50277,6 triệu đô la, doanh thu thuế quan mất 16666,7 triệu đô la, phúc lợi người tiêu dùng tăng 2238,8 triệu đô la. |
| | Choudhry và cộng sự (2012) | Ấn Độ và Sri Lanka (1996 – 2010) | Cân bằng riêng SMART | FTA giữa Ấn Độ và Sri Lanka cho thấy: sự tạo ra thương mại đáng kể giữa các quốc gia thành viên hơn là chuyển hướng thương mại giữa các quốc gia không phải thành viên, người tiêu dùng được lợi do đa dạng hóa sản phẩm |
| | Villa và cộng sự (2012) | Canada và Colombia | Cân bằng riêng SMART | Hiệu ứng tạo TM lớn hơn 1,4 lần so với hiệu ứng chuyển hướng TM: NK của Canada từ Colombia tạo ra 9,2 triệu đô la trong TM và 6,5 triệu đô la trong chuyển hướng TM, phúc lợi của người tiêu |

| Vấn đề nghiên cứu | Tác giả (năm) | Dữ liệu (thời kỳ) | Phương pháp | Kết luận |
|-------------------|-------------------------|--------------------------------|----------------------|--|
| | Mondal và Sirohi (2016) | ASEAN - Ấn Độ (năm cơ sở 2007) | Cân bằng riêng SMART | <p>dùng Canada tăng 0,5 triệu đô la Mỹ và doanh thu thuế mất 8,4 triệu đô la.</p> <p>Giảm thuế theo FTA Asean-Ấn Độ làm cho NK của các nước thành viên đều tăng, hiệu ứng tạo lập TM và chuyển hướng TM là khác nhau giữa các nước, doanh thu thuế đều giảm ở tất cả các nước, phúc lợi tăng</p> |

**PHỤ LỤC 2. TỔNG HỢP NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM VỀ TÁC ĐỘNG CỦA
TỰ DO HÓA THƯƠNG MẠI ĐẾN KINH TẾ VIỆT NAM**

| Tác giả (năm) | Ý tưởng chính của nghiên cứu | Dữ liệu (thời kỳ) | Phương pháp | Kết luận |
|----------------------------------|--|--|--------------------|--|
| Fukase và Martin (2000) | Ảnh hưởng từ việc Hoa Kỳ áp dụng quy chế tối huệ quốc cho Việt Nam (MFN) | GTAP 4 sử dụng cho Việt Nam, năm 1996 làm năm cơ sở | Mô hình CGE | Việc tiếp cận thị trường đến Hoa Kỳ mang lại nhiều phúc lợi cho Việt Nam: xuất khẩu tăng, tổng phúc lợi tăng, chi tiêu thực tế bình quân đầu người tăng |
| Fukase và Martin (2001) | Ảnh hưởng của AFTA đến kinh tế Việt Nam | GTAP 4 với 12 nước /vùng, 50 ngành, năm 1996 làm năm cơ sở | Mô hình CGE | - XNK từ ASEAN tăng, đặc biệt từ Thái Lan, số việc làm và tiền lương của cả lao động có tay nghề và phổ thông đều tăng, doanh thu thuế giảm. Tuy nhiên những tác động này của tự do hóa AFTA cam kết trong thời gian đó của Việt Nam là tương đối nhỏ. - AFTA có ảnh hưởng nhỏ tới sản lượng của hầu hết các ngành; nông nghiệp và ngành may mặc sẽ có sản lượng tăng nhiều nhất, sản lượng của một số ngành nhập khẩu cạnh tranh (thiết bị vận tải, đồ uống) có thể sẽ giảm sút do sự cạnh tranh ngày càng tăng. |
| Roland – Holst và cộng sự (2002) | Đánh giá về hiệu quả kinh tế lâu dài của việc Việt Nam gia nhập WTO | GTAP 6, ma trận hạch toán xã hội (SAM) | Mô hình CGE | Việt Nam sẽ được hưởng lợi từ việc tham gia WTO: tiếp cận các thị trường, tăng trưởng kinh tế tăng, phúc lợi xã hội tăng, tăng trưởng xuất nhập khẩu, tăng năng suất đáng kể. |
| Toh và Vasudevan (2004) | Tác động của tự do hóa thương mại của Việt Nam trong các hiệp định: AFTA, ACFTA, AJFTA, ACJFTA | GTAP 5, năm 1997 làm năm cơ sở | Mô hình CGE | Việt Nam được hưởng lợi rất nhiều từ việc tham gia các FTA. GDP thực tế tăng khiếm tốn, xuất khẩu tăng, nhập khẩu hàng hóa trung gian và vốn ban đầu tăng cao nhưng sẽ trở lại trong các năm sau đó |

| Tác giả (năm) | Ý tưởng chính của nghiên cứu | Dữ liệu (thời kỳ) | Phương pháp | Kết luận |
|------------------------------------|---|--|------------------------|---|
| Nguyễn Khắc Minh và cộng sự (2004) | Dự báo ảnh hưởng ngắn hạn của tự do hóa thương mại do việc giảm thuế quan đến một số chỉ tiêu kinh tế xã hội của một số ngành | Tổng cục thống kê, Tổng cục Hải quan, Tổng cục thuế. | Mô hình cân bằng riêng | Tự do hóa thương mại có tác động tiêu cực đến nguồn thu ngân sách của chính phủ, các DN bị thiệt hại, số việc làm bị giảm đi. Ngoài ra cũng đem lại lợi ích cho người tiêu dùng: tổng thặng dư của người tiêu dùng tăng phần bù đắp cho xã hội là hơn 1 triệu đôla. |
| Nguyễn Tiến Dũng và Ezaki (2005) | Đánh giá tác động của hội nhập kinh tế đối với sự tăng trưởng, giảm nghèo và phân phối thu nhập tại Việt Nam | GTAP 6 với 87 nước/vùng và 57 ngành, năm 2001 làm năm cơ sở; và VLSS | Mô hình CGE | Tiêu dùng và thu nhập của các hộ gia đình tăng. Về tăng trưởng có thể gây ra GDP thực giảm nhưng nhỏ chủ yếu là do sự sụt giảm mạnh về doanh thu thuế |
| Dimaranan và cộng sự (2005) | Tác động của tự do hóa thương mại đến ngành dệt may khi Việt Nam gia nhập WTO | GTAP 6 cho Việt Nam dựa trên bảng SAM với 12 nước/vùng và 22 ngành | Mô hình CGE | WTO có tác động tích cực tới ngành dệt may, mức giảm giá lớn nhất liên quan đến những cắt giảm thuế quan là hàng dệt may, quần áo và giảm giá nhập khẩu trung bình. |
| Dee và cộng sự (2005) | Đánh giá tác động của việc tham gia WTO với ngành dịch vụ ở Việt Nam, có tính đến sửa đổi các đề nghị gia nhập | GTAP 5.4, năm 1997 làm năm cơ sở | Mô hình CGE | Khi đề nghị được sửa đổi kết hợp với cải cách quy định đơn phương thì WTO đem lại lợi ích khá ấn tượng: GDP tăng, đầu ra của các ngành được mở rộng. |
| Phạm Lan Hương và Vanzetti (2006) | Đánh giá tác động của việc tham gia WTO đối với kinh tế Việt Nam. | GTAP 6 với 87 nước/vùng và 57 ngành, năm 2001 làm năm cơ sở | Mô hình CGE | Nghiên cứu cho thấy lĩnh vực nông nghiệp và tài nguyên chỉ có mức tăng trưởng thấp, nhưng ngành dệt may và may mặc có tăng trưởng cao. |

| Tác giả (năm) | Ý tưởng chính của nghiên cứu | Dữ liệu (thời kỳ) | Phương pháp | Kết luận |
|--------------------------------------|---|---|-------------|---|
| Viện chiến lược phát triển (2008) | Đánh giá tác động của gia nhập WTO tới nền kinh tế Việt Nam | MacMap với 137 nước và 5113 sản phẩm (2001 – 2020) | Mô hình CGE | <ul style="list-style-type: none"> - Gia nhập WTO mang lại nhiều lợi ích: phúc lợi tăng 1,45%, GDP đến 2015 tăng khoảng 2,37%, tăng trưởng xuất nhập khẩu, tác động tích cực tới đầu tư, cơ cấu lao động và việc làm. Bên cạnh đó, làm giảm nguồn thu từ thuế khoảng 0,4%GDP đến 2015, tỷ giá TM giảm khoảng 0,98% -Các ngành may mặc, giày và điện tử: xuất nhập khẩu tăng mạnh, sử dụng nhiều lao động mà Việt Nam có lợi thế so sánh. Phần lớn các sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp có rất ít tác động. |
| Phạm Thị Ngọc Linh và cộng sự (2008) | Đánh giá tác động khi tham gia các AFTA, AFTA +3, VN-USA, VN – EU đến ngành chăn nuôi ở Việt Nam | GTAP 6.2 với 96 nước/vùng, 57 ngành, năm 2001 làm năm cơ sở | Mô hình CGE | Các hiệp định thương mại đều có lợi cho phúc lợi của ngành chăn nuôi, các hộ gia đình nhỏ sẽ được hưởng lợi nhiều. |
| Boumellassa và Valin (2009) | Đánh giá tác động của việc Việt Nam tham gia WTO | MacMap - HS6 và SAM (2001 – 2015) | Mô hình CGE | Gia nhập WTO đem lại nhiều lợi ích đối với thương mại hàng hóa của Việt Nam, nhưng phụ thuộc nhiều vào sự phát triển của ngành dệt may. |
| Tô Minh Thu (2010) | Ảnh hưởng của các FTAs (AFTA, ACFTA, AJFTA, ACJFTA, AKFTA) đến phúc lợi và sản lượng ngành của Việt Nam | GTAP 6 với 12 khu vực và 17 ngành, năm 2001 làm năm cơ sở (2001-2015) | Mô hình CGE | <ul style="list-style-type: none"> - Các FTA đều tăng phúc lợi và lợi nhuận từ thương mại cho các nước thành viên. Trong số các FTA, ASEAN-Trung Quốc sẽ mang lại lợi ích lớn nhất cho Việt Nam. - Ngành dệt, may, da giày có sự mở rộng và tăng trưởng mạnh mẽ. Các ngành máy móc có sự tăng trưởng giới hạn, ngành thiết bị vẫn tái bị tổn thất do |

| Tác giả (năm) | Ý tưởng chính của nghiên cứu | Dữ liệu (thời kỳ) | Phương pháp | Kết luận |
|----------------------------|---|--|---|--|
| Cassing và cộng sự (2010) | Tác động và hiệu quả của một số hiệp định thương mại tự do (AFTA, AKFTA, AIFTA, ASEAN –Australia – NewZealand) đối với Việt Nam | GTAP 7 với 23 nước/vùng và 22 ngành, năm 2004 là năm cơ sở (2010 – 2018) | Mô hình CGE Và mô hình cân bằng riêng SMART | <p>đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt. Sản lượng của ngành nông nghiệp sẽ bị tổn thất khi gạo không được tự do hóa, ngược lại sẽ tăng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các FTA với Hàn Quốc, Nhật Bản, và AFTA mang lại nhiều lợi ích to lớn về giá trị tuyệt đối cho Việt Nam. FTA với trung Quốc sẽ có đóng góp lớn trong dài hạn. FTA với Ấn Độ, Úc và New Zealand đem lại lợi ích không đáng kể. - Ngành dệt may, chế biến, sản xuất kim loại, điện tử và sản phẩm da có sự tăng trưởng mạnh về sản lượng và xuất khẩu. Sản lượng của các ngành vận tải và viễn thông là ngành cung cấp đầu vào cho các ngành nói trên cũng sẽ tăng. |
| Francois và cộng sự (2011) | Đánh giá tác động của tự do hóa trong khuôn khổ WTO, AFTA, Việt Nam – EU, Việt Nam – Hoa kỳ đến ngành dịch vụ của Việt Nam | GTAP 8 với 13 lĩnh vực dịch vụ, năm 2007 làm năm cơ sở | Mô hình CGE | <ul style="list-style-type: none"> - Tác động của các khuôn khổ các hiệp định đến thương mại dịch vụ của nền kinh tế là tích cực: việc làm và mức lương đều tăng, XNK ở các ngành đều tăng. Lợi ích do WTO đem lại là lớn nhất, thứ hai là Việt Nam – EU, khuôn khổ Việt Nam – Hoa Kỳ có tác động ở mức tương đối nhỏ - Tự do hóa thương mại dịch vụ trong khuôn khổ ASEAN tương đối hạn chế. - Việt Nam sẽ cắt giảm các rào cản đối với Hoa kỳ và EU |

| Tác giả (năm) | Ý tưởng chính của nghiên cứu | Dữ liệu (thời kỳ) | Phương pháp | Kết luận |
|------------------------------------|--|--|--|--|
| Itakura và Lee (2012) | Sự thay đổi phúc lợi và điều chỉnh ngành của các nước Châu Á – Thái Bình Dương khi tham gia AFTA, ASEAN +3, ASEAN +6 | GTAP 7.1 năm 2004 làm năm cơ sở (2004 – 2030) | Mô hình CGE | Các kết quả là tích cực với các nước ASEAN nói chung và Việt Nam nói riêng. GDP của Việt Nam sẽ tăng, phúc lợi kinh tế cũng tăng nhưng thấp hơn 2% so với mức tăng GDP |
| Todsadee và cộng sự (2012) | Đánh giá tác động của tự do hóa thương mại đối với các sản phẩm ngành chăn nuôi của các nước trong TPP | GTAP 7 với 17 nước/vùng, 15 ngành, năm 2004 làm năm cơ sở | Mô hình CGE | TPP sẽ có lợi cho cả nền kinh tế và phúc lợi với thuế suất loại bỏ trong thời hạn của ngành chăn nuôi. Trong ngành chăn nuôi, GDP thực tế tăng trong 8 nước, nhập khẩu trong tất cả các thành viên tham gia sẽ tăng hơn so với xuất khẩu |
| Tô Minh thu và Lee (2015) | Đánh giá tác động của tự do hóa thương mại đối với kinh tế Việt Nam | GTAP 7 với 112 nước/vùng, 57 ngành, năm 2004 làm năm cơ sở (2010 – 2020) | Mô hình CGE | - Tự do hóa thuế quan và các biện pháp hỗ trợ kỹ thuật tạo điều kiện cho thương mại có tác động tích cực mạnh mẽ về tổng sản lượng, dòng vốn FDI, xuất khẩu và nhập khẩu, phúc lợi. - Ngành dệt và may mặc có sự tăng trưởng đầu ra cao, điện tử và máy móc có mức tăng giới hạn, ngành nông nghiệp có sự co lại. |
| Nguyễn Đức Thành và Cộng sự (2015) | Tác động của TPP và ACE đến khía cạnh kinh tế vĩ mô Việt Nam và ngành chăn nuôi | GTAP 9 với 140 nước/vùng, 57 ngành, năm 2001 làm năm cơ sở | Mô hình CGE và mô hình cân bằng riêng GSIM | - TPP cũng đem lại các lợi ích cho toàn bộ nền kinh tế Việt Nam, như: GDP và phúc lợi kinh tế tăng, đầu tư tăng, thương mại của Việt Nam với các nước TPP tăng. Tuy nhiên tác động từ ACE chỉ ở mức nhỏ. - Toàn bộ ngành chăn nuôi được dự đoán sẽ thu hẹp sau khi tham gia TPP. Đồng thời, sản lượng giảm cũng khiến cho cầu lao động trong các ngành chăn nuôi giảm rõ rệt, đối với cả lao động phổ thông và lao động có kỹ năng. |

PHỤ LỤC 3. Các Hiệp định thương mại tự do Việt Nam đã ký kết và có hiệu lực

| STT | Ngày ký kết - Hiệu lực | Nội dung chính |
|---|--|--|
| Hiệp định thương mại tự do khu vực ASEAN (AFTA) : có 3 hiệp định | | |
| 1. Hiệp định khung ASEAN về dịch vụ (AFAS) | Ký kết vào 15/12/1995 | <ul style="list-style-type: none"> - Mục đích của Hiệp định là thúc đẩy hợp tác trong nội bộ khu vực ASEAN, hướng tới các mục tiêu: <ul style="list-style-type: none"> + Xóa bỏ rào cản thương mại; + Đẩy mạnh hợp tác đặc biệt trong lĩnh vực dịch vụ; - Từ thời điểm ký kết AFAS (từ năm 1995) đến nay, có 9 gói cam kết, lần lượt được thực hiện từ năm 1997 đến năm 2015. - Các cam kết về tự do hóa thương mại bao gồm nhiều lĩnh vực như: xây dựng, môi trường, dịch vụ kinh doanh, dịch vụ chuyên nghiệp, phân phối hàng hóa, giáo dục, vận tải biển, viễn thông và du lịch. |
| 2. Hiệp định Đầu tư toàn diện (ACIA) | ký kết vào 26/02/2009, có hiệu lực từ 29/3/2015. | <ul style="list-style-type: none"> - Hiệp định ưu tiên và chú trọng tới các vấn đề về ưu đãi đầu tư (bao gồm cả đầu tư trực tiếp và gián tiếp), không phân biệt đối xử với các nhà đầu tư nước ngoài trong nội khối ASEAN - Hiệp định có 04 nội dung chính là: <ul style="list-style-type: none"> + tự do hóa đầu tư; + bảo hộ đầu tư; + thuận lợi hóa đầu tư; + Xúc tiến đầu tư. |
| 3. Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA) | Ký kết ngày 26/02/2009 và có hiệu lực từ ngày 17/5/2010. | <ul style="list-style-type: none"> - ATIGA điều chỉnh toàn bộ thương mại hàng hóa trong nội khối và được xây dựng trên cơ sở tổng hợp các cam kết đã được thống nhất trong CEPT/AFTA cùng các hiệp định, nghị định thư có liên quan. Nguyên tắc xây dựng cam kết trong ATIGA là các nước ASEAN phải dành cho nhau mức ưu đãi tương đương hoặc thuận lợi hơn mức ưu đãi dành cho các nước đối tác trong các Thỏa thuận thương mại tự do (FTA) mà ASEAN là một bên của thỏa thuận. - Hiệp định bao gồm các mục tiêu chính như: <ul style="list-style-type: none"> + Xóa bỏ hàng rào thuế quan. Lộ trình cắt giảm thuế quan của các nước ASEAN-6 (Brunei, Indonesia, Malaysia, Thái Lan, Philippines, Singapore) thường ngắn hơn các nước còn lại – nhóm CLMV bao gồm các nước Campuchia, Lào, Myanmar, Việt Nam. |

| STT | Ngày ký kết - Hiệu lực | Nội dung chính |
|--|---|--|
| | | <p>+ Xử lý tối đa các hàng rào phi thuế quan, hợp tác hải quan và vệ sinh, kiểm dịch...</p> <p>+ Xác lập mục tiêu hài hòa chính sách giữa các thành viên ASEAN trong bối cảnh xây dựng AEC.</p> |
| 5 FTA giữa ASEAN với các đối tác | | |
| 4. Hiệp định về thương mại hàng hóa ASEAN- Trung Quốc (ACFTA) | <p>ký kết ngày 29/11/2004, có hiệu lực ngày 01/01/2005.</p> | <p>Nội dung chính của ACFTA là quy định về tự do hóa thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ và hoạt động đầu tư, cam kết cắt giảm và xóa bỏ 90% số dòng thuế quan, trong đó 10% số dòng thuế quan sẽ được thực hiện ngay cùng với “Chương trình Thu hoạch sớm” (EHP).</p> <p>Theo đó, thời hạn để đạt thuế suất bằng 0% là vào năm 2010 cho ASEAN-6 và Trung Quốc, vào 2015 cho CMLV. Chương trình Thu hoạch sớm thực hiện cắt giảm thuế từ 2004 đến 2006 đối với các thành viên ASEAN6 và từ 2004 đến 2008 đối với Việt Nam (Lào, Myanmar đến năm 2009 và Campuchia đến năm 2010).</p> |
| 5. Hiệp định về thương mại hàng hóa ASEAN- Nhật Bản (AJCEP) | <p>Ký kết tháng 04/2008, có hiệu lực 01/12/2008</p> | <p>AJCEP có phạm vi toàn diện, với các chương về thương mại Hàng hoá; các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và thủ tục đánh giá sự phù hợp; Đầu tư; Dịch vụ; và hợp tác kinh tế.</p> <p>Một số nét chính trong AJCEP:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiến tới thành lập một khu vực thương mại tự do với ASEAN với mục tiêu biến ASEAN thành một khu vực sản xuất chung của Nhật Bản, tạo chuỗi liên kết các khu vực sản xuất của Nhật Bản giữa các nước ASEAN. - Tiến hành đàm phán để đạt được lợi ích ở từng lĩnh vực cụ thể. - Tự do hoá 90% kim ngạch trong vòng 10 năm (kim ngạch nhập khẩu từ Nhật Bản năm 2006). - Nhật Bản loại trừ các mặt hàng tập trung chủ yếu vào các sản phẩm nông nghiệp. <p>Thuế suất áp dụng cho từng giai đoạn trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ASEAN- Nhật Bản (Biểu AJCEP) hầu hết được cắt giảm theo mô hình cắt giảm dần đều từ thuế suất cơ sở hoặc có mô hình cắt giảm riêng đối với những dòng thuế thuộc danh mục nhạy cảm. Chính vì vậy, mức thuế suất bình quân áp dụng cho cả Biểu AJCEP theo từng năm trong Lộ trình có chiều hướng giảm dần.</p> |

| STT | Ngày ký kết - Hiệu lực | Nội dung chính |
|--|---|---|
| 6. Hiệp định thương mại tự do ASEAN- Hàn Quốc | ký kết vào 13/12/2005 và có hiệu lực tháng 06/2007 | <p>Hàn Quốc sẽ loại bỏ hoàn toàn đối với ít nhất 95% dòng thuế trong danh mục thông thường vào năm 2008, trong khi ASEAN6 sẽ loại bỏ tất cả thuế đối với ít nhất 90% dòng thuế trong danh mục thông thường vào năm 2009. Vào năm 2010, Hàn Quốc sẽ loại bỏ hoàn toàn thuế đối với các dòng thuế trong danh mục thông thường và đối với ASEAN6 là 2012.</p> <p>Với các hàng hóa trong danh mục nhạy cảm: ASEAN 6 và Hàn quốc cắt giảm 20% không quá 1/1/2012, và từ 0 – 5% không quá 1/1/2016. Với Việt Nam 20% không quá 1/1/2017 và 0-5% không quá 1/1/2021 (CMLV 2024)</p> |
| 7. Hiệp định thương mại tự do ASEAN- Ấn Độ | ký kết ngày 8/10/2003 | <p>Cho đến nay AIFTA chỉ mang tính chọn lọc, không giải quyết toàn diện các mặt, chỉ giải quyết vấn đề về thương mại hàng hóa, các chương về dịch vụ và đầu tư vẫn đang được đàm phán sau nhiều năm. AIFTA chỉ gồm Hiệp định về thương mại hàng hóa, Bản diễn giải về cơ chế giải quyết tranh chấp và Bản quy tắc xuất xứ hàng hóa.</p> <p>Hiệp định Thương mại hàng hoá ASEAN- Ấn Độ về cơ bản mới kết thúc đàm phán để hướng tới ký kết nhân dịp Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ 14 vào tháng 8/2009 tại Thái Lan. Hiệp định quy định mô hình giảm thuế của các nước được chia thành hai loại danh mục hàng hoá: Các mặt hàng xoá bỏ thuế và các mặt hàng nhạy cảm.</p> |
| 8. Hiệp định thương mại tự do ASEAN –Úc - New Zealand (ANZFTA) | ký kết ngày 27/02/2009, có hiệu lực ngày 01/01/2010 | <p>FTA này không chỉ bao gồm nội dung về thương mại hàng hóa và dịch vụ mà còn bao gồm quy định về nguồn gốc xuất xứ, SPS, thương mại điện tử, di chuyển thể nhân, thủ tục hải quan, tự vệ, giải quyết tranh chấp, cạnh tranh và quyền sở hữu trí tuệ cùng một số cam kết về hợp tác kinh tế. Điểm nổi bật trong AANZFTA là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xoá bỏ thuế đối với 99% xuất khẩu sang các thị trường trọng điểm của ASEAN vào năm 2020. Việc này sẽ tiết kiệm được khoảng 50 triệu đô la hàng năm dựa trên mức độ thương mại khi Hiệp định ký kết. Giảm thuế quan dần dần kể từ khi Hiệp định bắt đầu có hiệu lực và loại bỏ 90% dòng thuế. - Quy tắc Xuất xứ trong AANZFTA cho phép “tích lũy”. Điều này có nghĩa là hàng hoá New Zealand được sử dụng trong các sản phẩm được sản xuất tại các nước ASEAN hoặc Úc được coi |

| STT | Ngày ký kết - Hiệu lực | Nội dung chính |
|--|---|---|
| | | <p>là sản phẩm của các nước đó. Sản phẩm New Zealand trở thành một lựa chọn hấp dẫn đối với các DN trong khu vực.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giảm chi phí giao dịch cho các DN vì sự hợp tác tốt hơn giữa các nước khi có quy định. - Cơ hội và tiếp cận tốt hơn trong khu vực đối với các DN dịch vụ ở New Zealand như giáo dục, du lịch, xây dựng và vận tải. - Bảo vệ và đảm bảo tốt hơn cho các nhà đầu tư New Zealand đầu tư vào các nền kinh tế ASEAN, với một loạt các nguyên tắc bảo vệ đầu tư và quy định sử dụng các thủ tục tố tụng trọng tài giữa nhà đầu tư và nước ràng buộc. - Các thủ tục minh bạch và minh bạch hơn đối với quy trình nhập cư cho người New Zealand đang làm việc trong khu vực ASEAN. |
| 3 FTA song phương: | | |
| 9. Hiệp định song phương Việt Nam – Nhật Bản. (VJEPA) | Ký kết vào ngày 25/12/2008, có hiệu lực vào ngày 1/10/2009 | <p>Đây là Hiệp Định thương mại tự do song phương đầu tiên mà Việt Nam ký kết. Lộ trình giảm thuế của Việt Nam trong Hiệp định VJEPA đã bắt đầu ngay khi hiệp định có hiệu lực. Các mặt hàng được cắt giảm xuống 0% tập trung vào các năm 2019 và năm 2025. Về diện mặt hàng, các mặt hàng được xoá bỏ thuế quan chủ yếu là các mặt hàng công nghiệp.</p> <p>Đồng thời hai bên cam kết tự do hóa kim ngạch thương mại. Về mức cam kết chung, trong vòng 10 năm kể từ khi thực hiện hiệp định, Việt Nam cam kết tự do hóa đối với khoảng 87,66% kim ngạch thương mại và Nhật Bản cam kết tự do hóa với 94,53% kim ngạch thương mại. Vào năm cuối của lộ trình giảm thuế tức là sau 16 năm thực hiện Hiệp định, Việt Nam cam kết tự do hóa đối với 92,95% kim ngạch TM</p> |
| 10. Hiệp định thương mại tự do Việt Nam- Chi lê | Ký kết vào ngày 11/11/2011, có hiệu lực kể ngày 01/01/2014. | <p>FTA này chỉ bao gồm các cam kết về hàng hóa và các vấn đề liên quan đến hàng hóa, không bao gồm các cam kết về dịch vụ, đầu tư... Đây cũng là FTA đầu tiên của Việt Nam với một quốc gia ở khu vực châu Mỹ.</p> <p>Các khía cạnh chính của VCFTA: khi hiệp định có hiệu lực 73% hàng hoá của Chilê sẽ được miễn thuế khi vào Việt Nam, trong khi các sản phẩm còn lại sẽ được hưởng lợi từ FTA trong khoảng từ 3 đến 15 năm. Chỉ có 4% sản phẩm sẽ nằm trong danh sách loại trừ. Trong khi đó, 75% hàng xuất khẩu của Việt Nam vào Chilê sẽ được miễn thuế kể từ ngày đầu tiên hiệp định</p> |

| STT | Ngày ký kết - Hiệu lực | Nội dung chính |
|--|---|---|
| | | có hiệu lực và phần còn lại sẽ được hưởng lợi từ việc giảm thuế trong giai đoạn từ 6 đến 11 năm. |
| 11. Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc (VKFTA) | ký kết ngày 5/5/2015 và có hiệu lực từ ngày 20/12/2015 | <p>Về cơ bản, các cam kết thuế quan trong VKFTA được xây dựng trên nền tảng các cam kết thuế quan trong AKFTA nhưng với mức độ tự do hóa cao hơn. Bao gồm nhiều nội dung về: thương mại hàng hóa, Quy tắc xuất xứ, Thuận lợi hóa hải quan, Phòng vệ thương mại, Các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và SPS, Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT), Thương mại Dịch vụ, Đầu tư, Sở hữu trí tuệ, Thương mại Điện tử, Hợp tác kinh tế, Thẻ chế và các vấn đề pháp lý.</p> <p>So với AKFTA, trong VKFTA:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hàn Quốc sẽ xóa bỏ thêm cho Việt Nam 506 dòng thuế (chiếm 4,14% biểu thuế và tương đương với 5,5% tổng kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam vào Hàn Quốc năm 2012) - Việt Nam sẽ xóa bỏ thêm cho Hàn Quốc 265 dòng thuế (chiếm 2,2% biểu thuế và tương đương với 5,91% tổng kim ngạch nhập khẩu vào từ Hàn Quốc vào Việt Nam năm 2012) |
| 2 Hiệp định thương mại đa phương | | |
| 12. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Liên minh Kinh tế Á- Âu (VEAEUFTA) (5 thành viên của EAEU gồm Nga, Belarus, Kazakhstan, Armenia và Kyrgyzstan) | Ký kết vào 29/5/2015, và có hiệu lực từ ngày 05/10/2016 | <p>Hiệp định bao gồm các Chương chính về Thương mại hàng hóa, quy tắc xuất xứ, phòng vệ thương mại, thương mại dịch vụ, đầu tư, sở hữu trí tuệ, các biện pháp SPS và TBT, công nghệ điện tử trong thương mại, cạnh tranh, pháp lý và thẻ chế</p> <ul style="list-style-type: none"> - Việt Nam cam kết mở cửa thị trường khoảng 90% số dòng thuế với lộ trình trong vòng 10 năm. Đối với các mặt hàng thuộc danh mục quan tâm của Liên minh Kinh tế Á-Âu, Việt Nam sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu ngay khi Hiệp định có hiệu lực đối với một số mặt hàng nông sản (thịt bò, sản phẩm sữa, bột mì); mở cửa có lộ trình 3-5 năm đối với thịt, cá chế biến, máy móc thiết bị điện, máy dùng trong nông nghiệp; 5 năm đối với thịt gà, thịt lợn; 10 năm đối với một số loại rượu bia, ô tô. Thuế nhập khẩu xăng dầu không xóa bỏ sớm hơn năm 2027 và sắt thép có lộ trình xóa bỏ trong vòng không quá 10 năm. - Liên minh Kinh tế Á- Âu cũng sẽ cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với khoảng 90% tổng số dòng thuế, trong đó 59% tổng số dòng thuế được xóa bỏ thuế nhập khẩu ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Các nhóm mặt hàng sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu gồm: các mặt hàng nông- lâm- thủy sản của Việt Nam, và một số |

| STT | Ngày ký kết - Hiệu lực | Nội dung chính |
|---|---|--|
| | | mặt hàng công nghiệp mà Việt Nam có thể mạnh xuất khẩu như dệt may, nguyên phụ liệu dệt may, giày dép (đặc biệt là giày thể dục), máy móc, linh kiện điện tử, và một số loại dược phẩm, sắt thép, sản phẩm cao su, gỗ và đồ nội thất.... |
| 13. Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) | ký kết vào tháng 3/2018, có hiệu lực vào ngày 30/12/2018. | <p>Đây được coi là hiệp định thế hệ mới bởi vì ngoài các cam kết về tự do hóa thương mại hàng hóa dịch vụ còn cam kết trên nhiều lĩnh vực khác như mua sắm chính phủ, lao động, môi trường, sở hữu trí tuệ, DN nhà nước, DN vừa và nhỏ, đầu tư...vv</p> <p>Về cam kết thuế nhập khẩu: Việt Nam cam kết xóa bỏ thuế đối với khoảng 66% số dòng thuế ngay khi hiệp định có hiệu lực và xóa bỏ đối với 86,5% số dòng thuế sau 3 năm hiệp định có hiệu lực. Các mặt hàng còn lại sẽ có lộ trình giảm thuế cơ bản từ 4 – 10 năm. Một số mặt hàng đặc biệt nhạy cảm, Việt Nam cam kết lộ trình trên 10 năm hoặc hạn ngạch thuế quan. Cam kết về thuế xuất khẩu: Cho đến thời điểm này Việt Nam bảo lưu đối với khoảng 70 mặt hàng thuế xuất khẩu sẽ có mức thuế suất từ 2 – 40%, trong đó quan trọng nhất là bảo lưu được đối với nhóm than đá, dầu mỏ và một số nhóm khoáng sản khác; các mặt hàng còn lại có lộ trình xóa bỏ ngay hoặc trong vòng 5 -7- 10 – 15 năm.</p> |

PHỤ LỤC 4. Các phương trình trong mô hình kinh tế lượng vĩ mô.

4.1. Khối sản xuất

- Tỷ lệ sử dụng: cho biết bao nhiêu năng lực sản xuất đã được sử dụng thực tế trong quá trình sản xuất, là tỷ lệ của GDP thực tế trên GDP tiềm năng

$$UR = Q / CAP \quad (4.1)$$

- GDP tại mức giá cố định cân bằng Cung – Cầu

$$GDP = FD + X - M \quad (4.2)$$

- Giá trị gia tăng loại trừ thuế giá trị gia tăng và thuế quan:

$$\begin{aligned} Q &= GDP - r_vat0 * FD / (1 + r_vat0) \\ &= FD / (1 + r_vat0) + X - M \end{aligned} \quad (4.3)$$

- Đầu tư sản xuất phụ thuộc vào giá trị gia tăng, tỷ lệ sử dụng, giá trị trước, tỷ lệ lợi nhuận của các DN.

$$IP = f(Q, UR, K, K(-1), RPROF, IP(-1)) \quad (4.4)$$

- Vốn sản xuất tỉ lệ với đầu tư, nhưng phải loại trừ khấu hao:

$$K = K(-1) * (1 - rdep) + IP \quad (4.5)$$

- Sự thay đổi hàng tồn kho sẽ phụ thuộc vào GDP hay giá trị gia tăng

$$CI = f(Q, \text{độ trễ}) \quad (4.6)$$

- Việc làm phụ thuộc vào giá trị gia tăng, năng suất lao động thông thường:

$$LF = f(Q, plt, LF(-1)) \quad (4.7)$$

- Năng suất lao động:

$$PL = Q / LF \quad (4.8)$$

- Năng lực sản xuất:

$$\text{LOG}(CAP) = f(LF, K) \quad (4.9)$$

- Tổng việc làm:

$$LT = LF + lg \quad (4.10)$$

- Lực lượng lao động phụ thuộc vào việc làm và lực lượng lao động tiềm năng, trong thực tế là dân số trong độ tuổi lao động.

$$\text{POPAC} = f(LT, \text{pop}, \text{POPAC}(-1), \text{các giá trị trễ}) \quad (4.11)$$

- Số người thất nghiệp:

$$UN = \text{POPAC} - LT \quad (4.12)$$

- Tỷ lệ thất nghiệp:

$$\text{UNR} = UN / \text{POPAC} \quad (4.13)$$

2.1.2.2. Khối giá cả

- Chi phí tiền lương trên một đơn vị sản xuất bao gồm các khoản đóng góp vào an sinh xã hội của các DN:

$$UWC = WR * (1 + r_scf) / PL \quad (4.14)$$

- Giảm phát giá trị gia tăng phụ thuộc vào chi phí tiền lương và tỷ lệ sử dụng:

$$PQ = f(UWC, UR) \quad (4.15)$$

- Giảm phát cầu cuối cùng:

$$PFD = (GDPVAL + MVAL - XVAL) / (GDP + M - X) \quad (4.16)$$

- Giảm phát cầu cuối cùng trừ thuế VAT:

$$PFDXT = PFD * (1 + r_vat0) / (1 + r_vat) \quad (4.17)$$

- Giá sản xuất: giá của giá trị gia tăng và giá tiêu dùng không bao gồm thuế (được xấp xỉ cho chi phí trung gian)

$$PP = (PQ + tc * PFDXT) / (1 + tc) \quad (4.18)$$

- Giảm phát các thành tố của cầu: sử dụng một tỷ lệ ngoại sinh.

$$PCOH = r_pcoh * PFD \quad (4.19)$$

$$PI = r_pi * PFD \quad (4.20)$$

$$PIG = r_pig * PFD \quad (4.21)$$

- Mức lương phụ thuộc vào giá tiêu dùng hộ gia đình hay CPI, năng suất lao động, tỷ lệ thất nghiệp, giảm phát giá trị gia tăng:

$$WR = f(PCOH, PL, UNR, PQ) \quad (4.22)$$

- Giá NK (giảm phát NK) phụ thuộc vào giá sản xuất, giá nước ngoài theo đồng nội tệ được tính bằng giảm phát sản xuất nước ngoài nhân với tỷ giá (ER)

$$PM = f(PP, ppx, ER, t) \quad (4.23)$$

- Giá XK (giảm phát XK):

$$PX = f(PP, ppx, ER, t) \quad (4.24)$$

- lãi suất cho vay ngắn hạn:

$$IRS = f(PCOH, UR) \quad (4.25)$$

- Lãi suất cho vay dài hạn:

$$IRL = f(IRS) \quad (4.26)$$

- Lãi suất trung bình trên khoản vay mới

$$IR = f(IRS, IRL) \quad (4.27)$$

- Lãi suất trung bình trên các khoản vay cũ (Lãi suất trên các khoản nợ trước đây được điều chỉnh bằng các khoản vay mới)

$$IRM = f(IRM(-1), IR) \quad (4.28)$$

2.1.2.3. Khối hộ gia đình

- Trợ cấp xã hội trên đầu người là ngoại sinh tính theo ngang giá sức mua.

$$SOCB = socbr * PCOH * popt \quad (4.29)$$

- Lương của cán bộ công nhân viên chức:

$$WG = WR *lg \quad (4.30)$$

- Tổng tiền lương:

$$W = WG + WF \quad (4.31)$$

- BHXH do người lao động đóng góp:

$$SCW = r_{scw} * W \quad (4.32)$$

- Doanh thu của hộ gia đình: một phần của doanh thu hộ gia đình là ngoại sinh trong những điều kiện cố định (không liên quan đến sản xuất):

$$REVX = r_{revx} * PFD \quad (4.33)$$

Còn một phần doanh thu của hộ gia đình tỷ lệ thuận với giá trị gia tăng (hay nói cách khác phần doanh thu này đến từ việc sản xuất của các hộ gia đình)

$$REVQ = r_{revq} * QVAL \quad (4.34)$$

- Tổng thu nhập của hộ gia đình:

$$HI = W - SCW + REVQ + REVX + SOCB \quad (4.35)$$

- Thuế thu nhập:

$$ICT = r_{ict} * HI \quad (4.36)$$

- Thu nhập khả dụng của hộ gia đình:

$$HDI = HI - ICT \quad (4.37)$$

- Thu nhập khả dụng thực tế của hộ gia đình:

$$HRDI = HDI / PCOH \quad (4.38)$$

- Đầu tư của hộ gia đình là một phần của thu nhập khả dụng:

$$IH = r_{ih} * HRDI \quad (4.39)$$

- Tiêu dùng của hộ gia đình phụ thuộc vào thu nhập khả dụng thực tế, lạm phát, tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ lãi suất ngắn hạn thực tế và giá trị quá khứ)

$$COH = f(HRDI, PCOH, UNR, IRS, COH(-1)) \quad (4.40)$$

2.1.2.4. Khối DN

- Giá trị gia tăng tại mức giá hiện hành:

$$QVAL = PQ * Q \quad (4.41)$$

- GDP tại mức giá hiện hành

$$GDPVAL = QVAL + VAT + TAR \quad (4.42)$$

- Giảm phát GDP (chỉ số điều chỉnh GDP)

$$PGDPM = GDPVAL / GDP \quad (4.43)$$

- Lương của người lao động khu vực DN:

$$WF = WR * LF \quad (4.44)$$

- Trợ cấp cho DN tỷ lệ thuận với giá trị gia tăng:

$$SUBS = r_{subs} * QVAL \quad (4.45)$$

- Lợi nhuận trước thuế của DN:

$$\text{MARG} = \text{QVAL} * (1 + r_{\text{subs}} - r_{\text{oit}}) - \text{WR} * \text{LF} * (1 + r_{\text{scf}}) \quad (4.46)$$

- Thuế trên lợi nhuận của DN (thuế thu nhập DN):

$$\text{IFP} = (\text{PROF}(-1) + \text{IFP}(-1)) * r_{\text{ifp}} \quad (4.47)$$

- Lợi nhuận ròng của DN

$$\text{PROF} = \text{MARG} - \text{REVQ} - \text{IFP} \quad (4.48)$$

- Tỷ lệ lợi nhuận ròng:

$$\text{RPROF} = \text{PROF} / (\text{PI} * \text{K}(-1)) \quad (4.49)$$

2.1.2.5. Khối ngoại thương

- Cầu cuối cùng tại mức giá cố định là tổng của các thành phần của nó: tiêu dùng hộ gia đình, đầu tư hộ gia đình, đầu tư sản xuất, sự thay đổi hàng tồn kho và cầu của chính phủ (bao gồm tiêu dùng của chính phủ và đầu tư của chính phủ).

$$\text{FD} = \text{COH} + \text{IP} + \text{IH} + \text{CI} + \text{cog} + \text{ig} \quad (4.50)$$

- Giá NK bao gồm thuế quan:

$$\text{PMT} = \text{PM} * (1 + r_{\text{tar}}) / (1 + r_{\text{tar}0}) \quad (4.51)$$

- Giá NK cạnh tranh: so sánh giá sản xuất trong nước với giá NK bao gồm thuế quan.

$$\text{COMPM} = \text{PMT} / \text{PP} \quad (4.52)$$

- NK phụ thuộc vào cầu cuối cùng và cầu trung gian (tỷ lệ thuận với giá trị gia tăng), nhưng năng lực sản có ít thì nhu cầu NK sẽ càng tăng. Do đó, NK phụ thuộc vào cầu cuối cùng, cầu trung gian, tỷ lệ sử dụng và giá NK cạnh tranh:

$$\text{M} = f(\text{FD}, \text{tc} * \text{Q}, \text{UR}, \text{COMPM}) \quad (4.53)$$

- Giá XK cạnh tranh: so sánh giá sản xuất nước ngoài với giá XK trong nước bao gồm thuế quan. Tỷ giá hối đoái điều chỉnh chênh lệch tiền tệ.

$$\text{COMPX} = \text{PX} * (1 + r_{\text{tarx}}) / (1 + r_{\text{tarx}0}) / (\text{ppx} * \text{ER}) \quad (4.54)$$

- XK: chủ yếu phụ thuộc vào nhu cầu thế giới (cả cầu cuối cùng và trung gian). Nhưng chúng ta phải giả sử rằng nếu những căng thẳng xuất hiện (thông qua tỷ lệ sử dụng UR) thì các DN trong nước sẽ chuyển đổi một số lượng đến cầu trong nước, và ít tìm kiếm các hợp đồng với nước ngoài.

Vì vậy, XK phụ thuộc vào cầu thế giới, tỷ lệ sử dụng, giá XK cạnh tranh

$$\text{X} = f(\text{WD}, \text{UR}, \text{COMPX}) \quad (4.55)$$

- NK tại giá hiện hành:

$$\text{MVAL} = \text{PM} * \text{M} \quad (4.56)$$

- XK tại mức giá hiện hành:

$$\text{XVAL} = \text{PX} * \text{X} \quad (4.57)$$

- Tỷ lệ Xuất NK tại mức giá hiện hành:

$$RCVAL = XVAL / MVAL \quad (4.58)$$

- Tỷ lệ xuất NK tại mức giá cố định:

$$RCVOL = X/M \quad (4.59)$$

- Cán cân TM:

$$TRB = XVAL - MVAL \quad (4.60)$$

2.1.2.6. Khối ngân sách chính phủ

- Thuế Giá trị gia tăng:

$$VAT = r_vat * PFD * FD / (1+r_vat) \quad (4.61)$$

- Bảo hiểm xã hội do các DN đóng góp:

$$SCF = r_scf * WF \quad (4.62)$$

- Thuế gián thu khác:

$$OIT = r_oit * QVAL \quad (4.63)$$

- Thuế quan:

$$TAR = r_tar * MVAL \quad (4.64)$$

- Bảo hiểm xã hội do cán bộ công chức đóng góp

$$SCG = r_scf * WG \quad (4.65)$$

→ **Doanh thu của chính phủ:**

$$REVG = VAT + SCF + SCG + OIT + TAR + SCW + ICT + IFP \quad (4.66)$$

- Đầu tư của chính phủ tại mức giá hiện hành:

$$IGV = IG * PIG \quad (4.67)$$

- Giảm phát tiêu dùng chính phủ:

$$PCOG = PFD * r_pcog \quad (4.68)$$

- Tiêu dùng của chính phủ tại mức giá hiện hành (trừ lương)

$$COGV = COG * PCOG \quad (4.69)$$

- Cầu chính phủ tại mức giá hiện hành :

$$FDGV = COGV + IGV \quad (4.70)$$

→ **Chi tiêu của chính phủ:**

$$EXPG = FDGV + WG + SOCB + SUBS + SCG \quad (4.71)$$

- Cán cân ngân sách của chính phủ:

$$FCAPG = REVG - EXPG \quad (4.72)$$

PHỤ LỤC 5. Các biến trong mô hình kinh tế lượng vĩ mô

| Ký hiệu | Định nghĩa | Nguồn số liệu và tính toán |
|---------------------------|---|---|
| Các biến nội sinh: | | |
| CAP | Năng lực sản xuất | $CAP = Q/UR$ |
| CI | Sự thay đổi hàng tồn kho theo giá so sánh 2010 | Số liệu GSO |
| CIV | Sự thay đổi hàng tồn kho theo giá hiện hành | Số liệu GSO |
| COGV | Tiêu dùng cuối cùng của chính phủ theo giá hiện hành | Số liệu GSO |
| COH | Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình theo giá so sánh 2010 | Số liệu GSO |
| COHV | Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình theo giá hiện hành | Số liệu GSO |
| COMPM | Giá NK cạnh tranh | $COMPM = PMT/PP$ |
| COMPX | Giá XK cạnh tranh | $COMPX = PX * (1 + r_tarx) / (1 + r_tarx0) / (ppx * ER)$ |
| ER | Tỷ giá | Số liệu IMF |
| EXPG | Chi tiêu của chính phủ | $EXPG = FDGV + WG + SUBS + SOCB + SCG$ |
| FCAPG | Cán cân ngân sách của chính phủ | $FCAPG = REVG - EXPG$ |
| FD | Cầu cuối cùng theo giá so sánh | $FD = GDP + M - X$ hoặc $FD = COH + IP + IH + CI + cog + ig$ |
| FDV | Cầu cuối cùng theo giá hiện hành | $FDV = GDPVAL + MVAL - XVAL$ |
| FDGV | Cầu chính phủ tại mức giá hiện hành | $FDGV = COGV + IGV$ |
| GDP | GDP theo giá so sánh 2010 | Số liệu GSO |
| GDPVAL | GDP theo giá hiện hành | Số liệu GSO |

| Ký hiệu | Định nghĩa | Nguồn số liệu và tính toán |
|----------------|--|---|
| HDI | Thu nhập khả dụng của hộ gia đình (thu nhập sau thuế thu nhập) | HDI=HI-ICT |
| HI | Thu nhập của hộ gia đình (trước thuế thu nhập) | Số liệu GSO |
| HIH | Đầu tư của hộ gia đình theo giá so sánh 2010 | Số liệu GSO |
| HRDI | Thu nhập khả dụng thực tế của hộ gia đình | HRDI=HDI/PCOH |
| ICT | Thuế thu nhập | Số liệu GSO |
| IH | Đầu tư của hộ gia đình theo giá so sánh 2010 | Số liệu GSO |
| IP | đầu tư sản xuất theo giá so sánh | Số liệu GSO |
| IPV | Đầu tư sản xuất tại mức giá hiện hành | Số liệu GSO |
| IFP | Thuế trên lợi nhuận | Số liệu GSO |
| IGV | Đầu tư của chính phủ theo giá hiện hành | số liệu GSO |
| IR | Lãi suất trung bình trên khoản vay mới | $IR = 0.3 * IRS + 0.7 * IRL$ |
| IRL | Lãi suất cho vay dài hạn bằng VNĐ | Số liệu IMF |
| IRM | Lãi suất trung bình trên khoản nợ hiện tại | $IRM=0.2*IR + 0.8*IRM(-1)$ |
| IRS | Lãi suất cho vay ngắn hạn | Giải định: 20%khoản nợ được trả mỗi năm |
| K | Vốn đầu tư sản xuất theo giá so sánh 2010 | Số liệu IMF |
| LF | Việc làm khu vực DN | Số liệu GSO |
| LT | Tổng việc làm | Số liệu GSO |
| M | Nhập khẩu theo giá so sánh 2010 | Số liệu GSO |

| Ký hiệu | Định nghĩa | Nguồn số liệu và tính toán |
|----------------|---|--|
| MVAL | Nhập khẩu theo giá hiện hành | Số liệu GSO |
| MARG | Thu nhập trước thuế của các DN | $MARG=QVAL*(1+r_subs-r_oit)-WF*(1+r_scf)$ |
| OIT | Các loại thuế gián thu khác | Số liệu GSO |
| PCOG | Hệ số giảm phát tiêu dùng chính phủ | $PCOG=COGV/COG$ |
| PCOH | Hệ số giảm phát giá tiêu dùng hộ gia đình | $PCOH=COHV/COH$ |
| PFV | Hệ số giảm phát cầu cuối cùng | $PFV = FDV/FD$ |
| PFDXT | Hệ số giảm phát cầu cuối cùng, trừ VAT | $PFDXT=PFV*(1+r_vat0)/(1+r_vat)$ |
| PGDPM | Chỉ số điều chỉnh GDP | $PGDPM=GDPVAL/GDP$ |
| PI | Hệ số giảm phát đầu tư tư nhân | $PI=IPV/IP$ |
| PIG | Hệ số giảm phát đầu tư chính phủ | $PIG=IGV/IG$ |
| PL | Năng suất lao động | $PL=Q/LF$ |
| PM | Hệ số giảm phát NK | $PM=MVAL/M$ |
| PMT | Hệ số giảm phát NK bao gồm thuế quan | $PMT=PM*(1+r_tar)/(1+r_tar0)$ |
| POPAC | Lực lượng lao động | Số liệu GSO |
| PP | Hệ số giảm phát sản xuất | $PP=(PQ+tc*PFDXT)/(1+tc)$ |
| PQ | Hệ số giảm phát giá trị gia tăng | $PQ=QVAL/Q$ |
| PROF | Thu nhập sau thuế của các DN | $PROF = MARG - REVQ - IFP$ |
| PX | Hệ số giảm phát XK | $PX=XVAL/X$ |
| Q | Giá trị gia tăng tại mức giá so sánh 2010 | $Q=GDP-r_vat0*FD/(1+r_vat0)$ |

| Ký hiệu | Định nghĩa | Nguồn số liệu và tính toán |
|----------------|--|--|
| QVAL | Giá trị gia tăng tại mức giá hiện hành | $QVAL = GDPVAL - VAT - TAR$ |
| RCVAL | Tỷ lệ XNK tại mức giá hiện hành | $RCVAL = XVAL / MVAL$ |
| RCVOL | Tỷ lệ XNK tại mức giá cố định | $RCVOL = X/M$ |
| REVG | Doanh thu của chính phủ | $REVG = VAT + SCF + SCG + OIT + IFP + TAR + SCW + ICT$ |
| REVQ | Thu nhập của hộ gia đình từ sản xuất (trừ lương) | $REVQ = 0.5 * (HI - W + SCW - SOCB)$ |
| REVM | Thu nhập của hộ gia đình, không liên quan đến sản xuất | $REVM = (1 - 0.5) * (HI - W + SCW - SOCB)$ |
| RPROF | Thu nhập sau thuế của các DN trên vốn | $RPROF = PROF / (PI * K(-1))$ |
| SCF | BHXH do các DN đóng góp | Số liệu GSO |
| SCG | BHXH do cán bộ công chức đóng góp | $SCG = WG * r_scf$ |
| SCW | BHXH do người lao động đóng góp | Số liệu GSO |
| SOCB | Phúc lợi anh sinh xã hội | Số liệu GSO |
| SUBS | Trợ cấp cho DN | $SUBS = 0$ (Do hạn chế về số liệu, không lấy được) |
| TAR | Thuế NK | Số liệu GSO |
| TRB | Cán cân thương mại | $TRB = XVAL - MVAL$ |
| UN | Số người thất nghiệp | Số liệu GSO, ADB |
| UNR | Tỷ lệ thất nghiệp | $UNR = UN / POPAC$ |
| UR | Tỷ lệ sử dụng Năng lực sản xuất | GDP/GDP tiềm năng |
| UWC | Chi phí tiền lương trên một đơn vị sản xuất | $UWC = WR * (1 + r_scf) / PL$ |
| VAT | Thuế VAT | Số liệu GSO |

| Ký hiệu | Định nghĩa | Nguồn số liệu và tính toán |
|-----------------------------|---|---|
| W | Tổng Tiền lương của người lao động | $W=WG+WF$ |
| WF | Tiền lương khu vực DN | $WF=WR*LF$ |
| WG | Tiền lương khu vực nhà nước | $WG=WR*lg$ |
| WR | Tỷ lệ tiền lương | Thu nhập của người lao động / (tổng lao động-lao động tự kinh doanh) |
| X | Xuất khẩu theo giá so sánh 2010 | số liệu GSO |
| XVAL | Xuất khẩu theo giá hiện hành | Số liệu GSO |
| Các biến ngoại sinh: | | |
| cog | Tiền dùng cuối cùng của chính phủ theo giá so sánh 2010 | Số liệu GSO |
| erx | Tỷ giá (ngoại sinh) | $erx=ER$ |
| ig | Đầu tư của chính phủ theo giá so sánh 2010 | Số liệu GSO |
| lg | Việc làm khu vực nhà nước | Số liệu GSO |
| popt | Dân số trong độ tuổi lao động | Số liệu GSO |
| ppx | Giá sản xuất nước ngoài | Số liệu của IMF (chỉ số điều chỉnh GDP thế giới) |
| r_ict | tỷ lệ thuế thu nhập | $r_ict=ICT/HI(-1)$ |
| r_ih | Tỷ lệ đầu tư của hộ gia đình | $r_ih=IH/HRDI$ |
| r_ifp | tỷ lệ thuế trên lợi nhuận của DN | $r_ifp=IFP/(PROF(-1)+IFP(-1))$ |
| r_oit | Tỷ lệ các loại thuế gián thu khác | $r_oit=OIT/QVAL$ |
| r_pcog | Tỷ lệ của giảm phát tiêu dùng chính phủ | $r_pcog=PCOG/PFD$ |

| Ký hiệu | Định nghĩa | Nguồn số liệu và tính toán |
|----------------|--|-----------------------------------|
| r_pcoh | Tỷ lệ của hệ số giảm phát giá tiêu dùng | $r_pcoh = PCOH/PFD$ |
| r_pi | Tỷ lệ của hệ số giảm phát đầu tư tư nhân | $r_pi = PI/PFD$ |
| r_pig | Tỷ lệ của hệ số giảm phát đầu tư chính phủ | $r_pig = PIG/PFD$ |
| r_revq | tỷ lệ doanh thu hộ gia đình từ sản xuất | $r_revq = REVQ/QVAL$ |
| r_revx | tỷ lệ doanh thu hộ gia đình, không liên quan đến sản xuất | $r_revx = REVX/PFD$ |
| r_scf | Tỷ lệ đóng góp BHXH của DN | $r_scf = SCF/WF$ |
| r_seg | Tỷ lệ đóng góp BHXH của chính phủ | $r_seg = r_scf$ |
| r_sew | Tỷ lệ đóng góp BHXH của người lao động | $r_sew = SCW/W$ |
| r_subs | Tỷ lệ trợ cấp cho DN | $r_subs = SUBS/QVAL$ |
| r_tar | Tỷ lệ thuế nội địa (thuế NK) | $r_tar = TAR/MVAL$ |
| r_tarx | Tỷ lệ thuế nước ngoài | $r_tarx = 0$ |
| r_vat | Tỷ lệ VAT | $r_vat = VAT/(FD*PFD-VAT)$ |
| rdep | Tỷ lệ khấu hao vốn | $rdep = K(-1) + IP - K / K(-1)$ |
| socbr | Phúc lợi an sinh xã hội trên đầu người (ngang giá sức mua) | $socbr = SOCB/(PCOH*popt)$ |
| tc | hệ số kỹ thuật | $tc = 1$ |
| WD | Cầu thế giới | Số liệu IMF (GDP thế giới) |

PHỤ LỤC 6. Phương pháp sử dụng trong mô hình kinh tế lượng vĩ mô

6.1. Phương pháp ước lượng các công thức kinh tế

Mô hình hiệu chỉnh sai số

Điều này cũng đảm bảo sự hội quy dài hạn của x_t với một con đường phát triển trạng thái ổn định, nếu các yếu tố giải thích hoạt động. Chúng ta hãy trở lại với một công thức trong logarit.

$$\Delta \text{Log}(x_t) = \alpha \cdot \Delta \text{Log}(x_t^*) - \beta \cdot \text{Log}(x_{t-1}/x_{t-1}^*) + \gamma + u_t$$

Điều này có thể được viết là :

$$\text{Log}(x_t) = (1-\beta) \cdot \text{Log}(x_{t-1}) + \alpha \cdot \Delta \text{Log}(x_t^*) + \beta \cdot \text{Log}(x_{t-1}^*) + \gamma + u_t$$

Nếu x^* đạt đến một trạng thái tăng trưởng ổn định (với tốc độ tăng trưởng không đổi là q), chúng ta có :

$$\text{Log}(x_t) = (1-\beta) \cdot \text{Log}(x_{t-1}) + \alpha \cdot q + \beta \cdot (q \cdot (t-1) + d) + \gamma + u_t$$

Đạo hàm của biểu thức trên được:

$$\Delta \text{Log}(x_t) = (1 - \beta) \cdot \Delta \text{Log}(x_{t-1}) + \beta \cdot q + \Delta u_t$$

Điều này có nghĩa là tốc độ tăng trưởng của x sẽ hội tụ về q , với điều kiện β thấp hơn 1 (hoặc thậm chí là 2, nếu chúng ta chấp nhận sự hội tụ thay thế).

Khoảng cách giữa x và x^* sẽ hội tụ về:

$$q = \alpha \cdot q + \beta \cdot (\text{Log}(x_{t-1}^*) - \text{Log}(x_{t-1})) \quad \text{hoặc} \quad \text{Log}(x_t) - \text{Log}(x^*) = (1-\alpha) \cdot q / \beta$$

Chúng ta có thể đảm bảo khoảng cách sẽ không phụ thuộc vào giá trị bắt đầu.

Nó sẽ bằng không nếu $a = 1$, trường hợp chúng ta đã gọi là "tính đồng nhất động"; $q = 0$

Điều này có thể được giải thích như sau:

- Nếu $a = 1$, bất kỳ thay đổi nào trong mục tiêu sẽ bị kết thúc ngay lập tức. Khi quá trình hiệu chỉnh sai số đóng khoảng cách ban đầu thì sai số sẽ hội tụ về 0.
- Nếu $q = 0$, mục tiêu sẽ không thay đổi. Và một lần nữa, quá trình hiệu chỉnh sai số sẽ đóng khoảng trống ban đầu.

Nếu không có điều kiện nào trong số những điều kiện này được đáp ứng, khoảng cách dài hạn sẽ tăng lên, mức cao hơn với: các giá trị a và b sẽ nhỏ, giá trị q sẽ cao.

Ví dụ với trường hợp NK :

Cho đến nay chúng ta đã xem xét phương pháp được áp dụng cho một phần tử duy nhất, với một mục tiêu không đổi. Sự điều chỉnh duy nhất chỉ có thể đến từ phần dư. Nếu phần tử này là tỷ lệ nhập khẩu với cầu địa phương, chúng ta có:

$$e_t = \text{Log}(M_t / \text{FD}_t) - a = \rho \cdot e_{t-1} + u_t = \rho \cdot [\text{Log}(M_{t-1} / \text{FD}_{t-1}) - a] + u_t$$

Chúng ta có thể giả định rằng quá trình điều chỉnh sẽ được thúc đẩy, không phải bởi chính tỷ lệ, mà bởi một phần tử, trong trường hợp của chúng ta ở đây là nhập khẩu. Sau đó, quá trình tương tự sẽ được xây dựng như sau:

$$\text{Log}(M_t) = \text{Log}(\text{FD}_t) + a + \rho \cdot (\text{Log}(M_{t-1} / \text{FD}_{t-1}) - a) + u_t$$

Điều này có nghĩa rằng một thay đổi trong FD dẫn theo sự thay đổi tương đối tương tự trong M , và sự thay đổi duy nhất trong tỷ lệ đến từ: phần dư $u(t)$ và điều chỉnh khoảng cách giữa tỷ lệ và a , theo tỷ lệ $(1-\rho)$

Nhưng một sự thay đổi trong cầu cuối cùng không nhất thiết ngay lập tức dẫn đến một sự thay đổi tỷ lệ trong nhập khẩu. Trong trường hợp này chúng ta có:

$$\Delta \text{Log}(M_t) = \alpha \cdot \Delta \text{Log}(FD_t) - (1-\rho) \cdot (\text{Log}(M_{t-1} / FD_{t-1}) - a) + u_t$$

Những gì chúng ta có ở đây là một dạng đơn giản nhất của một mô hình hiệu chỉnh sai số.

- Như trong trường hợp trước, quá trình hiệu chỉnh khoảng cách trước đó đến mục tiêu, và giới thiệu một khoảng cách mới thông qua số dư mới,
- Nhưng sự tương thích không đồng nhất của một phần tử với phần tử khác đã tạo ra một nguồn khoảng cách mới.

Nếu $\alpha = 1$ chúng ta sẽ nói về “tính đồng nhất động”, chúng ta sẽ thấy hậu quả của giả định này sau.

Tổng quát hơn, chúng ta cũng có thể xem xét

$$A(L) \cdot \Delta \text{Log}(M_t) = B(L) \cdot \Delta \text{Log}(FD_t) - (1-\rho) \cdot (\text{Log}(M_{t-1}/FD_{t-1}) - a) + u_t$$

trong đó A và B là ma trận đa thức trễ.

Dạng đơn giản nhất là:

$$\Delta \text{Log}(M_t) = \alpha \cdot \Delta \text{Log}(FD_t) - \beta \cdot (\text{Log}(M_{t-1}/FD_{t-1}) - a) + u_t$$

Công thức xem xét có mục tiêu dài hạn, một công thức sẽ phụ thuộc vào một hoặc một số thuật ngữ giải thích.

- Nếu mục tiêu thay đổi, người ta sẽ điều chỉnh một phần giá trị thực tế, theo tỷ lệ α .
- Nếu ở giai đoạn trước, có 1 khoảng cách giữa tỷ lệ mong muốn và thực tế, người ta sẽ làm cho khoảng cách đó thu hẹp lại, theo tỷ lệ β .

Các giá trị cho α và β phải mang dấu dương (đối với công thức ma trận tổng quát, thuật ngữ động hợp lý). Theo lý thuyết, hệ số α có thể có bất kỳ kích thước (dương) nào, nhưng giá trị cao hơn 1 sẽ đòi hỏi một số hiệu ứng tăng vọt ban đầu. Với β , giá trị của nó cũng phải thấp hơn 1. Giữa 1 và 2, nó sẽ tạo ra một quá trình hiệu ứng tăng vọt nhưng hội tụ. Cao hơn 2, nó sẽ tạo ra sự phân kỳ. Nếu các điều kiện này được đáp ứng, khoảng cách được tạo ra bởi một cú sốc với mục tiêu tại một thời điểm sẽ đóng lại, theo tỷ lệ α ở giai đoạn đầu tiên và $\beta = (1-\rho)$ cho những giai đoạn tiếp theo.

6.2. Phương pháp dự báo của Gauss – Seidel

Đây là một phương pháp tự nhiên nhất để dự báo dựa trên các số liệu quá khứ.

Xem xét mô hình sau:

$$y_t = f(y_t, y_{t-1}, x_t, \alpha)$$

Trong đó, nếu chỉ xem xét các yếu tố hiện tại thì: $y = f(y)$

Chúng ta sử dụng lũy thừa để xác định số lần lặp

- bắt đầu từ y^0 , giá trị tại lần lặp 0
- Thêm 1 vào số lần lặp
- Tính toán y^k từ $i = 1$ đến n , có tính đến các giá trị $i-1$ vừa tạo ra. Điều này nghĩa là, chúng ta tính toán:

$$y_i^k = f(y_1^k, \dots, y_{i-1}^k, y_i^{k-1}, \dots, y_n^{k-1})$$

- Chúng ta tính toán y^k và y^{k-1} : Nếu khoảng cách đủ nhỏ cho mọi phần tử thì chúng ta dừng quá trình, và lấy giá trị cuối cùng. Nếu không, quá trình sẽ được lặp lại cho đến khi điều kiện được đáp ứng (hoặc đạt được số lần lặp tối đa).

Như vậy, thuật toán này yêu cầu một mô hình xác định (với y ở bên trái)

PHỤ LỤC 7. Kết quả ước lượng các phương trình hành vi trong mô hình kinh tế lượng vĩ mô

1. Ước lượng đầu tư:

Dependent Variable: I/K(-1)

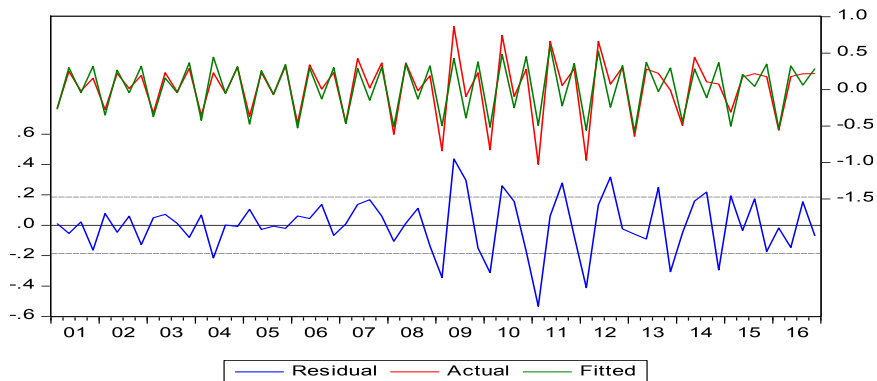
Method: Least Squares

Sample (adjusted): 2000Q3 2016Q4

Included observations: 66 after adjustments

$$IP/K(-1) = C_K(1) * IP(-1)/K(-2) + C_K(2) * @PCH(Q) + C_K(3) * LOG(UR) + C_K(4) * RPROF + C_K(5) + K_EC$$

| | Coefficient | Std. Error | t-Statistic | Prob. |
|--------------------|-------------|-----------------------|-------------|-----------|
| C_K(1) | 1.081639 | 0.053375 | 20.26499 | 0.0000 |
| C_K(2) | 0.126413 | 0.016678 | 7.579676 | 0.0000 |
| C_K(3) | 0.032354 | 0.016681 | 1.939623 | 0.0571 |
| C_K(4) | 0.039237 | 0.019756 | 1.986052 | 0.0515 |
| C_K(5) | -0.021723 | 0.010180 | -2.133911 | 0.0369 |
| R-squared | 0.985564 | Mean dependent var | | 0.076480 |
| Adjusted R-squared | 0.984618 | S.D. dependent var | | 0.004285 |
| S.E. of regression | 0.000531 | Akaike info criterion | | -12.16909 |
| Sum squared resid | 1.72E-05 | Schwarz criterion | | -12.00320 |
| Log likelihood | 406.5799 | Hannan-Quinn criter. | | -12.10354 |
| F-statistic | 1041.161 | Durbin-Watson stat | | 1.355308 |
| Prob(F-statistic) | 0.000000 | | | |



2. Ước lượng việc làm

Dependent Variable: DLOG(LF)

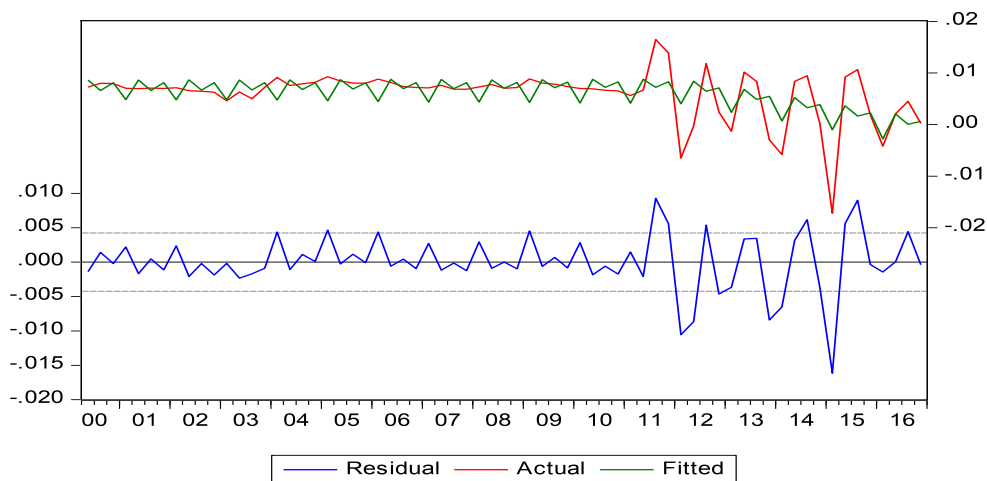
Method: Least Squares

Sample (adjusted): 2000Q2 2016Q4

Included observations: 67 after adjustments

$$DLOG(LF) = C_LF(1) * DLOG(LFD) + C_LF(2) * LOG(LFD(-1)/LF(-1)) + C_LF(3) * (T-2009) * (T \geq 2009) + C_LF(4) + LF_EC$$

| | Coefficient | Std. Error | t-Statistic | Prob. |
|--------------------|-------------|-----------------------|-------------|-----------|
| C_LF(1) | 0.258780 | 0.051759 | 4.999670 | 0.0000 |
| C_LF(2) | 0.091092 | 0.019646 | 4.636635 | 0.0000 |
| C_LF(3) | -0.000484 | 9.52E-05 | -5.077847 | 0.0000 |
| C_LF(4) | 0.002581 | 0.000315 | 8.202827 | 0.0000 |
| R-squared | 0.502071 | Mean dependent var | | 0.002311 |
| Adjusted R-squared | 0.478360 | S.D. dependent var | | 0.002547 |
| S.E. of regression | 0.001840 | Akaike info criterion | | -9.700717 |
| Sum squared resid | 0.000213 | Schwarz criterion | | -9.569094 |
| Log likelihood | 328.9740 | Hannan-Quinn criter. | | -9.648633 |
| F-statistic | 21.17466 | Durbin-Watson stat | | 1.307182 |
| Prob(F-statistic) | 0.000000 | | | |



3. Ước lượng sự thay đổi hàng tồn kho

Dependent Variable: IC/Q(-1)

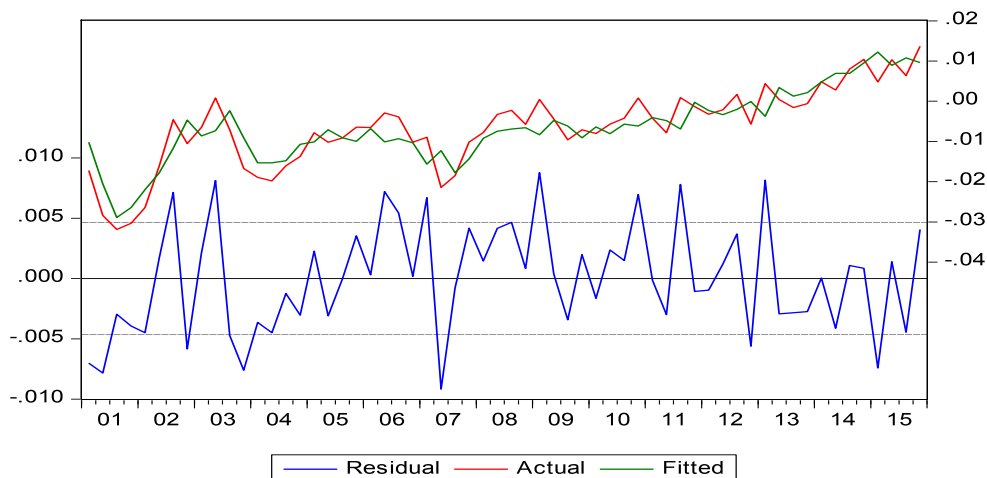
Method: Least Squares

Sample (adjusted): 2001Q1 2015Q4

Included observations: 60 after adjustments

IC/Q(-1)=C_IC(1)*@PCHY(Q)+C_IC(2)+C_IC(3)*IC(-1)/Q(-2)+C_IC(4)*(T-2007)*(T>=2007)+IC_EC

| | Coefficient | Std. Error | t-Statistic | Prob. |
|--------------------|-------------|-----------------------|-------------|-----------|
| C_IC(1) | 0.155909 | 0.039361 | 3.961006 | 0.0002 |
| C_IC(2) | -0.008057 | 0.001557 | -5.175127 | 0.0000 |
| C_IC(3) | 0.591016 | 0.091053 | 6.490869 | 0.0000 |
| C_IC(4) | 0.000739 | 0.000307 | 2.409885 | 0.0193 |
| R-squared | 0.786266 | Mean dependent var | | -0.006569 |
| Adjusted R-squared | 0.774816 | S.D. dependent var | | 0.009790 |
| S.E. of regression | 0.004646 | Akaike info criterion | | -7.841318 |
| Sum squared resid | 0.001209 | Schwarz criterion | | -7.701695 |
| Log likelihood | 239.2395 | Hannan-Quinn criter. | | -7.786704 |
| F-statistic | 68.66927 | Durbin-Watson stat | | 1.950677 |
| Prob(F-statistic) | 0.000000 | | | |



4. Ước lượng thất nghiệp

Dependent Variable: D(POPAC)/POP65(-1)

Method: Least Squares

Sample (adjusted): 2000Q3 2015Q4

Included observations: 62 after adjustments

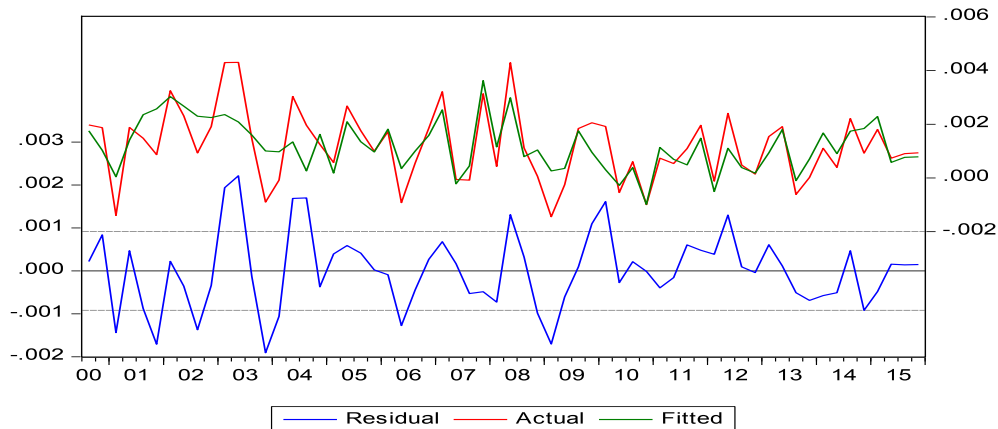
Convergence achieved after 10 iterations

$D(POPAC)/POP65(-1) = C_POPAC(1) * D(LT)/POP65(-1) + C_POPAC(2)$

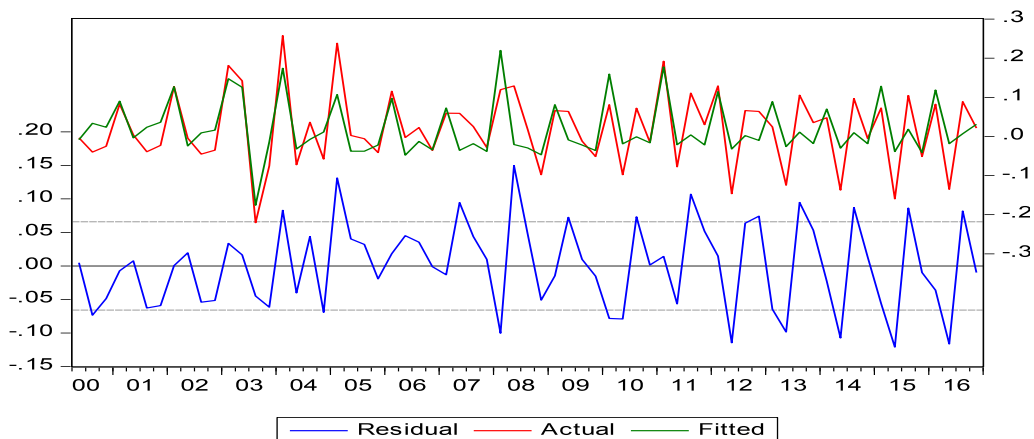
$* D(POP65)/POP65(-1) - 0.8 * (POPAC(-1)/POP65(-1) - C_POPAC(4)) * LT(-1)$

$/POP65(-1) - C_POPAC(5) + [AR(1) = C_POPAC(6)] + POPAC_EC$

| | Coefficient | Std. Error | t-Statistic | Prob. |
|--------------------|-------------|-----------------------|-------------|-----------|
| C_POPAC(1) | 0.709774 | 0.092641 | 7.661541 | 0.0000 |
| C_POPAC(2) | 1.735574 | 0.586358 | 2.959923 | 0.0045 |
| C_POPAC(4) | 0.438286 | 0.047634 | 9.201188 | 0.0000 |
| C_POPAC(5) | 0.399458 | 0.028878 | 13.83236 | 0.0000 |
| C_POPAC(6) | 0.837947 | 0.050025 | 16.75052 | 0.0000 |
| R-squared | 0.554223 | Mean dependent var | | 0.001194 |
| Adjusted R-squared | 0.522940 | S.D. dependent var | | 0.001329 |
| S.E. of regression | 0.000918 | Akaike info criterion | | -11.07230 |
| Sum squared resid | 4.80E-05 | Schwarz criterion | | -10.90076 |
| Log likelihood | 348.2413 | Hannan-Quinn criter. | | -11.00495 |
| Durbin-Watson stat | 1.470108 | | | |
| Inverted AR Roots | .84 | | | |



5. Ước lượng Giảm phát GDP



Dependent Variable: DLOG(PQ)

Method: Least Squares

Sample (adjusted): 2000Q3 2015Q4

Included observations: 62 after adjustments

Convergence achieved after 6 iterations

$$\text{DLOG(PQ)} = \text{C_PQ(1)} * \text{DLOG(UWC)} + \text{C_PQ(2)} * \text{DLOG(UR)} + \text{C_PQ(3)} * \text{LOG(PQ(-1)/UWC(-1))} - \text{C_PQ(2)} * \text{C_PQ(3)} * \text{LOG(UR(-1))} + \text{C_PQ(5)} + \text{PQ_EC}$$

| | Coefficient | Std. Error | t-Statistic | Prob. |
|--------------------|-------------|-----------------------|-------------|-----------|
| C_PQ(1) | 0.367942 | 0.109410 | 3.362964 | 0.0014 |
| C_PQ(2) | 0.367652 | 0.169259 | 2.172125 | 0.0339 |
| C_PQ(3) | -0.062386 | 0.017141 | -3.639567 | 0.0006 |
| C_PQ(5) | 0.025816 | 0.004827 | 5.347902 | 0.0000 |
| R-squared | 0.641118 | Mean dependent var | | 0.019647 |
| Adjusted R-squared | 0.622555 | S.D. dependent var | | 0.009237 |
| S.E. of regression | 0.005675 | Akaike info criterion | | -7.443120 |
| Sum squared resid | 0.001868 | Schwarz criterion | | -7.305886 |
| Log likelihood | 234.7367 | Hannan-Quinn criter. | | -7.389239 |
| F-statistic | 34.53764 | Durbin-Watson stat | | 1.909194 |
| Prob(F-statistic) | 0.000000 | | | |

6. Ước lượng tiền lương.

Dependent Variable: DLOG(WR)

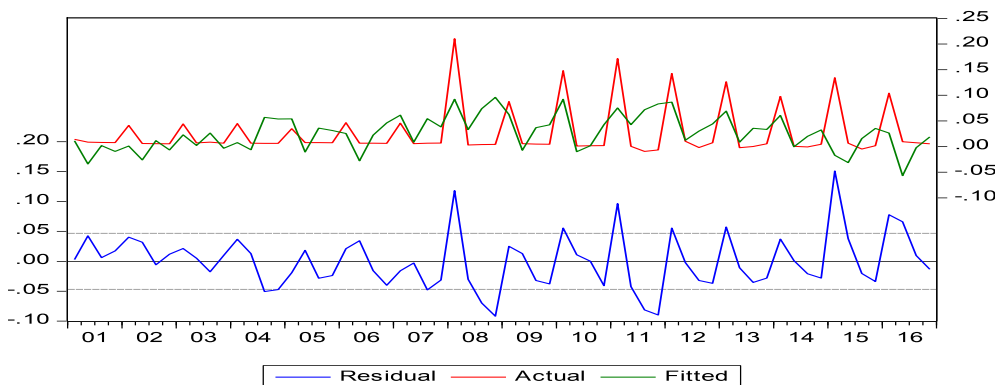
Method: Least Squares

Sample (adjusted): 2001Q1 2015Q4

Included observations: 60 after adjustments

$$\text{DLOG(WR)} = \text{C_WR(1)} * \text{@MOVAV(DLOG(PCOH),4)} + \text{C_WR(2)} * \text{D(UNR)} + \text{C_WR(3)} * \text{RES_WR(-1)} + \text{C_WR(4)} * \text{T} + \text{WR_EC}$$

| | Coefficient | Std. Error | t-Statistic | Prob. |
|--------------------|-------------|-----------------------|-------------|-----------|
| C_WR(1) | 1.154932 | 0.115664 | 9.985246 | 0.0000 |
| C_WR(2) | -1.008928 | 0.498223 | -2.025053 | 0.1476 |
| C_WR(3) | -0.048359 | 0.013406 | -3.607232 | 0.1007 |
| C_WR(4) | 2.46E-06 | 1.41E-06 | 1.746966 | 0.0861 |
| R-squared | 0.744990 | Mean dependent var | | 0.022700 |
| Adjusted R-squared | 0.731329 | S.D. dependent var | | 0.011979 |
| S.E. of regression | 0.006209 | Akaike info criterion | | -7.261287 |
| Sum squared resid | 0.002159 | Schwarz criterion | | -7.121664 |
| Log likelihood | 221.8386 | Hannan-Quinn criter. | | -7.206672 |
| Durbin-Watson stat | 1.573559 | | | |



7. Ước lượng giá thương mại.

Giá xuất khẩu

Dependent Variable: LOG(PX)

Method: Least Squares

Sample (adjusted): 2000Q2 2015Q4

Included observations: 63 after adjustments

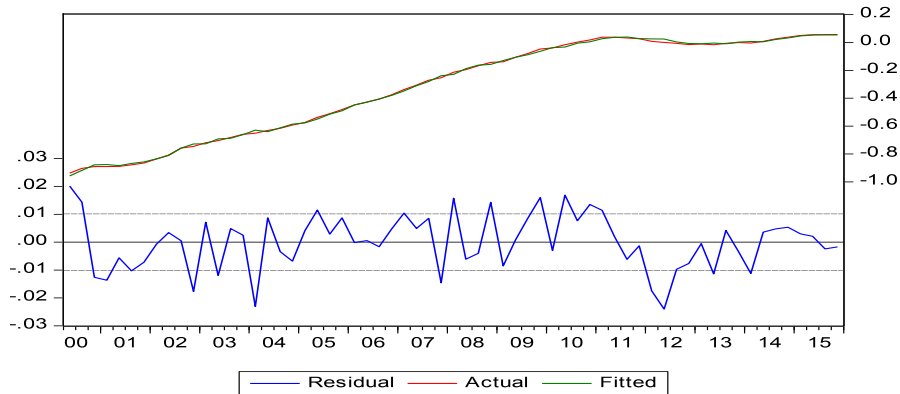
Convergence achieved after 11 iterations

LOG(PX)=C_PX(1)*LOG(PP)+(1-C_PX(1))*LOG(PPX*ER)+C_PX(2)
+C_PX(3)*(T-2017)*(T<=2017)+[AR(1)=C_PX(4)]+PX_EC

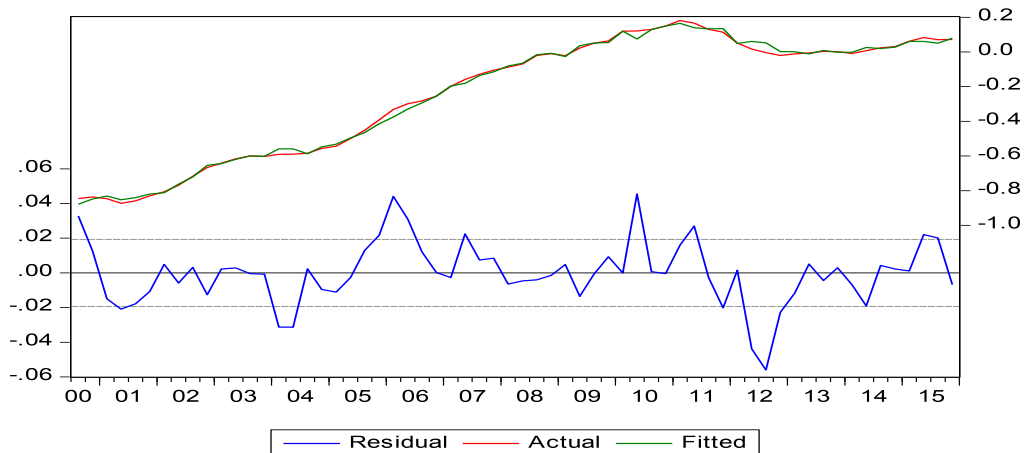
| | Coefficient | Std. Error | t-Statistic | Prob. |
|---------|-------------|------------|-------------|--------|
| C_PX(1) | 0.674095 | 0.064629 | 10.43029 | 0.0000 |
| C_PX(2) | 0.226317 | 0.037555 | 6.026253 | 0.0000 |
| C_PX(3) | -0.022563 | 0.009043 | -2.495030 | 0.0154 |
| C_PX(4) | 0.951017 | 0.044456 | 21.39235 | 0.0000 |

| | | | |
|--------------------|----------|-----------------------|-----------|
| R-squared | 0.999170 | Mean dependent var | -0.322855 |
| Adjusted R-squared | 0.999127 | S.D. dependent var | 0.343114 |
| S.E. of regression | 0.010135 | Akaike info criterion | -6.284254 |
| Sum squared resid | 0.006060 | Schwarz criterion | -6.148182 |
| Log likelihood | 201.9540 | Hannan-Quinn criter. | -6.230736 |
| Durbin-Watson stat | 1.679379 | | |

Inverted AR Roots .95



Giá nhập khẩu



Dependent Variable: LOG(PM)
 Method: Least Squares
 Sample (adjusted): 2000Q2 2015Q4
 Included observations: 63 after adjustments
 Convergence achieved after 8 iterations

$$\text{LOG(PM)} = \text{C_PM(1)} * \text{LOG(PP)} + (1 - \text{C_PM(1)}) * \text{LOG(PPX*ER)} + \text{C_PM(2)} \\ + \text{C_PM(3)} * (\text{T} - 2017) * (\text{T} \leq 2017) + [\text{AR(1)} = \text{C_PM(4)}] + \text{PM_EC}$$

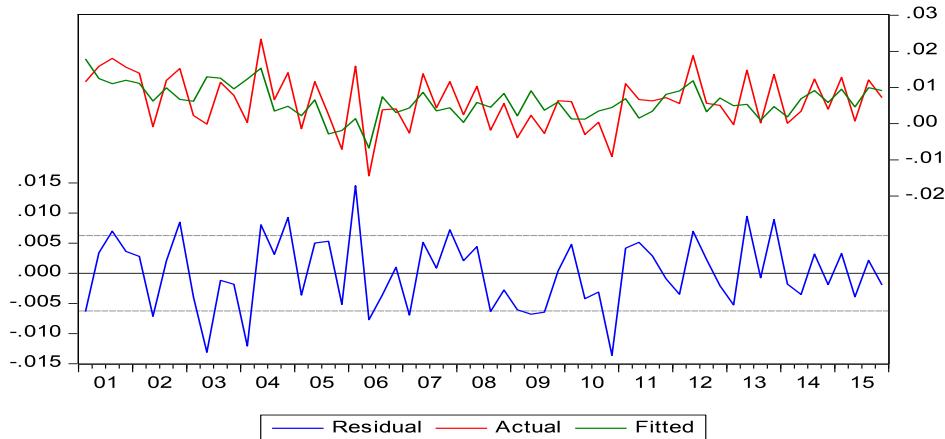
| | Coefficient | Std. Error | t-Statistic | Prob. |
|--------------------|-------------|-----------------------|-------------|-----------|
| C_PM(1) | 0.284814 | 0.122251 | 2.329752 | 0.0233 |
| C_PM(2) | 0.329184 | 0.103576 | 3.178173 | 0.0024 |
| C_PM(3) | -0.051628 | 0.024768 | -2.084479 | 0.0415 |
| C_PM(4) | 0.959224 | 0.032674 | 29.35767 | 0.0000 |
| R-squared | 0.997117 | Mean dependent var | | -0.252997 |
| Adjusted R-squared | 0.996971 | S.D. dependent var | | 0.351082 |
| S.E. of regression | 0.019323 | Akaike info criterion | | -4.993634 |
| Sum squared resid | 0.022030 | Schwarz criterion | | -4.857562 |
| Log likelihood | 161.2995 | Hannan-Quinn criter. | | -4.940116 |
| Durbin-Watson stat | 0.994921 | | | |
| Inverted AR Roots | .96 | | | |

8. Ước lượng tiêu dùng hộ gia đình

Dependent Variable: DLOG(COH)
 Method: Least Squares
 Sample (adjusted): 2000Q2 2015Q4
 Included observations: 63 after adjustments

$$\text{DLOG(COH)} = \text{C_COH(2)} * (\text{T} - 2017) * (\text{T} \leq 2017) + \text{C_COH(3)} * \text{DLOG(HRDI)} \\ + \text{C_COH(4)} * \text{LOG(COH(-1)/HRDI(-1))} + \text{C_COH(6)} * (\text{IRS} - 100) \\ * @\text{PCH(PCOH)} + \text{COH_EC}$$

| | Coefficient | Std. Error | t-Statistic | Prob. |
|--------------------|-------------|-----------------------|-------------|-----------|
| C_COH(2) | 0.002991 | 0.000572 | 5.228244 | 0.0000 |
| C_COH(3) | 0.239363 | 0.091558 | 2.614332 | 0.0113 |
| C_COH(4) | -0.345159 | 0.057054 | -6.049646 | 0.0000 |
| C_COH(6) | -0.001091 | 0.000264 | -4.129616 | 0.0001 |
| R-squared | 0.360462 | Mean dependent var | | 0.005750 |
| Adjusted R-squared | 0.327943 | S.D. dependent var | | 0.007663 |
| S.E. of regression | 0.006282 | Akaike info criterion | | -7.240765 |
| Sum squared resid | 0.002329 | Schwarz criterion | | -7.104693 |
| Log likelihood | 232.0841 | Hannan-Quinn criter. | | -7.187247 |
| Durbin-Watson stat | 2.405278 | | | |



9. Ước lượng NK

Dependent Variable: DLOG(M)

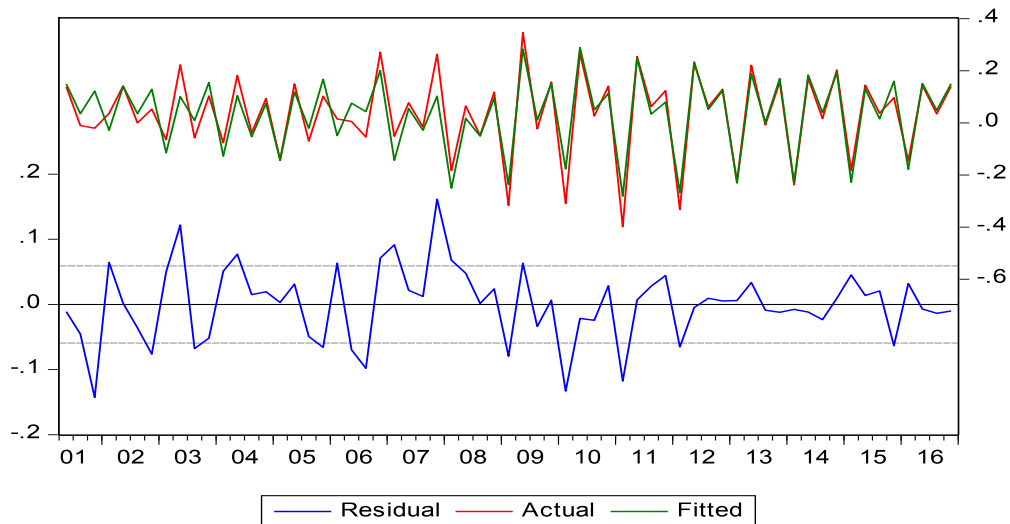
Method: Least Squares

Sample (adjusted): 2001Q2 2015Q4

Included observations: 59 after adjustments

$$DLOG(M) = DLOG(FD + 0.5 * X) + C_M(3) * LOG(@MOVAV(COMP, 6)) + C_M(4) * C_M(5) * (T - 2017) * (T \leq 2017) + C_M(6) * LOG(M(-1) / (FD(-1) + 0.5 * X(-1))) + M_EC$$

| | Coefficient | Std. Error | t-Statistic | Prob. |
|--------------------|-------------|-----------------------|-------------|-----------|
| C_M(3) | -0.071241 | 0.025945 | -2.745795 | 0.0081 |
| C_M(4) | -0.361734 | 0.118460 | -3.053647 | 0.0035 |
| C_M(5) | 0.003889 | 0.001398 | 2.781743 | 0.0074 |
| C_M(7) | -0.232927 | 0.072891 | -3.195559 | 0.0023 |
| R-squared | 0.513029 | Mean dependent var | | 0.013146 |
| Adjusted R-squared | 0.486467 | S.D. dependent var | | 0.019394 |
| S.E. of regression | 0.013898 | Akaike info criterion | | -5.648753 |
| Sum squared resid | 0.010624 | Schwarz criterion | | -5.507903 |
| Log likelihood | 170.6382 | Hannan-Quinn criter. | | -5.593771 |
| F-statistic | 19.31436 | Durbin-Watson stat | | 1.527810 |
| Prob(F-statistic) | 0.000000 | | | |



10. Ước lượng XK

Dependent Variable: DLOG(X)

Method: Least Squares

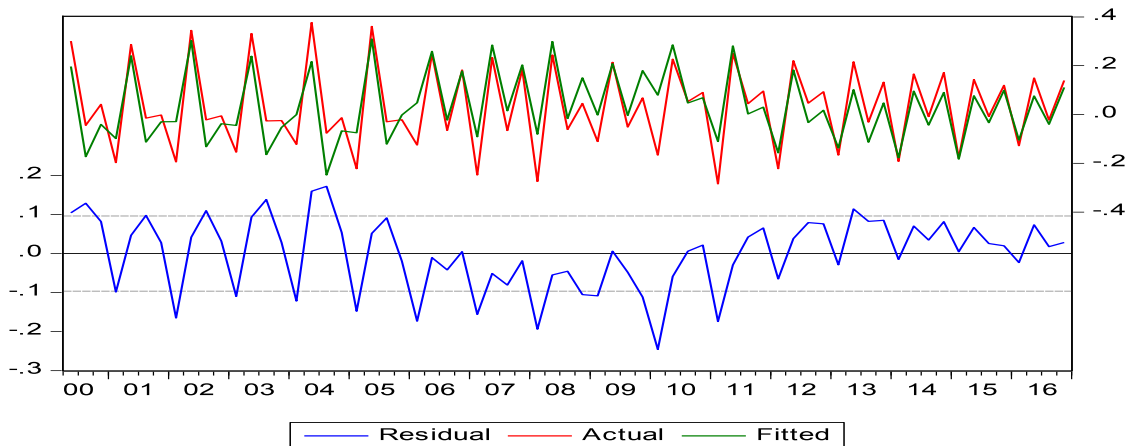
Sample (adjusted): 2000Q2 2016Q4

Included observations: 67 after adjustments

$$\begin{aligned} \text{DLOG}(X) = & C_X(1) * \text{DLOG}(\text{WD}) + C_X(2) * \text{LOG}(X(-1)/\text{WD}(-1)) + C_X(3) * 0.5 \\ & * (\text{LOG}(\text{UR}) + \text{LOG}(\text{UR}(-1))) + C_X(4) * 0.5 * (\text{LOG}(\text{COMPX}(-1)) \\ & + \text{LOG}(\text{COMPX})) + C_X(5) + C_X(6) * (T - 2017) * (T \leq 2017) + X_EC \end{aligned}$$

| | Coefficient | Std. Error | t-Statistic | Prob. |
|--------|-------------|------------|-------------|--------|
| C_X(1) | 3.534650 | 2.046435 | 1.727223 | 0.0892 |
| C_X(2) | -1.536374 | 0.134139 | -11.45356 | 0.0000 |
| C_X(3) | 0.478731 | 0.182515 | 2.622966 | 0.0110 |
| C_X(4) | -0.266210 | 0.094913 | -2.804769 | 0.0067 |
| C_X(5) | -6.299160 | 0.555642 | -11.33672 | 0.0000 |
| C_X(6) | 0.144574 | 0.015028 | 9.620129 | 0.0000 |

| | | | |
|--------------------|----------|-----------------------|-----------|
| R-squared | 0.706219 | Mean dependent var | 0.033565 |
| Adjusted R-squared | 0.682138 | S.D. dependent var | 0.170472 |
| S.E. of regression | 0.096111 | Akaike info criterion | -1.761345 |
| Sum squared resid | 0.563474 | Schwarz criterion | -1.563910 |
| Log likelihood | 65.00506 | Hannan-Quinn criter. | -1.683219 |
| F-statistic | 29.32749 | Durbin-Watson stat | 1.487960 |
| Prob(F-statistic) | 0.000000 | | |



PHỤ LỤC 8. Phương pháp dự báo bằng mô hình ARIMA và phương pháp Holt-winter

8.1. Mô hình ARIMA

Các biến ngoại sinh như GDP, GDP bình quân đầu người sẽ được dự báo bằng việc sử dụng mô hình ARIMA.

Mô hình ARIMA(p,d,q) được chỉ định là

$$(1-L)^d = a_0 + \sum_{i=1}^p a_i(1-L)^d y_{t-1} + \sum_{i=1}^q \beta_i e_{t-1} - e_t$$

trong đó e_t là phần dư ngẫu nhiên.

8.2. Mô hình Holt- Winter

Các biến giá nhập khẩu, giá nội địa, lượng sản xuất trong nước được dự báo bằng mô hình Holt – Winter như sau:

8.2.1. Mô hình Holt- Winter nhân tính với 3 tham số:

Chuỗi thời gian được làm trơn \hat{y}_{t+k} được cho bởi: $\hat{y}_{t+k} = (a+bk)c_{t+1}$

Trong đó: a- tham số thành phần (hệ số chặn); b- khuynh hướng; c_t - thừa số mùa nhân tính

Các hệ số này được xác định như sau: $a(t) = \alpha \frac{y_t}{c_t(t-s)} + (1-\alpha)(a(t-1)+b(t-1))$

$$b(t) = \beta(a(t) - a(t-1)) + (1-\beta)b(t-1)$$

$$c_t(t) = \gamma \frac{y_t}{a(t)} + (1-\gamma)c_t(t-s)$$

trong đó $0 < \alpha, \beta, \gamma < 1$ là nhân tố tắt dần còn s là tần số mùa .

Dự đoán được tính như sau: $\hat{y}_{t+k} = (a(T)+b(T)k)c_{T+k-s}$

trong đó thừa số mùa từ s ước lượng cuối cùng.

8.2.2. Mô hình Holt- Winter cộng tính với 3 tham số:

Chuỗi thời gian được làm trơn \hat{y}_{t+k} được cho bởi: $\hat{y}_{t+k} = a+bk + c_{t+1}$

Trong đó: a- tham số thành phần (hệ số chặn); b- khuynh hướng; c_t - thừa số mùa nhân tính

Các hệ số này được xác định như sau: $a(t) = \alpha(\gamma r - c_t(t-s)) + (1-\alpha)(a(t-1)+b(t-1))$

$$b(t) = \beta(a(t) - a(t-1)) + (1-\beta)b(t-1)$$

$$c_t(t) = \gamma(y_t - a(t+1)) - \gamma c_t(t-s)$$

trong đó $0 < \alpha, \beta, \gamma < 1$ là nhân tố tắt dần còn s là tần số mùa.

Dự đoán được tính như sau: $\hat{y}_{t+k} = a(T)+b(T)k + c_{T+k-s}$

trong đó thừa số mùa từ s ước lượng cuối cùng.

8.2.3. Mô hình Holt- Winter không mùa với 2 tham số:

Chuỗi thời gian được làm trơn \hat{y}_{t+k} được cho bởi: $\hat{y}_{t+k} = a+bk$

Trong đó: a- tham số thành phần (hệ số chặn); b- khuynh hướng

Các hệ số này được xác định như sau: $a(t) = \alpha y_t + (1-\alpha)(a(t-1)+b(t-1))$

$$b(t) = \beta(a(t) - a(t-1)) + (1-\beta)b(t-1)$$

trong đó $0 < \alpha, \beta, \gamma < 1$ là nhân tố tắt dần còn s là tần số mùa .

Dự đoán được tính như sau: $\hat{y}_{t+k} = a(T)+b(T)k$

PHỤ LỤC 9. Kết quả ước lượng độ co giãn của tổng cầu NK theo giá NK tương đối E_{at} của các ngành.

Bảng 9.1. Kết quả ước lượng Edt (quý 1/2004 đến quý 1/2018)

| Ngành | Bông các loại | Cao su | Giấy các loại | Khí đốt hóa lỏng | Sắt thép | Sợi dệt |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| Biến phụ thuộc: Log(Qm) | | | | | | |
| Các biến: | | | | | | |
| Hàng số | 1,0195 (1,3339) | 5,2894** (2,6117) | 4,2110*** (0,5622) | 7,0067 (5,7095) | 8,4492** (3,8440) | - |
| Log(Pm/CPI) | -0,7717*** (0,1460) | -0,4364*** (0,1513) | -0,8204** (0,3165) | -0,5789*** (0,1466) | -0,6592*** (0,1674) | -0,5010** (0,2128) |
| Log(Y) | 0,9529*** (0,0786) | 0,5421*** (0,1806) | 0,6250*** (0,0431) | 0,4658 (0,4118) | 0,5553** (0,2709) | 0,8954*** (0,0019) |
| AR(1) | - | 0,6219*** (0,1435) | - | - | 0,4831*** (0,1277) | - |
| Kiểm định | | | | | | |
| R ² | 0,896698 | 0,8028 | 0,8972 | 0,6766 | 0,7785 | 0,8433 |
| Durbin Watson | 1,429484 | 1,8219 | 1,4795 | 1,8213 | 1,7337 | 2,3619 |
| Kiểm định TTQ: | 0,1666 | 0,0002 | 0,2031 | 0,6526 | 0,0010 | 0,0882 |
| Kiểm định PSSSTĐ: | 0,4370 | 0,3760 | 0,1094 | 0,3314 | 0,0675 | 0,4990 |

Ghi chú: Kí hiệu ***/** cho biết các tham số ước lượng có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa tương ứng là 1% và 5%. Sai số tiêu chuẩn được đặt trong ngoặc đơn dưới các hệ số.

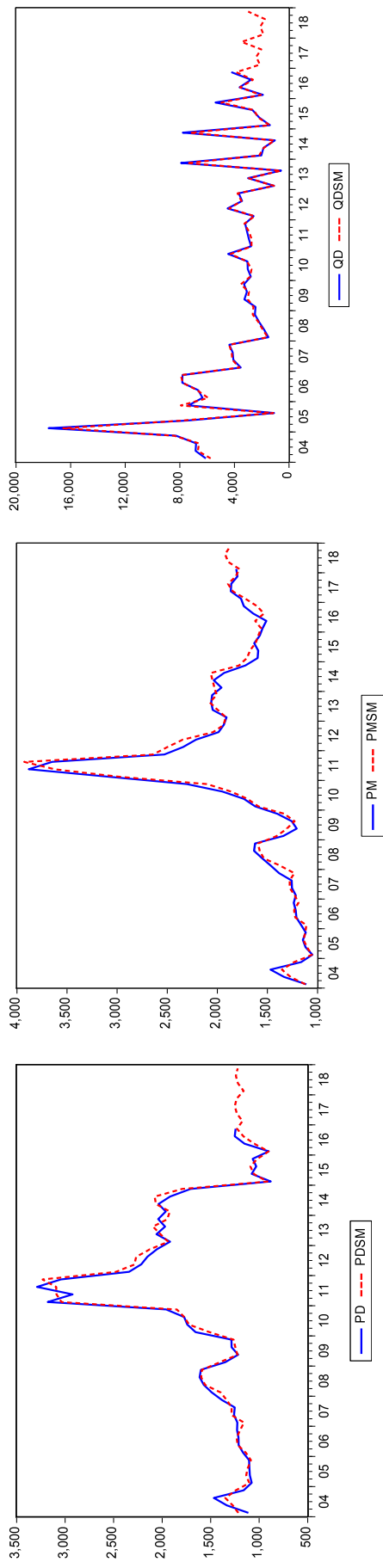
Bảng 9.2. Kết quả ước lượng độ co giãn thay thế NK σ (quý I/2004 đến I/2018)

| Ngành | Bông các loại | Cao su | Giấy các loại | Khí đốt hóa lỏng | Sắt thép | Sợi dệt |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Biến phụ thuộc: Log(Q₁/Q₂) | | | | | | |
| Các biến: | | | | | | |
| LOG(P2/P1) | 1,3199*** (0,3554) | 0,7941*** (0,0881) | 1,1523*** (0,1099) | 4,8319*** (0,7973) | 2,8715*** (0,3677) | 1,6232*** (0,2982) |
| LOG(J) | 0,7387*** (0,0541) | 0,1073*** (0,0075) | 0,0463*** (0,0087) | 0,6232*** (0,1955) | 0,4803*** (0,1099) | 0,2724*** (0,0286) |
| AR(1) | - | - | - | 0,7126*** (0,2076) | 0,7518*** (0,8838) | 0,8087*** (0,0750) |
| Kiểm Định | | | | | | |
| R ² | 0,4547 | 0,6626 | 0,7302 | 0,7881 | 0,7766 | 0,8496 |
| Durbin Watson | 1,3243 | 1,2627 | 1,9413 | 2,0909 | 2,1939 | 2,3422 |
| Kiểm định PSSSTĐ | 0,4843 | 0,8172 | 0,1252 | 0,4426 | 0,4306 | 0,4061 |
| Kiểm Định TTQ: | 0,3132 | 0,0729 | 0,8688 | 0,0052 | 0,002 | 0,0042 |

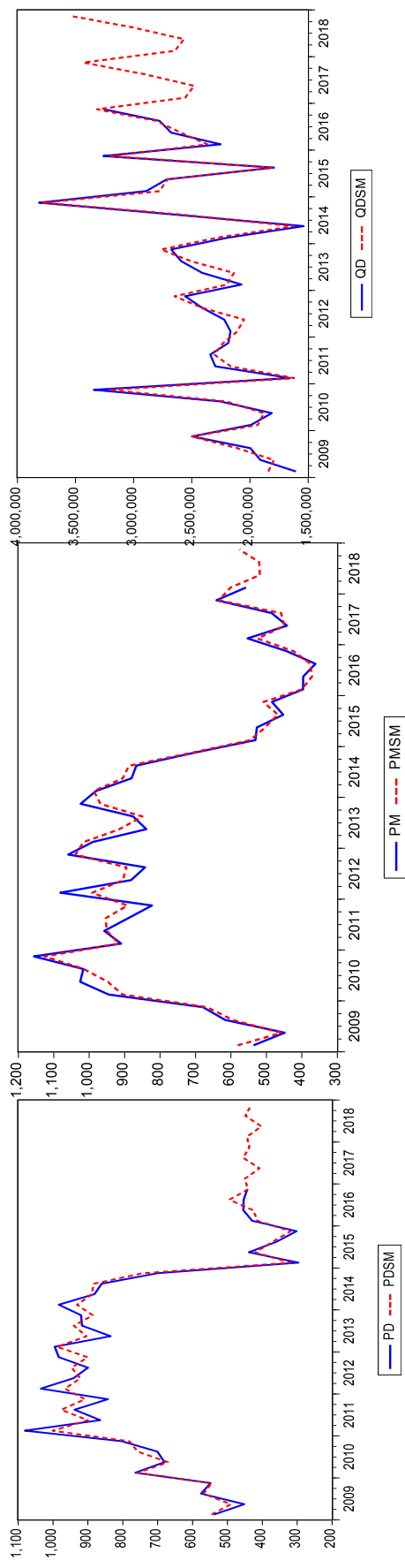
Ghi chú: Kí hiệu *** cho biết các tham số ước lượng có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%. Sai số tiêu chuẩn được đặt trong ngoặc đơn dưới các hệ số.

PHỤ LỤC 10 . Kết quả dự báo giá sản xuất trong nước (P_D), giá NK (P_M), Lượng sản xuất trong nước (Q_D) của các ngành.

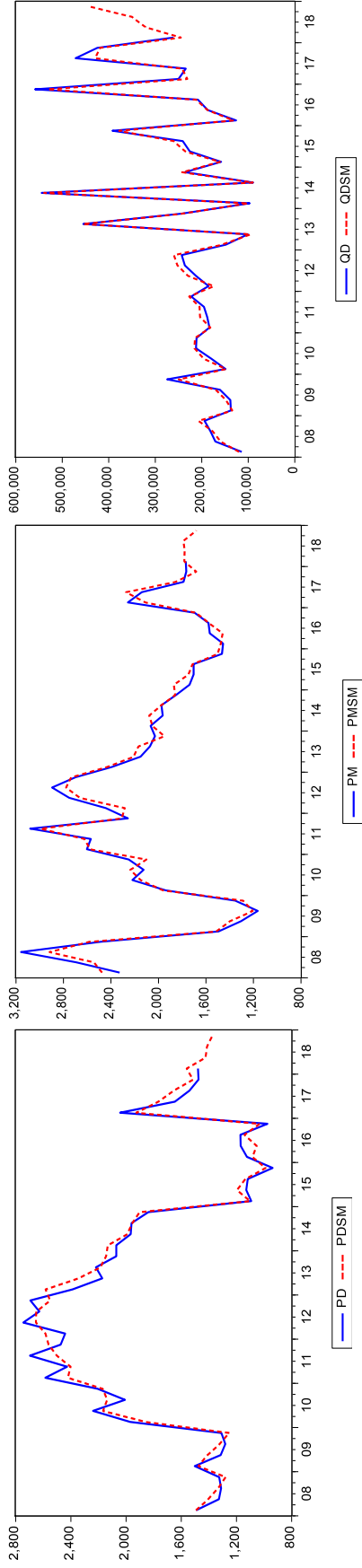
1. Ngành Bông



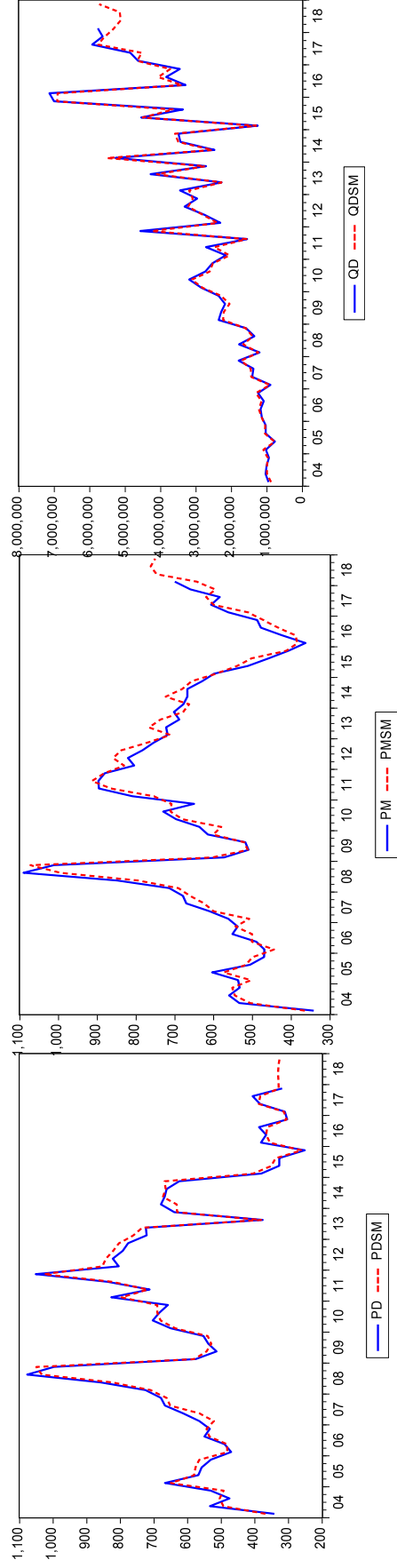
2. Khí đốt hóa Lỏng



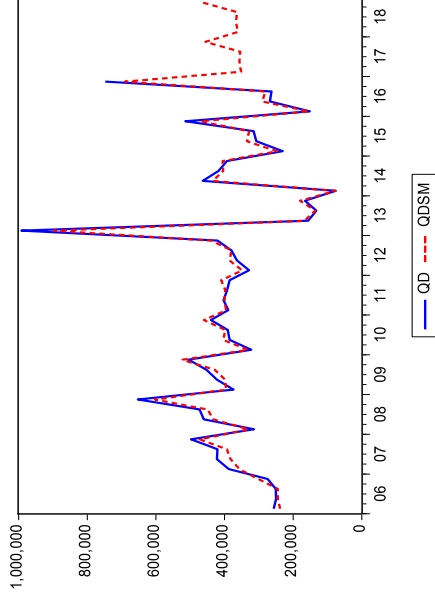
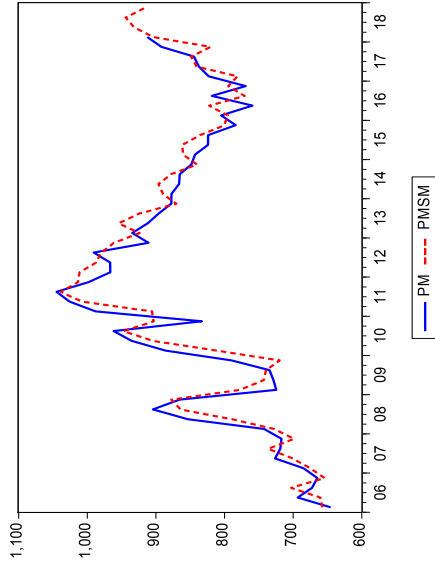
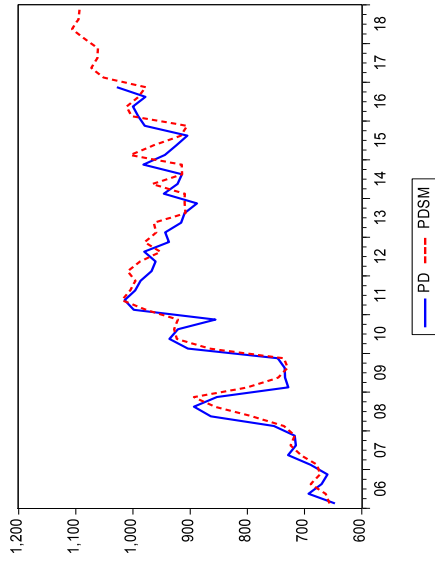
3. Ngành cao su:



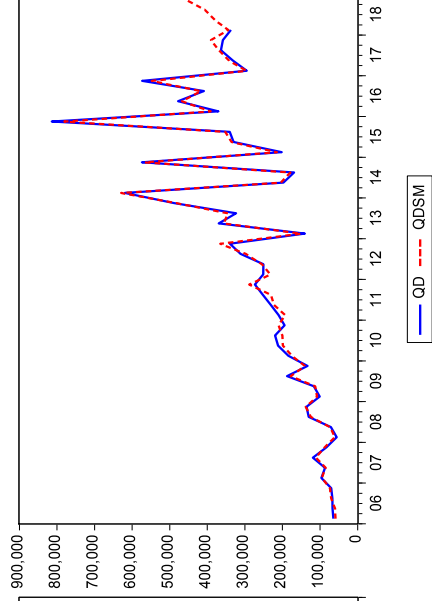
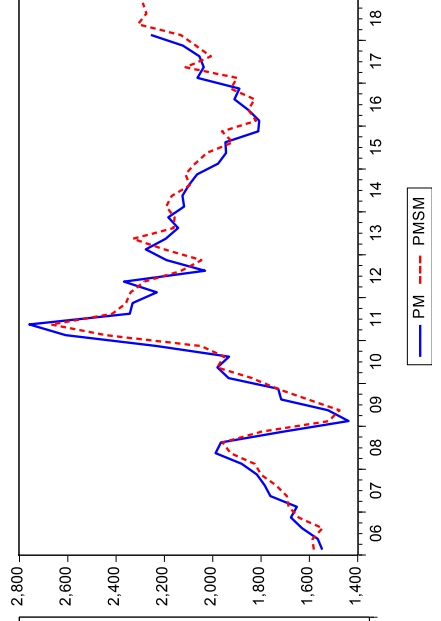
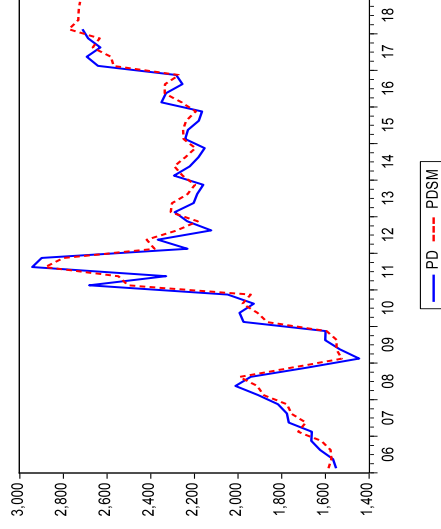
4. Ngành Sắt thép:



5. Ngành Giấy



6. Ngành sợi dệt



PHỤ LỤC 11. Kết quả lượng hóa ảnh hưởng của tự do hóa thương mại cho từng ngành sản phẩm cụ thể

Năm cơ sở: 2018

1. Ngành Bông

| 1. Các biến | Pm (USD/tấn) | Qm (tấn) | Pd (USD/tấn) | Qd (tấn) | Qs (tấn) | t | L (người) | Sm | Sd |
|--|----------------------------|----------------------------|-------------------------|---------------------|---------------------|------------|------------------|-------------|-----------|
| Giá trị tuyệt đối | 1874,428 | 1773097,283 | 1208,852 | 8719,526 | 8719,526 | 0,09 | 23000 | 0,995 | 0,005 |
| Giá trị Ln | 7,536 | 14,388 | 7,097 | 9,073 | 9,073 | | | | |
| 2. Độ co giãn | Edt | σ | Edd | Emm | Edm | Emd | Es | | |
| Giá trị tuyệt đối | -0,5321 | 1,3199 | -1,311 | 0,523 | 1,843 | 0,009 | 4,169 | | |
| 3. Các biến | θ | a | b | c | Pm' | Pd' | Qd' | Qm' | |
| Giá trị tuyệt đối | 0,336 | 88,978 | 0,000 | 33937,532 | 1719,659 | 1174,316 | 7727,135 | 1781384,878 | |
| Giá trị ln | | 4,488 | -20,513 | 10,432 | 7,450 | 7,068 | 8,952 | 14,393 | |
| Kết quả | | | | | | | | | |
| Thiệt hại của chính phủ | | | | | 274.421.061 | | | | |
| thiệt hại của nhà sản xuất trong nước | | | | | 284.002 | | | | |
| Hiệu quả kinh tế cho xã hội | | | | | 641.333 | | | | |
| thặng dư của người tiêu dùng | | | | | 275.346.396 | | | | |

Nguồn: Tính toán của tác giả

2. Ngành Cao su

| 1. Các biến | Pm (USD/tán) | Qm (tán) | Pd (USD/tán) | Qd (tán) | Qs (tán) | t | L (người) | Sm | Sd |
|--|------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|----------------------|------------|------------------|------------|-----------|
| Giá trị tuyệt đối | 1754,38 | 610242,78 | 1420,81 | 1373029,09 | 1373029,09 | 0 | 120000 | 0,308 | 0,692 |
| Giá trị Ln | 7,470 | 13,322 | 7,259 | 14,133 | 14,133 | | | | |
| 2. Độ co giãn | Edt | σ | Edd | Emm | Edm | Emd | Es | | |
| Giá trị tuyệt đối | -0,4364 | 0,7941 | 0,058 | -0,415 | 0,379 | 0,852 | 0,758 | | |
| 3. Các biến | θ | a | b | c | Pm' | Pd' | Qd' | Qm' | |
| Giá trị tuyệt đối | 0,541 | 53898,827 | 5552,765 | 28379,230 | 877,189 | 1004,881 | 1045575,942 | 613261,475 | |
| Giá trị ln | | 10,895 | 8,622 | 10,253 | 6,777 | 6,913 | 13,860 | 13,327 | |
| Kết quả | | | | | | | | | |
| Thiệt hại của chính phủ | | | | | 535.298.465 | | | | |
| thiệt hại của nhà sản xuất trong nước | | | | | 502.982.529 | | | | |
| Hiệu quả kinh tế cho xã hội | | | | | 1.323.984 | | | | |
| thặng dư của người tiêu dùng | | | | | 1.039.604.978 | | | | |

Nguồn: Tính toán của tác giả

3. Giấy các loại

| 1. Các biến | Pm (USD/tấn) | Qm (tấn) | Pd (USD/tấn) | Qd (tấn) | Qs (tấn) | t | L (người) | Sm | Sd |
|--|-----------------|-------------|-----------------|-------------|-------------|-------------------|-------------|-------------|-------|
| Giá trị tuyệt đối | 925,96 | 2096753,23 | 1094,9032 | 1839401,074 | 1839401,07 | 0,019 | 197282 | 0,533 | 0,467 |
| Giá trị Ln | 6,831 | 14,556 | 6,998 | 14,425 | 14,425 | | | | |
| 2. Độ co giãn | Edt | σ | Edd | Emm | Edm | Emd | Es | | |
| Giá trị tuyệt đối | -0,8204 | 1,1523 | -0,230 | -0,101 | 1,051 | 0,922 | 1,530 | | |
| 3. Các biến | θ | a | b | c | Pm' | Pd' | Qd' | Qm' | |
| Giá trị tuyệt đối | 0,597 | 7048,383 | 41,004 | 6683,468 | 908,697 | 1083,904 | 1809386,922 | 2102215,776 | |
| Giá trị ln | | 8,861 | 3,714 | 8,807 | 6,812 | 6,988 | 14,408 | 14,559 | |
| Kết quả | | | | | | | | | |
| Thiệt hại của chính phủ | | | | | | 36.200.955 | | | |
| thiệt hại của nhà sản xuất trong nước | | | | | | 20.067.175 | | | |
| Hiệu quả kinh tế cho xã hội | | | | | | 47.156 | | | |
| thặng dư của người tiêu dùng | | | | | | 56.315.286 | | | |

Nguồn: Tính toán của tác giả

4. Khí đốt hóa lỏng

| 1. Các biến | Pm (USD/tấn) | Qm (tấn) | Pd (USD/tấn) | Qd (tấn) | Qs (tấn) | t | L (người) | Sm | Sd |
|---------------------------------------|-----------------|-------------|-----------------|-------------|---------------|---------|-------------|-------------|-------|
| Giá trị tuyệt đối | 542,29 | 1590687,12 | 431,2094183 | 11760808,87 | 11760808,87 | 0 | 11500 | 0,119 | 0,881 |
| Giá trị Ln | 6,296 | 14,280 | 6,067 | 16,280 | 16,280 | | | | |
| 2. Độ co giãn | Edt | σ | Edd | Emm | Edm | Emd | Es | | |
| Giá trị tuyệt đối | -0,5789 | 4,8318 | -0,066 | -4,187 | 0,645 | 4,766 | 1,150 | | |
| 3. Các biến | θ | a | b | c | Pm' | Pd' | Qd' | Qm' | |
| Giá trị tuyệt đối | 0,530 | 302724,698 | 10958,641 | 123927,903 | 271,145 | 298,614 | 7706794,990 | 5029043,176 | |
| Giá trị ln | | 12,621 | 9,302 | 11,727 | 5,603 | 5,699 | 15,858 | 15,431 | |
| Kết quả | | | | | | | | | |
| Thiệt hại của chính phủ | | | | | 431.306.874 | | | | |
| thiệt hại của nhà sản xuất trong nước | | | | | 1.290.662.267 | | | | |
| Hiệu quả kinh tế cho xã hội | | | | | 466.146.545 | | | | |
| thặng dư của người tiêu dùng | | | | | 2.188.115.686 | | | | |

Nguồn: Tính toán của tác giả

5. Sắt thép

| 1. Các biến | Pm (USD/tấn) | Qm (tấn) | Pd (USD/tấn) | Qd (tấn) | Qs (tấn) | t | L (người) | Sm | Sd |
|--|----------------------------|----------------------------|-----------------|-------------|-------------|------------|--------------|--------------------|-------|
| Giá trị tuyệt đối | 739,93 | 15506024,00 | 328,99114 | 21784848,33 | 21784848 | 0,028 | 120750 | 0,416 | 0,584 |
| Giá trị Ln | 6,607 | 16,557 | 5,796 | 16,897 | 16,897 | | | | |
| 2. Độ co giãn | Edt | σ | Edd | Emm | Edm | Emd | Es | | |
| Giá trị tuyệt đối | -0,6592 | 2,8715 | -0,809 | -1,403 | 1,468 | 2,063 | 5,705 | | |
| 3. Các biến | θ | a | b | c | Pm' | Pd' | Qd' | Qm' | |
| Giá trị tuyệt đối | 0,225 | 145224,421 | 0,000 | 1059686,486 | 719,779 | 326,950 | 21024894,386 | 15913153,355 | |
| Giá trị ln | | 11,886 | -16,170 | 13,873 | 6,579 | 5,790 | 16,861 | 16,583 | |
| Kết quả | | | | | | | | | |
| Thiệt hại của chính phủ | | | | | | | | 312.505.650 | |
| thiệt hại của nhà sản xuất trong nước | | | | | | | | 43.692.869 | |
| Hiệu quả kinh tế cho xã hội | | | | | | | | 4.102.606 | |
| thặng dư của người tiêu dùng | | | | | | | | 360.301.125 | |

Nguồn: Tính toán của tác giả

6. Sợi dệt

| 1. Các biến | Pm (USD/tấn) | Qm (tấn) | Pd (USD/tấn) | Qd (tấn) | Qs (tấn) | t | L (người) | Sm | Sd |
|--|----------------------------|----------------------------|-------------------------|---------------------|---------------------|------------|------------------|-------------|-----------|
| Giá trị tuyệt đối | 2281,77 | 1014761,59 | 2724,74008 | 1582047,575 | 1582047,575 | 0,014 | 353838 | 0,391 | 0,609 |
| Giá trị Ln | 7,733 | 13,830 | 7,910 | 14,274 | 14,274 | | | | |
| 2. Độ co giãn | Edt | σ | Edd | Emm | Edm | Emd | Es | | |
| Giá trị tuyệt đối | -0,501 | 1,6232 | -0,329 | -0,793 | 0,830 | 1,294 | 1,052 | | |
| 3. Các biến | θ | a | b | c | Pm' | Pd' | Qd' | Qm' | |
| Giá trị tuyệt đối | 0,601 | 34857,775 | 386,095 | 16772,097 | 2250,263 | 2703,038 | 1568799,890 | 1016465,993 | |
| Giá trị ln | | 10,459 | 5,956 | 9,727 | 7,719 | 7,902 | 14,266 | 13,832 | |
| Thiệt hại của chính phủ | | | | | 31.968.720 | | | | |
| thiệt hại của nhà sản xuất trong nước | | | | | 34.189.229 | | | | |
| Hiệu quả kinh tế cho xã hội | | | | | 26.847 | | | | |
| thặng dư của người tiêu dùng | | | | | 66.184.797 | | | | |

Nguồn: Tính toán của tác giả